BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH

TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

(Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

GIÁO TRÌNH
TRIẾT HỌC
MÁC - LÊNIN

(Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH
TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

(Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2021

Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Giáo trình Triết học Mác - Lênin : Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị. - H. : Chính trị Quốc gia, 2021. - 496tr. ; 21cm

ISBN 9786045765944

1. Triết học Mác-Lênin 2. Giáo trình

335.4110711 - dc23

CTH0709p-CIP

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

1. Đồng chí **Phạm Văn Linh**, Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương, *Trưởng Ban Chỉ đạo;*

2. Đồng chí **Bùi Văn Ga**, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Phó Trưởng Ban Chỉ đạo;*

3. Đồng chí **Nguyễn Văn Phúc**, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Phó Trưởng Ban Chỉ đạo;*

4. Đồng chí **Lê Hải An**, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Phó Trưởng Ban Chỉ đạo;*

5. Đồng chí **Mai Văn Chính**, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban Tổ chức Trung ương, *Thành viên;*

6. Đồng chí **Nguyễn Trọng Nghĩa**, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Bộ Quốc phòng, *Thành viên;*

7. Đồng chí **Nguyễn Văn Thành**, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Công an, *Thành viên;*

8. Đồng chí **Triệu Văn Cường**, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, *Thành viên;*

9. Đồng chí **Huỳnh Quang Hải**, Thứ trưởng Bộ Tài chính, *Thành viên;*

10. Đồng chí **Nguyễn Tất Giáp**, Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Thành viên;*

11. Đồng chí **Phạm Văn Đức**, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, *Thành viên;*

12. Đồng chí **Nguyễn Hồng Minh**, Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Thành viên.*

(Theo Quyết định số 165-QĐ/BTGTW ngày 06/6/2016, số 1302-QĐ/BTGTW ngày 05/4/2018, số 1861-QĐ/BTGTW ngày 04/01/2019 của Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng)

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

- **PGS.TS. Phạm Văn Đức**, *Chủ tịch Hội đồng*
- **PGS.TS. Trần Văn Phòng**, *Phó Chủ tịch Hội đồng*
- **PGS.TS. Nguyễn Tài Đông**, *Thư ký khoa học*
- **Thiếu tướng, GS.TS. Nguyễn Văn Tài**
- **Thiếu tướng, GS.TS. Trương Giang Long**
- **GS.TS. Trần Phúc Thăng**
- **GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn**
- **GS.TS. Nguyễn Hùng Hậu**
- **GS.TS. Hồ Sĩ Quý**
- **PGS.TSKH. Lương Đình Hải**
- **PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn**
- **PGS.TS. Trần Đăng Sinh**
- **Mai Yến Nga**, *Thư ký hành chính*

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thực hiện các nghị quyết của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngày 28/3/2014 Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Kết luận số 94-KL/TW "về việc tiếp tục đổi mới việc học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân". Kết luận số 94-KL/TW khẳng định, đổi mới việc học tập (bao gồm cả nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, xây dựng đội ngũ giáo viên...) lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân có tầm quan trọng chiến lược; đồng thời yêu cầu đổi mới việc học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân phải tạo bước tiến mới, có kết quả, chất lượng cao hơn, góp phần làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan điểm của Đảng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội; bảo đảm thế hệ trẻ Việt Nam luôn trung thành với mục tiêu, lý tưởng của Đảng và với chế độ xã hội chủ nghĩa.

Dưới sự chủ trì của Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, trực tiếp là Ban Chỉ đạo biên soạn chương trình, giáo trình lý luận chính trị, trong những năm qua, việc tổ chức biên soạn bộ giáo trình các môn lý luận chính trị được thực hiện nghiêm túc, công phu, cẩn trọng với nguyên tắc

cần phân định rõ nội dung của từng đối tượng học, từng cấp học, bậc học, tránh trùng lắp, đồng thời bảo đảm tính liên thông. Phương châm của đổi mới việc học tập lý luận chính trị là cùng với đổi mới về nội dung phải đồng thời đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng sinh động, mềm dẻo, phù hợp với thực tiễn cũng như đối tượng học tập; tạo được sự hứng thú và có trách nhiệm cho người dạy, người học. Đối với sinh viên đại học hệ không chuyên lý luận chính trị, phải xây dựng các bài giảng chung, tổng hợp các vấn đề cơ bản nhất về chủ nghĩa Mác - Lênin, trọng tâm là về chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, gắn với tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, đường lối của Đảng. Sinh viên hệ chuyên lý luận chính trị cần học tập các kiến thức sâu rộng, đầy đủ hơn, phù hợp với yêu cầu đào tạo.

Trong quá trình biên soạn, tập thể tác giả đã kế thừa nội dung các giáo trình do Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn. Đồng thời, Ban Chỉ đạo, tập thể tác giả đã tiếp thu các ý kiến góp ý của nhiều tập thể cũng như các nhà khoa học, giảng viên các trường đại học trong cả nước. Cho đến nay, về cơ bản bộ giáo trình đã hoàn thành việc biên soạn theo những tiêu chí đề ra. Nhằm cung cấp tài liệu giảng dạy, học tập cho giảng viên, sinh viên các trường đại học theo chương trình mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản bộ giáo trình lý luận chính trị dành cho bậc đại học hệ chuyên và không chuyên lý luận chính trị, gồm 5 môn:

- Giáo trình Triết học Mác - Lênin

- Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin

- Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình tổ chức biên soạn, tiếp thu các ý kiến góp ý để hoàn thiện bản thảo và xuất bản, song do nhiều lý do chủ quan và khách quan, bộ giáo trình chắc chắn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, cần được tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa và cập nhật. Rất mong nhận được các ý kiến góp ý của bạn đọc để bộ giáo trình được hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản sau.

Thư góp ý xin gửi về: Vụ Giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 35 Đại Cồ Việt, Hà Nội; hoặc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, Email: suthat@nxbctqg.vn.

Trân trọng giới thiệu bộ giáo trình với đông đảo bạn đọc.

Tháng 6 năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chương 1

KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức: Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về triết học nói chung, những điều kiện ra đời của triết học Mác - Lênin. Đồng thời, giúp sinh viên nhận thức được thực chất cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện và các giai đoạn hình thành, phát triển triết học Mác - Lênin; vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong thời đại ngày nay.

2. Về kỹ năng: Giúp sinh viên biết vận dụng tri thức đã học làm cơ sở cho việc nhận thức những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin; biết đấu tranh chống lại những luận điểm sai trái phủ nhận sự hình thành, phát triển triết học Mác - Lênin.

3. Về tư tưởng: Giúp sinh viên củng cố niềm tin vào bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng.

B. NỘI DUNG

I- TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

1. Khái lược về triết học

a) Nguồn gốc của triết học

Là một loại hình nhận thức đặc thù của con người, triết học ra đời ở cả phương Đông và phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI trước Công nguyên) tại các trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời cổ đại. Ý thức triết học xuất hiện không ngẫu nhiên, mà có nguồn gốc thực tế từ tồn tại xã hội với một trình độ nhất định của sự phát triển văn minh, văn hóa và khoa học. Con người, với kỳ vọng được đáp ứng nhu cầu về nhận thức và hoạt động thực tiễn của mình đã sáng tạo ra những luận thuyết chung nhất, có tính hệ thống, phản ánh thế giới xung quanh và thế giới của chính con người. Triết học là dạng tri thức lý luận xuất hiện sớm nhất trong lịch sử các loại hình lý luận của nhân loại.

Với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

** Nguồn gốc nhận thức*

Nhận thức thế giới là một nhu cầu tự nhiên, khách quan của con người. Về mặt lịch sử, tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là loại hình triết lý đầu tiên mà con người dùng để giải thích thế giới bí ẩn xung quanh. Người nguyên thủy kết nối những hiểu biết rời rạc,

mơ hồ, phi lôgích... của mình trong các quan niệm đầy xúc cảm và hoang tưởng thành những huyền thoại để giải thích mọi hiện tượng. Đỉnh cao của tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là kho tàng những câu chuyện thần thoại và những tôn giáo sơ khai như Tô tem giáo, Bái vật giáo, Saman giáo. Thời kỳ triết học ra đời cũng là thời kỳ suy giảm và thu hẹp phạm vi của các loại hình tư duy huyền thoại và tôn giáo nguyên thủy. Triết học chính là hình thức tư duy lý luận đầu tiên trong lịch sử tư tưởng nhân loại thay thế được cho tư duy huyền thoại và tôn giáo.

Trong quá trình sống và cải biến thế giới, từng bước con người có kinh nghiệm và có tri thức về thế giới. Ban đầu là những tri thức cụ thể, riêng lẻ, cảm tính. Cùng với sự tiến bộ của sản xuất và đời sống, nhận thức của con người dần dần đạt đến trình độ cao hơn trong việc giải thích thế giới một cách hệ thống, lôgích và nhân quả... Mối quan hệ giữa cái đã biết và cái chưa biết là đối tượng, đồng thời là động lực đòi hỏi nhận thức ngày càng quan tâm sâu sắc hơn đến cái chung, những quy luật chung. Sự phát triển của tư duy trừu tượng và năng lực khái quát trong quá trình nhận thức sẽ đến lúc làm cho các quan điểm, quan niệm chung nhất về thế giới và về vai trò của con người trong thế giới đó hình thành - đó là lúc triết học xuất hiện với tư cách là một loại hình tư duy lý luận đối lập với các giáo lý tôn giáo và triết lý huyền thoại.

Vào thời cổ đại, khi các loại hình tri thức còn ở trong tình trạng tản mạn, dung hợp và sơ khai, các khoa học

độc lập chưa hình thành, thì triết học đóng vai trò là dạng nhận thức lý luận tổng hợp, giải quyết tất cả các vấn đề lý luận chung về tự nhiên, xã hội và tư duy. Từ buổi đầu lịch sử triết học và tới tận thời kỳ trung cổ, triết học vẫn là tri thức bao trùm, là "khoa học của các khoa học". Trong hàng nghìn năm đó, triết học được coi là có sứ mệnh mang trong mình mọi trí tuệ của nhân loại. Sự dung hợp đó của triết học, một mặt phản ánh tình trạng chưa chín muồi của các khoa học chuyên ngành; mặt khác nói lên nguồn gốc nhận thức của chính triết học. Triết học không thể hình thành từ mảnh đất trống, mà phải dựa vào các tri thức khác để khái quát và định hướng ứng dụng. Các loại hình tri thức cụ thể ở thế kỷ VII trước Công nguyên thực tế đã khá phong phú, đa dạng. Nhiều thành tựu mà về sau người ta xếp vào tri thức cơ học, toán học, y học, nghệ thuật, kiến trúc, quân sự và cả chính trị... ở châu Âu thời bấy giờ đã đạt tới mức mà đến nay vẫn còn khiến con người ngạc nhiên. Giải phẫu học cổ đại đã phát hiện ra những tỷ lệ đặc biệt cân đối của cơ thể người và những tỷ lệ này đã trở thành những "chuẩn mực vàng" trong hội họa và kiến trúc cổ đại, góp phần tạo nên một số kỳ quan của thế giới[1]. Dựa trên những tri thức như vậy, triết học ra đời và khái quát các tri thức riêng lẻ thành luận thuyết, trong đó có những khái niệm, phạm trù và quy luật... của mình.

---

1. Xem Tuplin C.J. & Rihll T.E.: *Science and Mathematics in Ancient Greek Culture (Khoa học và Toán học trong văn hóa Hy Lạp cổ đại)*, Oxford University Press, 2002.

Như vậy, nói đến nguồn gốc nhận thức của triết học là nói đến sự hình thành, phát triển của tư duy trừu tượng, của năng lực khái quát trong nhận thức của con người. Đến một giai đoạn nhất định tri thức cụ thể, riêng lẻ về thế giới phải được tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa thành những khái niệm, phạm trù, quan điểm, quy luật, luận thuyết... đủ sức phổ quát để giải thích thế giới. Triết học ra đời đáp ứng nhu cầu đó của nhận thức. Do nhu cầu của sự tồn tại, con người không thỏa mãn với các tri thức riêng lẻ, cục bộ về thế giới, càng không thỏa mãn với cách giải thích của các tín điều và giáo lý tôn giáo. Tư duy triết học bắt đầu từ các triết lý, từ sự khôn ngoan, từ tình yêu sự thông thái dần hình thành các hệ thống những tri thức chung nhất về thế giới.

Triết học chỉ xuất hiện khi kho tàng tri thức của loài người đã hình thành được một vốn hiểu biết nhất định và trên cơ sở đó, tư duy con người cũng đã đạt đến trình độ có khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

** Nguồn gốc xã hội*

Triết học không ra đời trong xã hội mông muội dã man, như C. Mác nói: "Triết học không treo lơ lửng ở ngoài thế giới, cũng như bộ óc không tồn tại bên ngoài con người"[1]. Triết học ra đời khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động và loài người đã xuất hiện giai cấp,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.1, tr.156.

tức là khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, chế độ chiếm hữu nô lệ đã hình thành, phương thức sản xuất dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã xác định và ở trình độ khá phát triển. Xã hội có giai cấp và nạn áp bức giai cấp hà khắc đã được luật hóa. Nhà nước, công cụ trấn áp và điều hòa lợi ích giai cấp đủ trưởng thành, "từ chỗ là tôi tớ của xã hội biến thành chủ nhân của xã hội"[1].

Gắn liền với các hiện tượng xã hội trên là lao động trí óc đã tách khỏi lao động chân tay. Trí thức xuất hiện với tư cách là một tầng lớp xã hội, có vị thế xã hội xác định. Vào khoảng thế kỷ VII - V trước Công nguyên, tầng lớp quý tộc, tăng lữ, điền chủ, nhà buôn, binh lính... đã chú ý đến việc học hành. Hoạt động giáo dục đã trở thành một nghề trong xã hội. Tri thức toán học, địa lý, thiên văn, cơ học, pháp luật, y học... đã được giảng dạy[2]. Nghĩa là tầng lớp trí thức đã được xã hội ít nhiều trọng vọng. Tầng lớp này có điều kiện và nhu cầu nghiên cứu, có năng lực hệ thống hóa các quan niệm, quan điểm thành học thuyết, lý luận. Những người xuất sắc trong tầng lớp này đã hệ thống hóa thành công tri thức thời đại dưới dạng các quan điểm, các học thuyết lý luận... có tính hệ thống, giải thích được sự vận động, quy luật hay các quan hệ nhân quả của một đối tượng nhất định, được xã hội công nhận là các nhà

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.22, tr.288.

2. Xem Michael Lahanas: *Education in Ancient Greece (Giáo dục thời Hy Lạp cổ đại)*, http://www.hellenicaworld.com/Greece/Ancient/en/AncientGreeceEducation.html.

thông thái, các triết gia (Wise man, Sage, Scholars, Philosopher), tức là các nhà tư tưởng. Về mối quan hệ giữa các triết gia với cội nguồn của mình, C. Mác nhận xét: "Nhưng các triết gia không mọc lên như nấm từ trái đất, họ là sản phẩm của thời đại của mình, của dân tộc mình, mà dòng sữa tinh tế nhất, quý giá và vô hình được tập trung lại trong những tư tưởng triết học"[1].

Triết học xuất hiện trong lịch sử loài người với những điều kiện như vậy và chỉ trong những điều kiện như vậy - là nội dung của vấn đề nguồn gốc xã hội của triết học. "Triết học" là thuật ngữ được sử dụng lần đầu tiên trong trường phái Socrates (Xôcrát). Còn thuật ngữ "Triết gia" (philosophos) đầu tiên xuất hiện ở Heraclitus (Hêraclit), dùng để chỉ người nghiên cứu về bản chất của sự vật[2].

Như vậy, triết học chỉ ra đời khi xã hội loài người đã đạt đến một trình độ tương đối cao của sản xuất xã hội, phân công lao động xã hội hình thành, của cải tương đối dư thừa, tư hữu hóa tư liệu sản xuất được luật định, giai cấp phân hóa rõ và mạnh, nhà nước ra đời. Trong một xã hội như vậy, tầng lớp trí thức xuất hiện, giáo dục và nhà trường hình thành và phát triển, các nhà thông thái đã đủ năng lực tư duy để trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa toàn bộ tri thức thời đại và các hiện tượng của

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.1, tr.156.

2. Xem *Философия: Философский энциклопедический словарь (Triết học: Từ điển Bách khoa triết học)*, http://philosophy.niv.ru/doc/dictionary/philosophy/articles/62/filosofiya.htM, 2010.

tồn tại xã hội để xây dựng nên các học thuyết, các lý luận, các triết thuyết. Với sự tồn tại mang tính pháp lý của chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, của trật tự giai cấp và của bộ máy nhà nước, triết học đã mang trong mình tính giai cấp sâu sắc, nó công khai tính đảng là phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định.

Nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của sự ra đời của triết học chỉ là sự phân chia có tính chất tương đối để hiểu triết học đã ra đời trong điều kiện nào và với những tiền đề như thế nào. Trong thực tế của xã hội loài người khoảng hơn 2.500 năm trước, triết học ở Athens hay Trung Hoa và Ấn Độ cổ đại đều bắt đầu từ sự rao giảng của các triết gia, không nhiều người trong số họ được xã hội thừa nhận ngay. Sự tranh cãi và phê phán thường khá quyết liệt ở cả phương Đông và phương Tây, không ít quan điểm, học thuyết phải mãi đến nhiều thế hệ sau mới được khẳng định, cũng có những nhà triết học phải hy sinh mạng sống của mình để bảo vệ học thuyết, quan điểm mà họ cho là chân lý.

Thực ra những bằng chứng thể hiện sự hình thành triết học hiện không còn nhiều, đa số tài liệu triết học thành văn thời cổ đại Hy Lạp đã mất, hoặc không còn nguyên vẹn. Thời tiền cổ đại (Pre-Classical period) chỉ còn lại một ít các câu trích, chú giải và bản ghi tóm lược do các tác giả đời sau viết lại. Tất cả tác phẩm của Plato (Platôn), khoảng một phần ba tác phẩm của Aristotle (Arixtốt) và

một số ít tác phẩm của Theophrastus, người kế thừa Aristotle, đã bị thất lạc. Một số tác phẩm chữ Latinh và Hy Lạp của trường phái Epicurus (Êpiquya) (341 - 270 trước Công nguyên), chủ nghĩa Khắc kỷ (Stoicism) và Hoài nghi luận của thời hậu văn hóa Hy Lạp cũng vậy[1].

b) Khái niệm triết học

Ở Trung Quốc, chữ *triết* (哲) đã có từ rất sớm, và ngày nay, chữ *triết học* (哲學) được coi là tương đương với thuật ngữ *philosophia* của Hy Lạp, với ý nghĩa là sự truy tìm bản chất của đối tượng nhận thức, thường là con người, xã hội, vũ trụ và tư tưởng. Triết học là biểu hiện cao của *trí tuệ*, là sự hiểu biết sâu sắc của con người về toàn bộ thế giới thiên - địa - nhân và định hướng nhân sinh quan cho con người.

Ở Ấn Độ, thuật ngữ *Dar'sana* (triết học) nghĩa gốc là *chiêm ngưỡng*, hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là *con đường suy ngẫm* để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Ở phương Tây, thuật ngữ "triết học" như đang được sử dụng phổ biến hiện nay, cũng như trong tất cả các hệ thống nhà trường, chính là φιλοσοφία (tiếng Hy Lạp; được sử dụng nghĩa gốc sang các ngôn ngữ khác: philosophy,

---

1. Xem David Wolfsdorf: *Introduction to Ancient Western Philosophy (Khái luận về triết học phương Tây cổ đại)*, https://pdfs.semanticscholar.org/ad17/a4ae607f0ea4c46a5e49a3808d7ac26450c5.pdf.

philosophie, философия). Triết học, *philosophia*, xuất hiện ở Hy Lạp cổ đại, với nghĩa là *yêu mến sự thông thái.* Người Hy Lạp cổ đại quan niệm, philosophia vừa mang nghĩa là giải thích vũ trụ, định hướng nhận thức và hành vi, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người.

Như vậy, cả ở phương Đông và phương Tây, ngay từ đầu, triết học đã là hoạt động tinh thần bậc cao, là loại hình nhận thức có trình độ trừu tượng hóa và khái quát hóa rất cao. Triết học nhìn nhận và đánh giá đối tượng thông qua thực tế và thông qua hiện tượng quan sát được về con người và vũ trụ. Ngay cả khi triết học còn bao gồm mọi thành tựu của nhận thức, loại hình tri thức đặc biệt này đã tồn tại với tư cách là một *hình thái ý thức xã hội.*

Là loại hình tri thức đặc biệt của con người, triết học nào cũng có tham vọng xây dựng nên bức tranh tổng quát nhất về thế giới và về con người. Nhưng khác với các loại hình tri thức xây dựng thế giới quan dựa trên niềm tin và quan niệm tưởng tượng về thế giới, triết học sử dụng các công cụ lý tính, các tiêu chuẩn lôgích và những kinh nghiệm mà con người đã khám phá thực tại để diễn tả thế giới và khái quát thế giới quan bằng lý luận. Tính đặc thù của nhận thức triết học thể hiện ở đó[1].

---

1. Xem ИФ, РАН: *Новая философская энциклопедия (Bách khoa thư triết học mới),* Nxb. Từ điển Bách khoa, Mátxcơva, 2001, c.195.

Bách khoa thư Britannica định nghĩa: "Triết học là sự xem xét lý tính, trừu tượng và có phương pháp về thực tại với tính cách là một chỉnh thể hoặc những khía cạnh nền tảng của kinh nghiệm và sự tồn tại người. Sự truy vấn triết học (Philosophical Inquiry) là thành phần trung tâm của lịch sử trí tuệ của nhiều nền văn minh"[1].

Bách khoa thư triết học mới của Viện Triết học Nga xuất bản năm 2001 đưa ra định nghĩa: Triết học là hình thức đặc biệt của nhận thức và ý thức xã hội về thế giới, được thể hiện thành hệ thống tri thức về những nguyên tắc cơ bản và nền tảng của tồn tại người, về những đặc trưng bản chất nhất của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội và với đời sống tinh thần[2].

Có nhiều định nghĩa về triết học, nhưng các định nghĩa thường bao hàm những nội dung chủ yếu sau:

- Triết học là một hình thái ý thức xã hội.

- Khách thể khám phá của triết học là thế giới (gồm cả thế giới bên trong và bên ngoài con người) trong hệ thống chỉnh thể toàn vẹn vốn có của nó.

- Triết học giải thích tất cả mọi sự vật, hiện tượng, quá trình và quan hệ của thế giới, với mục đích tìm ra

---

1. *Philosophy in "Encyclopedia Britannica"* (Triết học trong "Bách khoa thư Britanica"), https://www.britannica.com/topic/philosophy. "Philosophy - the rational, abstract, and methodical consideration of reality as a whole or of fundamental dimensions of human existence and experience".

2. Xem ИФ, РАН: *Новая философская энциклопедия (Bách khoa thư triết học mới), Там же,* с.195.

những quy luật phổ biến nhất chi phối, quy định và quyết định sự vận động của thế giới, của con người và của tư duy.

- Với tư cách là loại hình nhận thức đặc thù, độc lập với khoa học và khác biệt với tôn giáo, tri thức triết học mang tính hệ thống, lôgích và trừu tượng về thế giới, bao gồm những nguyên tắc cơ bản, những đặc trưng bản chất và những quan điểm nền tảng về mọi tồn tại.

- Triết học là hạt nhân của thế giới quan.

Triết học là hình thái đặc biệt của ý thức xã hội, được thể hiện thành hệ thống các quan điểm lý luận chung nhất về thế giới, về con người và về tư duy của con người trong thế giới ấy.

Với sự ra đời của triết học Mác - Lênin, *triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Triết học khác với các khoa học khác ở tính đặc thù của hệ thống tri thức khoa học và phương pháp nghiên cứu. Tri thức khoa học triết học mang tính khái quát cao dựa trên sự trừu tượng hóa sâu sắc về thế giới, về bản chất cuộc sống con người. Phương pháp nghiên cứu của triết học là xem xét thế giới như một chỉnh thể trong mối quan hệ giữa các yếu tố và tìm cách đưa ra một hệ thống các quan niệm về chỉnh thể đó. Triết học là sự diễn tả thế giới quan bằng lý luận. Điều đó chỉ có

thể thực hiện được khi triết học dựa trên cơ sở tổng kết toàn bộ lịch sử của khoa học và lịch sử của bản thân tư tưởng triết học.

Không phải mọi triết học đều là khoa học. Song, các học thuyết triết học đều có đóng góp ít nhiều, nhất định cho sự hình thành tri thức khoa học triết học trong lịch sử; là những "vòng khâu", những "mắt khâu" trên "đường xoáy ốc" vô tận của lịch sử tư tưởng triết học nhân loại. Trình độ khoa học của một học thuyết triết học phụ thuộc vào sự phát triển của đối tượng nghiên cứu, hệ thống tri thức và hệ thống phương pháp nghiên cứu.

c) Đối tượng của triết học trong lịch sử

Cùng với quá trình phát triển của xã hội, nhận thức và bản thân triết học, trên thực tế, nội dung đối tượng của triết học cũng thay đổi trong các trường phái triết học khác nhau.

Đối tượng của triết học là các quan hệ phổ biến và các quy luật chung nhất của toàn bộ tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ngay từ khi ra đời, triết học được xem là hình thái cao nhất của tri thức, bao hàm trong nó tri thức của tất cả các lĩnh vực mà mãi về sau, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII, mới dần thuộc về các ngành khoa học riêng. "Nền triết học tự nhiên" là khái niệm chỉ triết học ở phương Tây thời kỳ bao gồm tất cả những tri thức mà con người có được, trước hết là các tri thức thuộc khoa học tự nhiên

sau này như toán học, vật lý học, thiên văn học... Theo S. Hawking, I. Kant (Cantơ) là người đứng ở đỉnh cao nhất trong số các nhà triết học vĩ đại của nhân loại - những người coi "toàn bộ kiến thức của loài người trong đó có khoa học tự nhiên là thuộc lĩnh vực của họ"[1]. Đây là nguyên nhân làm nảy sinh quan niệm vừa tích cực vừa tiêu cực rằng, *triết học là khoa học của mọi khoa học.*

Ở thời kỳ Hy Lạp cổ đại, nền triết học tự nhiên đã đạt được những thành tựu vô cùng rực rỡ, mà "các hình thức muôn hình muôn vẻ của triết học Hy Lạp, đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này"[2] - như đánh giá của Ph. Ăngghen. Ảnh hưởng của triết học Hy Lạp cổ đại còn in đậm dấu ấn đến sự phát triển của tư tưởng triết học ở Tây Âu mãi về sau.

Ở Tây Âu thời trung cổ, khi quyền lực của Giáo hội bao trùm mọi lĩnh vực đời sống xã hội thì triết học trở thành nữ tì của thần học[3]. Nền *triết học tự nhiên* bị thay bằng nền *triết học kinh viện.* Triết học trong đêm trường trung cổ chịu sự quy định và chi phối của hệ tư tưởng Kitô giáo. Đối tượng của triết học Kinh viện chỉ tập trung vào các chủ đề như niềm tin tôn giáo, thiên đường,

---

1. Xem S.W. Hawking: *Lược sử thời gian.* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000, tr.214-215.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.491.

3. Xem Gracia, Jorge J.E.; Noone, Timothy B.: *A Companion to Philosophy in the Middle Ages,* Oxford: Blackwell, 2003, p.35.

địa ngục, mặc khải hoặc chú giải các tín điều phi thế tục... - những nội dung nặng về tư biện. Phải đến sau "cuộc cách mạng" Copernicus (Côpécních), các khoa học Tây Âu thế kỷ XV, XVI mới dần phục hưng, tạo cơ sở tri thức cho sự phát triển mới của triết học.

Cùng với sự hình thành và củng cố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, để đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt yêu cầu của sản xuất công nghiệp, các bộ môn khoa học chuyên ngành, trước hết là các khoa học thực nghiệm đã ra đời. Những phát hiện lớn về địa lý và thiên văn cùng những thành tựu khác của khoa học thực nghiệm thế kỷ XV - XVI đã thúc đẩy cuộc đấu tranh giữa khoa học, triết học duy vật với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo. Vấn đề đối tượng của triết học bắt đầu được đặt ra. Những đỉnh cao mới trong chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII đã xuất hiện ở Anh, Pháp, Hà Lan với những đại biểu tiêu biểu như F. Bacon (Bâycơn), T. Hobbes (Hốpxơ) (Anh), D. Diderot (Điđơrô), C. Helvetius (Henvêtiút) (Pháp), B. Spinoza (Xpinôda) (Hà Lan)... V.I. Lênin đặc biệt đánh giá cao công lao của các nhà duy vật Pháp thời kỳ này đối với sự phát triển chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học trước C. Mác. V.I. Lênin viết: "Trong suốt cả lịch sử hiện đại của châu Âu và nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, ở nước Pháp, nơi đã diễn ra một cuộc quyết chiến chống tất cả những rác rưởi của thời trung cổ, chống chế độ phong kiến trong các thiết chế và tư tưởng, chỉ có chủ nghĩa duy vật là triết học duy nhất triệt để, trung thành với tất cả mọi học thuyết

của khoa học tự nhiên, thù địch với mê tín, với thói đạo đức giả, v.v."[1]. Bên cạnh chủ nghĩa duy vật Anh và Pháp thế kỷ XVII - XVIII, tư duy triết học cũng phát triển mạnh trong các học thuyết triết học duy tâm, đỉnh cao là Kant và G.W.F. Hegel (Hêghen), đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức.

Triết học tạo điều kiện cho sự ra đời của các khoa học, nhưng sự phát triển của các khoa học chuyên ngành cũng từng bước xóa bỏ vai trò của triết học tự nhiên cũ, làm phá sản tham vọng của triết học muốn đóng vai trò là "khoa học của các khoa học". Triết học Hegel là học thuyết triết học cuối cùng thể hiện tham vọng đó. Hegel tự coi triết học của mình là một hệ thống nhận thức phổ biến, trong đó những ngành khoa học riêng biệt chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào triết học, là lôgích học ứng dụng.

Hoàn cảnh kinh tế - xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác. Đoạn tuyệt triệt để với quan niệm triết học là "khoa học của các khoa học", triết học Mác xác định *đối tượng nghiên cứu* của mình *là tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.* Các nhà triết học mácxít về sau đã đánh giá, với C. Mác,

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.23, tr.50.

lần đầu tiên trong lịch sử, đối tượng của triết học được xác lập một cách hợp lý.

Vấn đề tư cách khoa học của triết học và đối tượng của triết học đã gây ra những cuộc tranh luận kéo dài cho đến hiện nay. Nhiều học thuyết triết học hiện đại ở phương Tây muốn từ bỏ quan niệm truyền thống về triết học, xác định đối tượng nghiên cứu riêng cho mình như mô tả những hiện tượng tinh thần, phân tích ngữ nghĩa, chú giải văn bản...

Mặc dù vậy, cái chung trong các học thuyết triết học là nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, của xã hội và con người, mối quan hệ của con người, của tư duy con người nói riêng với thế giới.

d) Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

** Thế giới quan*

Nhu cầu tự nhiên của con người về mặt nhận thức là muốn hiểu biết đến tận cùng, sâu sắc và toàn diện về mọi hiện tượng, sự vật, quá trình. Nhưng tri thức mà con người và cả loài người ở thời nào cũng có hạn, là phần quá nhỏ bé so với thế giới cần nhận thức. Đó là tình huống có vấn đề của mọi tranh luận triết học và tôn giáo. Bằng trí tuệ duy lý, kinh nghiệm và sự mẫn cảm của mình, con người buộc phải xác định những quan điểm về toàn bộ thế giới làm cơ sở để định hướng cho nhận thức và hành động của mình. Đó chính là thế giới quan. Tương tự như các tiên đề, với thế giới quan, sự chứng minh nào cũng không đủ căn cứ, trong khi niềm tin lại mách bảo độ tin cậy.

"Thế giới quan" là khái niệm có gốc từ tiếng Đức "Weltanschauung", lần đầu tiên được Kant sử dụng trong tác phẩm *Phê phán năng lực phán đoán (Kritik der Urteilskraft,* 1790), dùng để chỉ thế giới quan sát được với nghĩa là thế giới trong sự cảm nhận của con người. Sau đó, F. Schelling (Sêlinh) đã bổ sung thêm cho khái niệm này một nội dung quan trọng là khái niệm thế giới quan luôn có sẵn trong mình một sơ đồ xác định về thế giới, một sơ đồ mà không cần tới một sự giải thích lý thuyết nào cả. Chính theo nghĩa này mà Hegel đã nói đến "thế giới quan đạo đức", J. Goethe (Gớt) nói đến "thế giới quan thơ ca", còn L. Ranke (Ranhcơ) nói đến "thế giới quan tôn giáo"[1]. Kể từ đó, khái niệm thế giới quan như cách hiểu ngày nay đã phổ biến trong tất cả các trường phái triết học.

Khái niệm *thế giới quan,* hiểu một cách ngắn gọn, là hệ thống quan điểm của con người về thế giới. Có thể định nghĩa: *Thế giới quan là khái niệm triết học chỉ hệ thống các tri thức, quan điểm, tình cảm, niềm tin, lý tưởng xác định về thế giới và về vị trí của con người (bao hàm cả cá nhân, xã hội và nhân loại) trong thế giới đó. Thế giới quan*

---

1. Xem Некрасова Н.А., Некрасов С.И.: *Мировоззрение как объект философской рефлексии (Thế giới quan với tính cách là sự phản tư triết học),* "Современные наукоемкие технологии" № 6, 2005, стр. 20-23. http://www.rae.ru/snt/?section=content&op=show_article&article_id=4116, Шелер М. Философское мировоззрение, Избранные произведения, М., 1994.

quy định các nguyên tắc, thái độ, giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

Các khái niệm "Bức tranh chung về thế giới", "Cảm nhận về thế giới", "Nhận thức chung về cuộc đời"... khá gần gũi với khái niệm thế giới quan. Thế giới quan thường được coi là bao hàm trong nó nhân sinh quan - vì nhân sinh quan là quan niệm của con người về đời sống với các nguyên tắc, thái độ và định hướng giá trị của hoạt động con người.

Những thành phần chủ yếu của thế giới quan là tri thức, niềm tin và lý tưởng; trong đó tri thức là cơ sở trực tiếp hình thành thế giới quan, nhưng tri thức chỉ gia nhập thế giới quan khi đã được kiểm nghiệm ít nhiều trong thực tiễn và trở thành niềm tin. Lý tưởng là trình độ phát triển cao nhất của thế giới quan. Với tính cách là hệ quan điểm chỉ dẫn tư duy và hành động, thế giới quan là phương thức để con người chiếm lĩnh hiện thực, thiếu thế giới quan, con người không có phương hướng hành động.

Trong lịch sử phát triển của tư duy, thế giới quan thể hiện dưới nhiều hình thức đa dạng khác nhau, nên cũng được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, thế giới quan tôn giáo, thế giới quan khoa học và thế giới quan triết học. Ngoài ba hình thức chủ yếu này, còn có thể có thế giới quan huyền thoại (một trong những hình thức thể hiện tiêu biểu là *Thần thoại Hy Lạp*); theo những căn cứ phân chia khác, thế giới quan còn được phân loại theo

các thời đại, các dân tộc, các tộc người, hoặc thế giới quan kinh nghiệm, thế giới quan thông thường...[1].

Thế giới quan chung nhất, phổ biến nhất, được sử dụng (một cách ý thức hoặc không ý thức) trong mọi ngành khoa học và trong toàn bộ đời sống xã hội là thế giới quan triết học.

** Hạt nhân lý luận của thế giới quan*

Nói triết học là hạt nhân của thế giới quan, bởi: *Thứ nhất*, bản thân triết học chính là thế giới quan. *Thứ hai*, trong các thế giới quan khác như thế giới quan của các khoa học cụ thể, thế giới quan của các dân tộc, hay các thời đại... triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là nhân tố cốt lõi. *Thứ ba*, với các loại thế giới quan tôn giáo, thế giới quan kinh nghiệm hay thế giới quan thông thường..., triết học bao giờ cũng có ảnh hưởng và chi phối, dù có thể không tự giác. *Thứ tư*, thế giới quan triết học như thế nào sẽ quy định các thế giới quan và các quan niệm khác như thế.

Thế giới quan duy vật biện chứng được coi là đỉnh cao của các loại thế giới quan đã từng có trong lịch sử vì thế giới quan này đòi hỏi thế giới phải được xem xét dựa trên những nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển. Từ đây, thế giới và con người được nhận thức

---

1. Xem *Мировоззрение, Философский энциклопедический словарь (Thế giới quan, Từ điển bách khoa triết học)* (2010), http://philosophy.niv.ru/doc/dictionary/philosophy/fc/slovar - 204 - 2.htm#zag - 1683, 2010.

theo quan điểm toàn diện, lịch sử, cụ thể và phát triển. Thế giới quan duy vật biện chứng bao gồm tri thức khoa học, niềm tin khoa học và lý tưởng cách mạng.

Khi thực hiện chức năng của mình, những quan điểm thế giới quan luôn có xu hướng được lý tưởng hóa thành những khuôn mẫu văn hóa điều chỉnh hành vi. Ý nghĩa to lớn của thế giới quan thể hiện trước hết là ở điểm này.

Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người và xã hội loài người, bởi lẽ: *Thứ nhất,* những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc thế giới quan. *Thứ hai,* thế giới quan đúng đắn là tiền đề quan trọng để xác lập phương thức tư duy hợp lý và nhân sinh quan tích cực trong khám phá và chinh phục thế giới. Trình độ phát triển của thế giới quan là tiêu chí quan trọng đánh giá sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của mỗi cộng đồng xã hội nhất định.

Thế giới quan tôn giáo cũng là thế giới quan chung nhất, có ý nghĩa phổ biến đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Nhưng do bản chất là đặt niềm tin vào các tín điều, coi tín ngưỡng cao hơn lý trí, phủ nhận tính khách quan của tri thức khoa học nên không được ứng dụng trong khoa học và thường dẫn đến sai lầm, tiêu cực trong hoạt động thực tiễn. Thế giới quan tôn giáo phù hợp hơn với những trường hợp con người không thể giải thích. Trên thực tế, có không ít nhà khoa học sùng đạo mà vẫn có phát minh, nhưng với những trường hợp này,

mọi giải thích bằng nguyên nhân tôn giáo đều không thuyết phục; cần phải lý giải kỹ lưỡng hơn và sâu sắc hơn bằng những nguyên nhân vượt ra ngoài giới hạn của những tín điều.

Không ít người, trong đó có các nhà khoa học chuyên ngành, thường định kiến với triết học, không thừa nhận triết học có ảnh hưởng hay chi phối thế giới quan của mình. Tuy nhiên, với tư cách là một loại tri thức vĩ mô, giải quyết các vấn đề chung nhất của đời sống, ẩn giấu sâu trong mỗi suy nghĩ và hành vi của con người, tư duy triết học là một thành tố hữu cơ trong tri thức khoa học cũng như trong tri thức thông thường, là chỗ dựa tiềm thức của kinh nghiệm cá nhân, dù các cá nhân cụ thể có hiểu biết ở trình độ nào và thừa nhận đến đâu vai trò của triết học. Con người không có cách nào tránh được việc phải giải quyết các quan hệ ngẫu nhiên - tất yếu hay nhân quả trong hoạt động của họ, cả trong hoạt động khoa học chuyên sâu cũng như trong đời sống thường ngày. Nghĩa là, dù hiểu biết sâu hay nông cạn về triết học, dù yêu thích hay ghét bỏ triết học, con người vẫn bị chi phối bởi triết học, triết học vẫn có mặt trong thế giới quan của mỗi người. Vấn đề chỉ là thứ triết học nào sẽ chi phối con người trong hoạt động của họ, đặc biệt trong những phát minh, sáng tạo hay trong xử lý những tình huống gay cấn của đời sống.

Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên* Ph. Ăngghen đã viết: "Những ai phỉ báng triết học nhiều nhất lại

chính là những kẻ nô lệ của những tàn tích thông tục hóa, tồi tệ nhất của những học thuyết triết học tồi tệ nhất... Dù những nhà khoa học tự nhiên có làm gì đi nữa thì họ cũng vẫn bị triết học chi phối. Vấn đề chỉ ở chỗ họ muốn bị chi phối bởi một thứ triết học tồi tệ hợp mốt, hay họ muốn được hướng dẫn bởi một hình thức tư duy lý luận dựa trên sự hiểu biết về lịch sử tư tưởng và những thành tựu của nó"[1].

Như vậy, trên thực tế với tư cách là hạt nhân lý luận, triết học chi phối mọi thế giới quan, dù người ta có chú ý và thừa nhận điều đó hay không.

2. Vấn đề cơ bản của triết học

a) Nội dung vấn đề cơ bản của triết học

Triết học, khác với một số loại hình nhận thức khác, trước khi giải quyết các vấn đề cụ thể của mình, nó buộc phải giải quyết một vấn đề có ý nghĩa nền tảng và là điểm xuất phát để giải quyết tất cả những vấn đề còn lại - vấn đề về mối quan hệ giữa vật chất với ý thức. Đây chính là *vấn đề cơ bản* của triết học. Ph. Ăngghen viết: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại"[2].

Bằng kinh nghiệm hay lý trí, con người đều phải thừa nhận rằng, tất cả các hiện tượng trong thế giới này chỉ có

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.692-693.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.403.

thể, hoặc là hiện tượng vật chất, tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức con người, hoặc là hiện tượng thuộc tinh thần, ý thức của chính con người. Những đối tượng nhận thức lạ lùng, huyền bí, hay phức tạp như linh hồn, đấng siêu nhiên, linh cảm, vô thức, vật thể, tia vũ trụ, ánh sáng, hạt Quark, hạt Strangelet, hay trường (Sphere)..., tất cả cho đến nay vẫn không phải là hiện tượng gì khác nằm ngoài vật chất và ý thức. Để giải quyết được các vấn đề chuyên sâu của từng học thuyết về thế giới, câu hỏi đặt ra đối với triết học trước hết vẫn là: Thế giới tồn tại bên ngoài tư duy con người có quan hệ như thế nào với thế giới tinh thần tồn tại trong ý thức con người? Con người có khả năng hiểu biết đến đâu về sự tồn tại thực của thế giới? Bất kỳ trường phái triết học nào cũng không thể lảng tránh giải quyết vấn đề này - *Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại và tư duy.*

Khi giải quyết vấn đề cơ bản, mỗi triết học không chỉ xác định nền tảng và điểm xuất phát của mình để giải quyết các vấn đề khác mà thông qua đó, lập trường, thế giới quan của các học thuyết và của các triết gia cũng được xác định.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, trả lời hai câu hỏi lớn.

Mặt thứ nhất: Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Nói cách khác, khi tìm ra nguyên nhân cuối cùng của hiện tượng, sự vật, hay sự vận động đang cần phải giải thích,

thì nguyên nhân vật chất hay nguyên nhân tinh thần đóng vai trò là cái quyết định.

Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? Nói cách khác, khi khám phá sự vật và hiện tượng, con người có dám tin rằng mình sẽ nhận thức được sự vật và hiện tượng hay không.

Cách trả lời hai câu hỏi trên quy định lập trường của nhà triết học và của trường phái triết học, xác định việc hình thành các trường phái lớn của triết học.

b) Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Việc giải quyết mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn. Những người cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người được gọi là các nhà duy vật. Học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật, giải thích mọi hiện tượng của thế giới này bằng các nguyên nhân vật chất - nguyên nhân tận cùng của mọi vận động của thế giới này là nguyên nhân vật chất. Ngược lại, những người cho rằng ý thức, tinh thần, ý niệm, cảm giác là cái có trước giới tự nhiên, được gọi là các nhà duy tâm. Các học thuyết của họ hợp thành các phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm, chủ trương giải thích toàn bộ thế giới này bằng các nguyên nhân tư tưởng, tinh thần - nguyên nhân tận cùng của mọi vận động của thế giới này là nguyên nhân tinh thần.

- *Chủ nghĩa duy vật:* Cho đến nay, chủ nghĩa duy vật đã được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: chủ nghĩa

duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật biện chứng.

+ *Chủ nghĩa duy vật chất phác* là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này thừa nhận tính thứ nhất của vật chất nhưng lại đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể của vật chất và đưa ra những kết luận mà về sau người ta thấy mang nặng tính trực quan, ngây thơ, chất phác. Tuy hạn chế do trình độ nhận thức thời đại về vật chất và cấu trúc vật chất, nhưng chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại về cơ bản là đúng vì nó đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích thế giới, không viện đến thần linh, thượng đế hay các lực lượng siêu nhiên.

+ *Chủ nghĩa duy vật siêu hình* là hình thức cơ bản thứ hai trong lịch sử của chủ nghĩa duy vật, thể hiện khá rõ ở các nhà triết học thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và điển hình là ở thế kỷ XVII, XVIII. Đây là thời kỳ mà cơ học cổ điển đạt được những thành tựu rực rỡ nên trong khi tiếp tục phát triển quan điểm chủ nghĩa duy vật thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, cơ giới - phương pháp nhìn thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên thế giới đó về cơ bản ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại. Tuy không phản ánh đúng hiện thực trong toàn cục nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình đã góp phần không nhỏ vào việc đẩy lùi thế giới quan duy tâm và tôn giáo, đặc biệt là ở thời kỳ chuyển tiếp từ đêm trường trung cổ sang thời phục hưng.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật, do C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I. Lênin phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng khá triệt để thành tựu của khoa học đương thời, ngay từ khi mới ra đời chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình và là đỉnh cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ phản ánh hiện thực đúng như chính bản thân nó tồn tại mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiến bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.

- *Chủ nghĩa duy tâm*: Chủ nghĩa duy tâm gồm có hai phái: chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan.

+ *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* thừa nhận tính thứ nhất của ý thức con người. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp của những cảm giác.

+ *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* cũng thừa nhận tính thứ nhất của ý thức nhưng coi đó là thứ tinh thần khách quan có trước và tồn tại độc lập với con người. Thực thể tinh thần khách quan này thường được gọi bằng những cái tên khác nhau như ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới, v.v..

Chủ nghĩa duy tâm triết học cho rằng ý thức, tinh thần là cái có trước và sản sinh ra giới tự nhiên. Bằng cách đó, chủ nghĩa duy tâm đã thừa nhận sự sáng tạo của một lực lượng siêu nhiên nào đó đối với toàn bộ thế giới. Vì vậy, tôn giáo thường sử dụng các học thuyết duy tâm làm cơ sở lý luận, luận chứng cho các quan điểm của mình, tuy có sự khác nhau đáng kể giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với chủ nghĩa duy tâm tôn giáo. Trong thế giới quan tôn giáo, lòng tin là cơ sở chủ yếu và đóng vai trò chủ đạo đối với vận động. Còn chủ nghĩa duy tâm triết học lại là sản phẩm của tư duy lý tính dựa trên cơ sở tri thức và năng lực mạnh mẽ của tư duy.

Về phương diện nhận thức luận, sai lầm cố ý của chủ nghĩa duy tâm bắt nguồn từ cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức mang tính biện chứng của con người.

Bên cạnh nguồn gốc nhận thức, chủ nghĩa duy tâm ra đời còn có nguồn gốc xã hội. Sự tách rời lao động trí óc với lao động chân tay và địa vị thống trị của lao động trí óc đối với lao động chân tay trong các xã hội trước đây đã tạo ra quan niệm về vai trò quyết định của nhân tố tinh thần. Trong lịch sử, giai cấp thống trị và nhiều lực lượng xã hội đã từng ủng hộ, sử dụng chủ nghĩa duy tâm làm nền tảng lý luận cho những quan điểm chính trị - xã hội của mình.

Học thuyết triết học nào chỉ thừa nhận một trong hai thực thể (vật chất hoặc tinh thần) là bản nguyên (nguồn gốc) của thế giới, quyết định sự vận động của thế giới được

gọi là *nhất nguyên luận* (nhất nguyên luận duy vật hoặc nhất nguyên luận duy tâm).

Trường phái nhị nguyên luận: Trong lịch sử triết học cũng có những nhà triết học giải thích thế giới bằng cả hai bản nguyên vật chất và tinh thần, xem vật chất và tinh thần là hai bản nguyên có thể cùng quyết định nguồn gốc và sự vận động của thế giới. Học thuyết triết học như vậy được gọi là nhị nguyên luận, điển hình là Descartes (Đêcáctơ). Những người theo thuyết nhị nguyên luận thường là những người trong trường hợp giải quyết một vấn đề nào đó, ở vào một thời điểm nhất định là người duy vật, nhưng vào một thời điểm khác, và khi giải quyết một vấn đề khác lại là người duy tâm. Song, xét đến cùng nhị nguyên luận thuộc về chủ nghĩa duy tâm.

Những quan điểm, học phái triết học thực tế rất phong phú và đa dạng, nhưng dù đa dạng đến mấy chúng cũng chỉ thuộc về hai lập trường cơ bản. Triết học, do vậy, được chia thành hai trường phái chính: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Vì thế, lịch sử triết học cũng chủ yếu là lịch sử đấu tranh của hai trường phái duy vật và duy tâm.

c) Thuyết có thể biết (Thuyết khả tri) và thuyết không thể biết (Thuyết bất khả tri)

Đây là kết quả của cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học. Với câu hỏi "Con người có thể nhận thức được thế giới hay không?", tuyệt đại đa số các nhà triết học (cả các nhà duy vật và các nhà duy tâm) trả lời

một cách khẳng định: Thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người.

Học thuyết triết học khẳng định khả năng nhận thức của con người được gọi là *Thuyết khả tri (Gnosticism, Thuyết có thể biết).* Thuyết khả tri khẳng định về nguyên tắc con người có thể hiểu được bản chất của sự vật. Nói cách khác, cảm giác, biểu tượng, quan niệm và nói chung ý thức mà con người có được về sự vật về nguyên tắc là phù hợp với bản thân sự vật.

Học thuyết triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là *Thuyết bất khả tri (Agnosticism, Thuyết không thể biết).* Theo thuyết này, về nguyên tắc, con người không thể hiểu được bản chất của đối tượng. Kết quả nhận thức mà loài người có được chỉ là hình thức bề ngoài, hạn hẹp và cắt xén về đối tượng. Các hình ảnh, tính chất, đặc điểm... của đối tượng mà các giác quan của con người thu nhận được trong quá trình nhận thức, cho dù có tính xác thực, cũng không cho phép con người đồng nhất chúng với đối tượng. Đó không phải là cái tuyệt đối tin cậy.

Bất khả tri không tuyệt đối phủ nhận những thực tại siêu nhiên hay thực tại được cảm giác của con người, nhưng vẫn khẳng định ý thức con người không thể đạt tới thực tại tuyệt đối hay thực tại như nó vốn có, vì mọi thực tại tuyệt đối đều nằm ngoài kinh nghiệm của con người về thế giới. Thuyết bất khả tri cũng không đặt vấn đề về niềm tin, mà chỉ phủ nhận khả năng vô hạn của nhận thức.

Thuật ngữ "Thuyết bất khả tri" được đưa ra năm 1869 bởi T.H. Huxley (Hắcxli) (1825 - 1895), nhà triết học tự nhiên người Anh, người đã khái quát thực chất của lập trường này từ các tư tưởng triết học của D. Hume (Hium) và Kant. Đại biểu điển hình cho những nhà triết học bất khả tri cũng chính là Hume và Kant.

Ít nhiều liên quan đến Thuyết bất khả tri là sự ra đời của trào lưu *hoài nghi luận* từ triết học Hy Lạp cổ đại. Những người theo hoài nghi luận nâng sự hoài nghi lên thành nguyên tắc trong việc xem xét tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt đến chân lý khách quan. Tuy cực đoan về mặt nhận thức, nhưng hoài nghi luận thời phục hưng đã giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng và quyền uy của Giáo hội thời trung cổ. Hoài nghi luận thừa nhận sự hoài nghi đối với cả Kinh thánh và các tín điều tôn giáo.

Quan niệm bất khả tri đã có trong triết học ngay từ thời Epicurus khi ông đưa ra những luận thuyết chống lại quan niệm đương thời về chân lý tuyệt đối. Nhưng phải đến Kant, bất khả tri mới trở thành học thuyết triết học có ảnh hưởng sâu rộng đến triết học, khoa học và thần học châu Âu. Trước Kant, Hume quan niệm tri thức con người chỉ dừng ở trình độ kinh nghiệm, chân lý phải phù hợp với kinh nghiệm. Hume phủ nhận những sự trừu tượng hóa vượt quá kinh nghiệm, dù là những khái quát có giá trị. Nguyên tắc kinh nghiệm của Hume có ý nghĩa đáng kể cho sự xuất hiện của các khoa học

thực nghiệm, tuy nhiên, việc tuyệt đối hóa kinh nghiệm đến mức phủ nhận các thực tại siêu nhiên đã khiến Hume trở thành nhà bất khả tri luận.

Mặc dù quan điểm bất khả tri của Kant không phủ nhận các thực tại siêu nhiên như Hume, nhưng với thuyết về vật tự nó (Ding an sich, còn được dịch là vật tự thân), Kant đã tuyệt đối hóa sự bí ẩn của đối tượng được nhận thức. Kant cho rằng con người không thể có được những tri thức đúng đắn, chân thực, bản chất về những thực tại nằm ngoài kinh nghiệm có thể cảm giác được. Việc khẳng định về sự bất lực của trí tuệ trước thế giới thực tại đã làm nên quan điểm bất khả tri vô cùng độc đáo của Kant.

Trong lịch sử triết học, Thuyết bất khả tri và quan niệm vật tự nó của Kant đã bị Feuerbach (Phoiơbắc) và Hegel phê phán gay gắt. Trên quan điểm duy vật biện chứng, Ph. Ăngghen tiếp tục phê phán Kant, khi khẳng định khả năng nhận thức vô tận của con người. Theo Ph. Ăngghen, con người có thể nhận thức được và nhận thức được một cách đúng đắn bản chất của mọi sự vật và hiện tượng. Không có một ranh giới nào của vật tự nó mà nhận thức của con người không thể vượt qua được. Ph. Ăngghen khẳng định: "Nếu chúng có thể chứng minh được tính chính xác của quan điểm của chúng ta về một hiện tượng tự nhiên nào đó, bằng cách tự chúng ta làm ra hiện tượng ấy, bằng cách tạo ra nó từ những điều kiện của nó, và hơn nữa, còn bắt nó phải phục vụ mục đích của chúng ta,

thì sẽ không còn có cái "vật tự nó" không thể nắm được của Cantơ nữa"[1].

Những người theo khả tri luận tin rằng, nhận thức là một quá trình không ngừng đi sâu khám phá bản chất sự vật. Với quá trình đó, vật tự nó sẽ buộc phải biến thành "Vật cho ta".

3. Biện chứng và siêu hình

a) Khái niệm biện chứng và siêu hình trong lịch sử

Các khái niệm "biện chứng" và "siêu hình" trong lịch sử triết học được dùng theo một số nghĩa khác nhau. Nghĩa xuất phát của từ "biện chứng" là nghệ thuật tranh luận để tìm chân lý bằng cách phát hiện mâu thuẫn trong cách lập luận (Socrates dùng). Nghĩa ban đầu của từ "siêu hình" là dùng để chỉ triết học, với tư cách là khoa học siêu cảm tính, phi thực nghiệm (Aristotle dùng). Trong triết học hiện đại, đặc biệt triết học mácxít, chúng được dùng, trước hết để chỉ hai phương pháp tư duy chung nhất đối lập nhau đó là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

** Phương pháp siêu hình*

Phương pháp siêu hình nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các quan hệ được xem xét và coi các mặt đối lập với nhau có một ranh giới tuyệt đối.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.406.

Phương pháp siêu hình nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh; đồng nhất đối tượng với trạng thái tĩnh nhất thời đó. Thừa nhận sự biến đổi chỉ là sự biến đổi về số lượng, về các hiện tượng bề ngoài. Nguyên nhân của sự biến đổi được coi là nằm ở bên ngoài đối tượng.

Phương pháp siêu hình có cội nguồn hợp lý từ trong khoa học cơ học cổ điển. Muốn nhận thức bất kỳ một đối tượng nào, trước hết con người phải tách đối tượng ấy ra khỏi những liên hệ nhất định và nhận thức nó ở trạng thái không biến đổi trong một không gian và thời gian xác định. Đó là phương pháp được đưa từ toán học và vật lý học cổ điển vào các khoa học thực nghiệm và vào triết học. Song, phương pháp siêu hình chỉ có tác dụng trong một phạm vi nhất định bởi hiện thực khách quan, trong bản chất của nó, không rời rạc và không ngưng đọng như phương pháp tư duy này quan niệm.

Phương pháp siêu hình có công lớn trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến cơ học cổ điển. Nhưng khi mở rộng phạm vi khái quát sang giải quyết các vấn đề về vận động, về liên hệ thì lại làm cho nhận thức rơi vào phương pháp luận siêu hình. Ph. Ăngghen đã chỉ rõ, phương pháp siêu hình "chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật

ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng"[1].

** Phương pháp biện chứng*

Phương pháp biện chứng nhận thức đối tượng trong các mối liên hệ phổ biến vốn có của nó. Đối tượng và các thành phần của đối tượng luôn trong sự lệ thuộc, ảnh hưởng, ràng buộc và quy định lẫn nhau.

Phương pháp biện chứng nhận thức đối tượng ở trạng thái luôn vận động biến đổi, nằm trong khuynh hướng phổ quát là phát triển. Quá trình vận động này thay đổi cả về lượng và chất của các sự vật, hiện tượng. Nguồn gốc của sự vận động, thay đổi đó là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập của mâu thuẫn nội tại trong bản thân sự vật, hiện tượng.

Quan điểm biện chứng cho phép chủ thể nhận thức không chỉ thấy những sự vật riêng biệt mà còn thấy cả mối liên hệ giữa chúng; không chỉ thấy sự tồn tại của sự vật mà còn thấy cả sự sinh thành, phát triển và tiêu vong của sự vật; không chỉ thấy trạng thái tĩnh mà còn thấy cả trạng thái động của sự vật. Ph. Ăngghen nhận xét, tư duy của nhà siêu hình chỉ dựa trên những phản đề tuyệt đối không thể dung nhau được, đối với họ một sự vật hoặc tồn tại hoặc không tồn tại, một sự vật không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác, cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau. Ngược lại, tư duy biện chứng là

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.37.

tư duy mềm dẻo, linh hoạt, không tuyệt đối hóa nghiêm ngặt những ranh giới, "trong những trường hợp cần thiết, là bên cạnh cái "hoặc là... hoặc là" thì còn có cả "cái này lẫn cái kia" nữa, và thực hiện sự môi giới giữa các mặt đối lập"[1]. Tư duy biện chứng thừa nhận một chỉnh thể trong lúc vừa là nó lại vừa không phải là nó; thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau.

Phương pháp biện chứng phản ánh hiện thực đúng như nó tồn tại. Nhờ vậy, phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới, là phương pháp luận tối ưu của mọi khoa học.

b) Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử

Cùng với sự phát triển của tư duy con người, phương pháp biện chứng đã trải qua ba giai đoạn phát triển, được thể hiện trong triết học với ba hình thức lịch sử: *phép biện chứng tự phát, phép biện chứng duy tâm* và *phép biện chứng duy vật.*

- Hình thức thứ nhất là *phép biện chứng tự phát* thời cổ đại. Các nhà biện chứng cả phương Đông và phương Tây thời cổ đại đã thấy được các sự vật, hiện tượng của vũ trụ vận động trong sự sinh thành, biến hóa vô cùng vô tận. Tuy nhiên, những gì mà các nhà biện chứng thời đó

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.696.

thấy được chỉ là trực kiến, chưa có các kết quả của nghiên cứu và thực nghiệm khoa học minh chứng.

- Hình thức thứ hai là *phép biện chứng duy tâm*. Đỉnh cao của hình thức này được thể hiện trong triết học cổ điển Đức, người khởi đầu là Kant và người hoàn thiện là Hegel. Có thể khẳng định, lần đầu tiên trong lịch sử phát triển của tư duy nhân loại, các nhà triết học Đức đã trình bày một cách có hệ thống những nội dung quan trọng nhất của phương pháp biện chứng. Theo các nhà triết học Đức, biện chứng bắt đầu từ tinh thần và kết thúc cũng ở tinh thần. Thế giới hiện thực chỉ là sự phản ánh biện chứng của ý niệm nên phép biện chứng của các nhà triết học cổ điển Đức là biện chứng duy tâm.

- Hình thức thứ ba là *phép biện chứng duy vật*. Phép biện chứng duy vật được thể hiện trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng, sau đó được V.I. Lênin và các nhà triết học hậu thế phát triển. C. Mác và Ph. Ăngghen đã gạt bỏ tính thần bí, tư biện của triết học cổ điển Đức, kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng duy tâm để xây dựng phép biện chứng duy vật với tư cách là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất. Công lao của C. Mác và Ph. Ăngghen còn ở chỗ tạo được sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng trong lịch sử phát triển triết học nhân loại, làm cho phép biện chứng trở thành phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật trở thành chủ nghĩa duy vật biện chứng.

II- TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin

a) Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác

Sự xuất hiện triết học Mác là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học. Đó là kết quả tất yếu của sự phát triển lịch sử tư tưởng triết học và khoa học của nhân loại, trong sự phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế - xã hội, mà trực tiếp là thực tiễn đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Đó cũng là kết quả của sự thống nhất giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của C. Mác và Ph. Ăngghen.

** Điều kiện kinh tế - xã hội*

Sự củng cố và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp.

Triết học Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Sự phát triển rất mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố vững chắc là đặc điểm nổi bật trong đời sống kinh tế - xã hội ở những nước chủ yếu của châu Âu. Nước Anh đã hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp và trở thành cường quốc công nghiệp lớn nhất. Ở Pháp, cuộc cách mạng công nghiệp đang đi vào giai đoạn hoàn thành. Cuộc cách mạng công nghiệp cũng làm cho nền sản xuất xã hội ở Đức được

phát triển mạnh ngay trong lòng xã hội phong kiến. Nhận định về sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất như vậy, C. Mác và Ph. Ăngghen viết: "Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại"[1].

Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ trên cơ sở vật chất - kỹ thuật của chính mình, do đó đã thể hiện rõ tính hơn hẳn của nó so với phương thức sản xuất phong kiến.

Mặt khác, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho những mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt và bộc lộ ngày càng rõ rệt. Của cải xã hội tăng lên nhưng chẳng những lý tưởng về bình đẳng xã hội mà cuộc cách mạng tư tưởng nêu ra đã không thực hiện được mà lại làm cho bất công xã hội tăng thêm, đối kháng xã hội sâu sắc hơn, những xung đột giữa vô sản và tư sản đã trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp.

Sự xuất hiện của giai cấp vô sản trên vũ đài lịch sử với tư cách một lực lượng chính trị - xã hội độc lập là nhân tố chính trị - xã hội quan trọng cho sự ra đời triết học Mác.

Giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ra đời, lớn lên cùng với sự hình thành và phát triển của phương thức sản xuất

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.603.

tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến. Giai cấp vô sản cũng đã đi theo giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến.

Khi chế độ tư bản chủ nghĩa được xác lập, giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị xã hội và giai cấp vô sản là giai cấp bị trị thì mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản vốn mang tính chất đối kháng càng phát triển, trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp. Cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Lyon (Pháp) năm 1831 bị đàn áp và sau đó lại nổ ra vào năm 1834, đã chỉ ra một điều quan trọng - như một tờ báo chính thức của chính phủ hồi đó đã nhận định - đó là cuộc đấu tranh bên trong, diễn ra trong xã hội, giữa giai cấp những người có của và giai cấp những kẻ không có gì hết... Ở Anh, phong trào Hiến chương vào cuối những năm 30 của thế kỷ XIX là "phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên, thật sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị"[1]. Nước Đức còn đang ở vào đêm trước của cuộc cách mạng tư sản, song sự phát triển công nghiệp trong điều kiện cách mạng công nghiệp đã làm cho giai cấp vô sản lớn nhanh, nên cuộc đấu tranh của thợ dệt ở Xilêdi cũng đã mang tính chất giai cấp tự phát và đã đưa đến sự ra đời một tổ chức vô sản cách mạng là "Đồng minh những người chính nghĩa".

Trong hoàn cảnh lịch sử đó, giai cấp tư sản không còn đóng vai trò là giai cấp cách mạng. Ở Anh và Pháp, giai cấp tư sản đang là giai cấp thống trị, lại hoảng sợ trước

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.38, tr.365.

cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nên không còn là lực lượng cách mạng trong quá trình cải tạo dân chủ như trước. Giai cấp tư sản Đức đang lớn lên trong lòng chế độ phong kiến, vốn đã khiếp sợ bạo lực cách mạng khi nhìn vào cách mạng tư sản Pháp năm 1789, nay lại thêm sợ hãi trước sự phát triển của phong trào công nhân Đức. Nó mơ tưởng biến đổi nền quân chủ phong kiến Đức thành nền dân chủ tư sản một cách hòa bình. Vì vậy, giai cấp vô sản xuất hiện trên vũ đài lịch sử không chỉ có sứ mệnh là "kẻ phá hoại" chủ nghĩa tư bản mà còn là lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ và tiến bộ xã hội.

Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác.

Triết học, theo cách nói của Hegel, là sự nắm bắt thời đại bằng tư tưởng. Vì vậy, thực tiễn xã hội nói chung, nhất là thực tiễn cách mạng vô sản, đòi hỏi phải được soi sáng bởi lý luận nói chung và triết học nói riêng. Những vấn đề của thời đại do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đặt ra đã được phản ánh bởi tư duy lý luận từ những lập trường giai cấp khác nhau, từ đó hình thành những học thuyết với tư cách là một hệ thống những quan điểm lý luận về triết học, kinh tế và chính trị - xã hội khác nhau. Điều đó được thể hiện rất rõ qua các trào lưu khác nhau của chủ nghĩa xã hội thời đó. Sự lý giải về những khuyết tật của xã hội tư bản đương thời, về sự cần thiết phải thay thế nó bằng xã hội tốt đẹp, thực hiện được sự bình đẳng xã hội theo những lập trường giai cấp khác nhau đã sản sinh ra

nhiều biến thể của chủ nghĩa xã hội như: "chủ nghĩa xã hội phong kiến", "chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản", "chủ nghĩa xã hội tư sản",...

Sự xuất hiện giai cấp vô sản cách mạng đã tạo cơ sở xã hội cho sự hình thành lý luận tiến bộ và cách mạng mới. Đó là lý luận thể hiện thế giới quan cách mạng của giai cấp cách mạng triệt để nhất trong lịch sử, do đó, kết hợp một cách hữu cơ tính cách mạng và tính khoa học trong bản chất của mình; nhờ đó, nó có khả năng giải đáp bằng lý luận những vấn đề của thời đại đặt ra. Lý luận đó đã được sáng tạo nên bởi C. Mác và Ph. Ăngghen, trong đó triết học đóng vai trò là cơ sở lý luận chung: cơ sở thế giới quan và phương pháp luận.

** Nguồn gốc lý luận và tiền đề khoa học tự nhiên*

- Nguồn gốc lý luận

Để xây dựng học thuyết của mình ngang tầm cao của trí tuệ nhân loại, C. Mác và Ph. Ăngghen đã kế thừa những thành tựu trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. V.I. Lênin viết: "Lịch sử triết học và lịch sử khoa học xã hội chứng tỏ hết sức rõ rằng chủ nghĩa Mác không có gì giống "chủ nghĩa bè phái" hiểu theo nghĩa một học thuyết đóng kín và cứng nhắc, nảy sinh ở *ngoài* con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới"[1]. Người còn chỉ rõ, học thuyết của C. Mác "ra đời là *sự thừa kế* thẳng và trực tiếp những học thuyết của các đại biểu xuất sắc nhất

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.49.

trong triết học, trong kinh tế chính trị học và trong chủ nghĩa xã hội"[1].

Triết học cổ điển Đức, đặc biệt những "hạt nhân hợp lý" trong triết học của hai nhà triết học tiêu biểu là Hegel và Feuerbach, là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã từng là những người theo học triết học Hegel. Sau này, cả khi đã từ bỏ chủ nghĩa duy tâm của triết học Hegel, các ông vẫn đánh giá cao tư tưởng biện chứng của nó. Chính cái "hạt nhân hợp lý" đó đã được C. Mác kế thừa bằng cách cải tạo, lột bỏ cái vỏ thần bí để xây dựng nên lý luận mới của phép biện chứng - phép biện chứng duy vật. Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hegel, C. Mác đã dựa vào truyền thống của chủ nghĩa duy vật triết học, trực tiếp là chủ nghĩa duy vật triết học của Feuerbach; đồng thời đã cải tạo chủ nghĩa duy vật cũ, khắc phục tính chất siêu hình và những hạn chế lịch sử khác của nó. Từ đó C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng nên triết học mới, trong đó chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất với nhau một cách hữu cơ. Với tính cách là những bộ phận hợp thành hệ thống lý luận của triết học Mác, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng đều có sự biến đổi về chất so với nguồn gốc của chúng. Nếu không thấy điều đó, mà hiểu chủ nghĩa duy vật biện chứng như sự lắp ghép cơ học chủ nghĩa duy vật của triết học Feuerbach với phép biện chứng Hegel, thì sẽ

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.49-50.

không hiểu được triết học Mác. Để xây dựng triết học duy vật biện chứng, C. Mác đã cải tạo chủ nghĩa duy vật cũ và phép biện chứng của Hegel. C. Mác viết: "Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hêghen về cơ bản, mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa"[1]. Giải thoát chủ nghĩa duy vật khỏi phép siêu hình, C. Mác đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người.

Sự hình thành tư tưởng triết học ở C. Mác và Ph. Ăngghen diễn ra trong sự tác động lẫn nhau và thâm nhập vào nhau với những tư tưởng, lý luận về kinh tế và chính trị - xã hội.

Việc kế thừa và cải tạo kinh tế chính trị học với những đại biểu xuất sắc là Adam Smith (A. Xmít) và David Ricardo (Đ. Ricácđô) không những là nguồn gốc để xây dựng học thuyết kinh tế mà còn là nhân tố không thể thiếu trong sự hình thành và phát triển triết học Mác. Chính C. Mác đã cho rằng, việc nghiên cứu những vấn đề triết học về xã hội đã khiến ông phải đi vào nghiên cứu kinh tế học và nhờ đó mới có thể đi tới hoàn thành quan niệm duy vật lịch sử, đồng thời xây dựng nên học thuyết về kinh tế của mình.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những đại biểu nổi tiếng như Saint Simon (Xanh Ximông) và Charles Fourier (Sáclơ Phuriê) là một trong ba nguồn gốc lý luận

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr.35.

của chủ nghĩa Mác. Đương nhiên, đó là nguồn gốc lý luận trực tiếp của học thuyết Mác về chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa xã hội khoa học. Song, nếu như triết học Mác nói chung, chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng là tiền đề lý luận trực tiếp làm cho chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng thành khoa học, thì điều đó cũng có nghĩa là sự hình thành và phát triển triết học Mác không tách rời với sự phát triển những quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội của C. Mác.

- Tiền đề khoa học tự nhiên

Cùng với các nguồn gốc lý luận trên, những thành tựu khoa học tự nhiên là tiền đề cho sự ra đời triết học Mác. Điều đó được cắt nghĩa bởi mối liên hệ khăng khít giữa triết học và khoa học nói chung, khoa học tự nhiên nói riêng. Sự phát triển tư duy triết học phải dựa trên cơ sở tri thức do các khoa học cụ thể đem lại. Vì thế, như Ph. Ăngghen đã chỉ rõ, mỗi khi khoa học tự nhiên có những phát minh mang tính vạch thời đại thì chủ nghĩa duy vật không thể không thay đổi hình thức của nó.

Trong những thập kỷ của đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên phát triển mạnh với nhiều phát minh quan trọng. Những phát minh lớn của khoa học tự nhiên làm bộc lộ rõ tính hạn chế và sự bất lực của phương pháp tư duy siêu hình trong việc nhận thức thế giới. Phương pháp tư duy siêu hình nổi bật ở thế kỷ XVII và XVIII đã trở thành một trở ngại lớn cho sự phát triển khoa học. Khoa học tự nhiên không thể tiếp tục nếu không "từ bỏ tư duy

siêu hình mà quay trở lại với tư duy biện chứng, bằng cách này hay cách khác"[1]. Mặt khác, với những phát minh của mình, khoa học đã cung cấp cơ sở tri thức khoa học để phát triển tư duy biện chứng vượt khỏi tính tự phát của phép biện chứng cổ đại, đồng thời thoát khỏi vỏ thần bí của phép biện chứng duy tâm. Tư duy biện chứng ở triết học cổ đại, như nhận định của Ph. Ăngghen, tuy mới chỉ là "một trực kiến thiên tài"; nay đã là kết quả của một công trình nghiên cứu khoa học chặt chẽ dựa trên tri thức khoa học tự nhiên hồi đó. Ph. Ăngghen nêu bật ý nghĩa của ba phát minh lớn đối với sự hình thành triết học duy vật biện chứng: định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tế bào và thuyết tiến hóa của Charles Darwin (Đácuyn). Với những phát minh đó, khoa học đã vạch ra mối liên hệ thống nhất giữa những dạng tồn tại khác nhau, các hình thức vận động khác nhau trong tính thống nhất vật chất của thế giới, vạch ra tính biện chứng của sự vận động và phát triển của nó. Đánh giá về ý nghĩa của những thành tựu khoa học tự nhiên thời ấy, Ph. Ăngghen viết: "Quan niệm mới về giới tự nhiên đã được hoàn thành trên những nét cơ bản: tất cả cái gì cứng nhắc đều bị tan ra, tất cả cái gì là cố định đều biến thành mây khói, và tất cả những gì đặc biệt mà người ta cho là tồn tại vĩnh cửu thì đã trở thành nhất thời; và người ta đã chứng minh

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.490.

rằng toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và một tuần hoàn vĩnh cửu"[1].

Như vậy, triết học Mác cũng như toàn bộ chủ nghĩa Mác ra đời như một tất yếu lịch sử, không những vì đời sống và thực tiễn, nhất là thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân đòi hỏi phải có lý luận mới soi đường, mà còn vì những tiền đề cho sự ra đời lý luận mới đã được nhân loại tạo ra.

* *Nhân tố chủ quan trong sự hình thành triết học Mác*

Triết học Mác xuất hiện không chỉ là kết quả của sự vận động và phát triển có tính quy luật của các nhân tố khách quan mà còn được hình thành thông qua vai trò của nhân tố chủ quan. Hoạt động thực tiễn không biết mệt mỏi của C. Mác và Ph. Ăngghen, lập trường giai cấp công nhân và tình cảm đặc biệt của hai ông đối với nhân dân lao động, hòa quyện với tình bạn vĩ đại của hai nhà cách mạng đã kết tinh thành nhân tố chủ quan cho sự ra đời của triết học Mác.

Cả C. Mác và Ph. Ăngghen đều xuất thân từ tầng lớp trên của xã hội đương thời, nhưng hai ông đều sớm tự nguyện hiến dâng cuộc đời mình cho cuộc đấu tranh vì hạnh phúc của nhân loại. Bản thân C. Mác và Ph. Ăngghen đều tích cực tham gia hoạt động thực tiễn, từ hoạt động đấu tranh trên báo chí đến tham gia phong trào đấu tranh của công nhân, tham gia thành lập và hoạt động trong các

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.471.

tổ chức của công nhân... Sống trong phong trào công nhân, được tận mắt chứng kiến những sự bất công giữa ông chủ tư bản và người lao động làm thuê, hiểu sâu sắc cuộc sống khốn khổ của người lao động và thông cảm với họ, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đứng về phía những người cùng khổ, đấu tranh không mệt mỏi vì lợi ích của họ, trang bị cho họ một công cụ sắc bén để nhận thức và cải tạo thế giới. Gắn chặt hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn đã tạo nên động lực sáng tạo của C. Mác và Ph. Ăngghen.

Thông qua lao động khoa học nghiêm túc, công phu và hoạt động thực tiễn tích cực không mệt mỏi, C. Mác và Ph. Ăngghen đã thực hiện một bước chuyển lập trường từ dân chủ cách mạng và nhân đạo chủ nghĩa sang lập trường giai cấp công nhân và nhân đạo cộng sản. Chỉ đứng trên lập trường giai cấp công nhân mới đưa ra được quan điểm duy vật lịch sử mà những người bị hạn chế bởi lập trường giai cấp cũ không thể đưa ra được; mới làm cho nghiên cứu khoa học thực sự trở thành niềm say mê nhận thức nhằm giải đáp vấn đề giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân loại.

Cũng như C. Mác, Ph. Ăngghen (1820 - 1895), ngay từ thời trai trẻ đã tỏ ra có năng khiếu đặc biệt và nghị lực nghiên cứu, học tập phi thường. C. Mác tìm thấy ở Ph. Ăngghen một người cùng tư tưởng, một người bạn nhất mực chung thủy và một người đồng chí trợ lực gắn bó mật thiết trong sự nghiệp chung. "Giai cấp vô sản châu Âu có thể nói rằng khoa học của mình là tác phẩm sáng tạo của hai nhà bác học

kiêm chiến sĩ mà tình bạn đã vượt xa tất cả những gì là cảm động nhất trong những truyền thuyết của đời xưa kể về tình bạn của con người"[1].

b) Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của triết học Mác

** Thời kỳ hình thành tư tưởng triết học với bước quá độ từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản (1841 - 1844)*

C. Mác sinh ngày 5/5/1818 tại Trier, Vương quốc Phổ (nay thuộc tiểu bang Rheinland Pfalz của Đức). Ở C. Mác, tinh thần nhân đạo chủ nghĩa và xu hướng yêu tự do đã sớm hình thành và phát triển ngay thời thơ ấu, do ảnh hưởng tốt của gia đình, nhà trường và các quan hệ xã hội. Cuộc đời sinh viên của C. Mác đã được những phẩm chất đạo đức - tinh thần cao đẹp đó định hướng, không ngừng được bồi dưỡng và phát triển, đưa ông đến với chủ nghĩa dân chủ cách mạng và quan điểm vô thần.

Sau khi tốt nghiệp trung học, C. Mác học luật tại Trường Đại học Tổng hợp Bonn và sau đó là Trường Đại học Tổng hợp Berlin. Chàng sinh viên C. Mác đầy hoài bão đã tìm đến với triết học và sau đó là đến với hai nhà triết học nổi tiếng là Hegel và Feuerbach.

Thời kỳ này, C. Mác tích cực tham gia các cuộc tranh luận, nhất là ở Câu lạc bộ tiến sĩ. Ở đây người ta tranh luận

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.12.

về các vấn đề chính trị của thời đại, rèn vũ khí tư tưởng cho cuộc cách mạng tư sản đang tới gần. Lập trường dân chủ tư sản trong C. Mác ngày càng rõ rệt. Triết học Hegel với tinh thần biện chứng cách mạng được C. Mác xem là chân lý, nhưng lại là chủ nghĩa duy tâm, vì thế đã nảy sinh mâu thuẫn giữa hạt nhân lý luận duy tâm với tinh thần dân chủ cách mạng và vô thần trong thế giới quan của C. Mác. Mâu thuẫn này đã từng bước được giải quyết trong quá trình kết hợp hoạt động lý luận với thực tiễn đấu tranh cách mạng của C. Mác.

Tháng 4/1841, sau khi nhận bằng tiến sĩ triết học tại Đại học Tổng hợp Jena, C. Mác trở về với dự định xin vào giảng dạy triết học ở Trường Đại học Tổng hợp Bonn và sẽ cho xuất bản một tờ tạp chí với tên gọi là *Tư liệu của chủ nghĩa vô thần* nhưng đã không thực hiện được, vì nhà nước Phổ đã thực hiện chính sách phản động, đàn áp những người dân chủ cách mạng. Trong hoàn cảnh ấy, C. Mác cùng một số người thuộc phái Hegel trẻ đã chuyển sang hoạt động chính trị, tham gia vào cuộc đấu tranh trực tiếp chống chủ nghĩa chuyên chế Phổ, giành quyền tự do dân chủ. Bài báo *Nhận xét bản chỉ thị mới nhất về chế độ kiểm duyệt của Phổ* được C. Mác viết vào đầu năm 1842 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời hoạt động cũng như sự chuyển biến tư tưởng của ông.

Vào đầu năm 1842, tờ báo *Nhật báo tỉnh Ranh (Rheinische Ieitung)* ra đời. Sự chuyển biến bước đầu về tư tưởng của C. Mác diễn ra trong thời kỳ ông làm việc ở

báo này. Từ một cộng tác viên (tháng 5/1842), bằng sự năng nổ và sắc sảo của mình, C. Mác đã trở thành một biên tập viên đóng vai trò là linh hồn của tờ báo (tháng 10/1842) và làm cho nó có vị thế như một cơ quan ngôn luận chủ yếu của phái dân chủ - cách mạng.

Thực tiễn đấu tranh trên báo chí cho tự do dân chủ đã làm cho tư tưởng dân chủ - cách mạng ở C. Mác có nội dung ngày càng chính xác hơn, theo hướng đấu tranh "vì lợi ích của quần chúng nghèo khổ, bất hạnh về chính trị và xã hội"[1]. Mặc dù lúc này ở C. Mác tư tưởng cộng sản chủ nghĩa chưa được hình thành, nhưng ông cho rằng đó là một hiện tượng "có ý nghĩa châu Âu", cần nghiên cứu một cách cần cù và sâu sắc". Thời kỳ này, thế giới quan triết học của ông nhìn chung vẫn đứng trên lập trường duy tâm, nhưng chính thông qua cuộc đấu tranh chống chính quyền nhà nước đương thời, C. Mác cũng đã nhận ra rằng, các quan hệ khách quan quyết định hoạt động của nhà nước là những lợi ích, và nhà nước Phổ chỉ là *"cơ quan đại diện đẳng cấp của những lợi ích tư nhân"*[2].

Như vậy, qua thực tiễn đã làm nảy nở khuynh hướng duy vật ở C. Mác. Sự nghi ngờ của C. Mác về tính "tuyệt đối đúng" của học thuyết Hegel về nhà nước, trên thực tế, đã trở thành bước đột phá theo hướng duy vật trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa tinh thần dân chủ - cách mạng

---

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.1, tr.182, 229.

sâu sắc với hạt nhân lý luận là triết học duy tâm tư biện trong thế giới quan của ông. Sau khi báo *Nhật báo tỉnh Ranh* bị cấm (ngày 1/4/1843), C. Mác đặt ra cho mình nhiệm vụ duyệt lại một cách có phê phán quan niệm của Hegel về xã hội và nhà nước, với mục đích tìm ra những động lực thực sự để tiến hành biến đổi thế giới bằng thực tiễn cách mạng. Trong thời gian ở Kroisnak (nơi C. Mác kết hôn và ở cùng với Gienny từ tháng 5 đến tháng 10/1843), C. Mác đã tiến hành nghiên cứu có hệ thống triết học pháp quyền của Hegel, đồng thời với nghiên cứu lịch sử một cách cơ bản. Trên cơ sở đó, C. Mác viết tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* (mùa hè năm 1843). Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hegel, C. Mác đã nồng nhiệt tiếp nhận quan niệm duy vật của triết học Feuerbach. Song, C. Mác cũng sớm nhận thấy những điểm yếu trong triết học của Feuerbach, nhất là việc Feuerbach lảng tránh những vấn đề chính trị nóng hổi. Sự phê phán sâu rộng triết học của Hegel, việc khái quát những kinh nghiệm lịch sử phong phú cùng với ảnh hưởng to lớn của quan điểm duy vật và nhân văn trong triết học Feuerbach đã tăng thêm xu hướng duy vật trong thế giới quan của C. Mác.

Cuối tháng 10/1843, sau khi từ chối lời mời cộng tác của nhà nước Phổ, C. Mác đã sang Pari. Ở đây, không khí chính trị sôi sục và sự tiếp xúc với các đại biểu của giai cấp vô sản đã dẫn đến bước chuyển dứt khoát của C. Mác sang lập trường của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Các bài báo của C. Mác đăng trong tạp chí

Niên giám Pháp - Đức (Tờ báo do C. Mác và Ácnôn Rugơ - một nhà chính luận cấp tiến, thuộc phái Hegel trẻ, sáng lập và ấn hành) được xuất bản tháng 2/1844, đã đánh dấu việc hoàn thành bước chuyển dứt khoát đó, đặc biệt là trong *Lời nói đầu* của tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen,* C. Mác đã phân tích một cách sâu sắc theo quan điểm duy vật ý nghĩa lịch sử to lớn và mặt hạn chế của cuộc cách mạng tư sản (cái mà C. Mác gọi là "Sự giải phóng chính trị" hay cuộc cách mạng bộ phận); đã phác thảo những nét đầu tiên về "Cuộc cách mạng triệt để" và chỉ ra "cái khả năng tích cực" của sự giải phóng đó "chính là giai cấp vô sản". Theo C. Mác, gắn bó với cuộc đấu tranh cách mạng, lý luận tiên phong có ý nghĩa cách mạng to lớn và trở thành một sức mạnh vật chất; rằng triết học đã tìm thấy giai cấp vô sản là vũ khí vật chất của mình, đồng thời giai cấp vô sản cũng tìm thấy triết học là vũ khí tinh thần của mình[1]. Tư tưởng về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản là điểm xuất phát của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Như vậy, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng triết học duy vật biện chứng và triết học duy vật lịch sử cũng đồng thời là quá trình hình thành chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Cũng trong thời gian ấy, thế giới quan cách mạng của Ph. Ăngghen đã hình thành một cách độc lập với C. Mác. Ph. Ăngghen sinh ngày 28/11/1820, trong một gia đình

---

1. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.1, tr.589.

chủ xưởng sợi ở Barmen thuộc tỉnh Ranh. Khi còn là học sinh trung học, Ph. Ăngghen đã căm ghét sự chuyên quyền và độc đoán của bọn quan lại. Ph. Ăngghen nghiên cứu triết học rất sớm, ngay từ khi còn làm ở văn phòng của cha mình và trong thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự. Ph. Ăngghen giao thiệp rộng với nhóm Hegel trẻ và tháng 3/1842 đã xuất bản cuốn *Sêlinh - nhà triết học ở trong chúa*, trong đó chỉ trích nghiêm khắc những quan niệm thần bí, phản động của Joseph Schelling. Tuy thế, chỉ thời gian gần hai năm sống ở Manchester (Anh) từ mùa thu năm 1842 (sau khi hết hạn nghĩa vụ quân sự), với việc tập trung nghiên cứu đời sống kinh tế và sự phát triển chính trị của nước Anh, nhất là việc trực tiếp tham gia vào phong trào công nhân (phong trào Hiến chương) mới dẫn đến bước chuyển căn bản trong thế giới quan của ông sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản.

Năm 1844, *Niên giám Pháp - Đức* cũng đăng các tác phẩm *Lược khảo phê phán khoa kinh tế chính trị, Tình cảnh nước Anh - Tômát Cáclailơ: "Quá khứ và hiện tại"* của Ph. Ăngghen. Các tác phẩm đó cho thấy, Ph. Ăngghen đã đứng trên quan điểm duy vật biện chứng và lập trường của chủ nghĩa xã hội để phê phán kinh tế chính trị học của Adam Smith và David Ricardo, vạch trần quan điểm chính trị phản động của Thomas Carlyle (T. Cáclailơ) - một người phê phán chủ nghĩa tư bản, nhưng trên lập trường của giai cấp quý tộc phong kiến, từ đó, phát hiện ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Đến đây, quá trình

chuyển từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ - cách mạng sang chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa cộng sản ở Ph. Ăngghen cũng đã hoàn thành.

Tháng 8/1844, Ph. Ăngghen rời Manchester về Đức, rồi qua Pari và gặp C. Mác ở đó. Sự nhất trí về tư tưởng đã dẫn đến tình bạn vĩ đại của C. Mác và Ph. Ăngghen, gắn liền tên tuổi của hai ông với sự ra đời và phát triển một thế giới quan mới mang tên C. Mác - thế giới quan cách mạng của giai cấp vô sản. Như vậy, mặc dù C. Mác và Ph. Ăngghen hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động khoa học trong những điều kiện khác nhau, nhưng những kinh nghiệm thực tiễn và kết luận rút ra từ nghiên cứu khoa học của hai ông là thống nhất, đều gặp nhau ở việc phát hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, từ đó hình thành quan điểm duy vật biện chứng và tư tưởng cộng sản chủ nghĩa.

** Thời kỳ đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*

Đây là thời kỳ C. Mác và Ph. Ăngghen, sau khi đã tự giải phóng mình khỏi hệ thống triết học cũ, bắt tay vào xây dựng những nguyên lý nền tảng cho một triết học mới.

Trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, C. Mác trình bày khái lược những quan điểm kinh tế và triết học của mình thông qua việc tiếp tục phê phán triết học duy tâm của Hegel và phê phán kinh tế chính trị học cổ điển của Anh. Lần đầu tiên C. Mác đã chỉ ra

mặt tích cực trong phép biện chứng của triết học Hegel. C. Mác phân tích phạm trù "lao động tự tha hóa", xem sự tha hóa của lao động như một tất yếu lịch sử, sự tồn tại và phát triển của "lao động bị tha hóa" gắn liền với sở hữu tư nhân, được phát triển cao độ trong chủ nghĩa tư bản và điều đó dẫn tới "sự tha hóa của con người khỏi con người". Việc khắc phục sự tha hóa chính là sự xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân, giải phóng người công nhân khỏi "lao động bị tha hóa" dưới chủ nghĩa tư bản, cũng là sự giải phóng con người nói chung.

C. Mác luận chứng cho tính tất yếu của chủ nghĩa cộng sản trong sự phát triển xã hội, khác với quan niệm của các môn phái chủ nghĩa cộng sản không tưởng đương thời, thực chất chỉ là thứ chủ nghĩa cộng sản quay lại với "tính giản dị *không tự nhiên* của người *nghèo* và không có nhu cầu"[1]. C. Mác cũng tiến xa hơn Feuerbach rất nhiều trong quan niệm về chủ nghĩa cộng sản tuy vẫn dùng những thuật ngữ của triết học Feuerbach, "Chủ nghĩa cộng sản như vậy, với tính cách là chủ nghĩa tự nhiên hoàn bị, = chủ nghĩa nhân đạo"[2].

Tác phẩm *Gia đình thần thánh* là công trình của C. Mác và Ph. Ăngghen, được xuất bản tháng 2/1845. Tác phẩm này đã chứa đựng quan niệm hầu như đã hoàn thành của C. Mác về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản, và cho thấy "Mác đã tiến gần như thế nào đến tư tưởng cơ bản

---

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.165, 167.

của toàn bộ "hệ thống" của ông... tức là tư tưởng về những quan hệ sản xuất xã hội"[1].

Mùa xuân năm 1845, *Luận cương về Phoiơbắc* ra đời. Ph. Ăngghen đánh giá đây là văn kiện đầu tiên chứa đựng mầm mống thiên tài của một thế giới quan mới. Tư tưởng xuyên suốt của luận cương là vai trò quyết định của thực tiễn đối với đời sống xã hội và tư tưởng về sứ mệnh "cải tạo thế giới" của triết học Mác. Trên cơ sở quan điểm thực tiễn đúng đắn, C. Mác đã phê phán toàn bộ chủ nghĩa duy vật trước kia và bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, vận dụng quan điểm duy vật biện chứng để chỉ ra mặt xã hội của bản chất con người, với luận điểm: "Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội"[2].

Cuối năm 1845 đầu năm 1846, C. Mác và Ph. Ăngghen viết chung tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức,* trình bày quan điểm duy vật lịch sử một cách hệ thống - xem xét lịch sử xã hội xuất phát từ con người hiện thực, khẳng định: "Tiền đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử nhân loại thì dĩ nhiên là sự tồn tại của những cá nhân con người sống"[3] mà sản xuất vật chất là hành vi lịch sử đầu tiên của họ. Phương thức sản xuất vật chất không chỉ là tái sản xuất sự tồn tại thể xác của cá nhân, mà "nó là một phương thức hoạt động nhất định của những cá nhân ấy, một hình thức

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.17.

2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.11, 29.

nhất định của hoạt động sống của họ, một *phương thức sinh sống* nhất định của họ"[1].

Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. Với việc nghiên cứu biện chứng giữa những "sức sản xuất của xã hội" (tức là lực lượng sản xuất) và những hình thức giao tiếp (tức là các quan hệ sản xuất), phát hiện ra quy luật vận động và phát triển nền sản xuất vật chất của xã hội. Cùng với *Hệ tư tưởng Đức*, triết học Mác đã đi tới nhận thức đời sống xã hội bằng một hệ thống các quan điểm lý luận thực sự khoa học, đã hình thành, tạo cơ sở lý luận khoa học vững chắc cho sự phát triển tư tưởng cộng sản chủ nghĩa của C. Mác và Ph. Ăngghen.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa ra phương pháp tiếp cận khoa học để nhận thức chủ nghĩa cộng sản. Theo đó, chủ nghĩa cộng sản là một lý tưởng cao đẹp của nhân loại, nhưng được thực hiện từng bước với những mục tiêu cụ thể nào, bằng con đường nào, thì điều đó còn tùy thuộc vào điểm xuất phát và chỉ có qua phong trào thực tiễn mới tìm ra được những hình thức và bước đi thích hợp. "Đối với chúng ta, chủ nghĩa cộng sản không phải là một *trạng thái* cần phải sáng tạo ra, không phải là một *lý tưởng* mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong trào *hiện thực*, nó xóa bỏ trạng thái hiện nay"[2].

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.30, 51.

Năm 1847, C. Mác viết tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, tiếp tục đề xuất các nguyên lý triết học, chủ nghĩa cộng sản khoa học, như chính C. Mác sau này đã nói: "chứa đựng những mầm mống của học thuyết được trình bày trong bộ *Tư bản* sau hai mươi năm trời lao động"[1]. Năm 1848, C. Mác cùng với Ph. Ăngghen viết tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* - đây là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác, trong đó cơ sở triết học của chủ nghĩa Mác được trình bày một cách thiên tài, thống nhất hữu cơ với các quan điểm kinh tế và các quan điểm chính trị - xã hội. V.I. Lênin nhận định: "Tác phẩm này trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để - chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội, - phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng - trong lịch sử toàn thế giới - của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo ra một xã hội mới, xã hội cộng sản"[2]. Với hai tác phẩm này, chủ nghĩa Mác được trình bày như một chỉnh thể các quan điểm lý luận nền tảng của ba bộ phận hợp thành của nó và sẽ được C. Mác và Ph. Ăngghen tiếp tục bổ sung, phát triển trong suốt cuộc đời của hai ông trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân và khái quát những thành tựu khoa học của nhân loại.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.19, tr.334.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.26, tr.57.

** Thời kỳ C. Mác và Ph. Ăngghen bổ sung và phát triển toàn diện lý luận triết học (1848 - 1895)*

Học thuyết Mác tiếp tục được bổ sung và phát triển trong sự gắn bó mật thiết hơn nữa với thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân mà C. Mác và Ph. Ăngghen vừa là những đại biểu tư tưởng, vừa là lãnh tụ thiên tài. Bằng hoạt động lý luận của mình, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa phong trào công nhân từ tự phát thành phong trào tự giác và phát triển ngày càng mạnh mẽ. Chính trong quá trình đó, học thuyết của các ông không ngừng được phát triển một cách hoàn bị.

Trong thời kỳ này, C. Mác viết hàng loạt tác phẩm quan trọng. Hai tác phẩm: *Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848 - 1850* và *Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônapáctơ* đã tổng kết cuộc cách mạng Pháp 1848 - 1849. Các năm sau, cùng với những hoạt động tích cực để thành lập Quốc tế I, C. Mác đã tập trung viết tác phẩm khoa học chủ yếu của mình là bộ *Tư bản* (tập 1 xuất bản tháng 9/1867), rồi viết *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (1859).

Bộ *Tư bản* không chỉ là công trình đồ sộ của C. Mác về kinh tế chính trị học mà còn là sự bổ sung, phát triển của triết học Mác nói riêng, của học thuyết Mác nói chung. V.I. Lênin khẳng định, trong bộ *Tư bản* "Marx không để lại cho chúng ta "*Lôgích học*" (với chữ L. viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta *lôgích* của "*Tư bản*""[1].

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.359.

Năm 1871, C. Mác viết tác phẩm *Nội chiến ở Pháp*, phân tích sâu sắc kinh nghiệm của Công xã Pari. Năm 1875, C. Mác cho ra đời một tác phẩm quan trọng về con đường và mô hình của xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa - tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*.

Trong khi đó, Ph. Ăngghen đã phát triển triết học Mác thông qua cuộc đấu tranh chống lại những kẻ thù đủ loại của chủ nghĩa Mác và bằng việc khái quát những thành tựu của khoa học. Tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên* và *Chống Đuyrinh* lần lượt ra đời trong thời kỳ này. Sau đó Ph. Ăngghen viết tiếp các tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* (1884) và *Lútvích Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* (1886)... Với những tác phẩm trên, Ph. Ăngghen đã trình bày học thuyết Mác nói chung, triết học Mác nói riêng dưới dạng một *hệ thống* lý luận tương đối độc lập và hoàn chỉnh. Sau khi C. Mác qua đời (14/3/1883), Ph. Ăngghen đã hoàn chỉnh và xuất bản hai quyển còn lại trong bộ *Tư bản* của C. Mác (trọn bộ ba quyển). Những ý kiến bổ sung, giải thích của Ph. Ăngghen đối với một số luận điểm của các ông trước đây cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển triết học Mác.

c) Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện

Sự ra đời của triết học Mác là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học nhân loại. Kế thừa một cách có

phê phán những thành tựu của tư duy nhân loại, sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật triết học mới về chất, hoàn bị nhất, triệt để nhất, trong đó có sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng, giữa quan niệm duy vật về tự nhiên với quan niệm duy vật về đời sống xã hội, giữa việc giải thích hiện thực về mặt triết học với cuộc đấu tranh cải tạo hiện thực bởi thực tiễn cách mạng, trở thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học của giai cấp công nhân và chính đảng của mình để nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là thực chất cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện.

** C. Mác và Ph. Ăngghen đã khắc phục tính chất trực quan, siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ và khắc phục tính chất duy tâm, thần bí của phép biện chứng duy tâm, sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng*

Trước C. Mác, các học thuyết triết học duy vật cũng đã chứa đựng không ít những luận điểm riêng biệt thể hiện tinh thần biện chứng. Song, do hạn chế của điều kiện xã hội và của trình độ phát triển khoa học nên chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng tách rời nhau. Khắc phục nhược điểm của chủ nghĩa duy vật Feuerbach là quan điểm triết học nhân bản, xem xét con người tộc loại, phi lịch sử, phi giai cấp, C. Mác và Ph. Ăngghen đã xây dựng chủ nghĩa duy vật triết học chân chính khoa học bằng cách xuất phát từ con người thực hiện - con người hoạt động thực tiễn mà trước hết là thực tiễn sản xuất vật chất và thực tiễn

đấu tranh chính trị - xã hội. Nói cách khác, chủ nghĩa duy vật cũ là chủ nghĩa duy vật bị "cầm tù" trong cách nhìn chật hẹp, phiến diện của phép siêu hình và duy tâm về xã hội. Trong khi đó, phép biện chứng lại được phát triển trong cái vỏ duy tâm thần bí của một số đại biểu triết học cổ điển Đức, đặc biệt trong triết học Hegel. C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ ra cơ sở duy tâm của triết học Hegel, vạch ra mâu thuẫn chủ yếu giữa hệ thống triết học bảo thủ, giáo điều với phương pháp biện chứng cách mạng. Hệ thống triết học của Hegel đã coi thường nội dung đời sống thực tế và xuyên tạc bức tranh khoa học hiện thực. Phép biện chứng duy tâm của Hegel đã bất lực trước sự phân tích thực tiễn, phân tích sự phát triển của nền sản xuất vật chất và đặc biệt là bất lực trước sự phân tích các sự kiện chính trị. Với việc kết hợp một cách tài tình giữa giải phóng chủ nghĩa duy vật khỏi tính chất trực quan, máy móc siêu hình và giải phóng phép biện chứng khỏi tính chất duy tâm thần bí, lần đầu tiên trong lịch sử, C. Mác và Ph. Ăngghen đã sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

** C. Mác và Ph. Ăngghen đã vận dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng trong triết học*

Trong quá trình xây dựng thế giới quan mới, C. Mác và Ph. Ăngghen không hề phủ nhận, mà trái lại, đã đánh giá cao vai trò của các nhà triết học và các học thuyết

triết học tiến bộ trong sự phát triển xã hội. Tuy vậy, các ông cũng khẳng định rằng, khuyết điểm chủ yếu của các học thuyết duy vật trước C. Mác là chưa có quan điểm đúng đắn về thực tiễn, do đó thiếu tính triệt để, chỉ duy vật về tự nhiên, chưa thoát khỏi quan niệm duy tâm về lịch sử xã hội. Trong khi đó, phép biện chứng duy tâm của Hegel coi sự vận động, phát triển theo quy luật biện chứng là ý niệm tuyệt đối, tinh thần thế giới, phủ nhận quá trình vận động biện chứng của thực tiễn lịch sử xã hội. C. Mác và Ph. Ăngghen đã vận dụng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội và mở rộng vào nghiên cứu một lĩnh vực đặc thù của thế giới vật chất là tồn tại hoạt động của con người, tồn tại thống nhất, khách quan - chủ quan. Với việc kết hợp một cách thiên tài giữa quá trình cải tạo triệt để chủ nghĩa duy vật và cải tạo những quan điểm duy tâm về lịch sử xã hội, C. Mác và Ph. Ăngghen đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức *xã hội loài người, chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác* là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học[1]. Sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử là một cuộc cách mạng thực sự trong triết học về xã hội - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng mà C. Mác và Ph. Ăngghen đã thực hiện trong triết học.

---

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.53.

** C. Mác và Ph. Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới vào triết học, sáng tạo ra một triết học chân chính khoa học - triết học duy vật biện chứng*

Phương thức theo đó C. Mác và Ph. Ăngghen sáng tạo ra một triết học hoàn toàn mới, chính là việc các ông đã khám phá ra bản chất, vai trò của thực tiễn, luôn gắn bó một cách hữu cơ giữa quá trình phát triển lý luận với thực tiễn xã hội, nhất là thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng nhân dân lao động. *Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn* là động lực chính để C. Mác và Ph. Ăngghen sáng tạo ra một triết học chân chính khoa học, đồng thời trở thành một nguyên tắc, một đặc tính mới của triết học duy vật biện chứng.

Với sự ra đời của triết học Mác, *vai trò xã hội của triết học* cũng như vị trí của nó trong hệ thống tri thức khoa học của nhân loại cũng có sự biến đổi rất căn bản. Giờ đây, triết học không chỉ có chức năng giải thích thế giới hiện tồn, mà còn phải trở thành công cụ nhận thức khoa học để cải tạo thế giới bằng cách mạng. "Các nhà triết học đã chỉ *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là *cải tạo* thế giới"[1]. Luận điểm đó của C. Mác không những chỉ ra sự khác nhau về nguyên tắc giữa triết học của các ông với tất cả các học thuyết triết học trước đó, mà còn là sự khái quát một cách cô đọng, sâu sắc thực chất cuộc cách mạng do các ông thực hiện trong lĩnh vực này.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.12.

Lần đầu tiên trong lịch sử, C. Mác và Ph. Ăngghen đã công khai *tính giai cấp* của triết học, biến triết học của mình thành vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản. "Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí *vật chất* của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí *tinh thần* của mình"[1]. Do gắn bó mật thiết với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản - giai cấp tiến bộ và cách mạng nhất, một giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích cơ bản của nhân dân lao động và sự phát triển xã hội - mà triết học Mác, đến lượt nó, lại trở thành hạt nhân lý luận khoa học cho thế giới quan cộng sản của giai cấp công nhân. Sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn giữa lý luận của chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân đã tạo nên bước chuyển biến về chất của phong trào từ trình độ tự phát lên tự giác - một điều kiện tiên quyết để thực hiện được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Ở triết học Mác, *tính đảng và tính khoa học thống nhất hữu cơ* với nhau. Triết học Mác mang tính đảng là triết học duy vật biện chứng đồng thời mang bản chất khoa học và cách mạng. Càng thể hiện tính đảng - duy vật biện chứng triệt để, thì càng mang bản chất khoa học và cách mạng sâu sắc và ngược lại.

Triết học Mác ra đời cũng đã chấm dứt tham vọng ở nhiều nhà triết học muốn biến triết học thành "khoa học

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.589.

của mọi khoa học", xác lập đúng đắn *mối quan hệ giữa triết học với khoa học cụ thể*. Trên thực tế, C. Mác và Ph. Ăngghen đã xây dựng lý luận triết học của mình trên cơ sở khái quát các thành tựu của khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Ph. Ăngghen đã vạch ra rằng, mỗi lần có phát minh vạch thời đại, ngay cả trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, thì chủ nghĩa duy vật không tránh khỏi phải thay đổi hình thức của nó. Đến lượt mình, triết học Mác ra đời đã trở thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận chung cần thiết cho sự phát triển của mọi khoa học cụ thể. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học ngày nay càng chứng tỏ sự cần thiết phải có tư duy biện chứng duy vật và ngược lại, chỉ có dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại để phát triển thì triết học Mác mới không ngừng nâng cao được sức mạnh "cải tạo thế giới" của mình.

Một trong những đặc trưng nổi bật của triết học Mác là *tính sáng tạo*. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác là kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học công phu và sáng tạo của C. Mác và Ph. Ăngghen. Lịch sử hình thành, phát triển của triết học Mác cho thấy đây chính là một học thuyết triết học chân chính khoa học đã và đang phát triển giữa dòng văn minh nhân loại, gắn với thực tiễn sinh động của phong trào công nhân. Sáng tạo chính là đặc trưng chủ yếu ngay trong bản chất của triết học Mác - một học thuyết phản ánh thế giới vật chất luôn luôn vận động và phát triển. Triết học Mác là một hệ thống mở luôn luôn

được bổ sung, phát triển bởi những thành tựu khoa học và thực tiễn. Không được coi những nguyên lý triết học Mác là những giáo điều, mà là kim chỉ nam cho nhận thức và hành động, cần phải vận dụng một cách sáng tạo trong những điều kiện hoàn cảnh cụ thể.

Triết học Mác mang trong mình *tính nhân đạo cộng sản*. Đó chính là lý luận khoa học xuất phát từ con người, vì mục tiêu giải phóng con người, trước hết là giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, phát triển tự do, toàn diện con người.

Như vậy, C. Mác và Ph. Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới của triết học, sáng tạo ra một học thuyết triết học cao hơn, phong phú hơn, hoàn bị hơn - triết học duy vật biện chứng, trở thành một khoa học chân chính, vũ khí tinh thần cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng con người và giải phóng xã hội.

d) Giai đoạn V.I. Lênin trong sự phát triển triết học Mác

Triết học Mác là vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản trong nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là học thuyết về sự phát triển luôn đòi hỏi được bổ sung, phát triển không ngừng. V.I. Lênin nhấn mạnh: "Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa *cần phải* phát triển hơn nữa về

mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống"[1]. V.I. Lênin và những người cộng sản đã kế tục trung thành, bảo vệ và phát triển sáng tạo cả ba bộ phận của chủ nghĩa Mác, đáp ứng đòi hỏi khách quan của thời đại mới.

** Hoàn cảnh lịch sử V.I. Lênin phát triển triết học Mác*

Sự hình thành giai đoạn V.I. Lênin trong triết học Mác gắn liền với các sự kiện quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Đó là sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa đế quốc; giai cấp tư sản ngày càng bộc lộ rõ tính chất phản động của mình, chúng điên cuồng sử dụng bạo lực trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; sự chuyển biến của trung tâm cách mạng thế giới vào nước Nga và sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

Sự biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội và cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đã đặt ra trước những người mácxít những nhiệm vụ cấp bách, đó là sự cần thiết phải nghiên cứu giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; soạn thảo chiến lược, sách lược đấu tranh của giai cấp vô sản và đội tiền phong của nó là Đảng cộng sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; tiếp tục làm giàu và phát triển triết học Mác, v.v.. Những nhiệm vụ đó đã được V.I. Lênin giải quyết một cách trọn vẹn trên cơ sở thế giới quan duy vật biện chứng.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.232.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, những phát minh lớn trong lĩnh vực khoa học tự nhiên (đặc biệt là trong lĩnh vực vật lý học) được thực hiện đã làm đảo lộn quan niệm về thế giới của vật lý học cổ điển. Việc phát hiện ra tia phóng xạ; phát hiện ra điện tử; chứng minh được sự thay đổi và phụ thuộc của khối lượng vào không gian, thời gian vào vật chất vận động, v.v. có ý nghĩa hết sức quan trọng về mặt thế giới quan... Lợi dụng tình hình đó, những người theo chủ nghĩa duy tâm, cơ hội, xét lại... tấn công lại chủ nghĩa duy vật biện chứng của C. Mác. Việc luận giải trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng những thành tựu mới của khoa học tự nhiên; phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là những nhiệm vụ đặt ra cho triết học. V.I. Lênin - nhà tư tưởng vĩ đại của thời đại, từ những phát minh vĩ đại của khoa học tự nhiên đã nhìn thấy bước khởi đầu của một cuộc cách mạng khoa học, đã vạch ra và khái quát những tư tưởng cách mạng từ những phát minh vĩ đại đó.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản đã tiến hành một cuộc tấn công điên cuồng trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận nhằm chống lại các quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Rất nhiều trào lưu tư tưởng lý luận phản động xuất hiện: thuyết Kant mới, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (biến tướng của chủ nghĩa Makhơ), lý luận về con đường thứ ba, v.v.. Thực chất, giai cấp tư sản muốn thay thế chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa

duy vật lịch sử của C. Mác bằng thứ lý luận chiết trung, pha trộn của thế giới quan duy tâm, tôn giáo. Vì thế, việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng cho phù hợp với điều kiện lịch sử mới đã được V.I. Lênin xác định là những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng.

** V.I. Lênin trở thành người kế tục trung thành và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác và triết học Mác trong thời đại mới - thời đại đế quốc chủ nghĩa và quá độ lên chủ nghĩa xã hội*

V.I. Lênin sinh ngày 22/4/1870 tại thành phố Simbirsk - nay là Ulianovsk của nước Nga trong một gia đình có sáu anh chị em, được bố, mẹ cho học hành toàn diện và giáo dục trở thành những người yêu lao động, trung thực, khiêm tốn, nhạy bén và đều trở thành những người cách mạng. Ngay từ nhỏ V.I. Lênin đã nổi tiếng là người tinh nhanh, vui vẻ, say mê và nghiêm túc trong việc học hành. Tính cách và quan điểm của V.I. Lênin được hình thành dưới ảnh hưởng của nền giáo dục gia đình, nền văn học Nga và cuộc sống xung quanh. Năm 17 tuổi, do tham gia tích cực vào phong trào sinh viên, V.I. Lênin bị đuổi khỏi Trường Đại học Tổng hợp Kazan, bị trục xuất khỏi Kazan và đưa về ở làng Kokuskino, tỉnh Kazan, dưới sự giám sát bí mật của cảnh sát[1]. Từ đó, V.I. Lênin bước vào con đường đấu tranh cách mạng. V.I. Lênin quan tâm nghiên cứu

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.1, tr.804.

chủ nghĩa Mác, hết sức hào hứng tiếp nhận và tuyên truyền nhiệt thành cho những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa Mác.

Vốn giàu nghị lực và trí thông minh tuyệt vời, ý chí và lòng say mê hoạt động cách mạng, V.I. Lênin đã lao vào công tác cách mạng, vượt qua mọi trở ngại, khó khăn cả về vật chất và tinh thần, không ngừng làm việc, cống hiến sức lực, tâm huyết và trí tuệ cho Đảng, cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân. Trong điều kiện bị tù đày, sống lưu vong ở nước ngoài, cũng như trong những năm tháng hoạt động lý luận và chỉ đạo phong trào cách mạng của giai cấp công nhân Nga, V.I. Lênin đã thể hiện rõ là một lãnh tụ, một nhà lý luận thiên tài, nhà tổ chức và người lãnh đạo kiệt xuất của giai cấp vô sản.

Thời kỳ 1893 - 1907, V.I. Lênin bảo vệ và phát triển triết học Mác nhằm thành lập đảng mácxít ở Nga và chuẩn bị cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần thứ nhất.

Từ những năm 80 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa Mác đã bắt đầu được truyền bá vào nước Nga. V.I. Lênin đã tích cực tuyên truyền chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân Nga; đồng thời tiến hành đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa duy tâm, phương pháp siêu hình, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng.

Trong thời kỳ này, V.I. Lênin đã viết các tác phẩm chủ yếu như: *Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?* (1894);

Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơruvê về nội dung đó (1894); *Chúng ta từ bỏ di sản nào?* (1897); *Làm gì?* (1902), v.v.. V.I. Lênin đã đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, phương pháp siêu hình của phái Dân túy, bảo vệ và phát triển phép biện chứng duy vật, quan tâm nghiên cứu các hiện tượng, quy luật phát triển của xã hội, phát triển nhiều quan điểm về chủ nghĩa duy vật lịch sử, đặc biệt là làm phong phú thêm về lý luận hình thái kinh tế - xã hội. V.I. Lênin đã phát triển tư tưởng của chủ nghĩa Mác về các hình thức đấu tranh giai cấp trước khi có chính quyền, đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng, đặc biệt nhấn mạnh vai trò quyết định của đấu tranh chính trị. Trong tác phẩm *Hai sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ*, V.I. Lênin đã phát triển học thuyết của C. Mác về cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã nêu ra được những đặc điểm, động lực và triển vọng của cách mạng dân chủ tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa.

Thời kỳ 1907 - 1917 là thời kỳ V.I. Lênin phát triển toàn diện triết học Mác và lãnh đạo phong trào công nhân Nga, chuẩn bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Sau thất bại của cuộc cách mạng 1905 - 1907, tình hình xã hội Nga cực kỳ phức tạp. Lực lượng phản động giữ địa vị thống trị và hoành hành trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong hàng ngũ những người cách mạng nảy sinh hiện tượng dao động, "Có tình trạng thoái chí,

mất tinh thần, phân liệt, chạy dài, từ bỏ lập trường, nói chuyện dâm bôn"[1]. Về mặt tư tưởng, chủ nghĩa Mác bị tấn công từ nhiều phía, trong lĩnh vực triết học có xu hướng ngả sang chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo, ra đời trào lưu "tìm thần" và "tạo thần" trong giới trí thức. Chủ nghĩa Makhơ muốn làm sống lại triết học duy tâm, chống chủ nghĩa duy vật biện chứng, phá hoại tư tưởng cách mạng, tước bỏ vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản.

Trước tình hình đó, V.I. Lênin tiến hành đấu tranh, bảo vệ, phát triển triết học Mác. Tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* (1908) đã khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, phê phán toàn diện triết học duy tâm tư sản và chủ nghĩa xét lại trong triết học, vạch mặt những kẻ chống lại triết học mácxít, bảo vệ chủ nghĩa duy vật, phát triển lý luận duy vật biện chứng về nhận thức. V.I. Lênin chỉ ra rằng, giữa triết học và chính trị có mối quan hệ chặt chẽ, rằng chủ nghĩa Mác là sự thống nhất không thể tách rời giữa lý luận khoa học với thực tiễn cách mạng.

Trong tác phẩm này, V.I. Lênin đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất, giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học, phát triển và hoàn thiện lý luận phản ánh, vạch ra bản chất của ý thức, con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý và đặc biệt nhấn mạnh vai trò của thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan của chân lý.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.41, tr.11.

V.I. Lênin đã chỉ ra thực chất của cuộc khủng hoảng trong vật lý học vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX - chính là sự khủng hoảng về thế giới quan và phương pháp luận. V.I. Lênin chỉ rõ, con đường thoát khỏi cuộc khủng hoảng vật lý là phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình bằng chủ nghĩa duy vật biện chứng.

V.I. Lênin đã chỉ rõ sai lầm của những người theo chủ nghĩa Makhơ, khi họ phủ nhận vai trò quyết định của phương thức sản xuất đối với sự phát triển xã hội, về ý thức xã hội là hình thức phản ánh của tồn tại xã hội. V.I. Lênin kịch liệt phê phán phái Makhơ đồng nhất quy luật sinh học với quy luật lịch sử, lấy quy luật sinh học giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội.

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, V.I. Lênin nghiên cứu và phát triển hàng loạt quan điểm, nguyên lý triết học Mác, đáp ứng yêu cầu nhận thức giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền và giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn cách mạng vô sản. Qua tác phẩm *Bút ký triết học* (1914 - 1916), V.I. Lênin quan tâm nghiên cứu, bổ sung, phát triển phép biện chứng duy vật. V.I. Lênin tập trung phân tích tư tưởng coi phép biện chứng là khoa học về sự phát triển, vấn đề nguồn gốc, động lực của sự phát triển; phát triển các quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật; về nguyên tắc thống nhất giữa phép biện chứng, lôgích học và lý luận nhận thức, những yếu tố căn bản của phép biện chứng,... V.I. Lênin bảo vệ, phát triển nhiều vấn đề quan trọng như làm sáng tỏ quan hệ giữa tồn tại xã hội

và ý thức xã hội, tính đảng của hệ tư tưởng, vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển của lịch sử.

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản* (1913), V.I. Lênin đã phân tích chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, đã phát triển sáng tạo vấn đề về mối quan hệ giữa những quy luật khách quan của xã hội với hoạt động có ý thức của con người; về vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử, về quan hệ giữa tất yếu và tự do, v.v.. V.I. Lênin đã nêu lên những kết luận mới về khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản ở một số nước, thậm chí ở một số nước riêng lẻ không phải ở trình độ phát triển cao về kinh tế; về sự chuyển biến của cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa; về những hình thức muôn vẻ của cách mạng xã hội chủ nghĩa, v.v.. V.I. Lênin chỉ ra rằng, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước là một bộ phận cấu thành của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Vì vậy, V.I. Lênin luôn đòi hỏi sự thống nhất, đoàn kết trong phong trào cộng sản thế giới trên tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Khi cách mạng vô sản đã trở nên chín muồi, trong điều kiện cụ thể của nước Nga, V.I. Lênin đã viết tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* (cuối năm 1917) nhằm chuẩn bị về mặt lý luận cho cuộc cách mạng vô sản đang đến gần. V.I. Lênin đã phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác về nguồn gốc, bản chất của nhà nước, về tính

tất yếu đập tan nhà nước tư sản, thay thế bằng nhà nước chuyên chính vô sản, về nhà nước trong thời kỳ quá độ - đó là nhà nước chuyên chính vô sản và lực lượng lãnh đạo nhà nước là đội tiên phong của giai cấp công nhân tức là chính đảng mácxít. V.I. Lênin phân tích và nhấn mạnh tư tưởng chủ yếu của C. Mác về đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản, và phân tích chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là hai giai đoạn trong sự phát triển của xã hội cộng sản chủ nghĩa, về vai trò của đảng cộng sản trong xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

Công lao to lớn của V.I. Lênin được thể hiện ở chỗ đã giải quyết một cách khoa học những vấn đề về chiến tranh và hòa bình; tiếp tục phát triển học thuyết Mác về chiến tranh và quân đội. V.I. Lênin là người đầu tiên soạn thảo học thuyết về bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa... Những tư tưởng trên được V.I. Lênin trình bày trong các tác phẩm: *Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh, Hải cảng Lữ thuận thất thủ, Chiến tranh và cách mạng...*

Thời kỳ 1917 - 1924 là thời kỳ V.I. Lênin tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, bổ sung, hoàn thiện triết học Mác, gắn liền với việc nghiên cứu các vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, nước Nga Xôviết bước vào thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh chống lại sự can thiệp của 14 nước đế quốc, bọn phản động trong nội chiến bảo vệ thành quả cách mạng và xây dựng đất nước. V.I. Lênin

kiên quyết đấu tranh chống mọi loại kẻ thù của chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng.

V.I. Lênin đặc biệt chú ý tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, dựa vào những thành tựu mới nhất của khoa học, bổ sung, hoàn thiện triết học Mác, nhất là sự phát triển phép biện chứng mácxít... Trong tác phẩm *Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xôviết,* V.I. Lênin đã vạch ra đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nga, phân tích nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười năm 1917, đặt ra nhiệm vụ phải tiến hành cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế nước Nga, trong đó nhiệm vụ cơ bản, hàng đầu là nâng cao năng suất lao động.

V.I. Lênin làm rõ sự khác biệt căn bản về nhiệm vụ chủ yếu của quần chúng lao động trong cách mạng tư sản và cách mạng vô sản. Người phát triển tư tưởng về chuyên chính vô sản và chỉ rõ: Chính quyền Xôviết không phải là cái gì khác mà chỉ là hình thức của chuyên chính vô sản[1]. Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chuyên chính đối với bọn bóc lột là một tất yếu. Người cũng làm rõ những đặc trưng chủ yếu của chế độ dân chủ đã được thi hành ở Nga.

Trong tác phẩm *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cauxky,* V.I. Lênin vạch trần sự phản bội của Causky, phê phán Causky đã phủ nhận chuyên chính vô sản và

---

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.37, tr.74.

cách mạng xã hội chủ nghĩa; chỉ rõ sự khác biệt căn bản giữa nền dân chủ tư sản và nền dân chủ vô sản, chỉ rõ vai trò to lớn của Nhà nước Xôviết trong bảo vệ và xây dựng nước Nga Xôviết.

Trong tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại,* lần đầu tiên V.I. Lênin đưa ra định nghĩa hoàn chỉnh về giai cấp, chỉ ra những đặc trưng chung cơ bản, phổ biến và ổn định nhất của giai cấp - cơ sở khoa học để nhận biết, phân rõ các giai cấp khác nhau trong lịch sử xã hội có giai cấp. V.I. Lênin tiếp tục phát triển tư tưởng về nâng cao năng suất lao động. Người chỉ rõ, xét đến cùng năng suất lao động là cái quan trọng nhất, chủ yếu nhất bảo đảm cho thắng lợi của chế độ xã hội mới.

Trong tác phẩm *Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản,* V.I. Lênin làm rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa đảng và quần chúng, vai trò lãnh đạo của đảng trong thiết lập chuyên chính vô sản và cải tạo xã hội chủ nghĩa. V.I. Lênin tiếp tục luận chứng cho tính tất yếu, nội dung của chuyên chính vô sản đối với toàn bộ thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, vấn đề đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ, lý luận về tình thế cách mạng và thời cơ cách mạng.

Trong tác phẩm *Bàn về công đoàn,* V.I. Lênin cũng đã đề cập đến những vấn đề cơ bản của lôgích biện chứng, khái quát những nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật như: nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc lịch sử - cụ thể, nguyên tắc phát triển, v.v..

Trên bước đường xây dựng kinh tế và chế độ xã hội mới trong hòa bình, đất nước Xôviết đứng trước nguy cơ khủng hoảng nghiêm trọng. Điều đó đòi hỏi những người cộng sản phải nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ này, V.I. Lênin viết tác phẩm *Chính sách kinh tế mới,* trong đó đã làm phong phú và phát triển những tư tưởng của C. Mác, Ph. Ăngghen về thời kỳ quá độ, đặc biệt là chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển kinh tế hàng hóa trong nông nghiệp, vấn đề liên minh công - nông. Kết quả là thông qua thực hiện chính sách kinh tế mới mà khối liên minh công - nông và chính quyền Xôviết được củng cố thêm một bước.

Tác phẩm *Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu* được coi như là di chúc triết học của V.I. Lênin, trong đó nêu cơ sở khoa học cho nhiệm vụ tiếp tục phát triển triết học Mác, về phương hướng, mục tiêu, biện pháp công tác của đảng cộng sản trên mặt trận triết học. V.I. Lênin còn có sự đóng góp to lớn vào việc phát triển lý luận đạo đức học, mỹ học và chủ nghĩa vô thần khoa học, chỉ ra những nhiệm vụ cơ bản của việc giáo dục đạo đức, mỹ học và chủ nghĩa vô thần khoa học.

Như vậy, chủ nghĩa Lênin không phải là "sự giải thích" chủ nghĩa Mác mà là sự khái quát lý luận về thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới, là sự phát triển duy nhất

đúng đắn và triệt để chủ nghĩa Mác, trong đó có triết học trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản. Chính vì thế, giai đoạn mới trong sự phát triển triết học Mác gắn liền với tên tuổi của V.I. Lênin và triết học Mác - Lênin là tên gọi chung cho cả hai giai đoạn.

** Thời kỳ từ năm 1924 đến nay, triết học Mác - Lênin tiếp tục được các đảng cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển*

Từ sau khi V.I. Lênin mất đến nay, triết học Mác - Lênin tiếp tục được các đảng cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển. Trong khi lãnh đạo, giải quyết các nhiệm vụ chính trị, thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh tư tưởng, các đảng cộng sản và công nhân đã có nhiều đóng góp quan trọng, nhất là những vấn đề về chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chẳng hạn vấn đề mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại; về nhà nước xã hội chủ nghĩa, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những mâu thuẫn của thời đại... Ở các nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, triết học Mác - Lênin được truyền bá và thâm nhập sâu rộng trong quần chúng và trên các lĩnh vực đời sống của xã hội, đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong quá trình xây dựng xã hội mới với những thành tựu to lớn không thể phủ nhận được.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng chỉ ra rằng, quá trình phát triển triết học Mác - Lênin cũng gặp không ít khó khăn do

những sai lầm, khuyết điểm trong đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cơ chế quản lý kinh tế, quản lý xã hội mang tính chất tập trung quan liêu, bệnh chủ quan, duy ý chí, quan niệm giản đơn về quan hệ giữa triết học và chính trị dẫn đến "hòa tan" triết học vào tư tưởng chính trị trong giải quyết các vấn đề thực tiễn của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội...; là trở lực lớn đối với sự phát triển năng lực tư duy lý luận, quá trình phát triển của triết học. Ngược lại, sự lạc hậu về lý luận đã trở thành một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật với những phát minh có tính vạch thời đại và sự biến đổi nhanh chóng của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội đã làm nảy sinh hàng loạt vấn đề cần giải đáp về mặt lý luận. Điều đó đòi hỏi các đảng cộng sản phải vận dụng thế giới quan, phương pháp luận mácxít để tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, khái quát lý luận định ra đường lối, chiến lược, sách lược phù hợp với yêu cầu khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự đổ vỡ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực làm cho yêu cầu phát triển triết học Mác - Lênin càng cấp bách hơn bao giờ hết. Đặc biệt, trong cuộc đấu tranh bảo vệ thành quả của chủ nghĩa xã hội đã đạt được, đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội vượt qua thử thách, tiếp tục tiến lên đòi hỏi các đảng cộng sản càng phải nắm vững lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, trước hết là thế giới quan, phương pháp luận khoa học của nó.

Trong quá trình tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời có đóng góp quan trọng vào sự phát triển triết học Mác - Lênin trong điều kiện mới.

Trong đấu tranh giải phóng dân tộc, bằng tư duy biện chứng, phân tích sâu sắc tình hình cách mạng Việt Nam, trong *Chánh cương vắn tắt của Đảng, Luận cương chính trị* năm 1930, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã sáng suốt định ra đường lối lãnh đạo nhân dân làm "cách mạng tư sản dân quyền", rồi tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa từ một nước thuộc địa nửa phong kiến. Trên cơ sở lý luận về tình thế, thời cơ cách mạng, phân tích cụ thể tình hình, so sánh lực lượng, nắm chắc thời cơ, lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi năm 1945, đánh bại thực dân Pháp năm 1954 và đế quốc Mỹ, thống nhất Tổ quốc năm 1975 đã khẳng định tính đúng đắn, khoa học, sự đóng góp, làm phong phú lý luận Mác - Lênin của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đặc biệt đường lối thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc ở miền Nam sau năm 1954 là một đóng góp quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong phát triển triết học Mác - Lênin.

Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã làm rõ thêm lý luận về thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội là một thời kỳ dài; phân tích và chỉ ra những mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay; thực hiện đường lối đổi mới, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giải quyết đúng đắn giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; đưa ra quan điểm chủ động hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy nội lực, bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa; vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là những đóng góp quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong phát triển kho tàng lý luận Mác - Lênin, trong đó có triết học Mác - Lênin.

Hiện nay, tình hình thế giới, khu vực và trong nước đang có biến động nhanh chóng và phức tạp. Đặc biệt, các thế lực thù địch đang ra sức chống phá chủ nghĩa xã hội, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, việc đấu tranh bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin phù hợp với điều kiện lịch sử mới là vấn đề cấp bách, nhất là việc vận dụng, biến lý luận đó thành hiện thực thắng lợi của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Thực tế cho thấy, không thể đổi mới, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội nếu xa rời lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin, rơi vào chủ nghĩa chủ quan, xét lại. Những thành công và thất bại trong "cải tổ", đổi mới đã chứng tỏ điều đó. Việc bổ sung, phát triển triết học Mác - Lênin

hiện nay chỉ có thể thực hiện được thông qua tổng kết kinh nghiệm thực tiễn theo phương pháp biện chứng khoa học, tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, đồng thời kiên quyết đấu tranh chống các tư tưởng cơ hội, xét lại, khắc phục bệnh giáo điều, duy ý chí, bảo vệ và phát triển triết học mácxít; trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học cho các nhà khoa học tiếp tục đi sâu khám phá tự nhiên và xã hội, không ngừng làm phong phú tri thức của con người về thế giới.

2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin

a) Khái niệm triết học Mác - Lênin

Triết học Mác - Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy - thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.

Triết học Mác - Lênin là *triết học duy vật biện chứng* theo nghĩa rộng. Đó là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng cả về tự nhiên, xã hội và tư duy; là sự thống nhất hữu cơ giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất hữu cơ với nhau. Với tư cách là chủ nghĩa duy vật, triết học Mác - Lênin là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học - chủ nghĩa duy vật biện chứng. Với tư cách

là phép biện chứng, triết học Mác - Lênin là hình thức cao nhất của phép biện chứng trong lịch sử triết học - phép biện chứng duy vật.

Triết học Mác - Lênin trở thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học của lực lượng vật chất - xã hội năng động và cách mạng nhất, tiêu biểu cho thời đại ngày nay là giai cấp công nhân để nhận thức và cải tạo xã hội. Đồng thời, triết học Mác - Lênin cũng là thế giới quan và phương pháp luận của nhân dân lao động, cách mạng và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo xã hội.

Trong thời đại ngày nay, triết học Mác - Lênin là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng triết học nhân loại, đang là hình thức phát triển cao nhất của các hình thức triết học trong lịch sử. Triết học Mác - Lênin là học thuyết về sự phát triển thế giới, đã và đang phát triển giữa dòng văn minh nhân loại.

b) Đối tượng của triết học Mác - Lênin

Với tư cách là một hình thái phát triển cao của tư tưởng triết học nhân loại, đối tượng nghiên cứu của triết học Mác - Lênin tất yếu vừa có sự đồng nhất, vừa có sự khác biệt so với đối tượng nghiên cứu của các hệ thống triết học khác trong lịch sử.

Thực tế lịch sử chứng minh rằng, mặc dù mỗi hệ thống triết học vẫn thường xác định cho mình một đối tượng nghiên cứu riêng, nhưng để thực hiện chức năng

(là hạt nhân lý luận của thế giới quan và cơ sở phương pháp luận chung nhất) của mình, trước hết mọi hệ thống triết học đều phải nghiên cứu và giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức theo một lập trường nhất định là duy vật hoặc duy tâm. Trên cơ sở đó và cũng vì chức năng đó, mọi hệ thống triết học trong lịch sử đều phải tập trung nghiên cứu những vấn đề chung nhất của tự nhiên, xã hội và con người; nghiên cứu mối quan hệ của con người nói chung, của tư duy con người nói riêng với thế giới xung quanh theo những định hướng về nhân sinh quan khác nhau - tích cực hoặc tiêu cực.

Triết học Mác - Lênin đã khắc phục những hạn chế và đoạn tuyệt với những quan niệm sai lầm của các hệ thống triết học khác. Đối tượng nghiên cứu của triết học Mác - Lênin là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Do giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng nên triết học Mác - Lênin chỉ ra các quy luật vận động, phát triển chung nhất của thế giới cả trong tự nhiên, lịch sử xã hội và tư duy. Triết học Mác - Lênin đồng thời giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan. Cả thế giới khách quan, quá trình nhận thức và tư duy của con người đều tuân theo những quy luật biện chứng. Các quy luật biện chứng của thế giới về nội dung là khách quan nhưng về hình thức phản ánh

là chủ quan. Biện chứng chủ quan là sự phản ánh của biện chứng khách quan.

Vượt qua những hạn chế lịch sử của các hệ thống triết học khác, triết học Mác - Lênin xác định đối tượng nghiên cứu của mình bao gồm không chỉ những quy luật phổ biến của tự nhiên nói chung, mà còn bao gồm cả những quy luật phổ biến của bộ phận tự nhiên đã và đang được nhân hóa - tức là các quy luật phổ biến của lịch sử xã hội. Do đó, đối tượng của triết học Mác - Lênin bao gồm cả vấn đề con người. Triết học Mác - Lênin xuất phát từ con người, từ thực tiễn, chỉ ra những quy luật của sự vận động, phát triển của xã hội và của tư duy con người. Mục đích của triết học Mác - Lênin là nâng cao hiệu quả của quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm phục vụ lợi ích của con người.

Với triết học Mác - Lênin thì đối tượng của triết học và đối tượng của các khoa học cụ thể đã được phân biệt rõ ràng. Các khoa học cụ thể nghiên cứu những quy luật trong các lĩnh vực riêng biệt về tự nhiên, xã hội hoặc tư duy. Triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất, tác động trong cả ba lĩnh vực này.

Triết học Mác - Lênin có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với các khoa học cụ thể. Các khoa học cụ thể cung cấp những dữ liệu, đặt ra những vấn đề khoa học mới, làm tiền đề, cơ sở cho sự phát triển triết học. Các khoa học cụ thể tuy có đối tượng và chức năng riêng của mình nhưng đều phải dựa vào một thế giới quan và phương pháp luận

triết học nhất định. Quan hệ giữa quy luật của triết học và quy luật của khoa học cụ thể là quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Sự kết hợp giữa hai loại khoa học, hai loại tri thức nói trên là tất yếu. Bất cứ một khoa học cụ thể nào, dù tự giác hay tự phát đều phải dựa vào một cơ sở triết học nhất định. Triết học Mác - Lênin là sự khái quát cao những kết quả của khoa học cụ thể, vạch ra những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; do đó, trở thành cơ sở thế giới quan, phương pháp luận cho các khoa học cụ thể.

c) Chức năng của triết học Mác - Lênin

Cũng như mọi khoa học, triết học Mác - Lênin cùng một lúc thực hiện nhiều chức năng khác nhau, đó là chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận, chức năng nhận thức và giáo dục, chức năng dự báo và phê phán... Tuy nhiên, chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận là hai chức năng cơ bản của triết học Mác - Lênin.

** Chức năng thế giới quan*

Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm về thế giới và về vị trí của con người trong thế giới đó. Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan. Triết học Mác - Lênin đem lại thế giới quan duy vật biện chứng, là hạt nhân thế giới quan cộng sản.

Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò đặc biệt quan trọng định hướng cho con người nhận thức đúng

đắn thế giới hiện thực. Đây chính là "cặp kính" triết học để con người xem xét, nhận thức thế giới, xét đoán mọi sự vật, hiện tượng và xem xét chính mình. Nó giúp con người có cơ sở khoa học đi sâu nhận thức bản chất của tự nhiên, xã hội và nhận thức được mục đích, ý nghĩa của cuộc sống.

Thế giới quan duy vật biện chứng còn giúp con người hình thành quan điểm khoa học định hướng mọi hoạt động, từ đó xác định thái độ và cả cách thức hoạt động của mình. Trên một ý nghĩa nhất định, thế giới quan cũng đóng vai trò của phương pháp luận. Giữa thế giới quan và phương pháp luận trong triết học Mác - Lênin có sự thống nhất hữu cơ.

Thế giới quan duy vật biện chứng nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của con người. Thế giới quan đúng đắn chính là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực. Trình độ phát triển về thế giới quan là tiêu chí quan trọng của sự trưởng thành cá nhân cũng như một cộng đồng xã hội nhất định.

Các khoa học đều góp phần giúp con người hình thành thế giới quan đúng đắn; trong đó, thế giới quan triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, làm cho thế giới quan của con người phát triển như một quá trình tự giác.

Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò là cơ sở khoa học để đấu tranh với các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học. Với bản chất khoa học và cách mạng, thế giới quan duy vật biện chứng là hạt nhân của

hệ tư tưởng của giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ, cách mạng, là cơ sở lý luận trong cuộc đấu tranh với các tư tưởng phản cách mạng, phản khoa học.

** Chức năng phương pháp luận*

Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc có vai trò chỉ đạo việc sử dụng các phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm đạt kết quả tối ưu. Phương pháp luận cũng có nghĩa là lý luận về hệ thống phương pháp. Triết học Mác - Lênin thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Vai trò phương pháp luận duy vật biện chứng được thể hiện trước hết là phương pháp chung của toàn bộ nhận thức khoa học. Phương pháp luận duy vật biện chứng trang bị cho con người hệ thống những nguyên tắc phương pháp luận chung nhất cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Triết học Mác - Lênin trang bị cho con người hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật làm công cụ nhận thức khoa học; giúp con người phát triển tư duy khoa học, đó là tư duy ở cấp độ phạm trù, quy luật.

Tuy nhiên, triết học Mác - Lênin không phải là "đơn thuốc vạn năng" có thể giải quyết được mọi vấn đề. Để đem lại hiệu quả trong nhận thức và hành động, cùng với tri thức triết học, con người cần phải có tri thức khoa học cụ thể và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn xã hội.

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn không được xem thường hoặc tuyệt đối hóa phương pháp luận triết học. Nếu xem thường phương pháp luận triết học sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, dễ mất phương hướng, thiếu chủ động, sáng tạo trong công tác. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của phương pháp luận triết học sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều và dễ bị vấp váp, thất bại. Bồi dưỡng phương pháp luận duy vật biện chứng giúp mỗi người tránh được những sai lầm do chủ quan, duy ý chí và phương pháp tư duy siêu hình gây ra.

3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Triết học Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn

Những nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, của chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng và của triết học Mác - Lênin nói chung là sự phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ phổ biến nhất của hiện thực khách quan. Vì vậy, chúng có giá trị định hướng quan trọng cho con người trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của mình. Giá trị định hướng này, về nguyên tắc, không khác với giá trị định hướng của các nguyên lý và quy luật chung do một bộ môn khoa học chuyên ngành nào đấy nêu lên về một lĩnh vực nhất định

nào đó của hiện thực, chẳng hạn, không khác với giá trị định hướng của định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, của định luật vạn vật hấp dẫn, của quy luật giá trị, v.v.. Cái khác chỉ là ở chỗ, vì các nguyên lý và quy luật của phép biện chứng duy vật là sự phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ phổ biến nhất của cả tự nhiên, xã hội và tư duy cho nên chúng có tác dụng định hướng không phải chỉ trong một phạm vi nhất định nào đấy như đối với các nguyên lý và quy luật do các khoa học chuyên ngành nêu lên, mà trong tất cả mọi trường hợp. Chúng giúp cho con người khi bắt tay vào nghiên cứu và hoạt động cải biến sự vật không phải xuất phát từ một mảnh đất trống không mà bao giờ cũng xuất phát từ một lập trường nhất định, thấy trước được phương hướng vận động chung của đối tượng, xác định được sơ bộ các mốc cơ bản mà việc nghiên cứu hay hoạt động cải biến sự vật phải trải qua, nghĩa là chúng giúp cho con người xác định được về đại thể con đường cần đi, có được phương hướng đặt vấn đề cũng như giải quyết vấn đề, tránh được những lầm lạc hay mò mẫm giữa một khối những mối liên hệ phức tạp mà không có tư tưởng dẫn đường.

Chẳng hạn, một trong những vấn đề bức xúc mà hầu như bất cứ giai đoạn nào xã hội cũng phải đối mặt đó là vấn đề thái độ đối với tôn giáo. Ở Việt Nam, vấn đề tôn giáo đôi khi đã được giải quyết bằng những cách giản đơn, hành chính, thiếu cơ sở khoa học mà không thấy hết tính phức tạp của vấn đề.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội xuất hiện và tồn tại có những nguyên nhân khách quan nhất định. Trong những thời kỳ đầu của lịch sử, sự thống trị của những sức mạnh thiên nhiên bên ngoài có ý nghĩa quyết định đối với sự ra đời và tồn tại của tôn giáo. Đến khi xã hội có giai cấp xuất hiện thì ngoài những sức mạnh thiên nhiên đó ra còn có cả những sức mạnh xã hội. Những sức mạnh xã hội ấy cũng đối lập với con người, xa lạ với con người, cũng chi phối cuộc sống của con người một cách huyền bí, khó hiểu giống như sức mạnh của thiên nhiên vậy. Trong các xã hội có giai cấp thì chính sách áp bức xã hội là nguồn gốc chủ yếu của tôn giáo. Vì vậy, muốn khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo thì phải nghiên cứu kỹ và xóa bỏ đấu tranh chống những nguyên nhân vật chất đã sản sinh ra tôn giáo. Xét đến cùng, phải loại trừ mọi áp bức, bất công xã hội chứ không phải chỉ dùng biện pháp cấm đoán tôn giáo. Vì vậy, một mặt, chúng ta chủ trương tự do tín ngưỡng, xem đó là quyền riêng của mỗi người, nhưng mặt khác, chúng ta tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng một chế độ xã hội không có người bóc lột người và bằng cách đó loại trừ nguồn gốc xã hội sâu xa đã sản sinh ra tôn giáo, làm cho tôn giáo dần dần mất đi chỗ đứng trong xã hội và loại trừ được những ảnh hưởng tiêu cực của nó. Đó là một đường lối khoa học và đường lối đó chỉ có thể có được trên cơ sở lập trường duy vật.

Như vậy, xuất phát từ những lập trường triết học khác nhau, chúng ta đã đi đến những cách giải quyết vấn đề khác nhau. Do đó, việc chấp nhận hay không chấp nhận một lập trường triết học nhất định sẽ không chỉ đơn thuần là sự chấp nhận hay không chấp nhận một thế giới quan nhất định, một cách lý giải nhất định về thế giới, mà còn là sự chấp nhận hay không chấp nhận một cơ sở phương pháp luận nhất định chỉ đạo cho hành động. Trong trường hợp ở đây, xuất phát từ lập trường duy vật, coi vật chất là cái có trước và quyết định ý thức, chúng ta đi tìm những nguyên nhân vật chất đã sản sinh ra tôn giáo và dần dần hạn chế tác động tiêu cực của nó. Còn những ai xuất phát từ lập trường duy tâm, dù tự giác hay tự phát, coi ý thức là cái có trước và quyết định vật chất, sẽ tìm cách loại trừ tôn giáo chỉ bằng sức mạnh của ý chí, bằng cách cấm đoán. Rõ ràng cách giải quyết thứ hai này sẽ không thể dẫn đến kết quả.

Triết học với vai trò là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất, nhưng không phải là một cái gì quá xa xôi, viển vông, ngược lại, gắn bó hết sức mật thiết với cuộc sống, với thực tiễn, là cái định hướng, cái chỉ đạo cho chúng ta trong hành động. Xuất phát từ một lập trường triết học đúng đắn, cụ thể là xuất phát từ những quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chúng ta có thể có được những cách giải quyết đúng đắn các vấn đề do cuộc sống đặt ra. Còn ngược lại, xuất phát từ một lập trường triết học sai lầm, chúng ta không thể tránh khỏi

hành động sai lầm. Chính ở đây thể hiện giá trị định hướng - một trong những biểu hiện cụ thể chức năng phương pháp luận của triết học.

Sự đánh giá chưa thỏa đáng đó thể hiện trước hết ở thái độ coi thường vai trò của triết học, cho rằng vì triết học nghiên cứu và giải quyết những vấn đề quá chung nên những kết quả nghiên cứu của nó ít có tác dụng thiết thực. Vấn đề là ở chỗ, trong nhiều trường hợp, khi giải quyết những vấn đề cụ thể, những người làm công tác thực tiễn khó có thể tìm thấy ở triết học một câu trả lời cụ thể. Trong khi đó, trong hoạt động thực tiễn, con người lại bắt gặp và buộc phải giải quyết trước hết chính những vấn đề thuộc tri thức triết học.

Những vấn đề do cuộc sống, do hoạt động thực tiễn đặt ra bao giờ cũng là những vấn đề hết sức cụ thể, nhưng để giải quyết những vấn đề cụ thể ấy một cách có hiệu quả thì không ai có thể lảng tránh việc giải quyết những vấn đề chung có liên quan. V.I. Lênin đã từng nhận xét: "người nào bắt tay vào những vấn đề riêng trước khi giải quyết các vấn đề chung, thì kẻ đó, trên mỗi bước đi, sẽ không sao tránh khỏi "vấp phải" những vấn đề chung đó một cách không tự giác. Mà mù quáng vấp phải những vấn đề đó trong từng trường hợp riêng, thì có nghĩa là đưa chính sách của mình đến chỗ có những sự dao động tồi tệ nhất và mất hẳn tính nguyên tắc"[1].

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.437.

Có thể thấy, những vướng mắc trong việc giải quyết hàng loạt vấn đề cụ thể bức bách trong những năm đầu thời kỳ đổi mới ở Việt Nam không phải nằm ở những vấn đề cụ thể, mà tất cả bắt nguồn từ những quan điểm lớn làm cơ sở cho việc giải quyết những vấn đề cụ thể lúc bấy giờ chưa hoàn toàn rõ ràng, nhất quán.

Đây chính là vấn đề của triết học và việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề về quan điểm sẽ cung cấp cơ sở lý luận đúng đắn định hướng cho việc giải quyết một cách có hiệu quả tất cả những vấn đề cụ thể. Thiếu cơ sở lý luận đúng đắn, người ta sẽ luôn luôn phải hành động trong tình trạng mò mẫm và các chính sách sẽ không tránh khỏi rơi vào tình trạng tùy tiện. Vì vậy, việc nghiên cứu và giải quyết các vấn đề triết học do thực tiễn cuộc sống đặt ra không phải là một việc làm vô ích, mà chính là sự đóng góp thiết thực vào việc giải quyết những vấn đề rất thiết thực, cụ thể, bức bách của cuộc sống.

Tuy nhiên, hiệu quả của nghiên cứu triết học không đơn giản như hiệu quả nghiên cứu của các bộ môn khoa học - kỹ thuật, càng không giống như hiệu quả của hoạt động sản xuất trực tiếp. Kết luận mà nghiên cứu triết học đạt tới không phải là lời giải đáp trực tiếp, cụ thể cho từng vấn đề cụ thể vô cùng đa dạng của cuộc sống, mà là cơ sở cho việc xác định những lời giải đáp trực tiếp, cụ thể ấy. Chẳng hạn, kết luận của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng: "lực lượng sản xuất bị kìm hãm

không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất"[1] chính là sơ sở cho việc xác định hàng loạt chính sách mới, đúng đắn hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Thực tế cho thấy hiệu quả của nghiên cứu triết học chính là ở giá trị định hướng cho hoạt động thực tiễn vô cùng phong phú và đa dạng của những kết luận chung, có tính khái quát cao mà nó đạt tới chứ không phải và không thể là những lời giải đáp cụ thể cho từng trường hợp cụ thể. Điều đó cho thấy triết học đóng vai trò hết sức to lớn trong việc giải quyết những vấn đề rất cụ thể của cuộc sống.

Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu từ đó lại đi đến chỗ tuyệt đối hóa vai trò của triết học, cho rằng chỉ cần nắm được triết học thì lập tức sẽ giải quyết được tất cả các vấn đề cụ thể của thực tiễn. Quan điểm tuyệt đối hóa vai trò của triết học đã làm cho một số người ảo tưởng cho rằng, triết học là cái chìa khóa vạn năng, chỉ cần nắm được nó là tự khắc sẽ giải quyết được mọi vấn đề. Thiên hướng đó không tránh khỏi dẫn đến những sai lầm giáo điều do áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật chung vào những trường hợp cụ thể rất khác nhau. Những

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.47, tr.390.

nguyên lý, những quy luật chung ấy, nói như V.I. Lênin, đều đã được lịch sử hoàn toàn xác nhận về đại thể, nhưng trong thực tế cụ thể, sự việc đã diễn ra một cách khác mà chúng ta đã không thể (và bất cứ ai cũng không thể) dự đoán được; nó đã diễn ra một cách độc đáo hơn và phức tạp hơn nhiều. Vì vậy, mỗi nguyên lý chung, theo tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lênin, đều phải được xem xét "(a) theo quan điểm lịch sử; (b) gắn liền với những nguyên lý khác; (c) gắn liền với kinh nghiệm cụ thể của lịch sử"[1]. Thiếu "kinh nghiệm cụ thể của lịch sử" này, thiếu sự hiểu biết tình hình thực tế sinh động diễn ra ở từng địa điểm và thời gian nhất định thì việc vận dụng những nguyên lý chung không những không mang lại hiệu quả mà trong nhiều trường hợp còn có thể dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng.

Như vậy, để có thể giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề cụ thể hết sức phức tạp và vô cùng đa dạng của cuộc sống, chúng ta cần tránh cả hai thái cực sai lầm: xem thường triết học và do đó sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, dễ bằng lòng với những biện pháp cụ thể nhất thời, đi đến chỗ mất phương hướng, thiếu nhìn xa trông rộng, thiếu chủ động và sáng tạo trong công tác; hoặc là tuyệt đối hóa vai trò của triết học và do đó sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều, áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật chung của triết học mà

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.49, tr.446.

không tính đến tình hình cụ thể do không nắm được tình hình cụ thể đó trong từng trường hợp cụ thể.

Kết hợp chặt chẽ cả hai loại tri thức: tri thức chung (trong đó có tri thức triết học và tri thức khoa học chuyên ngành) và tri thức thực tiễn (trong đó có sự hiểu biết tình hình thực tiễn và trình độ tay nghề được biểu hiện qua sự nhạy cảm thực tiễn), là tiền đề cần thiết đảm bảo thành công trong hoạt động cụ thể của mình.

b) Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ

Trong thời đại ngày nay, vai trò của triết học Mác - Lênin ngày càng được nâng cao, trước hết là do những đặc điểm và xu thế phát triển của thời đại quy định.

Bản chất của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là sự cải biến về chất các lực lượng sản xuất trên cơ sở tri thức khoa học ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Đặc điểm nổi bật là quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa nền sản xuất vật chất và các lĩnh vực của đời sống xã hội phát triển mạnh mẽ, tạo thời cơ và thách thức cho các quốc gia, dân tộc trên con đường phát triển. Do kết quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại mà loài người bước vào thế kỷ XXI với những vấn đề nhận thức mới rất cơ bản và sâu sắc. Trước tình hình đó, triết học Mác - Lênin đóng vai trò rất quan trọng, là cơ sở lý luận, phương pháp luận cho các phát minh khoa học, cho sự

tích hợp và truyền bá tri thức khoa học hiện đại. Dù tự giác hay tự phát, khoa học hiện đại phát triển phải dựa trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng. Đồng thời, những vấn đề mới của hệ thống tri thức khoa học hiện đại cũng đang đặt ra đòi hỏi triết học Mác - Lênin phải có bước phát triển mới.

Ngày nay, xu thế toàn cầu hóa đang tăng lên không ngừng. Thực chất của toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ các mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động, phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Cùng với quá trình toàn cầu hóa, xu thế bổ sung và phản ứng lại là xu thế khu vực hóa. Toàn cầu hóa đem lại sự ra đời của hàng loạt tổ chức quốc tế và khu vực; là một quá trình xã hội phức tạp, đầy mâu thuẫn, chứa đựng cả tích cực và tiêu cực, cả thời cơ và thách thức đối với các quốc gia, dân tộc, đặc biệt là các nước kém phát triển. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực tư bản chủ nghĩa đang lợi dụng toàn cầu hóa để âm mưu thực hiện toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa. Chính vì vậy, toàn cầu hóa là một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc với các nước đang phát triển, các dân tộc chậm phát triển. Trong bối cảnh đó, triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của xã hội hiện đại.

Chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng là lý luận khoa học và cách mạng

soi đường cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đang diễn ra trong điều kiện mới, dưới hình thức mới.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa cùng với những vấn đề toàn cầu đang làm cho tính chỉnh thể của thế giới tăng lên, hợp tác và đấu tranh trong xu thế cùng tồn tại hòa bình.

Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn tồn tại nhưng đã mang những đặc điểm mới, hình thức mới. Đồng thời, một loạt các mâu thuẫn khác mang tính toàn cầu cũng đang nổi lên gay gắt. Thế giới trong thế kỷ XXI vẫn tồn tại và phát triển trong hệ thống mâu thuẫn đó, trong đó mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa lợi ích của giai cấp tư sản với lợi ích của tuyệt đại đa số loài người đang hướng đến mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Để thực hiện mục tiêu cao cả đó, loài người phải có lý luận khoa học và cách mạng soi đường. Lý luận đó chính là chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng.

c) Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Từ khi Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 thành công, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã tỏ rõ tính ưu việt của một mô hình xã hội mới do con người, vì hạnh phúc

con người. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan mà mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đã bộc lộ những hạn chế, nổi bật nhất là cơ chế quản lý kinh tế - xã hội mang tính tập trung quan liêu, bao cấp. Chính trong tình trạng hiện nay, cần phải có một cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng để lý giải, phân tích sự khủng hoảng, xu thế phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới và phương hướng khắc phục để phát triển.

Sự nghiệp đổi mới toàn diện ở Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lý luận khoa học, trong đó hạt nhân là phép biện chứng duy vật. Công cuộc đổi mới toàn diện xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa được mở đường bằng đổi mới tư duy lý luận, trong đó có vai trò của triết học Mác - Lênin. Triết học phải góp phần tìm được lời giải đáp về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời qua thực tiễn để bổ sung, phát triển tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội.

Vai trò của triết học Mác - Lênin rất quan trọng còn do chính yêu cầu đổi mới nhận thức triết học hiện nay. Bên cạnh mặt tích cực không thể phủ nhận, việc nhận thức và vận dụng lý luận Mác - Lênin, trong đó có triết học Mác - Lênin, sau một thời gian dài mắc phải giáo điều, xơ cứng, lạc hậu, bất cập, là một trong những nguyên nhân của sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới. Nhiều vấn đề lý luận do những hạn chế của điều kiện lịch sử mà các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin chưa luận giải một

cách đầy đủ hoặc chưa thể dự báo hết. Do đó, việc tiếp tục bổ sung, đổi mới là nhu cầu tự thân và bức thiết của triết học Mác - Lênin trong giai đoạn hiện nay.

Vai trò thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác - Lênin thể hiện đặc biệt rõ đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam, đó là đổi mới tư duy. Nếu không có đổi mới tư duy, nhất là tư duy lý luận, thì sẽ không có sự nghiệp đổi mới. Triết học Mác - Lênin là nền tảng, cơ sở cho quá trình đổi mới tư duy ở Việt Nam. Một trong những điểm nhấn của thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác - Lênin chính là vấn đề thực tiễn, đó là phương pháp biện chứng, đó là sự vận động và biến đổi không ngừng của thế giới. Đó chính là những yếu tố đã góp phần xây dựng lý luận về đổi mới, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ, về xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về mô hình chủ nghĩa xã hội, về các bước, cách thức đi lên chủ nghĩa xã hội, v.v.. Đó chính là thế giới quan mới của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp Đảng Cộng sản Việt Nam nhìn nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn mới, bối cảnh mới, trong điều kiện, hoàn cảnh chủ nghĩa xã hội hiện thực sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu, chủ nghĩa tư bản không những không sụp đổ mà còn có sự phát triển mạnh mẽ hơn. Tóm lại, thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp chúng ta nhìn nhận, đánh giá bối cảnh mới, đánh giá cục diện thế giới, các mối quan hệ quốc tế, xu hướng thời đại, thực trạng

tình hình đất nước và con đường phát triển trong tương lai. Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã chỉ ra lôgích tất yếu của sự phát triển xã hội loài người là chủ nghĩa xã hội; chủ nghĩa tư bản trước sau cũng sẽ được thay thế bởi một chế độ tốt hơn, công bằng hơn; con người được phát triển toàn diện. Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp xác định tính đúng đắn của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nếu như thế giới quan triết học Mác - Lênin giúp chúng ta xác định con đường, bước đi, thì phương pháp luận của triết học Mác - Lênin giúp giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực tiễn đổi mới 35 năm qua. Đó không chỉ là những vấn đề, điều kiện cụ thể của Việt Nam, mà còn là những vấn đề, thực tiễn chung của thế giới, của toàn cầu hóa, của phát triển khoa học - công nghệ, của kinh tế tri thức, của hội nhập quốc tế. Dựa trên cơ sở phương pháp luận của triết học Mác - Lênin, chúng ta đã giải quyết tốt các mối quan hệ cơ bản của quá trình đổi mới như: mối quan hệ giữa kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội; mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, đây là mối quan hệ cốt lõi, mang tính nền tảng cho việc giải quyết các mối quan hệ khác.

Như vậy, bước vào thế kỷ XXI, những điều kiện lịch sử mới đã quy định vai trò của triết học Mác - Lênin ngày càng tăng. Điều đó đòi hỏi phải bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin để phát huy tác dụng và sức sống của nó đối với thời đại và đất nước.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học.

2. Những tiền đề của sự ra đời triết học Mác - Lênin.

3. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện. Những nội dung chủ yếu V.I. Lênin bổ sung và phát triển triết học Mác.

4. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin.

5. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong thời đại ngày nay.

Chương 2

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Giúp sinh viên hiểu được quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, các hình thức, phương thức tồn tại của vật chất; nguồn gốc, bản chất của ý thức; mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức.

- Giúp sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật; ý nghĩa phương pháp luận trong nhận thức và thực tiễn.

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; ý nghĩa phương pháp luận.

2. Về kỹ năng: Giúp sinh viên biết vận dụng nguyên tắc phương pháp luận rút ra từ nội dung lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng vào nhận thức và thực tiễn.

3. Về tư tưởng: Giúp sinh viên khẳng định những nền tảng khoa học và cách mạng của chủ nghĩa duy vật biện chứng; đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình.

B. NỘI DUNG

I- VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất

a) Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C. Mác về phạm trù vật chất

Các nhà triết học duy tâm, cả *chủ nghĩa duy tâm khách quan và chủ nghĩa duy tâm chủ quan*, từ cổ đại đến hiện đại tuy buộc phải thừa nhận sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng của thế giới nhưng lại phủ nhận đặc trưng "tự thân tồn tại" của chúng. Chủ nghĩa duy tâm khách quan thừa nhận sự tồn tại hiện thực của giới tự nhiên, nhưng lại cho rằng nguồn gốc của nó là do "sự tha hóa" của "tinh thần thế giới". Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng đặc trưng cơ bản nhất của mọi sự vật, hiện tượng là sự tồn tại lệ thuộc vào chủ quan, tức là một hình thức tồn tại khác của ý thức. Do đó về mặt nhận thức luận, chủ nghĩa duy tâm cho rằng con người hoặc là không thể, hoặc là chỉ nhận thức được cái bóng, cái bề ngoài của sự vật, hiện tượng. Thậm chí theo họ, quá trình nhận thức của con người chẳng qua chỉ là quá trình ý thức đi "tìm lại" chính bản thân mình dưới hình thức khác. Như vậy, về thực chất, các nhà triết học duy tâm đã phủ nhận đặc tính tồn tại khách quan của vật chất. Thế giới quan duy tâm rất gần với thế giới quan tôn giáo và tất yếu dẫn họ đến với thần học.

Quan điểm nhất quán từ xưa đến nay của các nhà triết học duy vật là thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích tự nhiên. Lập trường đó là đúng đắn, song chưa đủ để các nhà duy vật trước C. Mác đi đến một quan niệm hoàn chỉnh về phạm trù nền tảng này. Tuy vậy, cùng với những tiến bộ của lịch sử, quan niệm của các nhà triết học duy vật về vật chất cũng từng bước phát triển theo hướng ngày càng sâu sắc và trừu tượng hóa khoa học hơn.

Chủ nghĩa duy vật thời cổ đại. Thời cổ đại, đặc biệt là ở Hy Lạp - La Mã, Trung Quốc, Ấn Độ đã xuất hiện chủ nghĩa duy vật với quan niệm chất phác về giới tự nhiên, về vật chất. Nhìn chung, các nhà duy vật thời cổ đại quy vật chất về một hay một vài dạng cụ thể và xem chúng là khởi nguyên của thế giới, tức là quy vật chất về những vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài, chẳng hạn: nước (Thales), lửa (Heraclitus), không khí (Anaximenes); đất, nước, lửa, gió (Tứ đại - Ấn Độ); kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (Ngũ hành - Trung Quốc). Một số trường hợp đặc biệt quy vật chất (không chỉ vật chất mà thế giới) về những cái trừu tượng như Không (Phật giáo), Đạo (Lão Trang).

Một bước tiến mới trên con đường xây dựng quan niệm duy vật về vật chất được thể hiện trong quan niệm của nhà triết học Hy Lạp cổ đại Anaximander. Anaximander cho rằng, cơ sở đầu tiên của mọi vật trong vũ trụ là một dạng vật chất đơn nhất, vô định, vô hạn và tồn tại vĩnh viễn,

đó là Apeirôn. Theo Anaximander, Apeirôn luôn ở trong trạng thái vận động và từ đó nảy sinh những mặt đối lập chất chứa trong nó, như nóng và lạnh, khô và ướt, sinh ra và chết đi, v.v.. Đây là một cố gắng muốn thoát ly cách nhìn trực quan về vật chất, muốn tìm một bản chất sâu sắc hơn đang ẩn giấu phía sau các hiện tượng cảm tính bề ngoài các sự vật. Tuy nhiên, khi Anaximander cho rằng, Apeirôn là một cái gì đó ở giữa nước và không khí thì ông vẫn chưa vượt khỏi hạn chế của các quan niệm trước đó về vật chất.

Bước tiến quan trọng nhất của sự phát triển phạm trù vật chất là định nghĩa vật chất của hai nhà triết học Hy Lạp cổ đại là Leucippus (Lơxíp, khoảng 500 - 440 trước Công nguyên) và Democritos (Đêmôcrít) (khoảng 460 - 370 trước Công nguyên). Cả hai ông đều cho rằng, vật chất là nguyên tử. Nguyên tử theo họ là những hạt nhỏ nhất, không thể phân chia, không khác nhau về chất, tồn tại vĩnh viễn và sự phong phú của chúng về hình dạng, tư thế, trật tự sắp xếp quy định tính muôn vẻ của vạn vật. Theo thuyết nguyên tử thì vật chất theo nghĩa bao quát nhất, chung nhất không đồng nghĩa với những vật thể mà con người có thể cảm nhận được một cách trực tiếp, mà là một lớp các phần tử hữu hình rộng rãi nằm sâu trong mỗi sự vật, hiện tượng. Quan niệm này không những thể hiện một bước tiến khá xa của các nhà triết học duy vật trong quá trình tìm kiếm một định nghĩa đúng đắn về vật chất mà còn có ý nghĩa như một dự báo khoa học tài tình của con người về cấu trúc của thế giới vật chất nói chung.

Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XV - XVIII. Bắt đầu từ thời kỳ phục hưng (thế kỷ XV), phương Tây đã có sự bứt phá so với phương Đông ở chỗ khoa học thực nghiệm ra đời, đặc biệt là sự phát triển mạnh của cơ học, công nghiệp. Đến thế kỷ XVII - XVIII, chủ nghĩa duy vật mang hình thức chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc. Thuyết nguyên tử vẫn được các nhà triết học và khoa học tự nhiên thời kỳ phục hưng và cận đại (thế kỷ XV - XVIII) như Galilei (Galilê), Bacon, Hobbes, Spinoza, Holbach, Diderot, Newton (Niutơn)... tiếp tục nghiên cứu, khẳng định trên lập trường duy vật. Đặc biệt, những thành công kỳ diệu của Newton trong vật lý học cổ điển (nghiên cứu cấu tạo và thuộc tính của các vật thể vật chất vĩ mô - bắt đầu tính từ nguyên tử trở lên) và việc khoa học vật lý thực nghiệm chứng minh được sự tồn tại thực sự của nguyên tử càng làm cho quan niệm trên đây được củng cố thêm.

Song, do chưa thoát khỏi phương pháp tư duy siêu hình nên nhìn chung các nhà triết học duy vật thời kỳ cận đại đã không đưa ra được những khái quát triết học đúng đắn. Họ thường đồng nhất vật chất với khối lượng, coi những định luật cơ học như những chân lý không thể thêm bớt và giải thích mọi hiện tượng của thế giới theo những chuẩn mực thuần túy cơ học; xem vật chất, vận động, không gian, thời gian như những thực thể khác nhau, không có mối liên hệ nội tại với nhau... Cũng có một số nhà triết học thời kỳ này cố gắng vạch ra những sai lầm của thuyết nguyên tử (chẳng hạn như Descartes, Kant...) nhưng không nhiều và không thể làm thay đổi căn bản

cái nhìn cơ học về thế giới, không đủ đưa đến một định nghĩa hoàn toàn mới về phạm trù vật chất.

b) Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trong vật lý học đã có nhiều phát minh quan trọng. Năm 1895, Wilhelm Conrad Rontgen (Rơnghen), phát hiện ra tia X. Năm 1896, Henri Becquerel (Béccơren), phát hiện ra hiện tượng phóng xạ của nguyên tố urani. Năm 1897, Joseph John Thomson (Tômxơn), phát hiện ra điện tử. Năm 1901, Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là bất biến mà thay đổi theo vận tốc vận động của nguyên tử. Năm 1898 - 1902, nhà nữ vật lý học người Ba Lan - Marie Sklodowska (Mari Scôlôđốpsca) cùng với chồng là Pierre Curie, nhà hóa học người Pháp, đã khám phá ra chất phóng xạ mạnh là pôlôni và rađium. Những phát hiện vĩ đại đó chứng tỏ rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất mà nó có thể bị phân chia, chuyển hóa. Năm 1905, thuyết tương đối hẹp và năm 1916, thuyết tương đối tổng quát của Albert Einstein (A. Anhxtanh) ra đời đã chứng minh: Không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng với sự vận động của vật chất. Thế giới vật chất không có và không thể có những vật thể không có kết cấu, tức là không thể có đơn vị cuối cùng, tuyệt đối đơn giản và bất biến để đặc trưng chung cho vật chất. Thế giới ấy còn nhiều điều "kỳ lạ" mà con người đã và

đang tiếp tục khám phá, chẳng hạn: sự chuyển hóa giữa hạt và trường, sóng và hạt, hạt và phản hạt, "hụt khối lượng", quan hệ bất định, v.v.. V.I. Lênin viết: "Điện tử cũng *vô cùng tận* như nguyên tử; tự nhiên là vô tận"[1] là hoàn toàn đúng đắn.

Trước những phát hiện trên của khoa học tự nhiên, không ít nhà khoa học và triết học đứng trên lập trường duy vật tự phát, siêu hình đã hoang mang, dao động, hoài nghi tính đúng đắn của chủ nghĩa duy vật. Họ cho rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất, mà có thể bị phân chia, tan rã, bị "mất đi". Do đó, vật chất cũng có thể biến mất; có hiện tượng không có khối lượng cơ học, hạt chuyển thành trường, cũng có nghĩa là vật chất chỉ còn là năng lượng, là sóng phi vật chất; quy luật cơ học không còn tác dụng gì trong thế giới vật chất "kỳ lạ", thế giới tồn tại không có quy luật, mọi khoa học trở thành thừa và nếu có chăng cũng chỉ là sự sáng tạo tùy tiện của tư duy con người; khách thể tiêu tan, chủ thể trở thành cái có trước, cái còn lại duy nhất là chúng ta và cảm giác cùng tư duy của chúng ta để tổ chức những cảm giác đó. Theo đó, Ernst Mach (E. Makhơ) phủ nhận tính hiện thực khách quan của điện tử. Wilhelm Ostwald (Ốtvan) phủ nhận sự tồn tại thực tế của nguyên tử và phân tử. Còn Henri Bergson (Piếcsơn) thì định nghĩa: Vật chất là cái phi vật chất đang vận động (!). Đây chính là cuộc khủng hoảng vật lý học hiện đại mà như V.I. Lênin

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.323.

khẳng định, *thực chất* của nó "là ở sự đảo lộn của những quy luật cũ và những nguyên lý cơ bản, ở sự gạt bỏ thực tại khách quan ở bên ngoài ý thức, tức là ở sự thay thế chủ nghĩa duy vật bằng chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa bất khả tri"[1].

Tình hình trên đã làm cho nhiều nhà khoa học tự nhiên trượt từ chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình sang chủ nghĩa tương đối, rồi rơi vào chủ nghĩa duy tâm. V.I. Lênin gọi đó là "chủ nghĩa duy tâm vật lý học" và coi đó là "một bước ngoặt nhất thời", là "thời kỳ ốm đau ngắn ngủi", là "chứng bệnh của sự trưởng thành", là "một vài sản phẩm chết, một vài thứ cặn bã nào đó phải vứt vào sọt rác"[2]. Để khắc phục cuộc khủng hoảng này, V.I. Lênin cho rằng: "Tinh thần duy vật cơ bản của vật lý học, cũng như của tất cả các khoa học tự nhiên hiện đại, sẽ chiến thắng tất cả mọi thứ khủng hoảng, nhưng với điều kiện tất yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình"[3].

c) Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất

Trong đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, thuyết bất khả tri và phê phán chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa ra những tư tưởng rất quan trọng về vật chất.

Theo Ph. Ăngghen, để có một quan niệm đúng đắn về vật chất, cần phải có sự phân biệt rõ ràng giữa vật chất với

---

1, 2, 3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.318, 388, 379.

tính cách là một phạm trù của triết học với bản thân các sự vật, hiện tượng cụ thể của thế giới vật chất. "Vật chất, với tư cách là vật chất, là một sáng tạo thuần túy của tư duy và là một sự trừu tượng. Chúng ta bỏ qua những sự khác nhau về chất của những sự vật, khi chúng ta gộp chúng, với tư cách là những vật tồn tại hữu hình, vào khái niệm vật chất. Do đó, khác với những vật chất nhất định và đang tồn tại, vật chất, với tính cách là vật chất, không có sự tồn tại cảm tính"[1]. Như vậy, vật chất với tính cách là vật chất, một sáng tạo thuần túy của tư duy, và là một trừu tượng thuần túy, không có sự tồn tại cảm tính.

Ph. Ăngghen cũng chỉ ra rằng, bản thân phạm trù vật chất cũng không phải là sự sáng tạo tùy tiện của tư duy con người, mà trái lại, là kết quả của con đường trừu tượng hóa của tư duy con người về các sự vật, hiện tượng có thể cảm biết được bằng các giác quan. Các sự vật, hiện tượng của thế giới, dù rất phong phú, muôn vẻ nhưng chúng vẫn có một đặc tính chung, thống nhất đó là tính vật chất - tính tồn tại độc lập không lệ thuộc vào ý thức. Để bao quát được tất cả các sự vật, hiện tượng cụ thể, thì tư duy cần phải nắm lấy đặc tính chung này và đưa nó vào trong phạm trù vật chất. "Ê-te có tính vật chất không? Nếu ê-te nói chung *tồn tại* thì ê-te phải có tính vật chất, nó phải nằm trong khái niệm vật chất"[2].

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.751, 737.

Đặc biệt, Ph. Ăngghen khẳng định, xét về thực chất, nội hàm của phạm trù vật chất chẳng qua chỉ là sự tóm tắt, tập hợp theo những thuộc tính chung của tính phong phú, muôn vẻ nhưng có thể cảm biết được bằng các giác quan của các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất. "Thực thể, vật chất không phải cái gì khác hơn là tổng số những vật thể từ đó người ta rút ra khái niệm ấy bằng con đường trừu tượng hóa; vận động với tính cách là vận động không phải là cái gì khác hơn là tổng số những hình thức vận động có thể cảm biết được bằng các giác quan; những từ như "vật chất" và "vận động" chỉ là những *sự tóm tắt* trong đó chúng ta tập hợp theo những thuộc tính chung của chúng, rất nhiều sự vật khác nhau có thể cảm biết được bằng các giác quan. *Vì thế chỉ có thể* nhận thức được vật chất và vận động bằng cách nghiên cứu những vật thể riêng biệt và những hình thức riêng lẻ của vận động, và khi chúng ta nhận thức được những cái ấy thì chúng ta cũng nhận thức được cả vật chất và vận động với *tính cách là vật chất và vận động*"[1].

C. Mác không đưa ra một định nghĩa về vật chất, nhưng đã vận dụng đúng đắn quan điểm duy vật biện chứng về vật chất trong phân tích những vấn đề chính trị - xã hội, đặc biệt là trong phân tích quá trình sản xuất vật chất của xã hội và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng về vật chất để phân tích tồn tại xã hội và mối quan hệ

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.726-727.

biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định quan điểm duy vật biện chứng của mình trong nghiên cứu lịch sử như sau: Những tiền đề xuất phát của tôi, "Đó là những cá nhân hiện thực, là hoạt động của họ và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ, những điều kiện mà họ thấy có sẵn cũng như những điều kiện do hoạt động của chính họ tạo ra..."[1]. Như vậy, vật chất trong xã hội chính là tồn tại của chính bản thân con người cùng với những điều kiện sinh hoạt vật chất của con người, hoạt động vật chất và những quan hệ vật chất giữa người với người.

V.I. Lênin đã tiến hành tổng kết toàn diện những thành tựu mới nhất của khoa học, đấu tranh chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa hoài nghi, duy tâm đang lầm lẫn hoặc xuyên tạc những thành tựu mới trong nhận thức cụ thể của con người về vật chất, mưu toan bác bỏ chủ nghĩa duy vật, qua đó bảo vệ và phát triển quan niệm duy vật biện chứng về phạm trù vật chất.

Để đưa ra được một quan niệm thực sự khoa học về vật chất, V.I. Lênin đặc biệt quan tâm đến việc tìm kiếm *phương pháp định nghĩa* cho phạm trù này. Kế thừa những tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã định nghĩa vật chất với tư cách *là một phạm trù triết học* và bằng cách *đem đối lập với phạm trù ý thức* trên phương diện nhận thức luận cơ bản. V.I. Lênin viết: "không thể

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.28-29.

đem lại cho hai khái niệm nhận thức luận này một định nghĩa nào khác ngoài cách chỉ rõ rằng trong hai khái niệm đó, cái nào được coi là có trước"[1].

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, V.I. Lênin đã đưa ra định nghĩa về vật chất như sau: "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"[2]. Đây là một định nghĩa hoàn chỉnh về vật chất mà cho đến nay các nhà khoa học hiện đại coi là một định nghĩa kinh điển.

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin bao hàm các nội dung cơ bản sau đây:

Thứ nhất, vật chất là thực tại khách quan - cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức.

Khi nói vật chất là một phạm trù triết học là muốn nói phạm trù này là sản phẩm của sự trừu tượng hóa, không có sự tồn tại cảm tính. Nhưng khác về nguyên tắc với mọi sự trừu tượng hóa mang tính chất duy tâm chủ nghĩa về phạm trù này, V.I. Lênin nhấn mạnh rằng, phạm trù triết học này dùng để chỉ cái ""đặc tính" *duy nhất* của vật chất - mà chủ nghĩa duy vật triết học là gắn liền với việc thừa nhận đặc tính này - là cái đặc tính *tồn tại với tư cách là thực tại khách quan*, tồn tại ở ngoài ý thức của

---

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.171, 151.

chúng ta"[1]. Nói cách khác, tính trừu tượng của phạm trù vật chất bắt nguồn từ cơ sở hiện thực, do đó, không tách rời tính hiện thực cụ thể của nó. Nói đến vật chất là nói đến tất cả những gì đã và đang hiện hữu thực sự bên ngoài ý thức của con người. Vật chất là hiện thực chứ không phải là hư vô và hiện thực này mang tính khách quan chứ không phải hiện thực chủ quan. Đây cũng chính là cái "phạm vi hết sức hạn chế" mà ở đó, theo V.I. Lênin, sự đối lập giữa vật chất và ý thức là tuyệt đối. Tuyệt đối hóa tính trừu tượng của phạm trù này sẽ không thấy vật chất, sẽ rơi vào quan điểm duy tâm. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa tính hiện thực cụ thể của phạm trù này sẽ đồng nhất vật chất với vật thể, và đó là thực chất quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác về vấn đề này. Như vậy, mọi sự vật, hiện tượng từ vi mô đến vĩ mô, từ những cái đã biết đến những cái chưa biết, từ những sự vật "giản đơn nhất" đến những hiện tượng vô cùng "kỳ lạ", dù tồn tại trong tự nhiên hay trong xã hội cũng đều là những đối tượng tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người, nghĩa là đều thuộc phạm trù vật chất, đều là các dạng cụ thể của vật chất. Xã hội loài người cũng là một dạng tồn tại đặc biệt của vật chất. Theo V.I. Lênin, trong đời sống xã hội thì "khách quan không phải theo ý nghĩa là một xã hội những sinh vật có ý thức, những con người, có thể tồn tại và phát triển không phụ thuộc vào sự tồn tại của

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.321.

những sinh vật có ý thức (...), mà khách quan theo ý nghĩa là tồn tại xã hội *không phụ thuộc* vào *ý thức xã hội* của con người"[1].

Khẳng định trên đây có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phê phán thế giới quan duy tâm vật lý học, giải phóng khoa học tự nhiên khỏi cuộc khủng hoảng thế giới quan, khuyến khích các nhà khoa học đi sâu tìm hiểu thế giới vật chất, khám phá ra những thuộc tính mới, kết cấu mới của vật chất, không ngừng làm phong phú tri thức của con người về thế giới.

Thứ hai, vật chất là cái mà khi tác động vào các giác quan con người thì đem lại cho con người cảm giác.

Trái với quan niệm "khách quan" mang tính chất duy tâm về sự tồn tại của vật chất, V.I. Lênin khẳng định rằng, vật chất luôn biểu hiện đặc tính hiện thực khách quan của mình thông qua sự tồn tại không lệ thuộc vào ý thức của các sự vật, hiện tượng cụ thể, tức là luôn biểu hiện sự tồn tại hiện thực của mình dưới dạng các *thực thể.* Các thực thể này do những đặc tính bản thể luận vốn có của nó, nên khi trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào các giác quan sẽ đem lại cho con người những cảm giác. Mặc dù không phải mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới khi tác động lên giác quan của con người đều được các giác quan con người nhận biết; có cái phải qua dụng cụ khoa học, thậm chí có cái bằng dụng cụ khoa học

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.403.

nhưng cũng chưa biết; có cái đến nay vẫn chưa có dụng cụ khoa học để biết được; song, nếu nó tồn tại khách quan, hiện thực ở bên ngoài, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người thì nó vẫn là vật chất.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng không bàn đến vật chất một cách chung chung, mà bàn đến nó trong mối quan hệ với ý thức của con người; trong đó, xét trên phương diện nhận thức luận thì vật chất là cái có trước, là tính thứ nhất, là cội nguồn của cảm giác (ý thức); còn cảm giác (ý thức) là cái có sau, là tính thứ hai, là cái phụ thuộc vào vật chất. Đó cũng là câu trả lời theo lập trường nhất nguyên duy vật của V.I. Lênin đối với mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học.

Thứ ba, vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.

Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Trong thế giới ấy, theo quy luật vốn có của nó mà đến một thời điểm nhất định sẽ cùng một lúc tồn tại hai hiện tượng - hiện tượng vật chất và hiện tượng tinh thần. Các hiện tượng vật chất luôn tồn tại khách quan, không lệ thuộc vào các hiện tượng tinh thần. Còn các hiện tượng tinh thần (cảm giác, tư duy, ý thức...) lại luôn luôn có nguồn gốc từ các hiện tượng vật chất và những gì có được trong các hiện tượng tinh thần ấy (nội dung của chúng) chẳng qua cũng chỉ là chép lại, chụp lại, là bản sao của các sự vật, hiện tượng đang tồn tại với tư cách là hiện thực khách quan. Như vậy, cảm giác là cơ sở duy nhất

của mọi sự hiểu biết, song bản thân nó lại không ngừng chép lại, chụp lại, phản ánh hiện thực khách quan, nên về nguyên tắc, con người có thể nhận thức được thế giới vật chất. Trong thế giới vật chất không có gì là không thể biết, chỉ có những cái đã biết và những cái chưa biết, do hạn chế của con người trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Cùng với sự phát triển của khoa học, các giác quan của con người ngày càng được "nối dài", giới hạn nhận thức của các thời đại bị vượt qua, bị mất đi chứ không phải vật chất mất đi như những người duy tâm quan niệm.

Khẳng định trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc bác bỏ thuyết "bất khả tri", đồng thời có tác dụng khuyến khích các nhà khoa học đi sâu tìm hiểu thế giới vật chất, góp phần làm giàu kho tàng tri thức nhân loại. Ngày nay, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn ngày càng phát triển với những khám phá mới càng khẳng định tính đúng đắn của quan niệm duy vật biện chứng về vật chất, chứng tỏ định nghĩa vật chất của V.I. Lênin vẫn giữ nguyên giá trị, và do đó, chủ nghĩa duy vật biện chứng ngày càng khẳng định vai trò là hạt nhân thế giới quan, phương pháp luận đúng đắn của các khoa học hiện đại.

Ý nghĩa phương pháp luận của quan niệm vật chất của triết học Mác - Lênin

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã giải quyết hai mặt vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng; cung cấp nguyên tắc thế giới

quan và phương pháp luận khoa học để đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, thuyết không thể biết, chủ nghĩa duy vật siêu hình và mọi biểu hiện của chúng trong triết học tư sản hiện đại về phạm trù này. Trong nhận thức và thực tiễn, đòi hỏi con người phải quán triệt nguyên tắc khách quan, xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng khách quan, nhận thức và vận dụng đúng quy luật khách quan... Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin là cơ sở khoa học cho việc xác định vật chất trong lĩnh vực xã hội, đó là các điều kiện sinh hoạt vật chất, hoạt động vật chất và các quan hệ vật chất xã hội giữa người với người. Nó còn tạo sự liên kết giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử thành một hệ thống lý luận thống nhất, góp phần tạo nên nền tảng lý luận khoa học cho việc phân tích một cách duy vật biện chứng các vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử, trước hết là các vấn đề về sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất vật chất, về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, về mối quan hệ giữa quy luật khách quan của lịch sử và hoạt động có ý thức của con người...

d) Phương thức tồn tại của vật chất

Phương thức tồn tại của vật chất tức là cách thức tồn tại và hình thức tồn tại của vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: Vận động là cách thức tồn tại, đồng thời là hình thức tồn tại của vật chất; không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất.

** Vận động*

Sự tồn tại của thế giới vật chất hết sức phong phú và phức tạp. Với tư cách là một khái niệm triết học, *vận động theo nghĩa chung nhất là mọi sự biến đổi nói chung.* Ph. Ăngghen viết: "Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy"[1].

- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất

Trước hết, vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất. Không ở đâu và ở nơi nào lại có thể có vật chất không vận động. Sự tồn tại của vật chất là tồn tại bằng cách vận động, tức là vật chất dưới các dạng thức của nó luôn luôn trong quá trình biến đổi không ngừng. Các dạng tồn tại cụ thể của vật chất không thể không có thuộc tính vận động. Thế giới vật chất, từ những thiên thể khổng lồ đến những hạt cơ bản vô cùng nhỏ, từ giới vô cơ đến giới hữu cơ, từ hiện tượng tự nhiên đến hiện tượng xã hội, tất cả đều ở trạng thái không ngừng vận động, biến đổi. Sở dĩ như vậy là vì, bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng là một thể thống nhất có kết cấu nhất định giữa các nhân tố, các khuynh hướng, các bộ phận khác nhau, đối lập nhau. Trong hệ thống ấy, chúng luôn tác động, ảnh hưởng lẫn nhau và chính sự ảnh hưởng, tác động qua lại lẫn nhau ấy gây ra sự biến đổi nói chung,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.519.

tức là vận động. Như thế, vận động của vật chất là tự thân vận động và mang tính phổ biến.

Vật chất chỉ có thể tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động mà biểu hiện sự tồn tại của nó với các hình dạng phong phú, muôn vẻ, vô tận. Do đó, con người chỉ nhận thức được sâu sắc sự vật, hiện tượng bằng cách xem xét chúng trong quá trình vận động. Nhận thức sự vận động của một sự vật, một hiện tượng chính là nhận thức bản thân sự vật, hiện tượng đó. Nhiệm vụ của mọi khoa học, suy đến cùng và xét về thực chất là nghiên cứu sự vận động của vật chất trong các phạm vi, lĩnh vực, trình độ, kết cấu khác nhau. Ph. Ăngghen khẳng định: "Các hình thức và các dạng khác nhau của vật chất chỉ có thể nhận thức được thông qua vận động; thuộc tính của vật thể chỉ bộc lộ qua vận động; về một vật thể không vận động thì không có gì mà nói cả"[1].

Chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo cho rằng, có vận động mà không có vật chất, tức là có lực lượng phi vật chất vận động bên ngoài thế giới vật chất. Một số nhà duy tâm còn viện dẫn cả những thành tựu của khoa học hiện đại để minh chứng cho quan điểm của chủ nghĩa duy năng ra đời từ thế kỷ XIX. Họ giải thích mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa khối lượng và năng lượng thành sự biến đổi của khối lượng thành năng lượng phi vật chất. V.I. Lênin cho rằng, quan niệm trên đây của các nhà triết học duy tâm

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.743.

chẳng qua chỉ là "thử dùng thuật ngữ "mới" để ngụy trang cho những sai lầm cũ về nhận thức luận"[1].

Vận động là thuộc tính cố hữu và là phương thức tồn tại của vật chất; do đó, nó tồn tại vĩnh viễn, không thể tạo ra và không bị tiêu diệt. Quan niệm về tính không thể tạo ra và không bị tiêu diệt của vận động đã được các nhà khoa học tự nhiên chứng minh bằng quy luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. Theo quy luật này, vận động của vật chất được bảo toàn cả về số lượng và chất lượng. Bảo toàn về lượng của vận động có nghĩa là tổng số vận động của vũ trụ là không thay đổi, lượng vận động của sự vật này mất đi thì cũng ngang bằng lượng vận động của các sự vật khác nhận được. Bảo toàn về chất của vận động là bảo toàn các hình thức vận động và bảo toàn khả năng chuyển hóa của các hình thức vận động. Một hình thức vận động cụ thể thì có thể mất đi để chuyển hóa thành hình thức vận động khác, còn vận động nói chung tồn tại vĩnh viễn gắn liền với bản thân vật chất.

- *Những hình thức vận động cơ bản của vật chất*

Hình thức vận động của vật chất rất đa dạng, được biểu hiện ra với các quy mô, trình độ và tính chất hết sức khác nhau. Việc khám phá và phân chia các hình thức vận động của vật chất diễn ra cùng với sự phát triển nhận thức của con người. Dựa vào những thành tựu khoa học của thời đại mình, Ph. Ăngghen đã chia vận động của

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.334.

vật chất thành năm hình thức cơ bản: cơ học, vật lý, hóa học, sinh học và xã hội. "Vận động trong không gian vũ trụ, vận động cơ học của các vật thể tương đối nhỏ trên một thiên thể riêng biệt, chấn động phân tử dưới hình thức nhiệt, dòng điện, dòng từ phổ, phân giải và hợp chất hóa học, sự sống hữu cơ cho đến cái sản phẩm cao nhất của nó là tư duy"[1].

Thông qua các hình thức cơ bản của vận động cho thấy, vật chất tồn tại hiện hữu dưới dạng là một đối tượng cơ học, hay vật lý, hóa học, sinh học hoặc xã hội. Chính vì vậy, vận động nói chung là một hình thức tồn tại của vật chất. Cơ sở của sự phân chia đó dựa trên các nguyên tắc: các hình thức vận động phải tương ứng với trình độ nhất định của tổ chức vật chất; các hình thức vận động có mối liên hệ phát sinh, nghĩa là hình thức vận động cao nảy sinh trên cơ sở của những hình thức vận động thấp và bao hàm hình thức vận động thấp; hình thức vận động cao khác về chất so với hình thức vận động thấp và không thể quy về hình thức vận động thấp. Việc phân chia các hình thức vận động cơ bản có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân chia đối tượng và xác định mối quan hệ giữa các ngành khoa học, đồng thời cũng cho phép vạch ra các nguyên lý đặc trưng cho sự tương quan giữa các hình thức vận động của vật chất. Trong tương lai, khoa học hiện đại có thể sẽ phát hiện ra những trình độ tổ chức vật chất

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.833.

mới, và do đó, cũng có thể tìm ra những hình thức vận động mới, cho nên có thể và cần phải phát triển, bổ sung cho sự phân loại nói trên của Ph. Ăngghen, mặc dù những nguyên tắc căn bản của sự phân loại đó vẫn giữ nguyên giá trị.

Các hình thức vận động tồn tại trong mối liên hệ không thể tách rời nhau. Giữa hai hình thức vận động cao và thấp có thể có hình thức vận động trung gian, đó là những mắt khâu chuyển tiếp trong quá trình chuyển hóa lẫn nhau của các hình thức vận động. Tuy nhiên, những kết cấu vật chất đặc thù bao giờ cũng được đặc trưng bởi một hình thức vận động cơ bản nhất định và khi đó các hình thức vận động khác chỉ tồn tại như những nhân tố, những vệ tinh của hình thức vận động cơ bản. Vì vậy, vừa phải thấy mối liên hệ giữa các hình thức vận động, vừa phải phân biệt sự khác nhau về chất của chúng.

Các nhà triết học duy vật thế kỷ XVII và XVIII, do quan niệm siêu hình, đã quy mọi hình thức vận động thành một hình thức duy nhất là vận động cơ học. Họ coi hoạt động của giới tự nhiên và của cả con người không gì khác hơn là hoạt động của một cỗ máy. Việc quy hình thức vận động phức tạp thành hình thức vận động giản đơn được gọi là chủ nghĩa cơ giới. Quan niệm sai lầm của chủ nghĩa cơ giới là nguyên nhân dẫn đến bế tắc trong việc lý giải những biến đổi của thế giới sinh vật và xã hội.

Đến giữa thế kỷ XIX, những người theo chủ nghĩa Đácuyn xã hội, một biến tướng của chủ nghĩa cơ giới, lại

quy vận động xã hội thành vận động sinh học, coi con người như là một sinh vật thuần túy. Họ cho rằng, sự tồn tại, phát triển của xã hội là quá trình chọn lọc tự nhiên, trong đó con người cắn xé, tiêu diệt lẫn nhau để sinh tồn, kẻ nào mạnh, thích ứng được thì tồn tại, ngược lại sẽ bị tiêu diệt. Rõ ràng, thuyết tiến hóa của Darwin (Đácuyn) là một khoa học chân chính; còn chủ nghĩa Đácuyn xã hội là sai lầm, bịa đặt vì nó hạ con người xuống hàng con vật. Sự ra đời của chủ nghĩa Đácuyn xã hội có nguồn gốc nhận thức, nhưng chủ yếu là do nguyên nhân giai cấp. Nó là cơ sở lý luận cho sự áp đặt trật tự tư bản, biện hộ cho chính sách xâm lược của chủ nghĩa đế quốc. V.I. Lênin cho rằng, dựa vào những khái niệm như "đấu tranh sinh tồn", "đồng hóa", "dị hóa" thì sẽ không hiểu gì về khoa học xã hội, và do đó không thể dán nhãn hiệu "sinh vật học" lên những hiện tượng xã hội như khủng hoảng kinh tế, cách mạng xã hội và đấu tranh giai cấp. Bởi vậy, nghiên cứu sự thống nhất và khác nhau của các hình thức vận động của vật chất vừa là vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng, đồng thời là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, giúp chúng ta đề phòng và khắc phục những sai lầm trong nghiên cứu khoa học và thực tiễn xã hội.

- *Vận động và đứng im*

Sự vận động không ngừng của vật chất không những không loại trừ mà trái lại còn bao hàm trong đó sự đứng im tương đối.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, đứng im là trạng thái ổn định về chất của sự vật, hiện tượng

trong những mối quan hệ và điều kiện cụ thể, là hình thức biểu hiện sự tồn tại thực sự của các sự vật, hiện tượng và là điều kiện cho sự vận động chuyển hóa của vật chất. Như vậy, đứng im chỉ có tính tạm thời, chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi mối quan hệ cùng một thời điểm, chỉ xảy ra với một hình thức vận động nào đó, ở một lúc nào đó, chứ không phải cùng một lúc đối với mọi hình thức vận động. Hơn nữa, đứng im chỉ là sự biểu hiện của một trạng thái vận động - vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối. Nói cách khác, đứng im là một dạng của vận động, trong đó sự vật chưa thay đổi căn bản về chất, nó còn là nó chứ chưa chuyển hóa thành cái khác.

Vận động cá biệt có xu hướng hình thành, duy trì sự tồn tại ổn định của một sự vật, hiện tượng nào đó. Nhưng, vận động nói chung, tức là sự tác động qua lại của vô số các sự vật, hiện tượng, lại làm cho tất cả các sự vật, hiện tượng không ngừng biến đổi, cho nên đứng im chỉ tương đối, tạm thời. Ph. Ăngghen viết: "vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ lại phá hoại sự cân bằng riêng biệt"[1].

Mặc dù mang tính chất tương đối tạm thời, nhưng đứng im lại "chứng thực" cho *hình thức tồn tại thực sự của vật chất*, là điều kiện cho sự vận động chuyển hóa của vật chất. Không có đứng im thì không có sự ổn định của sự vật

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.20, tr.740.

và con người cũng không bao giờ nhận thức được chúng. Không có đứng im thì sự vật, hiện tượng cũng không thể thực hiện được sự vận động chuyển hóa tiếp theo. Vận động và đứng im tạo nên sự thống nhất biện chứng của các mặt đối lập trong sự phát sinh, tồn tại và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, nhưng vận động là tuyệt đối, còn đứng im là tương đối.

Sự vật, hiện tượng khác nhau, hoặc cùng một sự vật, hiện tượng nhưng trong các mối quan hệ khác nhau, ở các điều kiện khác nhau, thì đứng im cũng khác nhau. Ví dụ: đứng im của một nguyên tử sẽ khác đứng im của một hình thái kinh tế - xã hội; đứng im của một xã hội về mặt chính trị sẽ khác đứng im về mặt kinh tế... Vì vậy, vấn đề không chỉ ở chỗ khẳng định tính tuyệt đối của vận động và tính tương đối của đứng im mà phải nghiên cứu sự vận động và đứng im của sự vật, hiện tượng với quan điểm lịch sử, cụ thể.

Quan niệm của phép biện chứng duy vật về vận động của vật chất đòi hỏi phải quán triệt *quan điểm vận động* vào nhận thức và thực tiễn. Quan điểm vận động đòi hỏi phải xem xét, đánh giá sự vật, hiện tượng trong quá trình vận động, đồng thời khi tiến hành cải tạo sự vật, hiện tượng phải thông qua những hình thức vận động vốn có, đặc trưng của chúng. Nhận thức các hình thức vận động của vật chất thực chất là nhận thức bản thân thế giới vật chất.

** Không gian và thời gian*

Dựa trên những thành tựu của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khẳng định tính

khách quan của không gian và thời gian, xem không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động; trong đó, không gian là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt quảng tính, sự cùng tồn tại, trật tự, kết cấu và sự tác động lẫn nhau. Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động xét về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp của các quá trình.

Không gian và thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất vận động, được con người khái quát khi nhận thức thế giới. Không có không gian và thời gian thuần túy tách rời vật chất vận động. V.I. Lênin viết: "Trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian"[1].

Không gian và thời gian là hai thuộc tính, hai hình thức tồn tại khác nhau của vật chất vận động, nhưng chúng không tách rời nhau. Không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại trong không gian mà lại không có một quá trình diễn biến của nó. Cũng không thể có sự vật, hiện tượng nào có thời gian tồn tại mà lại không có quảng tính, kết cấu nhất định. Tính chất của không gian và sự biến đổi của nó bao giờ cũng gắn liền với tính chất và sự biến đổi của thời gian và ngược lại. Do đó, về thực chất không gian và thời gian là một thể thống nhất không gian - thời gian. Vật chất có ba chiều không gian và một chiều thời gian.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.209-210.

Sự phát triển của triết học và khoa học đã bác bỏ quan niệm sai lầm của Newton về một không gian, thời gian thuần túy, đồng nhất. Đặc biệt, những hệ quả rút ra từ thuyết tương đối của Albert Einstein đã chứng minh rằng không gian, thời gian có tính khả biến, phụ thuộc vào tốc độ, khối lượng, trường hấp dẫn của các đối tượng vật chất và các quá trình vật chất khác nhau. Do vậy, vật chất vận động quy định không gian, thời gian chứ không phải không gian là cái "thùng rỗng", cái "khung cứng" bất biến chứa đầy vật chất bên trong như quan niệm của những người máy móc, siêu hình.

Không gian và thời gian của vật chất nói chung là vô tận, xét về cả phạm vi lẫn tính chất. Khoa học hiện đại đã chứng minh rằng trong thế giới không ở đâu có tận cùng về không gian, cũng như không ở đâu có ngưng đọng, không biến đổi hoặc không có sự tiếp nối của các quá trình. Không gian và thời gian của một sự vật, hiện tượng cụ thể là có tận cùng và hữu hạn.

Quan niệm đúng đắn và khoa học trên đây của chủ nghĩa duy vật biện chứng về không gian và thời gian đã bác bỏ quan niệm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan coi không gian và thời gian là hình thức trực quan tiên nghiệm, là sự sắp xếp các cảm giác mà con người thu được theo một trật tự nhất định (quan niệm của Kant), hoặc chỉ là hệ thống liên kết chặt chẽ của những chuỗi cảm giác, do con người sinh ra (quan niệm của E. Mach). Khi phân tích thực chất của những quan niệm này, V.I. Lênin cho rằng:

"Đó là một điều vô lý duy tâm rõ rệt nảy sinh ra một cách tất nhiên từ học thuyết nói rằng vật thể là những phức hợp cảm giác"[1].

Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về không gian và thời gian là cơ sở lý luận khoa học để đấu tranh chống lại quan niệm duy tâm, siêu hình tách rời không gian và thời gian với vật chất vận động. Quan niệm đó đòi hỏi phải quán triệt nguyên tắc phương pháp luận về tính lịch sử - cụ thể trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

đ) Tính thống nhất vật chất của thế giới

** Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới*

Trong quan niệm về sự thống nhất của thế giới phải lấy việc thừa nhận sự tồn tại của nó làm tiền đề. Không thừa nhận sự tồn tại của thế giới thì không thể nói tới việc nhận thức thế giới.

Trong việc nhận thức thế giới, vấn đề đầu tiên nảy sinh đối với tư duy triết học là: Thế giới quanh ta có thực hay chỉ là sản phẩm thuần túy của tư duy con người? Hơn nữa, mọi sự vật, hiện tượng mà ta đã biết được không phải là vĩnh viễn, vậy có thể nói tới sự tồn tại của chúng và suy rộng ra có thể nói về sự tồn tại của thế giới hay không? Nếu khẳng định là có, thì tồn tại là gì?

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.212.

Theo nghĩa chung nhất, *tồn tại là phạm trù dùng để chỉ tính có thực của thế giới xung quanh con người.* Khẳng định sự tồn tại là gạt bỏ những nghi ngờ về tính không thực, sự hư vô, tức là gạt bỏ sự "không tồn tại".

Sự tồn tại của thế giới là hết sức phong phú về dạng, loại. Có tồn tại vật chất và tồn tại tinh thần. Có tồn tại khách quan và tồn tại chủ quan. Có tồn tại của tự nhiên và tồn tại của xã hội... Nhưng quy luật phát triển của lịch sử tư tưởng triết học vừa cho phép lại vừa đòi hỏi con người không thể dừng lại ở việc khẳng định hay phủ định tồn tại nói chung, mà phải đi đến quan niệm về bản chất của tồn tại. Theo đó, hình thành hai trường phái đối lập nhau trong việc giải quyết vấn đề này. Chủ nghĩa duy vật hiểu sự tồn tại của thế giới như một chỉnh thể mà bản chất của nó là vật chất. Trái lại, các nhà triết học duy tâm khẳng định chỉ có thế giới tinh thần mới tồn tại nên bản chất của tồn tại cũng là tinh thần.

Đúng là thế giới quanh ta tồn tại, nhưng hình thức tồn tại của thế giới là hết sức đa dạng. Vì thế, tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới. Song, tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó. Sự khác nhau về nguyên tắc giữa quan niệm duy vật và quan niệm duy tâm không phải ở việc có thừa nhận hay không thừa nhận tính thống nhất của thế giới, mà là ở chỗ chủ nghĩa duy vật cho rằng, cơ sở của sự thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó.

** Thế giới thống nhất ở tính vật chất*

Căn cứ vào đời sống thực tiễn và sự phát triển lâu dài của triết học và khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định *bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất.* Điều đó được thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

- Chỉ một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người, được ý thức con người phản ánh.

- Mọi bộ phận của thế giới có mối quan hệ vật chất thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là sản phẩm của vật chất, cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan, phổ biến của thế giới vật chất.

- Thế giới vật chất không do ai sinh ra và cũng không tự mất đi, tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận. Trong thế giới, các sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, biến đổi không ngừng và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau, về thực chất, đều là những quá trình vật chất.

Quan niệm trên đây của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã được cuộc sống hiện thực của con người và toàn bộ sự phát triển của khoa học xác định. Con người không thể bằng ý thức của mình sản sinh ra được các đối tượng vật chất, mà chỉ có thể cải biến thế giới vật chất trên cơ sở nắm vững những thuộc tính khách quan vốn có của

các dạng vật chất và những quy luật vận động của thế giới vật chất.

Với sự phát triển của thiên văn học, quang phổ học, vũ trụ học, người ta khẳng định rằng: Không hề có một thế giới siêu nhiên nào ngoài trái đất. Hóa học hiện đại đã chứng minh rằng, giới hữu cơ không có bản chất thần bí, tách biệt với giới vô cơ mà được cấu tạo từ những thành phần vô cơ, phát triển từ giới vô cơ; sự khác nhau giữa chúng chỉ ở kết cấu và trình độ tổ chức, giữa chúng có thể và tất yếu chuyển hóa sang nhau trong những điều kiện nhất định theo quy luật khách quan của thế giới vật chất.

Sự phát triển của sinh vật học, từ những phát hiện về tế bào, tiến hóa luận của Darwin cho đến lý thuyết về gen, về các phân tử ADN và ARN đã cho chúng ta biết chắc chắn rằng thực vật, động vật, cơ thể con người đều có thành phần vô cơ, có cấu trúc và phân hóa tế bào như nhau, có cùng cơ cấu di truyền sự sống, là các bậc thang trong quá trình tiến hóa của thế giới vật chất. Điều đó chứng tỏ sự phong phú của thế giới không đồng nghĩa với tổng số các biến cố ngẫu nhiên, không phải là sự bày ra lộn xộn của các sự vật, hiện tượng, không phải là sự sáng tạo ra một cách tùy tiện của một lực lượng siêu nhiên nào mà là một chỉnh thể thống nhất, trong đó các sự vật, hiện tượng luôn có mối liên hệ tất yếu với nhau, là điều kiện tồn tại cho nhau, luôn được sinh ra, phát triển và mất đi theo một lôgích nhất định, theo những quy luật khách quan vốn có của thế giới vật chất.

Sự phát triển của định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng cũng như các quy luật về vật chất vận động đều chứng minh rằng, vật chất không tự nhiên sinh ra và không mất đi, mà luôn chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác. Những thành tựu mới nhất về thiên văn học, cơ học lượng tử, thuyết tương đối cùng với sự phát hiện ra hạt và trường, hạt và phản hạt, cũng như khoa học thực nghiệm đã tạo ra được các phản nguyên tử, giải mã được bản đồ gen người... càng cho chúng ta thấy rõ không có thế giới phi vật chất, không có giới hạn cuối cùng của vật chất nói chung cả về quy mô, tính chất, kết cấu và thuộc tính. Cùng với sự phát triển của khoa học và thực tiễn, con người ngày càng phát hiện ra nhiều mắt khâu trung gian trong sợi dây chuyền vận động vô tận của vật chất, và chính điều ấy cho phép chúng ta khẳng định tính liên tục, thống nhất của các quá trình, các trình độ phát triển từ thấp đến cao của vật chất. Không có bất cứ sự vật, hiện tượng nào là hư vô hay sinh ra từ hư vô mà chỉ có các sự vật, hiện tượng vật chất có nguồn gốc vật chất.

Xã hội loài người suy cho cùng cũng là cấp độ đặc biệt của tổ chức vật chất và là cấp độ cao nhất của cấu trúc vật chất. Trong xã hội đó, tuy nhân tố hoạt động là những con người có ý thức, song không làm mất đi tính vật chất, khách quan của đời sống xã hội, của các quan hệ vật chất xã hội. Xã hội cũng là một bộ phận của thế giới vật chất, có nền tảng vật chất, có kết cấu và quy luật vận động khách quan không lệ thuộc vào ý thức của chính

con người. Những quan hệ vật chất xã hội tồn tại khách quan, nhưng lại là kết quả của hoạt động thực tiễn của con người. Con người có vai trò năng động, sáng tạo to lớn trong thế giới vật chất, chứ hoàn toàn không hề bất lực trước nó.

Như vậy, thế giới bao gồm cả tự nhiên và xã hội, về bản chất là vật chất, thống nhất ở tính vật chất. Ph. Ăngghen kết luận: "Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên"[1].

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

Ý thức là một trong hai phạm trù cơ bản được các trường phái triết học quan tâm nghiên cứu, nhưng tùy theo cách lý giải khác nhau mà có những quan niệm rất khác nhau, là cơ sở để hình thành các trường phái triết học khác nhau, hai đường lối cơ bản đối lập nhau là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng, khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên và bám sát thực tiễn xã hội, triết học Mác - Lênin đã góp phần làm sáng tỏ vấn đề ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.67.

a) Nguồn gốc của ý thức

** Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm*

Khi lý giải nguồn gốc ra đời của ý thức, các nhà triết học duy tâm cho rằng, ý thức là nguyên thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất. Chủ nghĩa duy tâm khách quan với những đại biểu tiêu biểu như Plato, Hegel đã tuyệt đối hóa vai trò của lý tính, khẳng định thế giới "ý niệm", hay "ý niệm tuyệt đối" là bản thể, sinh ra toàn bộ thế giới hiện thực. Ý thức của con người chỉ là sự "hồi tưởng" về "ý niệm", hay "tự ý thức" lại "ý niệm tuyệt đối". Còn chủ nghĩa duy tâm chủ quan với những đại biểu như G. Berkeley (G. Béccơli), E. Mach lại tuyệt đối hóa vai trò của cảm giác, coi cảm giác là tồn tại duy nhất, "tiên thiên", sản sinh ra thế giới vật chất. Ý thức của con người là do cảm giác sinh ra, nhưng cảm giác theo quan niệm của họ không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà chỉ là cái vốn có của mỗi cá nhân tồn tại tách rời, biệt lập với thế giới bên ngoài. Đó là những quan niệm hết sức phiến diện, sai lầm của chủ nghĩa duy tâm, cơ sở lý luận của tôn giáo.

** Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình*

Đối lập với các quan niệm của chủ nghĩa duy tâm, các nhà duy vật siêu hình phủ nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, tinh thần. Họ xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức. Tuy nhiên, do trình độ

phát triển khoa học của thời đại đó còn nhiều hạn chế và bị phương pháp siêu hình chi phối nên những quan niệm về ý thức còn mắc nhiều sai lầm.

Các nhà duy vật siêu hình đã đồng nhất ý thức với vật chất. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra. Chẳng hạn, từ thời cổ đại, Democritos quan niệm ý thức là do những nguyên tử đặc biệt (hình cầu, nhẹ, linh động) liên kết với nhau tạo thành. Các nhà duy vật tầm thường thế kỷ XVIII (Can Vogt (Phôgtơ), Jacob Moleschott (Môlétsốt), Ludwing Buchne (Buykhơne...), lại cho rằng: "Óc tiết ra ý thức như gan tiết ra mật". Một số nhà duy vật khác thuộc phái "Vật hoạt luận" (J.B. Robinet, E. Hechken, Diderot) lại quan niệm ý thức là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất - từ giới vô sinh đến giới hữu sinh, mà cao nhất là con người. Theo họ, có chăng sự khác nhau giữa các giống, loài chỉ là ở cấp độ biểu hiện ra bề ngoài bằng ngôn ngữ hay không mà thôi. Nhà triết học Pháp Diderot cho rằng: cảm giác là đặc tính chung của vật chất, hay là sản phẩm của tính tổ chức của vật chất[1].

Những sai lầm, hạn chế của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình trong quan niệm về ý thức đã được các giai cấp bóc lột, thống trị triệt để lợi dụng, lấy đó làm cơ sở lý luận, công cụ để nô dịch tinh thần quần chúng lao động.

---

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.32.

** Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng*

Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm khách quan cho rằng "ý niệm" có trước, sáng tạo ra thế giới, C. Mác đồng thời khẳng định quan điểm duy vật biện chứng về ý thức: "ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó"[1].

Dựa trên những thành tựu mới của khoa học tự nhiên, nhất là sinh lý học - thần kinh hiện đại, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định rằng, xét về nguồn gốc tự nhiên, ý thức chỉ là thuộc tính của vật chất; nhưng không phải của mọi dạng vật chất, mà là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao nhất là bộ óc người. Bộ óc người là khí quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ óc người. Mối quan hệ giữa bộ óc người hoạt động bình thường và ý thức không thể tách rời bộ óc. Tất cả những quan niệm tách rời hoặc đồng nhất ý thức với óc người đều dẫn đến quan điểm duy tâm, thần bí hoặc duy vật tầm thường. Ý thức là chức năng của bộ óc người hoạt động bình thường. Sinh lý và ý thức là hai mặt của một quá trình - quá trình sinh lý thần kinh trong bộ óc người mang nội dung ý thức, cũng giống như tín hiệu vật chất mang nội dung thông tin.

Trái đất hình thành trải qua quá trình tiến hóa lâu dài dẫn đến sự xuất hiện con người. Đó cũng là lịch sử phát triển năng lực phản ánh của thế giới vật chất từ thấp

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.35.

đến cao và cao nhất là trình độ phản ánh - ý thức. Phản ánh là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất, được biểu hiện trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa các đối tượng vật chất với nhau. Đó là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở một hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng. Sự phản ánh phụ thuộc vào vật tác động và vật nhận tác động; đồng thời luôn mang nội dung *thông tin* của vật tác động. Các kết cấu vật chất càng phát triển, hoàn thiện thì năng lực phản ánh của nó càng cao. Những đặc trưng cơ bản vừa nêu trên có giá trị khoa học, cung cấp cơ sở để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Lịch sử tiến hóa của thế giới vật chất đồng thời là lịch sử phát triển thuộc tính phản ánh của vật chất. Giới tự nhiên vô sinh có kết cấu vật chất đơn giản, do vậy trình độ phản ánh đặc trưng của chúng là phản ánh vật lý, hóa học. Đó là trình độ phản ánh mang tính thụ động, chưa có sự định hướng, lựa chọn. Giới tự nhiên hữu sinh ra đời với kết cấu vật chất phức tạp hơn, do đó thuộc tính phản ánh cũng phát triển lên một trình độ mới, khác về chất so với giới tự nhiên vô sinh. Đó là trình độ phản ánh sinh học trong các cơ thể sống có tính định hướng, lựa chọn, giúp cho các cơ thể sống thích nghi với môi trường để tồn tại. Trình độ phản ánh sinh học của các cơ thể sống cũng bao gồm nhiều hình thức cụ thể cao thấp khác nhau tùy thuộc vào mức độ hoàn thiện, đặc điểm cấu trúc của các cơ quan chuyên trách làm chức năng phản ánh: ở thực vật, là sự

kích thích; ở động vật có hệ thần kinh, là sự phản xạ; ở động vật cấp cao có bộ óc, là tâm lý.

Tâm lý động vật là trình độ phản ánh cao nhất của các loài động vật, bao gồm cả phản xạ không có điều kiện và có điều kiện. Tuy nhiên, tâm lý động vật chưa phải là ý thức, mà đó vẫn là trình độ phản ánh mang tính bản năng của các loài động vật bậc cao, xuất phát từ nhu cầu sinh lý tự nhiên, trực tiếp của cơ thể động vật chi phối. Mặc dù ở một số loài động vật bậc cao, bước đầu đã có trí khôn, trí nhớ, biết "suy nghĩ" theo cách riêng của chúng, nhưng theo Ph. Ăngghen, đó chỉ là "cái tiền sử" duy nhất gợi ý cho chúng ta tìm hiểu "bộ óc có tư duy của con người" đã ra đời như thế nào.

Bộ óc người có cấu trúc đặc biệt phát triển, rất tinh vi và phức tạp, bao gồm khoảng 14 - 15 tỷ tế bào thần kinh. Sự phân khu của não bộ và hệ thống dây thần kinh liên hệ với các giác quan để thu nhận và xử lý thông tin từ thế giới khách quan vào não bộ, hình thành những phản xạ có điều kiện và không có điều kiện, điều khiển các hoạt động của cơ thể trong quan hệ với thế giới bên ngoài. Ý thức là hình thức phản ánh đặc trưng chỉ có ở con người và là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất. Ý thức là sự phản ánh thế giới hiện thực bởi bộ óc con người. Như vậy, *sự xuất hiện con người và hình thành bộ óc của con người có năng lực phản ánh hiện thực khách quan là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.*

Tuy vậy, sự ra đời của ý thức không phải chỉ có nguồn gốc tự nhiên mà còn do nguồn gốc xã hội. Sự phát triển

của giới tự nhiên mới tạo ra tiền đề vật chất có năng lực phản ánh, chỉ là nguồn gốc sâu xa của ý thức. Hoạt động thực tiễn của loài người mới là nguồn gốc trực tiếp quyết định sự ra đời của ý thức. C. Mác và Ph. Ăngghen khẳng định: "con người cũng có cả "ý thức" nữa. Song đó không phải là một ý thức bẩm sinh sinh ra đã là ý thức "thuần túy"... Do đó ngay từ đầu, ý thức đã là một sản phẩm xã hội, và vẫn là như vậy chừng nào con người còn tồn tại"[1]. Sự hình thành, phát triển của ý thức là một quá trình thống nhất không tách rời giữa nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội. Trong các công trình nghiên cứu khoa học của mình, C. Mác và Ph. Ăngghen đã nhiều lần chỉ rõ rằng, ý thức không những có nguồn gốc tự nhiên mà còn có nguồn gốc xã hội và là một hiện tượng mang bản chất xã hội.

Để tồn tại, con người phải tạo ra những vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình. Hoạt động lao động sáng tạo của loài người có nhiều ý nghĩa đặc biệt. Ph. Ăngghen đã chỉ rõ những động lực xã hội trực tiếp thúc đẩy sự ra đời của ý thức: "Trước hết là lao động; sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần biến chuyển thành bộ óc con người"[2]. Thông qua hoạt động lao động cải tạo thế giới khách quan mà

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.43.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.646.

con người đã từng bước nhận thức được thế giới, có ý thức ngày càng sâu sắc về thế giới.

Ý thức hình thành không phải là quá trình con người tiếp nhận thụ động các tác động từ thế giới khách quan vào bộ óc của mình, mà chủ yếu từ hoạt động thực tiễn. Con người sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng hiện thực, bắt chúng phải bộc lộ thành những hiện tượng, những thuộc tính, kết cấu... nhất định và thông qua giác quan, hệ thần kinh tác động vào bộ óc để con người phân loại dưới dạng thông tin, qua đó nhận biết nó ngày càng sâu sắc. Ph. Ăngghen đã khẳng định: "Nhưng cùng với sự phát triển của bàn tay thì từng bước một đầu óc cũng phát triển, ý thức xuất hiện, trước hết là về những điều kiện của các kết quả có ích thực tiễn và về sau,... là về những quy luật tự nhiên chi phối các kết quả có ích đó"[1].

Trải qua quá trình hoạt động thực tiễn lâu dài, trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, với nhiều loại đối tượng khác nhau; cùng với sự phát triển của tri thức khoa học, các phương pháp tư duy khoa học cũng dần được hình thành, phát triển giúp nhận thức lý tính của loài người ngày càng sâu sắc. Nhận thức lý tính phát triển làm cho ý thức ngày càng trở nên năng động, sáng tạo hơn. Ý thức không chỉ là sự phản ánh tái tạo mà còn chủ yếu là sự phản ánh sáng tạo hiện thực khách quan. Thông qua thực tiễn những sáng tạo trong tư duy được con người

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.476.

hiện thực hóa, cho ra đời nhiều vật phẩm chưa có trong tự nhiên. Đó là "giới tự nhiên thứ hai" in đậm dấu ấn của bàn tay và khối óc con người.

Là phương thức tồn tại cơ bản của con người, lao động mang tính xã hội đã làm nảy sinh nhu cầu giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm giữa các thành viên trong xã hội. Từ nhu cầu đó, bộ máy phát âm, trung tâm ngôn ngữ trong bộ óc con người được hình thành và hoàn thiện dần. Ph. Ăngghen viết: "Đem so sánh con người với các loài vật, người ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ"[1].

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Ngôn ngữ xuất hiện trở thành "vỏ vật chất" của tư duy; là hiện thực trực tiếp của ý thức; là phương thức để ý thức tồn tại với tư cách là sản phẩm xã hội - lịch sử. Cùng với lao động, ngôn ngữ có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của ý thức. Ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) vừa là phương tiện giao tiếp, vừa là công cụ của tư duy. Nhờ ngôn ngữ, con người có thể khái quát, trừu tượng hóa, suy nghĩ độc lập, tách khỏi sự vật cảm tính; có ngôn ngữ để có thể giao tiếp, trao đổi tư tưởng, lưu giữ, kế thừa những tri thức, kinh nghiệm phong phú của xã hội đã tích lũy được qua các thế hệ, thời kỳ lịch sử. Ý thức là một hiện tượng có tính xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.645.

xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Lao động và ngôn ngữ là sự kích thích chủ yếu làm chuyển biến dần bộ óc của loài vượn người thành bộ óc con người và tâm lý động vật thành ý thức con người. Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan bởi bộ óc của con người, nhưng không phải cứ có thế giới khách quan và bộ óc người là có ý thức, mà phải đặt chúng trong mối quan hệ với thực tiễn xã hội. Ý thức là sản phẩm xã hội, một hiện tượng xã hội đặc trưng của loài người.

Xem xét nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội của ý thức cho thấy, ý thức xuất hiện là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, của lịch sử trái đất, đồng thời là kết quả trực tiếp của thực tiễn xã hội - lịch sử của con người; trong đó, nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, còn nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để ý thức hình thành, tồn tại và phát triển. Nếu chỉ nhấn mạnh mặt tự nhiên mà quên đi mặt xã hội, hoặc ngược lại chỉ nhấn mạnh mặt xã hội mà quên đi mặt tự nhiên của nguồn gốc ý thức đều dẫn đến những quan niệm sai lầm, phiến diện của chủ nghĩa duy tâm hoặc duy vật siêu hình, không thể hiểu được thực chất của hiện tượng ý thức, tinh thần của loài người nói chung, cũng như của mỗi người nói riêng. Hoạt động thực tiễn phong phú của loài người là môi trường để ý thức hình thành, phát triển và khẳng định sức mạnh sáng tạo của nó. Nghiên cứu nguồn gốc của ý thức cũng là một cách tiếp cận để

hiểu rõ bản chất của ý thức, khẳng định bản chất xã hội của ý thức.

b) Bản chất của ý thức

Do không hiểu được nguồn gốc ra đời của ý thức nên chủ nghĩa duy tâm đã có những quan niệm sai lầm về bản chất của ý thức. Chủ nghĩa duy tâm đã cường điệu vai trò của ý thức một cách thái quá, trừu tượng tới mức thoát ly đời sống hiện thực, biến nó thành một thực thể tồn tại độc lập, thực tại duy nhất và nguồn gốc sinh ra thế giới vật chất.

Ngược lại, chủ nghĩa duy vật siêu hình đã tầm thường hóa vai trò của ý thức. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất; hoặc coi ý thức chỉ là sự phản ánh giản đơn, thụ động thế giới vật chất, tách rời thực tiễn xã hội rất phong phú, sinh động. Những quan niệm sai lầm đó đã không cho phép con người hiểu được bản chất của ý thức, cũng như biện chứng của quá trình phản ánh ý thức.

Trên cơ sở nhận thức đúng đắn nguồn gốc ra đời của ý thức và nắm vững thuyết phản ánh, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã luận giải một cách khoa học bản chất của ý thức. Vật chất và ý thức là hai hiện tượng chung nhất của thế giới hiện thực, mặc dù khác nhau về bản chất, nhưng giữa chúng luôn có mối liên hệ biện chứng. Do vậy, muốn hiểu đúng bản chất của ý thức cần xem xét nó trong mối quan hệ qua lại với vật chất, mà chủ yếu là đời sống hiện thực có tính thực tiễn của con người.

Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người[1].

Như vậy, khi xem xét ý thức về mặt bản thể luận thì ý thức chỉ là "hình ảnh" về hiện thực khách quan trong óc người. Đây là đặc tính đầu tiên để nhận biết ý thức. Đối với con người, cả ý thức và vật chất đều là hiện thực, nghĩa là đều tồn tại thực. Nhưng cần phân biệt giữa chúng có sự khác nhau, đối lập nhau về bản chất: vật chất là hiện thực khách quan; còn ý thức là hiện thực chủ quan. Ý thức là cái phản ánh thế giới khách quan, ý thức không phải là sự vật, mà chỉ là "hình ảnh" của sự vật ở trong óc người. Ý thức tồn tại phi cảm tính, đối lập với các đối tượng vật chất mà nó phản ánh luôn tồn tại cảm tính. Thế giới khách quan là nguyên bản, là tính thứ nhất. Còn ý thức chỉ là bản sao, là "hình ảnh" về thế giới đó, là tính thứ hai. Đây là căn cứ quan trọng nhất để khẳng định thế giới quan duy vật biện chứng, phê phán chủ nghĩa duy tâm và duy vật siêu hình trong quan niệm về bản chất của ý thức.

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Về nội dung mà ý thức phản ánh là khách quan, còn hình thức phản ánh là chủ quan. Ý thức là cái vật chất ở bên ngoài "di chuyển" vào trong đầu óc của con người và được cải biến đi ở trong đó. Kết quả phản ánh của ý thức tùy thuộc vào nhiều yếu tố: đối tượng phản ánh, điều kiện

---

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.138.

lịch sử - xã hội, phẩm chất, năng lực, kinh nghiệm sống của chủ thể phản ánh. Cùng một đối tượng phản ánh nhưng với các chủ thể phản ánh khác nhau có đặc điểm tâm lý, tri thức, kinh nghiệm, thể chất khác nhau, trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau... thì kết quả phản ánh đối tượng trong ý thức cũng rất khác nhau. Ph. Ăngghen đã từng chỉ rõ tính chất biện chứng phức tạp của quá trình phản ánh: "Trên thực tế, bất kỳ phản ánh nào của hệ thống thế giới vào trong tư tưởng cũng đến bị hạn chế về mặt khách quan bởi những điều kiện lịch sử, và về mặt chủ quan bởi những đặc điểm về thể chất và tinh thần của tác giả"[1]. Trong ý thức của chủ thể, sự phù hợp giữa tri thức và khách thể chỉ là tương đối, biểu tượng về thế giới khách quan có thể đúng đắn hoặc sai lầm, và cho dù phản ánh chính xác đến đâu thì đó cũng chỉ là sự phản ánh gần đúng, có xu hướng tiến dần đến khách thể.

Ý thức có đặc tính tích cực, sáng tạo, gắn bó chặt chẽ với thực tiễn xã hội. Đây là một đặc tính căn bản để phân biệt trình độ phản ánh ý thức người với trình độ phản ánh tâm lý động vật. Ý thức không phải là kết quả của sự phản ánh ngẫu nhiên, đơn lẻ, thụ động thế giới khách quan. Trái lại, đó là kết quả của quá trình phản ánh có định hướng, có mục đích rõ rệt. Là hiện tượng xã hội, ý thức hình thành, phát triển gắn liền với hoạt động thực tiễn xã hội. Bằng hoạt động thực tiễn đa dạng, phong phú của

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.57.

mình, con người làm biến đổi thế giới và qua đó chủ động khám phá không ngừng cả bề rộng và chiều sâu của các đối tượng phản ánh.

Ý thức phản ánh ngày càng sâu sắc, từng bước xâm nhập các tầng bản chất, quy luật, điều kiện đem lại hiệu quả hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở đó, bằng những thao tác của tư duy trừu tượng đem lại những tri thức mới để chỉ đạo hoạt động thực tiễn, chủ động cải tạo thế giới trong hiện thực, sáng tạo ra "thiên nhiên thứ hai" in đậm dấu ấn của con người. Như vậy, sáng tạo là đặc trưng bản chất nhất của ý thức. Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người, song đây là sự phản ánh đặc biệt, gắn liền với thực tiễn sinh động cải tạo thế giới khách quan theo nhu cầu của con người.

Sự phản ánh ý thức là quá trình thống nhất của ba mặt: *Một là,* trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Đây là quá trình mang tính hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết. *Hai là,* mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình "sáng tạo lại" hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hóa các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất. *Ba là,* chuyển hóa mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là quá trình hiện thực hóa tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến các ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực. Để thúc đẩy quá trình chuyển hóa này, con người

cần sáng tạo đồng bộ nội dung, phương pháp, phương tiện, công cụ phù hợp để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình. Phản ánh và sáng tạo là hai mặt thuộc bản chất của ý thức.

Từ kết quả nghiên cứu nguồn gốc và bản chất của ý thức cho thấy, *ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử.*

Ý thức không phải là cái không thể nhận thức được như chủ nghĩa duy tâm quan niệm, nhưng cũng không phải là cái tầm thường như người theo chủ nghĩa duy vật tầm thường gán cho nó. Thực chất, ý thức chỉ là thuộc tính phản ánh của một dạng vật chất đặc biệt là bộ óc người; nói cách khác, chỉ có con người mới có ý thức. Loài người xuất hiện là kết quả của lịch sử vận động, phát triển lâu dài của thế giới vật chất. Cấu trúc hoàn thiện của bộ óc người là nền tảng vật chất để ý thức hoạt động; cùng với hoạt động thực tiễn và đời sống xã hội phong phú tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy ý thức hình thành và không ngừng phát triển. Không có bộ óc của con người, không có hoạt động thực tiễn xã hội thì không thể có ý thức. Sáng tạo là thuộc tính đặc trưng bản chất nhất của ý thức. Sức sáng tạo của ý thức trong tinh thần và sức sáng tạo của con người trong thực tiễn khác nhau về bản chất nhưng chỉ là những biểu hiện khác nhau của năng lực sáng tạo, khẳng định sức mạnh của con người trong nhận thức và cải tạo thế giới.

c) Kết cấu của ý thức

Để nhận thức được sâu sắc về ý thức, cần xem xét nắm vững tổ chức kết cấu của nó; tiếp cận từ các góc độ khác nhau sẽ đem lại những tri thức nhiều mặt về cấu trúc, hoặc cấp độ của ý thức.

** Các lớp cấu trúc của ý thức*

Muốn cải tạo được sự vật, trước hết con người phải có sự hiểu biết sâu sắc về sự vật đó. Do đó, nội dung và phương thức tồn tại cơ bản của ý thức phải là tri thức. Ý thức mà không bao hàm tri thức, không dựa vào tri thức thì ý thức đó là một sự trừu tượng trống rỗng, không giúp ích gì cho con người trong hoạt động thực tiễn.

Theo C. Mác, "Phương thức tồn tại của ý thức và của một cái gì đó đối với ý thức là *tri thức*... Cho nên một cái gì đó nảy sinh ra đối với ý thức, chừng nào ý thức *biết cái đó*"[1]. Tri thức có nhiều lĩnh vực khác nhau như: tri thức về tự nhiên, xã hội, con người; và có nhiều cấp độ khác nhau như: tri thức cảm tính và tri thức lý tính; tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận; tri thức tiền khoa học và tri thức khoa học, v.v.. Tích cực tìm hiểu, tích lũy tri thức về thế giới xung quanh là yêu cầu thường xuyên của con người trên bước đường cải tạo thế giới. Tuy nhiên, không thể đồng nhất ý thức với sự hiểu biết, tri thức về sự vật.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.236.

Cùng với quá trình nhận thức sự vật, trong ý thức còn nảy sinh thái độ của con người đối với đối tượng phản ánh. Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh tồn tại, nó phản ánh quan hệ giữa người với người và quan hệ giữa người với thế giới khách quan. Tình cảm tham gia và trở thành một trong những động lực quan trọng của hoạt động con người. Sự hòa quyện giữa tri thức với tình cảm và trải nghiệm thực tiễn đã tạo nên tính bền vững của niềm tin thôi thúc con người hoạt động vươn lên trong mọi hoàn cảnh.

Nhận thức không phải là một quá trình dễ dàng, phẳng lặng mà là một quá trình phản ánh những khó khăn, gian khổ thường gặp phải trên mỗi bước đường đi tới chân lý. Muốn vượt qua khó khăn để đạt tới mục đích, chủ thể nhận thức phải có ý chí, quyết tâm cao. Ý chí chính là những cố gắng, nỗ lực, khả năng huy động mọi tiềm năng trong mỗi con người vào hoạt động để có thể vượt qua mọi trở ngại, đạt mục đích đề ra. Nhận rõ vị trí, vai trò của các nhân tố cấu thành ý thức và mối quan hệ giữa các yếu tố đó, đòi hỏi mỗi chủ thể phải luôn tích cực học tập, rèn luyện, bồi dưỡng nâng cao tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí trong nhận thức và cải tạo thế giới.

** Các cấp độ của ý thức*

Khi xem xét ý thức theo chiều sâu của thế giới nội tâm con người, cần nhận thức được các yếu tố: tự ý thức, tiềm thức, vô thức... Tất cả những yếu tố đó cùng với những

yếu tố khác hợp thành ý thức, quy định tính phong phú, nhiều vẻ của đời sống tinh thần của con người.

Tự ý thức là ý thức hướng về nhận thức bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài. Đây là một thành tố rất quan trọng của ý thức, đánh dấu trình độ phát triển của ý thức. Trong quá trình phản ánh thế giới khách quan, con người cũng tự phân biệt, tách mình, đối lập mình với thế giới đó để đánh giá mình thông qua các mối quan hệ. Nhờ vậy, con người tự ý thức về bản thân mình như một thực thể hoạt động có cảm giác, đang tư duy; tự đánh giá năng lực và trình độ hiểu biết của bản thân về thế giới, cũng như các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng, hành vi, đạo đức và lợi ích của mình. Qua đó, xác định đúng vị trí, điểm mạnh, điểm yếu của mình, ý thức về mình như một cá nhân - chủ thể có ý thức đầy đủ về hành động của mình; luôn làm chủ bản thân, chủ động điều chỉnh hành vi của mình trong tác động qua lại với thế giới khách quan.

Tự ý thức không chỉ là tự ý thức của cá nhân, mà còn là tự ý thức của các nhóm xã hội khác nhau (như: một tập thể, một giai cấp, một dân tộc, thậm chí cả xã hội) về địa vị của họ trong hệ thống quan hệ sản xuất, về lợi ích và lý tưởng của mình. Chủ nghĩa duy tâm, phản động coi tự ý thức là một thực thể độc lập, tự nó, sẵn có trong cá nhân, là sự tự hướng về bản thân mình, khẳng định cái tôi, tách rời khỏi những quan hệ xã hội, trở thành cái tôi thuần túy,

trừu tượng trống rỗng. Thực chất của những quan điểm đó là nhằm phủ định bản chất xã hội của ý thức, biện hộ cho chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, cực đoan của các thế lực phản động hiện nay.

Tiềm thức là những hoạt động tâm lý diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của ý thức. Về thực chất, tiềm thức là những tri thức mà chủ thể có từ trước gần như đã thành bản năng, kỹ năng nằm trong tầng sâu ý thức của chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng. Do đó, tiềm thức có thể tự động gây ra các hoạt động tâm lý và nhận thức mà chủ thể không cần kiểm soát chúng một cách trực tiếp. Tiềm thức có vai trò quan trọng trong đời sống và tư duy khoa học. Tiềm thức gắn bó rất chặt chẽ với loại hình tư duy chính xác, được lặp lại nhiều lần. Khi tiềm thức hoạt động sẽ góp phần giảm bớt sự quá tải của đầu óc khi công việc lặp lại nhiều lần, mà vẫn đảm bảo độ chính xác cao và chặt chẽ cần thiết của tư duy khoa học.

Vô thức là những hiện tượng tâm lý không phải do lý trí điều khiển, nằm ngoài phạm vi của lý trí mà ý thức không kiểm soát được trong một lúc nào đó. Chúng điều khiển những hành vi thuộc về bản năng, thói quen... trong con người thông qua phản xạ không điều kiện. Con người là một thực thể xã hội có ý thức, nhưng không phải mọi hành vi của con người đều do lý trí chỉ đạo. Trong đời sống của con người, có những hành vi do bản năng chi phối hoặc do những động tác được lặp đi lặp lại nhiều lần trở thành thói quen đến mức chúng tự động xảy ra

ngay cả khi không có sự điều khiển của lý trí. Vô thức là những trạng thái tâm lý ở tầng sâu điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự can thiệp của lý trí.

Vô thức biểu hiện ra thành nhiều hiện tượng khác nhau như bản năng ham muốn, giấc mơ, bị thôi miên, lỡ lời, nói nhịu,... Mỗi hiện tượng vô thức có vùng hoạt động riêng, có vai trò, chức năng riêng, song tất cả đều có một chức năng chung là giải tỏa những ức chế trong hoạt động thần kinh vượt ngưỡng, nhất là những ham muốn bản năng không được phép bộc lộ ra và thực hiện trong quy tắc của đời sống cộng đồng. Nó góp phần quan trọng trong việc lập lại thế cân bằng trong hoạt động tinh thần của con người mà không dẫn tới trạng thái ức chế quá mức như ấm ức, dày vò mặc cảm, "libiđô"... Nghiên cứu những hiện tượng vô thức giúp cho con người luôn làm chủ đời sống nội tâm, có phương pháp kiềm chế đúng quy luật những trạng thái ức chế của tinh thần.

Vô thức là hoạt động tầng sâu của tâm lý - ý thức, có vai trò to lớn trong đời sống và hoạt động của con người. Trong một số hoàn cảnh, vô thức giúp cho con người giảm bớt sự căng thẳng không cần thiết của ý thức do thần kinh làm việc quá tải. Nhờ vô thức mà những chuẩn mực con người đặt ra được thực hiện một cách tự nhiên, không có sự khiên cưỡng. Vô thức có ý nghĩa quan trọng trong giáo dục thế hệ trẻ, trong hoạt động khoa học và nghệ thuật. Tuy nhiên, không nên cường điệu hóa, tuyệt đối hóa và

thần bí hóa vô thức. Vô thức là vô thức trong con người xã hội có ý thức, nên vô thức không thể là hiện tượng cô lập, tách rời với ý thức và thế giới bên ngoài, càng không thể là cái quyết định ý thức cũng như hành vi của con người. Trong hoạt động của con người, ý thức vẫn giữ vai trò chủ đạo, quyết định hành vi của cá nhân. Nhờ có ý thức điều khiển, các hiện tượng vô thức được điều chỉnh, hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ. Vô thức chỉ là một mắt khâu trong cuộc sống có ý thức của con người.

** Vấn đề "trí tuệ nhân tạo"*

Ngày nay, khoa học và công nghệ hiện đại đã có những bước phát triển mạnh mẽ, sản xuất ra nhiều loại máy móc không những có khả năng thay thế lao động cơ bắp, mà còn có thể thay thế cho một phần lao động trí óc của con người. Chẳng hạn máy tính điện tử, "người máy thông minh", "trí tuệ nhân tạo". Song, điều đó không có nghĩa là máy móc cũng có ý thức như con người. Ý thức và máy tính điện tử là hai quá trình khác nhau về bản chất. "Người máy thông minh" thực ra chỉ là một quá trình vật lý. Hệ thống thao tác của nó đã được con người lập trình phỏng theo một số thao tác của tư duy con người. Máy móc chỉ là những kết cấu kỹ thuật do con người sáng tạo ra. Còn con người là một thực thể xã hội năng động được hình thành trong tiến trình lịch sử tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên và thực tiễn xã hội. Máy không thể sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần trong bản thân nó. Năng lực đó chỉ có con người có ý thức mới thực hiện được và qua đó

lập trình cho máy móc thực hiện. Sự phản ánh sáng tạo, tái tạo lại hiện thực chỉ có ở ý thức của con người với tư cách là một thực thể xã hội, hoạt động cải tạo thế giới khách quan. Ý thức mang bản chất xã hội. Do vậy, dù máy móc có hiện đại đến đâu chăng nữa cũng không thể hoàn thiện được như bộ óc con người.

Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất chỉ có ở óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử. Sự hoàn thiện trong cấu trúc vật chất của bộ óc người và hoạt động thực tiễn xã hội phong phú đã tạo ra những tiền đề vật chất đầy đủ cho đặc tính phản ánh - ý thức người phát triển, ngày càng xâm nhập vào tầng sâu của thế giới hiện thực, gắn nhận thức với cải tạo thế giới. Thực tiễn xã hội là động lực trực tiếp to lớn thúc đẩy ý thức hình thành và phát triển, đáp ứng nhu cầu của xã hội ngày càng phong phú, đa dạng. Ý thức nhân đôi thế giới trong tinh thần, nhờ đó con người sáng tạo ra "giới tự nhiên thứ hai" in đậm dấu ấn của con người. Con người ngày càng sáng tạo ra các thế hệ "người máy thông minh" cao cấp hơn giúp cho con người khắc phục được nhiều mặt hạn chế của mình.

Con người là một thực thể tự nhiên - xã hội có ý thức, chủ thể sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần, quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội. Khẳng định vai trò to lớn của ý thức trong đời sống hiện thực của con người về thực chất là khẳng định vai trò của con người - chủ thể mang ý thức đó. Cần có thái độ đúng đối với

con người, quan tâm, chăm lo phát triển con người toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Đặc biệt quan tâm bồi dưỡng thế hệ trẻ có kiến thức, nắm vững khoa học - công nghệ hiện đại, có tình cảm cách mạng trong sáng, ý chí vươn lên xây dựng đất nước giàu mạnh.

Cần nắm vững nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin: "Ý thức [...] không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức [...], và tồn tại của con người là quá trình đời sống hiện thực của con người"[1] để vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay. Muốn ý thức xã hội chủ nghĩa thực sự giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần nhân dân, phát huy được tính tích cực xã hội của mỗi người trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay cần quán triệt tốt đường lối đổi mới của Đảng, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm. Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo ra nền tảng vật chất vững chắc để xây dựng đời sống văn hóa tinh thần phong phú cho nhân dân, có giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có văn hóa, khoa học kỹ thuật, tri thức phát triển. Xây dựng nhân tố con người thực sự là nguồn lực phát triển đất nước bền vững. Chăm lo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, phẩm chất nhân cách phát triển toàn diện; xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ đức, đủ tài để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Để làm được điều đó, cần gắn với quá trình xây dựng

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.37.

mọi mặt, tạo môi trường thuận lợi cho xây dựng con người, phát huy cao nhất tính tích cực xã hội, rèn luyện bản lĩnh, nâng cao trình độ khoa học, trình độ chuyên môn cho mỗi người.

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại"[1]. Tùy theo lập trường thế giới quan khác nhau, khi giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức mà hình thành hai đường lối cơ bản trong triết học là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Khẳng định nguyên tắc tính đảng trong triết học, V.I. Lênin đã viết: "Triết học hiện đại cũng có tính đảng như triết học hai nghìn năm về trước. Những đảng phái đang đấu tranh với nhau, về thực chất, - mặc dù thực chất đó bị che giấu bằng những nhãn hiệu mới của thủ đoạn lang băm hoặc tính phi đảng ngu xuẩn - là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm"[2].

a) Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình

Trong lịch sử triết học, khi lý giải mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, các nhà triết học đã phạm nhiều sai lầm chủ quan, phiến diện do không hiểu được bản chất

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.403.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18. tr.445.

thực sự của vật chất và ý thức. Khi nghiên cứu các tư tưởng triết học trong lịch sử, trong tác phẩm *Luận cương về Phoiơbắc*, C. Mác đã chỉ rõ hạn chế của cả chủ nghĩa duy vật trực quan và chủ nghĩa duy tâm: "sự vật, thực tại, cảm tính chỉ được nhận thức dưới hình thức *khách thể*, hay hình thức *trực quan*, chứ không được nhận thức là *hoạt động cảm tính của con người, là thực tiễn*, không được nhận thức về mặt chủ quan. Do đó, mặt *năng động* được chủ nghĩa duy tâm phát triển, đối lập với chủ nghĩa duy vật, nhưng chỉ phát triển một cách trừu tượng - dĩ nhiên, chủ nghĩa duy tâm không hiểu hoạt động hiện thực, cảm tính"[1].

Đối với chủ nghĩa duy tâm, ý thức, tinh thần vốn có của con người đã bị trừu tượng hóa, tách khỏi con người hiện thực thành một lực lượng thần bí, tiên thiên. Họ coi ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, là tính thứ nhất từ đó sinh ra tất cả; còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai, do ý thức tinh thần sinh ra. Trên thực tế, chủ nghĩa duy tâm là cơ sở lý luận của tôn giáo, chủ nghĩa ngu dân. Mọi con đường mà chủ nghĩa duy tâm mở ra đều dẫn con người đến với thần học, với "đường sáng thế". Trong thực tiễn, người duy tâm phủ nhận tính khách quan, cường điệu vai trò của nhân tố chủ quan, duy ý chí, hành động bất chấp điều kiện, quy luật khách quan.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.42, tr.370.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình tuyệt đối hóa yếu tố vật chất, chỉ nhấn mạnh một chiều vai trò của vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức, phủ nhận tính độc lập tương đối của ý thức, không thấy được tính năng động, sáng tạo, vai trò to lớn của ý thức trong hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực khách quan. Do vậy, họ đã phạm nhiều sai lầm có tính nguyên tắc bởi thái độ "khách quan chủ nghĩa", thụ động, ỷ lại, trông chờ, không đem lại hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

b) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Nắm vững phép biện chứng duy vật và luôn theo sát, kịp thời khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã khắc phục được những sai lầm, hạn chế của các quan niệm duy tâm, siêu hình và nêu lên những quan điểm khoa học, khái quát đúng đắn về mặt triết học trên hai lĩnh vực lớn nhất của thế giới là vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa chúng.

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, *vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, trong đó vật chất quyết định ý thức, còn ý thức tác động tích cực trở lại vật chất.*

** Vật chất quyết định ý thức*

Vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức được thể hiện trên những khía cạnh sau:

Thứ nhất, vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức.

Vật chất "sinh" ra ý thức, vì ý thức xuất hiện gắn liền với sự xuất hiện của con người cách đây từ 3 đến 7 triệu năm,

mà con người là kết quả của một quá trình phát triển, tiến hóa lâu dài, phức tạp của giới tự nhiên, của thế giới vật chất. Con người do giới tự nhiên, vật chất sinh ra, cho nên lẽ tất nhiên, ý thức - một thuộc tính của bộ óc con người - cũng do giới tự nhiên, vật chất sinh ra. Các thành tựu của khoa học tự nhiên hiện đại đã chứng minh rằng, giới tự nhiên có trước con người; vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai. Vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và là nguồn gốc sinh ra ý thức. Bộ óc người là một dạng vật chất có tổ chức cao nhất, là cơ quan phản ánh để hình thành ý thức. Ý thức tồn tại phụ thuộc vào hoạt động thần kinh của bộ não trong quá trình phản ánh hiện thực khách quan. Sự vận động của thế giới vật chất là yếu tố quyết định sự ra đời của cái vật chất có tư duy là bộ óc người.

Thứ hai, vật chất quyết định nội dung của ý thức.

Suy cho cùng, dưới bất kỳ hình thức nào, ý thức đều là phản ánh hiện thực khách quan. Ý thức mà trong nội dung của nó chẳng qua là kết quả của sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người. Hay nói cách khác, có thế giới hiện thực vận động, phát triển theo những quy luật khách quan của nó, được phản ánh vào ý thức mới có nội dung của ý thức.

Thế giới khách quan, trước hết và chủ yếu là hoạt động thực tiễn có tính xã hội - lịch sử của loài người, là yếu tố quyết định nội dung mà ý thức phản ánh. C. Mác

và Ph. Ăngghen chỉ rõ: "Ý thức [...] không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức [...]"[1]. Ý thức chỉ là hình ảnh của thế giới khách quan. Sự phát triển của hoạt động thực tiễn cả về bề rộng và chiều sâu là động lực mạnh mẽ nhất quyết định tính phong phú và độ sâu sắc nội dung của tư duy, ý thức con người qua các thế hệ, qua các thời đại từ mông muội tới văn minh, hiện đại.

Thứ ba, vật chất quyết định bản chất của ý thức.

Phản ánh và sáng tạo là hai thuộc tính không tách rời trong bản chất của ý thức. Nhưng sự phản ánh của con người không phải là "soi gương", "chụp ảnh" hoặc là "phản ánh tâm lý" mà là phản ánh tích cực, tự giác, sáng tạo thông qua thực tiễn. Khác với chủ nghĩa duy vật cũ, xem xét thế giới vật chất như là những sự vật, hiện tượng cảm tính, chủ nghĩa duy vật biện chứng xem xét thế giới vật chất là thế giới của con người hoạt động thực tiễn. Chính thực tiễn là hoạt động vật chất có tính cải biến thế giới của con người - là cơ sở để hình thành, phát triển ý thức, trong đó ý thức của con người vừa phản ánh, vừa sáng tạo, phản ánh để sáng tạo và sáng tạo trong phản ánh.

Thứ tư, vật chất quyết định sự vận động, phát triển của ý thức.

Mọi sự tồn tại, phát triển của ý thức đều gắn liền với quá trình biến đổi của vật chất; vật chất thay đổi thì sớm hay muộn, ý thức cũng phải thay đổi theo. Con người -

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.37.

một sinh vật có tính xã hội ngày càng phát triển cả về thể chất lẫn tinh thần, thì dĩ nhiên ý thức - một hình thức phản ánh của óc người cũng phát triển cả về nội dung và hình thức phản ánh. Đời sống xã hội ngày càng văn minh và khoa học ngày càng phát triển đã chứng minh điều đó.

Loài người nguyên thủy sống bầy đàn dựa vào sản vật của thiên nhiên thì tư duy của họ cũng đơn sơ, giản dị. Cùng với mỗi bước phát triển của sản xuất, tư duy, ý thức của con người cũng ngày càng mở rộng, đời sống tinh thần của con người ngày càng phong phú. Con người không chỉ ý thức được hiện tại, mà còn ý thức được cả những vấn đề trong quá khứ và dự kiến được cả trong tương lai, trên cơ sở khái quát ngày càng sâu sắc bản chất, quy luật vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Sự vận động, biến đổi không ngừng của thế giới vật chất, của thực tiễn là yếu tố quyết định sự vận động, biến đổi của tư duy, ý thức của con người. Khi sản xuất xã hội xuất hiện chế độ tư hữu, ý thức chính trị, pháp quyền cũng dần thay thế cho ý thức quần cư, cộng đồng thời nguyên thủy. Trong nền sản xuất tư bản, tính chất xã hội hóa của sản xuất phát triển là cơ sở để ý thức xã hội chủ nghĩa ra đời, đỉnh cao là sự hình thành và phát triển không ngừng lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trong đời sống xã hội, vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức được biểu hiện ở vai trò của kinh tế đối với chính trị, đời sống vật chất đối với đời sống tinh thần,

tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Trong xã hội, sự phát triển của kinh tế xét đến cùng quy định sự phát triển của văn hóa; đời sống vật chất thay đổi thì sớm muộn đời sống tinh thần cũng thay đổi theo.

Vật chất và ý thức là hai hiện tượng đối lập nhau về bản chất, nhưng về mặt nhận thức luận, cần quán triệt sâu sắc tư tưởng biện chứng của V.I. Lênin, rằng "sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: trong trường hợp này, chỉ giới hạn trong vấn đề nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì là cái có trước và cái gì là cái có sau? Ngoài giới hạn đó, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối"[1]. Ở đây, tính tương đối của sự đối lập giữa vật chất và ý thức thể hiện qua mối quan hệ giữa thực thể vật chất đặc biệt - bộ óc người và thuộc tính của chính nó.

** Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất*

Điều này được thể hiện trên những khía cạnh sau:

Thứ nhất, tính độc lập tương đối của ý thức thể hiện ở chỗ, ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào trong đầu óc con người, do vật chất sinh ra, nhưng khi đã ra đời thì ý thức có "đời sống" riêng, có quy luật vận động, phát triển riêng, không lệ thuộc một cách máy móc vào vật chất. Ý thức một khi ra đời thì có tính độc lập tương đối, tác động trở lại thế giới vật chất. Ý thức có thể

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.173.

thay đổi nhanh, chậm, song hành so với hiện thực, nhưng nhìn chung nó thường thay đổi chậm so với sự biến đổi của thế giới vật chất.

Thứ hai, sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Nhờ hoạt động thực tiễn, ý thức có thể làm biến đổi những điều kiện, hoàn cảnh vật chất, thậm chí còn tạo ra "thiên nhiên thứ hai" phục vụ cho cuộc sống của con người. Còn tự bản thân ý thức thì không thể biến đổi được hiện thực. Con người dựa trên những tri thức về thế giới khách quan, hiểu biết những quy luật khách quan, từ đó đề ra mục tiêu, phương hướng, biện pháp và ý chí quyết tâm để thực hiện thắng lợi mục tiêu đã xác định. Đặc biệt là ý thức tiến bộ, cách mạng một khi thâm nhập vào quần chúng nhân dân - lực lượng vật chất xã hội, thì có vai trò rất to lớn. "Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng"[1].

Thứ ba, vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ chỉ đạo hoạt động, hành động của con người; nó có thể quyết định làm cho hoạt động của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại. Khi phản ánh đúng hiện thực, ý thức có thể dự báo, tiên đoán một cách chính xác cho hiện thực, có thể

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.580.

hình thành nên những lý luận định hướng đúng đắn và những lý luận này được đưa vào quần chúng sẽ góp phần động viên, cổ vũ, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo, từ đó sức mạnh vật chất được nhân lên gấp bội. Ngược lại, ý thức có thể tác động tiêu cực khi nó phản ánh sai lạc, xuyên tạc hiện thực.

Thứ tư, xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn, nhất là trong thời đại ngày nay, thời đại thông tin, kinh tế tri thức, thời đại của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, khi mà tri thức khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vai trò của tri thức khoa học, của tư tưởng chính trị, tư tưởng nhân văn là hết sức quan trọng.

Tính năng động, sáng tạo của ý thức mặc dù rất to lớn, nhưng không thể vượt quá tính quy định của những tiền đề vật chất đã xác định, phải dựa vào các điều kiện khách quan và năng lực chủ quan của các chủ thể hoạt động. Nếu quên điều đó chúng ta sẽ lại rơi vào "vũng bùn" của chủ nghĩa chủ quan, duy tâm, duy ý chí, phiêu lưu và không tránh khỏi thất bại trong hoạt động thực tiễn.

Ý nghĩa phương pháp luận

Từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong triết học Mác - Lênin, rút ra nguyên tắc phương pháp luận là tôn trọng tính khách quan kết hợp với phát huy tính năng động chủ quan. Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, mọi chủ trương, đường lối, kế hoạch, mục tiêu đều phải xuất phát từ thực tế khách quan, từ những điều kiện,

tiền đề vật chất hiện có. Phải tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan, nếu không sẽ gây ra những hậu quả tai hại khôn lường. Nhận thức sự vật, hiện tượng phải chân thực, đúng đắn, tránh tô hồng hoặc bôi đen đối tượng, không được gán cho đối tượng cái mà nó không có. Nhìn chung, nhận thức, cải tạo sự vật, hiện tượng, phải xuất phát từ chính bản thân sự vật, hiện tượng đó với những thuộc tính, mối liên hệ bên trong vốn có của nó. Cần phải tránh chủ nghĩa chủ quan, bệnh chủ quan duy ý chí; chủ nghĩa duy vật tầm thường, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa khách quan.

Phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò của nhân tố con người, chống tư tưởng, thái độ thụ động, ỷ lại, ngồi chờ, bảo thủ, trì trệ, thiếu tính sáng tạo; phải coi trọng vai trò của ý thức, coi trọng công tác tư tưởng và giáo dục tư tưởng, coi trọng giáo dục lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, phải giáo dục và nâng cao trình độ tri thức khoa học, củng cố, bồi dưỡng nhiệt tình, ý chí cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nói chung, nhất là trong điều kiện nền văn minh trí tuệ, kinh tế tri thức, toàn cầu hóa hiện nay; coi trọng việc giữ gìn, rèn luyện phẩm chất đạo đức cho cán bộ, đảng viên, bảo đảm sự thống nhất giữa nhiệt tình cách mạng và tri thức khoa học.

Để thực hiện nguyên tắc tôn trọng tính khách quan kết hợp phát huy tính năng động chủ quan, còn phải nhận

thức và giải quyết đúng đắn các quan hệ lợi ích, phải biết kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích xã hội; phải có động cơ trong sáng, thái độ thật sự khách quan, khoa học, không vụ lợi trong nhận thức và hành động của mình.

II- PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phép biện chứng duy vật là "linh hồn sống", là "cái quyết định" của chủ nghĩa Mác, bởi khi nghiên cứu các quy luật phát triển phổ biến của hiện thực khách quan và của nhận thức khoa học, phép biện chứng duy vật thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất của hoạt động nhận thức và thực tiễn. Chức năng này thể hiện ở chỗ, con người dựa vào các nguyên lý, được cụ thể hóa bằng các cặp phạm trù và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật để đề ra các nguyên tắc tương ứng, định hướng hoạt động lý luận và thực tiễn của mình.

1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

a) Hai loại hình biện chứng

Biện chứng thường được hiểu theo hai nghĩa: *Thứ nhất*, là phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ qua lại lẫn nhau, sự vận động và phát triển của bản thân các sự vật, hiện tượng, quá trình tồn tại độc lập bên ngoài ý thức con người; *thứ hai*, là phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ

và sự vận động, biến đổi của chính quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người. Ở nghĩa thứ hai này biện chứng trở thành quan điểm, phương pháp xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng[1], tức là thành phép biện chứng. Nó cho phép tư duy không chỉ nhìn thấy sự vật cá biệt mà còn thấy cả mối liên hệ qua lại giữa chúng, vừa thấy bộ phận vừa thấy toàn thể, không chỉ thấy cây mà còn thấy rừng[2].

Theo hai nghĩa nêu trên, về thực chất biện chứng đã được chia thành biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan (phép biện chứng). *Biện chứng khách quan* là khái niệm dùng để chỉ biện chứng của bản thân thế giới tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người. *Biện chứng chủ quan* chính là sự phản ánh biện chứng khách quan vào đầu óc của con người, là biện chứng của chính quá trình nhận thức, là biện chứng của tư duy phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người. Do có sự thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgích (biện chứng) trên cơ sở thống nhất tư duy và tồn tại, nên biện chứng chủ quan một mặt phản ánh thế giới khách quan, mặt khác phản ánh những quy luật của tư duy biện chứng.

1, 2. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.38, 37.

Giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan có mối quan hệ thống nhất với nhau, tạo nên cơ sở phương pháp luận của hoạt động cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội. Sự khác nhau giữa chúng được Ph. Ăngghen chỉ ra: "Biện chứng gọi là *khách quan* thì chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối..., của sự vận động thông qua những mặt đối lập..., thông qua sự đấu tranh thường xuyên... và sự chuyển hóa cuối cùng của chúng từ mặt đối lập này thành mặt đối lập kia,..."[1]. Trong mối quan hệ này, biện chứng khách quan quy định biện chứng chủ quan, tức là bản thân sự vật, hiện tượng trong thế giới tồn tại biện chứng như thế nào thì tư duy, nhận thức của con người về chúng cũng phải phản ánh đúng như thế ấy.

Tính độc lập tương đối của biện chứng chủ quan với biện chứng khách quan được thể hiện trên thực tế: Sự vật, hiện tượng được phản ánh và nhận thức của con người về chúng không hoàn toàn trùng khít nhau, bởi quá trình tư duy, nhận thức còn phải tuân theo những quy luật mang tính mục đích và sáng tạo của con người. Do vậy, Ph. Ăngghen đòi hỏi tư duy khoa học vừa phải phân định rõ ràng, vừa phải thấy sự thống nhất giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan, "phép biện chứng đã được coi là khoa học về những quy luật

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.694.

phổ biến nhất của *mọi* vận động. Điều đó có nghĩa là những quy luật ấy phải có hiệu lực đối với vận động trong giới tự nhiên và trong lịch sử loài người cũng như đối với vận động của tư duy"[1].

b) Khái niệm phép biện chứng duy vật

C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin không đưa ra một định nghĩa thống nhất nào về phép biện chứng duy vật, mà trong các tác phẩm của các ông có nhiều định nghĩa khác nhau về phép biện chứng duy vật. Trong tác phẩm *Chống Đuyrinh*, khi bàn về các quy luật, Ph. Ăngghen định nghĩa: "phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"[2]. Khi chỉ ra nội dung chủ yếu của phép biện chứng, Ph. Ăngghen định nghĩa: "Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến. Những quy luật chủ yếu: sự chuyển hóa lượng thành chất, - sự xâm nhập lẫn nhau của các mâu thuẫn đối cực và sự chuyển hóa từ mâu thuẫn này sang mâu thuẫn khác khi mâu thuẫn đó lên tới cực độ, - sự phát triển bằng mâu thuẫn hoặc phủ định của phủ định, - phát triển theo hình thức xoáy trôn ốc"[3], "phép biện chứng đã được coi là khoa học về những quy luật phổ biến nhất của *mọi* vận động. Điều đó có nghĩa là những

---

1, 2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.768, 201, 455.

quy luật ấy phải có hiệu lực đối với vận động trong giới tự nhiên và trong lịch sử loài người cũng như đối với vận động của tư duy"[1].

Khi giới thiệu về C. Mác, V.I. Lênin định nghĩa: "... *phép biện chứng*, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng"[2]. Khi bàn về các yếu tố của phép biện chứng, V.I. Lênin đưa ra định nghĩa: "Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những sự giải thích và một sự phát triển thêm"[3]. Trong văn cảnh khác liên quan đến quan điểm của Hegel về phép biện chứng, V.I. Lênin viết: "Theo nghĩa đen, phép biện chứng là sự nghiên cứu mâu thuẫn *trong ngay bản chất của các đối tượng*"[4], "phép biện chứng *chính là* lý luận nhận thức (của Hêghen và) của chủ nghĩa Mác: đó là một "mặt" (không phải một "mặt" mà là *thực chất*)"[5].

Từ những định nghĩa trên có thể chỉ ra một số đặc điểm và vai trò của phép biện chứng duy vật. Về đặc điểm, phép biện chứng duy vật hình thành từ sự thống nhất

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.768.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr.53.
3, 4, 5. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.240, 268, 382.

hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng; giữa lý luận nhận thức và lôgích biện chứng. Mỗi nguyên lý của phép biện chứng duy vật đều được xây dựng trên lập trường duy vật, mỗi luận điểm của phép biện chứng duy vật đều được rút ra từ sự vận hành của giới tự nhiên và lịch sử xã hội loài người; mỗi nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng đều được luận giải trên cơ sở khoa học và được chứng minh bằng toàn bộ sự phát triển của khoa học tự nhiên trước đó.

Về vai trò, phép biện chứng duy vật đã kế thừa và phát triển phép biện chứng từ tự phát đến tự giác, tạo ra chức năng phương pháp luận chung nhất, giúp định hướng việc đề ra các nguyên tắc tương ứng trong hoạt động nhận thức và thực tiễn; là một hình thức tư duy hiệu quả quan trọng nhất đối với khoa học, bởi chỉ có nó mới có thể đem lại phương pháp giải thích những quá trình phát triển diễn ra trong thế giới, giải thích những mối quan hệ chung, những bước quá độ từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác.

Đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật là trạng thái tồn tại có tính quy luật phổ biến nhất của sự vật, hiện tượng trong thế giới. Vấn đề này thể hiện trong các câu hỏi: Sự vật, hiện tượng quanh ta và cả bản thân ta tồn tại trong trạng thái liên hệ qua lại, quy định, chuyển hóa lẫn nhau và luôn vận động, phát triển hay trong trạng thái tách rời, cô lập nhau và đứng im, không vận động, phát triển?... Để trả lời câu hỏi trên, phép biện chứng duy vật đã đưa ra nội dung gồm hai nguyên lý, sáu cặp phạm trù

và ba quy luật cơ bản. Hai nguyên lý khái quát chung tính biện chứng của thế giới; các cặp phạm trù phản ánh mối liên hệ, sự tác động biện chứng phổ biến nhất giữa các mặt của sự vật, hiện tượng có tính quy luật trong từng cặp; các quy luật cơ bản nghiên cứu mối liên hệ và khuynh hướng phát triển của thế giới các sự vật, hiện tượng để chỉ ra nguồn gốc, cách thức và khuynh hướng của sự vận động, phát triển của thế giới ấy. Các quan điểm, nguyên tắc được tạo ra từ nội dung này nêu ra kết luận, các quy luật này phải có hiệu lực đối với cả ba lĩnh vực: giới tự nhiên, lịch sử loài người và tư duy con người. Các quan điểm định hướng và nguyên tắc chỉ đạo ấy tạo cho phép biện chứng duy vật khả năng thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

Phương pháp biện chứng phản ánh "tính biện chứng khách quan" của sự vận động, phát triển của thế giới. Lý luận triết học theo nguyên tắc của phương pháp đó được gọi là "phép biện chứng". Phép biện chứng duy vật với hệ thống các nguyên lý, quy luật, phạm trù của nó được khái quát sâu sắc từ hiện thực, từ thực tiễn nên nó có khả năng phản ánh chính xác nhất sự vật, hiện tượng, các liên hệ và tư duy. Cùng với thời gian và nhu cầu giải quyết các vấn đề hiện thực, phép biện chứng có thể được phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Song ở bất kỳ cấp độ nào của nhận thức, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển vẫn là những nguyên lý có trình độ khái quát và

phạm vi ứng dụng phổ quát nhất. Làm sáng tỏ và phong phú thêm những quy luật thể hiện hai nguyên lý này chính là đối tượng của phép biện chứng duy vật.

2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

a) Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

Nguyên lý là thuật ngữ đa nghĩa khá bất định có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ αρχή (tiếng Latinh là *principium*) với nghĩa đen là "đầu tiên nhất" - định đề, khẳng định để trên cơ sở đó các định luật và lý thuyết khoa học, các văn bản pháp luật được xây dựng, các chuẩn mực, quy tắc hoạt động trong xã hội được lựa chọn tuân theo. Như vậy, nguyên lý là những khởi điểm (điểm xuất phát đầu tiên) hay những luận điểm cơ bản nhất có tính chất tổng quát của một học thuyết chi phối sự vận hành tất cả các đối tượng thuộc lĩnh vực quan tâm nghiên cứu của nó. Theo nghĩa đó, nguyên lý triết học là những luận điểm - định đề khái quát nhất được hình thành nhờ sự quan sát, trải nghiệm của nhiều thế hệ người trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; rồi đến lượt mình chúng lại làm cơ sở, tiền đề cho những suy lý tiếp theo rút ra những nguyên tắc, quy luật, quy tắc, phương pháp... phục vụ cho các hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

** Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*

- Khái niệm

Trong khi cùng tồn tại, các đối tượng luôn tương tác với nhau, qua đó thể hiện các thuộc tính và bộc lộ bản chất

bên trong, khẳng định mình là những đối tượng thực tồn. Sự thay đổi các tương tác tất yếu làm đối tượng, các thuộc tính của nó thay đổi, và trong một số trường hợp có thể còn làm nó biến mất, chuyển hóa thành đối tượng khác. Sự tồn tại của đối tượng, sự hiện hữu các thuộc tính của nó phụ thuộc vào các tương tác giữa nó với các đối tượng khác, chứng tỏ rằng, đối tượng có liên hệ với các đối tượng khác.

"Mối liên hệ" là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau. Liên hệ là quan hệ giữa hai đối tượng nếu sự thay đổi của một trong số chúng nhất định làm đối tượng kia thay đổi. Chẳng hạn, vận động của vật thể có liên hệ hữu cơ với khối lượng của nó bởi sự thay đổi vận tốc vận động tất yếu làm khối lượng của nó thay đổi; các sinh vật đều có liên hệ với môi trường bên ngoài,...

Ngược lại, cô lập (tách rời) là trạng thái của các đối tượng khi sự thay đổi của đối tượng này không ảnh hưởng đến các đối tượng khác, không làm chúng thay đổi. Chẳng hạn, sự biến đổi các nguyên tắc đạo đức không làm quỹ đạo chuyển động của trái đất thay đổi, hay những thay đổi xảy ra khi các hạt cơ bản tương tác với nhau cũng khó làm cho các nguyên tắc đạo đức thay đổi.

Điều này không có nghĩa là một số đối tượng luôn liên hệ, còn những đối tượng khác lại chỉ cô lập. Trong các trường hợp liên hệ xét ở trên vẫn có sự cô lập, cũng như ở

các trường hợp cô lập vẫn có mối liên hệ qua lại. Mọi đối tượng đều trong trạng thái vừa cô lập vừa liên hệ với nhau. Chúng liên hệ với nhau ở một số khía cạnh và không liên hệ với nhau ở những khía cạnh khác, trong chúng có cả những biến đổi khiến các đối tượng khác thay đổi, lẫn những biến đổi không làm các đối tượng khác thay đổi. Như vậy, liên hệ và cô lập thống nhất với nhau mà ví dụ điển hình là quan hệ giữa cơ thể sống và môi trường. Cơ thể sống gắn bó với môi trường nhưng đồng thời cũng tách biệt, có tính độc lập tương đối. Một số thay đổi nhất định của môi trường làm cơ thể sống thay đổi, nhưng có những thay đổi khác lại không làm nó thay đổi. Chỉ những biến đổi môi trường gắn với hoạt động sống của cơ thể mới làm ảnh hưởng đến cơ thể; còn thay đổi nào không gắn với hoạt động đó thì không gây ra sự biến đổi. Như vậy, liên hệ và cô lập luôn tồn tại cùng nhau, là những mặt tất yếu của mọi quan hệ cụ thể giữa các đối tượng.

Trước đây, các nhà duy tâm rút các mối liên hệ giữa các sự vật ra từ ý thức, tinh thần (Hegel cho rằng, ý niệm tuyệt đối là nền tảng của các mối liên hệ; còn Berkeley trên lập trường duy tâm chủ quan lại cho rằng, cảm giác là nền tảng của mối liên hệ giữa các đối tượng). Từ chỗ cho rằng mọi tồn tại trong thế giới đều là những mắt khâu của một thực thể vật chất duy nhất, là những trạng thái và hình thức tồn tại khác nhau của nó, phép biện chứng duy vật thừa nhận có mối liên hệ phổ biến giữa các đối tượng. Khi bàn đến mối liên hệ, con người mới chỉ chú ý đến sự

ràng buộc, tác động lẫn nhau giữa các đối tượng vật chất - hữu hình, trong khi đối với thế giới tinh thần, các đối tượng không là những sự vật hữu hình mà lại vô hình như các hình thức của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy lý) hay các phạm trù khoa học - hình thức của nhận thức cũng liên hệ chặt chẽ với nhau và liên hệ với các vật thật - nguyên mẫu hiện thực khách quan, mà các hình thức này chỉ là sự phản ánh, tái tạo lại chúng. Khi quan niệm về sự liên hệ được mở rộng đến các đối tượng tinh thần và giữa chúng vốn thuộc chủ thể với các đối tượng khách quan thì sẽ có quan niệm về mối liên hệ phổ biến. Có rất nhiều loại liên hệ, trong đó có loại liên hệ chung nhất, là đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng, loại liên hệ này được gọi là liên hệ phổ biến. Thế giới không phải là thể hỗn loạn các đối tượng, mà là hệ thống các liên hệ đối tượng. Như vậy, chính tính thống nhất vật chất của thế giới là cơ sở cho mọi liên hệ. Nhờ sự thống nhất đó các đối tượng không thể tồn tại cô lập, mà luôn tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau.

Quan điểm siêu hình về sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng trong thế giới thường phủ định mối liên hệ tất yếu giữa các đối tượng, được phổ biến rộng rãi trong khoa học tự nhiên rồi lan truyền sang triết học. Ở Tây Âu thế kỷ XVII - XVIII, trình độ của khoa học tự nhiên còn nhiều hạn chế, chủ yếu mới chỉ dừng lại ở việc sưu tập tài liệu, nghiên cứu thế giới trong sự tách rời từng bộ phận riêng lẻ. Điều này đã làm nảy sinh quan điểm siêu hình, coi các

sự vật, hiện tượng tồn tại tách rời nhau, cái này bên cạnh cái kia, hết cái này đến cái kia, giữa chúng không có mối liên hệ ràng buộc quy định và chuyển hóa lẫn nhau, hoặc nếu có thì đó chỉ là mối liên hệ có tính ngẫu nhiên, bên ngoài; giới vô cơ không có mối liên hệ với giới hữu cơ, xã hội loài người chỉ là tổng số các cá thể riêng lẻ, nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính tách rời nhau... Quan điểm này dẫn thế giới quan triết học đến sai lầm là dựng lên ranh giới giả tạo giữa các sự vật, hiện tượng, đặt đối lập các nghiên cứu khoa học chuyên ngành với nhau. Vì vậy, quan điểm siêu hình không có khả năng phát hiện ra những quy luật, bản chất và tính phổ biến của sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Trái lại, quan điểm biện chứng duy vật cho rằng, các sự vật, hiện tượng của thế giới tồn tại trong mối liên hệ qua lại với nhau, quy định lẫn nhau, thâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau, không tách biệt nhau. Đó là nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến. Cơ sở của sự tồn tại đa dạng các mối liên hệ là tính thống nhất vật chất của thế giới. Theo đó, các sự vật, hiện tượng phong phú trong thế giới chỉ là những dạng tồn tại khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất.

- Tính chất của mối liên hệ phổ biến

Phép biện chứng duy vật khẳng định *tính khách quan* của các mối liên hệ, tác động trong thế giới. Có mối liên hệ, tác động giữa các sự vật, hiện tượng vật chất với nhau.

Có mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng vật chất với các hiện tượng tinh thần. Có mối liên hệ giữa những hiện tượng tinh thần với nhau (mối liên hệ và tác động giữa các hình thức của nhận thức)... Các mối liên hệ, tác động đó suy đến cùng đều là sự quy định, tác động qua lại, chuyển hóa và phụ thuộc lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng.

Tính phổ biến của các mối liên hệ thể hiện ở chỗ, bất kỳ ở đâu, trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều có vô vàn các mối liên hệ đa dạng, chúng giữ những vai trò, vị trí khác nhau trong sự vận động, chuyển hóa của các sự vật, hiện tượng. Mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hóa lẫn nhau không những diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội, tư duy, mà còn diễn ra giữa các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng.

Mối liên hệ phổ biến có *tính đa dạng, phong phú.* Có mối liên hệ về không gian và cũng có mối liên hệ về mặt thời gian giữa các sự vật, hiện tượng. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hay trong những lĩnh vực rộng lớn của thế giới; có mối liên hệ riêng chỉ tác động trong từng lĩnh vực, từng sự vật và hiện tượng cụ thể. Có mối liên hệ trực tiếp giữa nhiều sự vật, hiện tượng, có mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ tất nhiên, có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ bản chất, có mối liên hệ không bản chất chỉ đóng vai trò phụ thuộc. Có mối liên hệ chủ yếu và có mối liên hệ thứ yếu... Các mối liên hệ đó giữ những vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Để phân loại các mối liên hệ phải tùy thuộc vào tính chất và vai trò của từng mối liên hệ. Tuy vậy, việc phân loại này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi vì các mối liên hệ của các đối tượng rất phức tạp, không thể tách chúng khỏi tất cả các mối liên hệ khác. Mọi liên hệ còn cần được nghiên cứu cụ thể trong sự biến đổi và phát triển cụ thể của chúng.

Như vậy, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khái quát toàn cảnh thế giới trong những mối liên hệ chằng chịt giữa các sự vật, hiện tượng. Tính vô hạn của thế giới, cũng như tính vô lượng các sự vật, hiện tượng đó chỉ có thể giải thích được trong mối liên hệ phổ biến, được quy định bằng các mối liên hệ có hình thức, vai trò khác nhau.

Mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại trong nhiều mối liên hệ, tác động qua lại với nhau; do vậy, khi nghiên cứu đối tượng cụ thể cần tuân thủ nguyên tắc toàn diện.

Từ nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, phép biện chứng khái quát thành *nguyên tắc toàn diện* với những yêu cầu đối với chủ thể hoạt động nhận thức và thực tiễn sau: *Thứ nhất*, khi nghiên cứu, xem xét đối tượng cụ thể, cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chỉnh thể đó; "cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và "quan hệ gián tiếp" của sự vật đó", tức là trong chỉnh thể thống nhất của "tổng hòa *những quan hệ* muôn vẻ của sự vật ấy

với những sự vật khác"[1]. *Thứ hai*, chủ thể phải rút ra được các mặt, các mối liên hệ tất yếu của đối tượng đó và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại, bởi chỉ có như vậy, nhận thức mới có thể phản ánh được đầy đủ sự tồn tại khách quan với nhiều thuộc tính, nhiều mối liên hệ, quan hệ và tác động qua lại của đối tượng. *Thứ ba*, cần xem xét đối tượng này trong mối liên hệ với đối tượng khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của các mối liên hệ trung gian, gián tiếp; trong không gian, thời gian nhất định, tức là cần nghiên cứu cả những mối liên hệ của đối tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán tương lai. *Thứ tư*, quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, một chiều, chỉ thấy mặt này mà không thấy mặt khác; hoặc chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét dàn trải, không thấy mặt bản chất của đối tượng nên dễ rơi vào thuật ngụy biện (đánh tráo các mối liên hệ cơ bản thành không cơ bản hoặc ngược lại) và chủ nghĩa chiết trung (lắp ghép vô nguyên tắc các mối liên hệ trái ngược nhau vào một mối liên hệ phổ biến).

** Nguyên lý về sự phát triển*

Phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn. Như vậy, phát triển là vận động nhưng không phải mọi vận động đều là phát triển, mà chỉ vận động nào theo khuynh hướng đi lên thì mới là

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.239.

phát triển. Vận động diễn ra trong không gian và thời gian, nếu thoát ly chúng thì không thể có phát triển. Do vậy, ở phương Tây trước Kant chưa có quan niệm về phát triển, vì trước đó người ta mới chỉ suy tư về không gian mà chưa đặt vấn đề suy tư sâu về thời gian. Còn ở phương Đông với văn hóa coi trọng truyền thống, mà Nho giáo là điển hình, thì quan niệm phát triển không hẳn hướng về tương lai mà thường hướng về quá khứ. Một xã hội lý tưởng không phải là xã hội sẽ có mà là đã có. Như vậy, nếu người phương Tây xem vật chất vận động trong thời gian tuyến tính, thì người phương Đông lại xem vật chất vận động trong thời gian tuần hoàn. Xét từ cách tiếp cận phương Tây thì phương Đông không có khái niệm "phát triển", mà chỉ có khái niệm "tăng trưởng".

Cần phân biệt hai khái niệm gắn với khái niệm phát triển là tiến hóa và tiến bộ. Tiến hóa là một dạng của phát triển, diễn ra theo cách từ từ và thường là sự biến đổi hình thức của tồn tại xã hội từ đơn giản đến phức tạp. Thuyết tiến hóa tập trung giải thích khả năng sống sót và thích ứng của cơ thể xã hội trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Trong khi đó, khái niệm tiến bộ đề cập đến sự phát triển có giá trị tích cực. Tiến bộ là một quá trình biến đổi hướng tới cải thiện thực trạng xã hội từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn so với thời điểm ban đầu. Trong tiến bộ, khái niệm phát triển đã được lượng hóa thành tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ trưởng thành của các dân tộc, các lĩnh vực của đời sống con người...

Từ quan niệm, phát triển là sự vận động theo chiều hướng đi lên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã vạch rõ, thực chất của phát triển là sự phát sinh đối tượng mới phù hợp với quy luật tiến hóa và sự diệt vong của đối tượng cũ đã trở nên lỗi thời. Đối tượng mới chỉ là cái phù hợp với khuynh hướng tiến bộ của lịch sử, có tiền đồ rộng lớn; đối tượng cũ là cái đã mất - vai trò tất yếu lịch sử, ngày càng đi vào xu hướng diệt vong. Bởi vì: *Một là*, xét từ mối quan hệ giữa đối tượng mới và hoàn cảnh thì đối tượng mới có kết cấu và chức năng thích ứng với điều kiện mới đã biến đổi; đối tượng cũ chỉ gồm các loại yếu tố và chức năng không còn phù hợp với hoàn cảnh đã biến đổi, xu thế diệt vong là không thể cứu vãn. *Hai là*, xét mối quan hệ giữa đối tượng cũ và đối tượng mới thì đối tượng mới là cái đã manh nha nảy mầm từ trong lòng đối tượng cũ, là cái phủ định những tiêu cực trong đối tượng cũ, đồng thời bảo lưu được những cái hợp lý, thích hợp với điều kiện mới và bổ sung nội dung mới chưa có ở đối tượng cũ. Hai phương diện trên là nguyên nhân có sức mạnh to lớn làm cho đối tượng mới về bản chất có thể vượt qua đối tượng cũ. Trong lĩnh vực lịch sử xã hội, đối tượng mới là kết quả của hoạt động sáng tạo theo hướng tiên tiến của xã hội; về cơ bản phù hợp với lợi ích và nhu cầu của đông đảo nhân dân, có khả năng bảo vệ được nhân dân, do vậy nó tất yếu chiến thắng đối tượng cũ. Đặc biệt, trong thời kỳ diễn ra những biến động xã hội lớn, sự chiến thắng của

đối tượng mới trước đối tượng cũ biểu hiện rất rõ. Nắm vững quy luật này có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự sáng tạo và phát triển của nước ta trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

Vận động tuyệt đối và đứng yên tương đối là những thuộc tính cố hữu của các đối tượng vật chất. Là sự thống nhất của biến đổi và bền vững, đối tượng không tồn tại vĩnh hằng. Những biến đổi diễn ra trong nó ở phạm vi một độ bền vững xác định có xu hướng phá vỡ sự bền vững đó và biến nó thành đối tượng khác, đến lượt mình, do những biến đổi diễn ra ở mức độ tích lũy cao hơn, nó lại biến thành đối tượng thứ ba, và cứ thế mãi khiến cho vật chất, trong khi vận động, biến đổi thường xuyên, lại chuyển hóa không ngừng từ trạng thái bền vững này sang trạng thái bền vững khác.

Một số nhà triết học cho rằng, vận động diễn ra theo vòng tròn, luôn lặp lại những chu kỳ như cũ; số khác khẳng định rằng, trong tiến trình những biến đổi thường xuyên lại diễn ra sự vận động từ cao xuống thấp, tức là thoái bộ; một số khác lại giải thích toàn bộ những thay đổi diễn ra trong thế giới bằng sự vận động từ thấp đến cao. Thực tế thì có cả vận động từ thấp đến cao, từ cao xuống thấp và vận động theo vòng tròn. Tuy nhiên, các xu hướng đó không như nhau. Vận động từ thấp tới cao, đi lên là xu hướng hàng đầu trong số chúng; nó là thuộc tính căn bản cố hữu nội tại của vật chất. Ph. Ăngghen cho rằng, phát triển "... là mối liên hệ nhân quả của sự

vận động tiến lên từ thấp đến cao thông qua tất cả những sự vận động chữ chi và những bước thụt lùi tạm thời..."[1].

Quan điểm siêu hình phủ nhận sự phát triển, tuyệt đối hóa mặt ổn định của sự vật, hiện tượng. Phát triển ở đây chỉ là sự tăng lên hoặc giảm đi về mặt lượng, chỉ là sự tuần hoàn, lặp đi lặp lại mà không có sự thay đổi về chất, không có sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới và nguồn gốc của sự "phát triển" đó nằm ngoài chúng. Phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa quan điểm siêu hình và quan điểm biện chứng về sự phát triển, V.I. Lênin viết: "Hai quan niệm cơ bản (...) về sự phát triển (sự tiến hóa): sự phát triển coi như là giảm đi và tăng lên, như là lặp lại, *và* sự phát triển coi như là sự thống nhất của các mặt đối lập (sự phân đôi của cái thống nhất thành những mặt đối lập bài trừ lẫn nhau và mối quan hệ lẫn nhau giữa các mặt đối lập ấy)... Quan niệm thứ nhất là chết cứng, nghèo nàn, khô khan. Quan niệm thứ hai là sinh động... cho ta chìa khóa của "sự tự vận động" của tất thảy mọi cái đang tồn tại; chỉ có nó mới cho ta chìa khóa của những "bước nhảy vọt", của "sự gián đoạn của tính tiệm tiến", của sự "chuyển hóa thành mặt đối lập", của sự tiêu diệt cái cũ và sự nảy sinh ra cái mới"[2].

Như vậy, quan điểm biện chứng đối lập với quan điểm siêu hình về sự phát triển ở chỗ: coi sự phát triển là sự

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.429.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.379.

vận động đi lên, là quá trình tiến lên thông qua bước nhảy; sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế; chỉ ra nguồn gốc bên trong của sự vận động, phát triển là đấu tranh giữa các mặt đối lập bên trong sự vật, hiện tượng. Các sự vật, hiện tượng của thế giới tồn tại trong sự vận động, phát triển và chuyển hóa không ngừng. Cơ sở của sự vận động đó là sự tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong mỗi sự vật, hiện tượng. Vì thế, V.I. Lênin cho rằng, học thuyết về sự phát triển của phép biện chứng duy vật là "hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện". Do vậy, quan điểm này được xây dựng thành khoa học nhằm phát hiện ra các quy luật, bản chất và tính phổ biến của vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Tùy theo các lĩnh vực khác nhau mà sự vận động đó có thể là vận động từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp và từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Đặc điểm chung của sự phát triển là tính tiến lên theo đường xoáy ốc, có kế thừa, dường như lặp lại sự vật, hiện tượng cũ nhưng trên cơ sở cao hơn. Quá trình đó diễn ra vừa dần dần, vừa có những bước nhảy vọt... làm cho sự phát triển mang tính quanh co, phức tạp, có thể có những bước thụt lùi tương đối trong sự tiến lên. Trong phép biện chứng duy vật, phát triển chỉ là một trường hợp đặc biệt của vận động, chỉ khái quát xu hướng chung của vận động là vận động đi lên của sự vật, hiện tượng mới trong quá trình

thay thế sự vật, hiện tượng cũ. Tùy thuộc vào hình thức tồn tại của các tổ chức vật chất cụ thể mà "phát triển" thể hiện khác nhau.

Cũng như mối liên hệ phổ biến, phát triển có *tính khách quan* thể hiện ở chỗ, nguồn gốc của nó nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng, chứ không phải do tác động từ bên ngoài và đặc biệt không phụ thuộc vào ý thích, ý muốn chủ quan của con người. Phát triển có *tính phổ biến,* sự phát triển có mặt ở khắp mọi nơi trong các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Phát triển có *tính kế thừa*, sự vật, hiện tượng mới ra đời không thể là sự phủ định tuyệt đối, phủ định sạch trơn, đoạn tuyệt một cách siêu hình đối với sự vật, hiện tượng cũ. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, chứ không phải ra đời từ hư vô. Vì vậy trong sự vật, hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và cải tạo các yếu tố còn tác dụng, còn thích hợp với chúng, trong khi gạt bỏ mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở sự vật, hiện tượng mới tiếp tục phát triển. Phát triển có *tính đa dạng, phong phú*, tuy sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, nhưng mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tính đa dạng, phong phú của sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển đó...

Nghiên cứu nguyên lý về sự phát triển giúp nhận thức được rằng, muốn nắm được bản chất, khuynh hướng

phát triển của sự vật, hiện tượng thì phải tự giác tuân thủ nguyên tắc phát triển, tránh tư tưởng bảo thủ, trì trệ. Nguyên tắc này yêu cầu: *Thứ nhất*, khi nghiên cứu, cần đặt đối tượng vào sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển trong tương lai. *Thứ hai*, cần nhận thức được rằng, phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm hình thức, phương pháp tác động phù hợp để thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển đó. *Thứ ba*, phải sớm phát hiện và ủng hộ đối tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến. *Thứ tư*, trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới. Tóm lại, muốn nắm được bản chất, khuynh hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu cần "phải xét sự vật trong sự phát triển, trong "sự tự vận động" (...), trong sự biến đổi của nó"[1].

b) Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Trong quá trình nhận thức, con người thâm nhập ngày càng sâu hơn vào các đối tượng để nắm bắt và thể hiện thông qua các khái niệm những thuộc tính và mối liên hệ chung, đó là vận động, không gian, thời gian, nhân quả,

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.364.

tính quy luật, tất yếu, ngẫu nhiên, giống nhau, khác nhau, mâu thuẫn... Chúng là những đặc trưng của các đối tượng vật chất, là những hình thức tồn tại phổ biến của vật chất, còn các khái niệm phản ánh chúng là những phạm trù triết học.

Như vậy, *phạm trù triết học là hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người,* là *những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực.* Phạm trù triết học giúp con người suy ngẫm những chất liệu cụ thể đã thu nhận được trong quá trình nhận thức và cải biến hiện thực, chỉ ra những đặc trưng cơ bản nhất của khách thể. Chẳng hạn, khảo sát đối tượng bằng cặp phạm trù cái chung và cái riêng, con người làm rõ sự đồng nhất và khác biệt của nó với các khách thể khác; thông qua cặp phạm trù "nhân quả" và "tất yếu", con người nắm bắt được chuỗi quy định nhân quả, những thuộc tính và liên hệ tất nhiên, ngẫu nhiên; phân tích đối tượng đó thông qua phạm trù chất và lượng, nắm rõ được các đặc trưng tương ứng và có thể cả mối liên hệ lẫn nhau giữa chúng...

Tất cả các đối tượng đều nằm trong sự phụ thuộc và liên hệ phổ biến lẫn nhau. Do vậy, những khái niệm của con người phản ánh chúng cũng liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau, linh động, và khi có điều kiện phù hợp đều chuyển hóa vào nhau thành mặt đối lập của mình. Chỉ có như thế chúng mới phản ánh được tính vận động của đối tượng. V.I. Lênin viết: "... những khái niệm của con người không

bất động, mà luôn luôn vận động, chuyển hóa từ cái nọ sang cái kia; không như vậy, chúng không phản ánh đời sống sinh động"[1].

Các phạm trù đều phản ánh các hình thức tồn tại phổ biến, các mặt và các mối liên hệ phổ biến của hiện thực khách quan. Thông qua khảo sát mối liên hệ hữu cơ và sự phụ thuộc lẫn nhau của hệ thống phạm trù phản ánh chúng sẽ nhận thấy được sự phong phú của tính quy luật biện chứng. Lần đầu tiên vấn đề phạm trù được trình bày bao quát trong triết học Hegel. Hegel cũng lấy các nguyên tắc biện chứng làm cơ sở cho hệ thống các phạm trù của mình, trình bày các phạm trù trong sự vận động, phát triển, chuyển hóa lẫn nhau, và xét chúng như là những nấc thang phát triển của ý niệm tuyệt đối. Trong hệ thống phạm trù đầy mâu thuẫn, Hegel đã tái hiện được một loạt các tính quy luật và mối liên hệ phổ biến sâu sắc.

Khác với Hegel, các nhà kinh điển triết học Mác - Lênin xét các phạm trù như là các hình thức phản ánh phổ biến về hiện thực và như những nấc thang phát triển của nhận thức xã hội và thực tiễn. Mỗi phạm trù gắn với một thời kỳ phát triển nhận thức nhất định. Trong khi ghi nhận những thuộc tính và mối liên hệ phổ biến do nhận thức vạch ra ở một thời kỳ phát triển, các phạm trù phản ánh những đặc thù của thời kỳ đó và là những điểm tựa để con người vươn cao tiếp tục nhận thức, là những nút điểm

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.267.

đánh dấu bước chuyển của nhận thức từ thời kỳ phát triển này sang thời kỳ khác. V.I. Lênin viết: "Trước con người, có *màng lưới* những hiện tượng tự nhiên. Con người bản năng, người man rợ, không tự tách khỏi giới tự nhiên. Người có ý thức tự tách khỏi giới tự nhiên, những phạm trù là những giai đoạn của sự tách khỏi đó, tức là của sự nhận thức thế giới, chúng là những điểm nút của màng lưới, giúp ta nhận thức và nắm vững được màng lưới"[1].

V.I. Lênin đúc rút sự liên hệ giữa các cặp phạm trù từ các tính quy luật của tồn tại và nhận thức, ông cho rằng trong khi phản ánh mối tương quan của các mặt và các mối liên hệ phổ biến tương ứng, tương quan giữa các cặp phạm trù cũng thể hiện cả sự vận động tất yếu của nhận thức từ thấp đến cao. Sự xuất hiện của bất kỳ phạm trù mới nào cũng đều được quy định bởi chính tiến trình phát triển của nhận thức. Nhận thức thâm nhập ngày càng sâu vào thế giới các đối tượng, vạch ra những mặt và những mối liên hệ phổ biến mới mà các cặp phạm trù cũ đã không thể bao quát được và do vậy đòi hỏi những cặp phạm trù mới để phản ánh phù hợp hơn. Khi đã xuất hiện, mọi cặp phạm trù mới đều tất yếu liên hệ với các cặp phạm trù cũ, có vị trí thích hợp trong hệ thống chung của các phạm trù được xác định bởi quá trình nhận thức đang phát triển.

Các mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật, hiện tượng được phép biện chứng duy vật khái quát thành các

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.102.

cặp phạm trù cơ bản. Tính cặp đôi của các phạm trù thể hiện sự phản ánh biện chứng tính thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập của thế giới khách quan. Các cặp phạm trù hình thành và phát triển trong hoạt động nhận thức, hoạt động cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội của con người. Trong phép biện chứng duy vật, các cặp phạm trù có vai trò phương pháp luận khác nhau. Các cặp phạm trù cái riêng và cái chung, tất nhiên và ngẫu nhiên, bản chất và hiện tượng là cơ sở phương pháp luận của các phương pháp: phân tích và tổng hợp, diễn dịch và quy nạp, khái quát hóa và trừu tượng hóa để nhận thức được toàn bộ các mối liên hệ theo hệ thống. Các cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả, khả năng và hiện thực là cơ sở phương pháp luận chỉ ra các mối liên hệ và sự phát triển của các sự vật, hiện tượng như những quá trình tự nhiên. Cặp phạm trù nội dung và hình thức là cơ sở phương pháp luận nắm bắt các hình thức tồn tại hoặc biểu hiện của đối tượng trong sự phụ thuộc vào nội dung, phản ánh tính đa dạng của các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Từ điểm xuất phát là thế giới khách quan tồn tại độc lập với ý thức của con người; luôn vận động, liên hệ, chuyển hóa lẫn nhau và phát triển, phép biện chứng duy vật khẳng định, các cặp phạm trù cũng phải vận động và phát triển để phản ánh đúng và đầy đủ về những sự vật, hiện tượng. Đồng thời, để sự nhận thức về chúng ngày càng trở nên sâu sắc hơn thì phép biện chứng duy vật phải

ngày càng được bổ sung thêm những cặp phạm trù mới. Như vậy, các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật không phải là một hệ thống nhất thành bất biến, mà phát triển cùng với sự phát triển của khoa học. Mối liên hệ giữa các cặp phạm trù của khoa học chuyên ngành với các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật là mối quan hệ giữa cái đơn nhất với cái chung. Khi nghiên cứu các cặp phạm trù cần đặt chúng trong các mối liên hệ với nhau và với các quy luật của phép biện chứng duy vật, bởi nếu chỉ nghiên cứu riêng các cặp phạm trù hoặc các quy luật của phép biện chứng duy vật thì chúng ta chưa thể nắm được đầy đủ các mối liên hệ bản chất của thế giới, "Quy luật nắm lấy cái gì là yên tĩnh - mà chính vì vậy mà quy luật, mọi quy luật, đều là chật hẹp, không đầy đủ, gần đúng"[1].

** Cái riêng và cái chung*

Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng nhất định. *Cái đơn nhất* là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác. *Cái chung* là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, hiện tượng nào đó, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác.

Trong lịch sử triết học có hai xu hướng là duy thực và duy danh đối lập nhau giải quyết vấn đề quan hệ giữa

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.160.

cái riêng và cái chung. Các nhà duy thực khẳng định, cái chung tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào cái riêng. Có hai luận giải: Theo luận giải thứ nhất (khá phổ biến) thì cái chung mang tính tư tưởng, tinh thần, tồn tại dưới dạng các khái niệm chung; theo cách lý giải thứ hai thì cái chung mang tính vật chất, tồn tại dưới dạng một khối không đổi, bao trùm tất cả, tự trùng với mình hoặc dưới dạng nhóm các đối tượng... Còn cái riêng, hoặc hoàn toàn không có (do xuất phát từ Plato vốn coi các sự vật cảm tính là không thực, chỉ là cái bóng của những ý niệm), hoặc tồn tại phụ thuộc vào cái chung; là cái thứ yếu, tạm thời, do cái chung sinh ra.

Các nhà duy danh cho rằng, cái chung không tồn tại thực trong hiện thực khách quan, chỉ có sự vật đơn lẻ, cái riêng mới tồn tại thực, chỉ tồn tại trong tư duy con người, chỉ là tên gọi của các đối tượng đơn lẻ. Tuy cùng coi cái riêng là duy nhất có thực, song các nhà duy danh giải quyết khác nhau vấn đề hình thức tồn tại của nó. Một số người (như Occam) cho rằng, cái riêng tồn tại như đối tượng vật chất cảm tính; số khác (như Berkeley) lại coi cảm giác là hình thức tồn tại của cái riêng...

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục những khiếm khuyết của cả hai xu hướng đó trong việc lý giải mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Cả cái chung lẫn cái đơn nhất đều không tồn tại độc lập, tự thân, vì chúng là thuộc tính nên phải gắn với đối tượng xác định; chỉ cái riêng (đối tượng, quá trình, hiện tượng riêng) mới tồn tại

độc lập. Còn cái chung và cái đơn nhất đều chỉ tồn tại trong cái riêng, như là các mặt của cái riêng.

Cái chung không tồn tại độc lập, mà là một mặt của cái riêng và liên hệ không tách rời với cái đơn nhất, như cái đơn nhất liên hệ chặt chẽ với cái chung. "Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ vào cái chung..."[1]. Cái riêng không vĩnh cửu mà xuất hiện, tồn tại một thời gian xác định rồi biến thành cái riêng khác, rồi lại thành cái riêng khác nữa... cứ thế đến vô cùng. V.I. Lênin viết: "Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc **loại** khác (sự vật, hiện tượng, quá trình)"[2]. Cái riêng "chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung"[3] và có khả năng chuyển hóa ở những điều kiện phù hợp thành cái riêng bất kỳ khác.

Mọi cái riêng đều là sự thống nhất của các mặt đối lập, vừa là cái đơn nhất vừa là cái chung. Thông qua những thuộc tính, những đặc điểm không lặp lại của mình, cái riêng thể hiện là cái đơn nhất; nhưng thông qua những thuộc tính lặp lại ở các đối tượng khác - lại thể hiện là cái chung. Trong khi là những mặt của cái riêng, cái đơn nhất và cái chung không đơn giản tồn tại trong cái riêng, mà gắn bó hữu cơ với nhau và trong những điều kiện xác định chuyển hóa vào nhau.

1, 2, 3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.381.

Mối liên hệ giữa cái đơn nhất với cái chung thể hiện trước hết ở mối liên hệ lẫn nhau trong một thể thống nhất gồm các mặt, các yếu tố đơn lẻ vốn có trong một sự vật, hiện tượng này và các mặt, các yếu tố được lặp lại ở nó và trong các sự vật, hiện tượng khác. Mối liên hệ giữa cái chung với cái riêng biểu hiện ở mối liên hệ lẫn nhau giữa các thuộc tính (hay các bộ phận) cùng có ở nhiều đối tượng với từng đối tượng đó được xét như cái toàn bộ. Như vậy, cái riêng là cái toàn bộ, cái chung chỉ là bộ phận, bởi bên cạnh cái chung thì bất cứ đối tượng (cái riêng) nào cũng còn có cái đơn nhất, tức là bên cạnh những mặt được lặp lại còn có những mặt không lặp lại, những mặt cá biệt; vì vậy, bất cứ sự vật, hiện tượng riêng lẻ nào cũng là sự thống nhất giữa các mặt đối lập đó. Trong cùng một lúc, sự vật, hiện tượng đó vừa là cái đơn nhất, vừa là cái chung; thông qua các đặc điểm cá biệt, các mặt không lặp lại của mình, sự vật, hiện tượng (cái riêng) đó biểu hiện là cái đơn nhất, nhưng thông qua các mặt lặp lại trong các sự vật, hiện tượng khác, nó biểu hiện là cái chung.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, nếu bất cứ cái chung nào cũng chỉ tồn tại trong cái riêng, như một thuộc tính chung của một số cái riêng, nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với cái đơn nhất và mối liên hệ đó đem lại cho cái chung một hình thức riêng biệt, thì các phương pháp thực tiễn dựa trên việc vận dụng một quy luật chung nào đó đều không thể

như nhau đối với mọi sự vật, hiện tượng (cái riêng) có liên hệ với cái chung đó. Vì bản thân cái chung trong mọi sự vật, hiện tượng không phải là một và không giống nhau hoàn toàn, mà chỉ là biểu hiện của cái chung đã được cá biệt hóa, thì các phương pháp xuất phát từ cái chung đó, trong mỗi trường hợp cụ thể, cần phải thay đổi hình thức, phải cá biệt hóa cho phù hợp với đặc điểm của từng trường hợp.

Thứ hai, nếu bất kỳ một phương pháp nào cũng bao hàm cả cái chung lẫn cái đơn nhất thì khi sử dụng một kinh nghiệm nào đó trong điều kiện khác không nên sử dụng hình thức hiện có của nó, mà chỉ nên rút ra những mặt chung đối với trường hợp đó, chỉ rút ra những cái thích hợp với điều kiện nhất định đó.

Thứ ba, trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định "cái đơn nhất" có thể biến thành "cái chung" và ngược lại "cái chung" có thể biến thành "cái đơn nhất", nên trong hoạt động thực tiễn có thể và cần phải tạo điều kiện thuận lợi để "cái đơn nhất" có lợi cho con người trở thành "cái chung" và "cái chung" bất lợi trở thành "cái đơn nhất". Tuy nhiên, vẫn còn một khó khăn trong tư duy mà nhiều người biết nhưng thường lảng tránh tìm hiểu, giải đáp thấu đáo, đó là: Cái riêng và cái chung không nằm trên cùng một mặt bằng cơ sở, không cùng một đơn vị đo. Cái riêng là đối tượng, còn cái chung và cái đơn nhất chỉ là các thuộc tính của nhiều (hoặc một) cái riêng đó, cho nên phép biện chứng

đích thực phải đẩy chúng lên thành cặp phạm trù cái đặc thù và cái phổ biến.

Cái đặc thù và cái phổ biến. Cái chung trong tương quan với cái đơn nhất được hiểu như trên chỉ là cái chung hình thức, cái phổ biến trừu tượng, có rất ít ý nghĩa đối với nhận thức; trong khi tư duy nhận thức yêu cầu phải đạt đến trình độ hiểu cái chung biện chứng, cái phổ biến cụ thể, đúng như V.I. Lênin đòi hỏi: ""Không phải chỉ là cái phổ biến trừu tượng, mà là cái phổ biến bao hàm cả sự phong phú của cái đặc thù, cái cá thể, cái cá biệt" (tất cả sự phong phú của cái đặc thù và cái cá biệt!)"[1]. Để làm rõ cái đơn nhất thì cần phải so sánh đối tượng được xét với tất cả các đối tượng khác, nhưng thực tế không thể làm được điều đó. Vì thế người ta thường chỉ so sánh một đối tượng với một số xác định các đối tượng. Do đó cái chung đối lập không hẳn ngay với cái đơn nhất, mà với cái vừa ít chung hơn, vừa ít đơn nhất hơn, tức là với cái đặc thù. Việc so sánh thuộc tính của một đối tượng với thuộc tính của tất cả đối tượng sẽ giúp chúng ta hình dung về cái đơn nhất, nhưng nếu so sánh thuộc tính của một số đối tượng với thuộc tính của tất cả, sẽ cho hình dung về cái đặc thù. Như vậy, cái đặc thù chỉ ra sự khác biệt cùng có ở một số cái riêng với cái chung vốn có ở tất cả cái riêng.

Dựa vào những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng, hoặc ở tất cả các giai đoạn, trạng thái

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.108.

vận động khác nhau của cùng một đối tượng, thì không thể phân biệt chúng với nhau. Những thứ đó không thể là cái đặc thù, mà phải là cái chung làm cơ sở cho sự tồn tại bền vững của mọi đối tượng, hoặc gắn kết các giai đoạn, trạng thái vận động khác nhau của đối tượng về một cội nguồn. Kiểu cái chung này được gọi là cái phổ biến biểu thị sự giống nhau, sự đồng nhất sâu trong cơ sở, bản chất và các tính quy luật của lớp đối tượng hoặc của một đối tượng ở các giai đoạn phát triển khác nhau, vì thế V.I. Lênin đã cho rằng cái phổ biến mới là phạm trù cùng cấp độ với "bản chất", "quy luật" và có thể dùng chúng thay thế lẫn nhau. Cả Hegel và C. Mác đều dùng cái phổ biến như phạm trù liên quan đến sự sinh thành và phát triển qua các giai đoạn khác nhau của cùng một đối tượng. Ở từng giai đoạn phát triển của đối tượng, cái phổ biến (bản chất, quy luật) đều biểu hiện như cái đặc thù. Trong nhận thức các hiện tượng xã hội, việc chỉ ra cái phổ biến tương đối dễ hơn so với việc nhận diện cái đặc thù chỉ biểu hiện ở từng giai đoạn phát triển xác định của đối tượng.

Như vậy, có thể khẳng định mọi cái phổ biến đều là cái chung theo nghĩa hình thức, tức là chúng đều bao gồm những cái như nhau ở mọi đối tượng, giai đoạn vận động của chúng. Nhưng không phải mọi cái chung đều là cái phổ biến, bởi cái chung chỉ những thuộc tính cùng có ở tất cả đối tượng, nhưng các thuộc tính đó mới chỉ là bề ngoài, hình thức, chưa phải là những yếu tố cấu thành bản chất,

nội dung và quy luật của các đối tượng, mà cái phổ biến phải là cái chung trong bản chất, quy luật của đối tượng.

Nếu nhìn vào biện chứng của cái phổ biến và cái đặc thù từ sự vận động thấp đến cao của vật chất thì sẽ thấy rằng, ở đây chúng gắn bó đã không đơn giản với các mặt khác nhau của đối tượng, mà với các hình thức vận động khác nhau của vật chất đang diễn ra trong nó và tương quan với nhau như là các bậc thấp và cao. Mỗi bậc vận động cao của vật chất bao hàm trong mình bậc thấp hơn và do vậy có nhiều cái chung với nó. Nhưng tính chung đó là khác so với tính chung trong phạm vi một hình thức vận động của vật chất, trong khuôn khổ của cùng một giai đoạn phát triển. Tính chung đó bị khúc xạ thông qua đặc thù của các bậc vận động cao và chỉ có thể được hiểu như là mắt khâu gắn kết cái thấp với cái cao, như là thời đoạn đã được cải biến trong nội dung của cái cao nhất. Như vậy, ở giai đoạn phát triển thấp, cái phổ biến chỉ bao quát những yếu tố nội dung mà cách này hay cách khác được bảo tồn và có mặt trong nội dung của đối tượng ở bậc phát triển cao hơn dưới dạng được cải biến. Còn ở bậc phát triển cao, thì cái phổ biến đó chỉ bao quát cái làm cho đối tượng giống với những đối tượng ở những bậc phát triển thấp hơn.

Khác hơn một chút là mối liên hệ giữa cái chung và cái đặc thù trong những đối tượng ở cùng một giai đoạn phát triển. Ở đây cái chung đúng là bản chất, là cơ sở để cùng chuyển sang giai đoạn phát triển mới. Do vậy ở trường hợp này dùng thuật ngữ "cái phổ biến" thích hợp

và đúng hơn "cái chung". Còn liên quan đến cái đặc thù thuộc về cùng một giai đoạn phát triển, thì ở đây nó không đụng chạm đến bản chất, mà chỉ là hình thức biểu hiện, phương thức tồn tại riêng.

** Nguyên nhân và kết quả*

Nhận thức về sự tác động, tương tác giữa các mặt, các yếu tố hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau như là nguyên nhân cuối cùng dẫn đến sự xuất hiện của các mặt, các yếu tố, các sự vật, hiện tượng mới về chất, chính là khâu quyết định dẫn đến việc phát hiện ra tính nhân quả như là yếu tố quan trọng của mối liên hệ phổ biến.

Nguyên nhân là phạm trù triết học dùng để chỉ sự tương tác lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định. *Kết quả* là phạm trù triết học dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tương tác giữa các yếu tố mang tính nguyên nhân gây nên.

Nhận thức về nguyên nhân, kết quả như trên vừa giúp khắc phục được hạn chế coi nguyên nhân của mỗi sự vật, hiện tượng, trong những điều kiện nhất định, nằm bên ngoài sự vật, hiện tượng đó; vừa khắc phục được thiếu sót coi nguyên nhân cuối cùng của sự vận động, chuyển hóa của toàn bộ thế giới vật chất nằm ngoài nó, trong lực lượng phi vật chất nào đó.

Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, phổ biến và tất yếu. Phê phán quan niệm sai lầm của triết học duy tâm về tính chất của mối liên hệ nhân quả, Ph. Ăngghen

nhấn mạnh: "hoạt động của con người là *hòn đá thử vàng* của tính nhân quả"[1]. Trên thực tế, con người không chỉ quan sát thấy hiện tượng này sau hiện tượng kia, mà còn có thể tự mình gây ra hiện tượng, quá trình nhất định trong thực nghiệm khoa học, giống như hiện tượng, quá trình ấy xảy ra trong tự nhiên. Từ quan niệm cho rằng, mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều được gây nên bởi những nguyên nhân nhất định, trong đó có cả những nguyên nhân chưa được nhận thức, phép biện chứng duy vật rút ra nguyên tắc quyết định luận hết sức quan trọng của nhận thức khoa học. Từ quan niệm kết quả do nguyên nhân sinh ra còn phụ thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh nhất định, phép biện chứng duy vật cho rằng, một nguyên nhân nhất định trong hoàn cảnh nhất định chỉ có thể gây ra một kết quả nhất định; bởi vậy, nếu các nguyên nhân càng ít khác nhau bao nhiêu, thì các kết quả do chúng gây ra cũng ít khác nhau bấy nhiêu.

Quan niệm duy vật biện chứng về mối quan hệ nhân quả không cứng nhắc, tĩnh tại. Trong quá trình vận động, phát triển, nguyên nhân có thể chuyển hóa thành kết quả. Cái mà ở thời điểm hoặc trong mối quan hệ này là nguyên nhân thì ở thời điểm hoặc trong mối quan hệ khác lại là kết quả; còn kết quả lại trở thành nguyên nhân[2], nhưng

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.719.
2. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.38.

đã ở trong các quan hệ khác, thành nguyên nhân loại khác: nguyên nhân sinh ra kết quả, kết quả cũng tác động lại nguyên nhân - chúng cũng nằm trong sự tương tác biện chứng. Trong khi là hiện tượng tích cực, nguyên nhân tác động lên hiện tượng khác thụ động và gây ra trong nó những biến đổi - tức là kết quả, nhưng kết quả cũng thể hiện sự phản tác động và từ hiện tượng thụ động chuyển thành tích cực. Kết quả không thể là nguyên nhân của chính nguyên nhân gây ra nó. Nhưng nếu bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng có nguyên nhân của nó thì cũng không có nghĩa là mỗi sự vật, hiện tượng chỉ do một nguyên nhân sinh ra. Trên thực tế, một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra, do vậy sự phân loại nguyên nhân thành nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài... đối với một kết quả vừa mang ý nghĩa lý luận, vừa mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, nếu bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có nguyên nhân và do nguyên nhân quyết định, thì để nhận thức được sự vật, hiện tượng ấy nhất thiết phải tìm ra nguyên nhân xuất hiện; muốn loại bỏ một sự vật, hiện tượng nào đó không cần thiết, thì phải loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó.

Thứ hai, xét về mặt thời gian, nguyên nhân có trước kết quả nên khi tìm nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng cần tìm ở các sự vật, hiện tượng mối liên hệ đã

xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng xuất hiện. Trong thời gian hoặc trong mối quan hệ nào đó, vì nguyên nhân và kết quả có thể đổi chỗ cho nhau, chuyển hóa lẫn nhau nên để nhận thức được tác dụng của một sự vật, hiện tượng và để xác định phương hướng đúng cho hoạt động thực tiễn cần nghiên cứu sự vật, hiện tượng đó trong mối quan hệ mà nó giữ vai trò là kết quả, cũng như trong mối quan hệ mà nó giữ vai trò là nguyên nhân, sản sinh ra những kết quả nhất định.

Thứ ba, một sự vật, hiện tượng có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra và quyết định, nên khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng đó không vội kết luận về nguyên nhân nào đã sinh ra nó; khi muốn gây ra một sự vật, hiện tượng có ích trong thực tiễn cần phải lựa chọn phương pháp thích hợp nhất với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể chứ không nên rập khuôn theo phương pháp cũ. Trong số các nguyên nhân sinh ra một sự vật, hiện tượng có nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài, nên trong nhận thức và hành động cần dựa vào nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân bên trong.

** Tất nhiên và ngẫu nhiên*

Các mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các bộ phận trong chúng xuất hiện không giống nhau. Có mối liên hệ do bản chất của sự vật, hiện tượng quy định, từ đó sinh ra phạm trù tất nhiên. Có mối liên hệ do sự gặp nhau của những điều kiện, hoàn cảnh bên ngoài quyết định, vì vậy chúng có thể xuất hiện mà cũng có thể không

xuất hiện, từ đó sinh ra phạm trù ngẫu nhiên. Do đó, khi phản ánh hiện thực khách quan, con người nhận thức được tính không một nghĩa, không ngang giá trị của các mối liên hệ khác nhau vốn có ở sự vật, hiện tượng nên phân loại chúng thành nhóm các mối liên hệ nhất định phải xảy ra như thế (tất nhiên) và nhóm các mối liên hệ có thể xảy ra, có thể không xảy ra, xảy ra thế này hay xảy ra thế khác (ngẫu nhiên).

Tất nhiên là phạm trù triết học dùng để chỉ mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác. *Ngẫu nhiên* là phạm trù triết học dùng để chỉ mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định nên có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện; có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan trong sự thống nhất hữu cơ thể hiện ở chỗ, tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số ngẫu nhiên; còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên. Tất nhiên và ngẫu nhiên đều có vai trò nhất định trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng; nhưng tất nhiên đóng vai trò chi phối sự phát triển, còn ngẫu nhiên có thể làm cho sự phát triển ấy diễn ra nhanh hay chậm. Tuy mỗi sự vật, hiện tượng đều có tất nhiên và ngẫu nhiên, nhưng trong quá trình vận động và phát triển, thông qua mối liên hệ này thì đó là ngẫu nhiên, còn

thông qua những mối liên hệ khác thì đó là tất nhiên và trong những điều kiện nhất định, chúng chuyển hóa lẫn nhau. Ph. Ăngghen viết: "cái mà người ta quả quyết cho là tất yếu lại hoàn toàn do những ngẫu nhiên thuần túy cấu thành, và cái được coi là ngẫu nhiên, lại là hình thức, dưới đó ẩn nấp cái tất yếu"[1], do vậy ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có tính tương đối, từ đó cần tránh quan niệm cứng nhắc về tất nhiên, ngẫu nhiên khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng. Tất nhiên có mối liên hệ với cái chung, nhưng cái chung không phải lúc nào cũng là tất nhiên, bởi cái chung có thể thể hiện vừa trong hình thức của tất nhiên vừa trong hình thức của ngẫu nhiên.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, tất nhiên nhất định phải xảy ra đúng như thế nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào tất nhiên chứ không thể dựa vào ngẫu nhiên và như vậy, nhiệm vụ của khoa học là tìm cho được mối liên hệ tất nhiên của hiện thực khách quan.

Thứ hai, tất nhiên không tồn tại dưới dạng thuần túy nên trong hoạt động nhận thức chỉ có thể chỉ ra được tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua.

Thứ ba, ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển, thậm chí còn có thể làm cho tiến trình phát triển của sự vật, hiện tượng đột ngột biến đổi; do vậy, không nên

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.431.

bỏ qua ngẫu nhiên mà phải có những phương án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ.

Thứ tư, ranh giới giữa tất nhiên với ngẫu nhiên chỉ là tương đối nên sau khi nhận thức được các điều kiện có thể tạo ra sự chuyển hóa trên, có thể tạo ra điều kiện thuận lợi để "biến" ngẫu nhiên phù hợp với thực tiễn thành tất nhiên và tất nhiên không phù hợp thực tiễn thành ngẫu nhiên.

** Nội dung và hình thức*

Việc nhận thức nội dung và hình thức sự vật, hiện tượng và sự hình thành các khái niệm về chúng được thực hiện trong quá trình nhận thức từ những mối liên hệ nhân quả này sang mối liên hệ nhân quả khác, từ những đặc tính này sang những đặc tính khác của sự vật, hiện tượng ấy.

Nội dung là phạm trù triết học dùng để chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng. *Hình thức* là phạm trù triết học dùng để chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng ấy; là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố cấu thành nội dung của sự vật, hiện tượng và không chỉ là cái biểu hiện ra bên ngoài, mà còn là cái thể hiện cấu trúc bên trong của sự vật, hiện tượng. Nhiều khi con người rất khó khăn trong việc nhận thức rành mạch nội dung của một đối tượng nào đó (nhất là đối tượng tinh thần), mà thường lẫn với cấu trúc của nó. Trong trường hợp này rõ ràng có sự giao thoa, thâm nhập lẫn nhau giữa nội dung và hình thức, và hình thức khi đó được gọi

là hình thức nội dung (hình thức bên trong), "... gắn liền chặt chẽ với nội dung"[1]. Kiểu hình thức này thường thuộc về cái riêng xác định, không lặp lại ở cái riêng khác, nên nó là cái đơn nhất. Nhưng cũng có những hình thức chung cho nhiều cái riêng của cùng một lớp, chúng được gọi là hình thức hình thức (hình thức bên ngoài, hình thức chung), nên nó cũng gọi là cái chung. Mặt khác khi xác định nội dung của đối tượng, nhận thức trả lời cho câu hỏi "đối tượng là gì", nhưng khi trả lời cho câu hỏi "đối tượng là như thế nào", tức là phải xác định hình thức tồn tại hay hình thức biểu hiện của nó.

Nội dung và hình thức của sự vật, hiện tượng tồn tại thống nhất chặt chẽ trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, nhưng nội dung giữ vai trò quyết định. Hình thức xuất hiện trong sự quy định của nội dung và sau khi xuất hiện, hình thức tồn tại tương đối độc lập và có ảnh hưởng tới nội dung, gây ra các hệ quả nhất định. Khi hình thức phù hợp với nội dung, nó là động cơ thúc đẩy nội dung phát triển, còn khi không phù hợp, hình thức cản trở sự phát triển đó của nội dung. Cùng một nội dung, trong quá trình phát triển, có thể thể hiện dưới nhiều hình thức và ngược lại, cùng một hình thức có thể biểu hiện cho một số nội dung khác nhau. Sự vật, hiện tượng phát triển thông qua sự đổi mới không ngừng của nội dung và sự thay đổi theo chu kỳ của hình thức. Lúc đầu, sự biến đổi diễn ra trong nội dung

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.101.

chưa ảnh hưởng đến hình thức, nhưng khi sự biến đổi đó tiếp tục diễn ra tới giới hạn nhất định, nội dung mới xuất hiện thì hình thức ban đầu trở nên chật hẹp, kìm hãm sự phát triển của nội dung. Nội dung mới phá bỏ hình thức cũ và trong vỏ bao bọc của hình thức mới đó, thì nội dung mới sẽ tiếp tục phát triển. Ở đây có sự tác động của quy luật phổ biến (theo nghĩa tác động ở mọi đối tượng, mọi lĩnh vực vật chất và tinh thần) về sự phù hợp (tương thích) của hình thức với nội dung. Ngoài ba quy luật biện chứng sẽ được phân tích riêng dưới đây, thì quy luật phù hợp của hình thức với nội dung này là quy luật được phát biểu riêng cho một trong các cặp phạm trù của phép biện chứng.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, hình thức của sự vật, hiện tượng do nội dung của nó quyết định, là kết quả những thay đổi của nội dung và để đáp ứng những thay đổi đó thì sự thay đổi hình thức phải dựa vào những thay đổi thích hợp của nội dung quyết định nó; do vậy, muốn biến đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải tác động, làm thay đổi nội dung của nó.

Thứ hai, hình thức chỉ thúc đẩy nội dung phát triển khi nó phù hợp với nội dung nên để thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển nhanh, cần chú ý theo dõi mối quan hệ giữa nội dung đang phát triển với hình thức ít thay đổi, và khi giữa nội dung với hình thức xuất hiện sự không phù hợp thì trong những điều kiện nhất định phải can thiệp vào tiến trình khách quan, đem lại sự thay đổi cần thiết về hình thức để nó trở nên phù hợp với nội dung đã phát triển

và bảo đảm cho nội dung phát triển hơn nữa, không bị hình thức cũ kìm hãm.

Thứ ba, một nội dung có thể có nhiều hình thức thể hiện và ngược lại nên cần sử dụng mọi hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến các hình thức vốn có, lấy hình thức này bổ sung, thay thế cho hình thức kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ phục vụ nội dung mới. V.I. Lênin kịch liệt phê phán thái độ chỉ thừa nhận các hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ, chỉ muốn làm theo hình thức cũ; đồng thời cũng phê phán thái độ phủ nhận vai trò của hình thức cũ trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội, thay đổi hình thức cũ một cách tùy tiện, vô căn cứ[1].

** Bản chất và hiện tượng*

Khi đã có được nhận thức khá nhiều về các mặt, mối liên hệ tất yếu và các đặc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng, thì nhận thức vẫn chưa vươn tới sự phản ánh đầy đủ về bản chất của nó. Vì vậy, cùng với sự tích lũy tri thức, xuất hiện nhu cầu nhận thức các mối liên hệ phụ thuộc, qua lại lẫn nhau giữa các mặt, giữa chính các mối liên hệ đó và đặt chúng trong sự thống nhất biện chứng, coi chúng là các yếu tố của một thể thống nhất hữu cơ. Giải quyết thành công nhiệm vụ này dẫn nhận thức đạt tới sự phản ánh đầy đủ bản chất của sự vật, hiện tượng tương ứng.

---

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.41, tr.112.

Bản chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng. *Hiện tượng* là phạm trù triết học dùng để chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan trong mối liên hệ hữu cơ, cái này không thể tồn tại thiếu cái kia. Về cơ bản, bản chất và hiện tượng có xu hướng phù hợp với nhau, bởi mỗi đối tượng đều là sự thống nhất giữa bản chất với hiện tượng và sự thống nhất đó được thể hiện ở chỗ, bản chất tồn tại thông qua hiện tượng còn hiện tượng phải là sự thể hiện của bản chất. Theo Hegel, bản chất "được ánh lên" nhờ hiện tượng. Tuy vậy, "nếu hình thái biểu hiện và bản chất của sự vật trực tiếp đồng nhất với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa"[1]. Trong những điều kiện nhất định, bản chất thể hiện dưới hình thức đã bị cải biến, xuyên tạc những yếu tố thực sự của bản chất bằng cách bổ sung vào hay bớt đi từ bản chất một vài tính chất, yếu tố do hoàn cảnh cụ thể và các mối liên hệ ngẫu nhiên quy định, làm hiện tượng phong phú hay nghèo nàn hơn bản chất. Nhưng bản chất luôn là cái tương đối ổn định, ít biến đổi hơn, còn hiện tượng "động" hơn, thường xuyên

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.25, ph.II, tr.540.

biến đổi. V.I. Lênin viết: "không phải chỉ riêng hiện tượng là tạm thời, chuyển động, lưu động, bị tách rời bởi những giới hạn chỉ có tính chất ước lệ, mà *bản chất* của sự vật cũng như thế"[1]. Bản chất gắn bó chặt chẽ với cái phổ biến, là một trong số những mối liên hệ cơ bản nhất tạo thành cơ sở cho sự thống nhất về một hệ thống chỉnh thể tất cả các cái riêng, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, xâu chuỗi tất cả chúng về một mối, phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng; còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt, cái đơn nhất. Bản chất cũng là tính quy luật, bởi nói đến bản chất là nói đến tổng số các quy luật quyết định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Từ đây, có thể hiểu không phải ngẫu nhiên mà V.I. Lênin nhấn mạnh về tính cùng cấp độ, có thể dùng lẫn cho nhau của các phạm trù "quy luật", "bản chất" và "cái phổ biến".

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, bản chất chỉ thể hiện mình thông qua hiện tượng và hiện tượng lại thường biểu hiện bản chất dưới hình thức đã bị cải biến nên trong mọi hoạt động, không thể chỉ nhận biết sự biểu hiện bên ngoài (hiện tượng), mà cần đi sâu vào bên trong để tìm hiểu và làm sáng tỏ bản chất thường ẩn giấu mình sau hiện tượng; dựa vào các quy luật khách quan quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.268.

Thứ hai, bản chất là sự thống nhất giữa các mặt, các mối liên hệ tất nhiên vốn có của sự vật, hiện tượng; bản chất là địa bàn thống lĩnh của các mâu thuẫn biện chứng và chúng được giải quyết trong quá trình phát triển dẫn đến sự biến đổi của bản chất, tạo ra sự chuyển hóa của đối tượng từ dạng này sang dạng khác nên các phương pháp đã được áp dụng vào hoạt động cũ trước đây cũng phải thay đổi bằng các phương pháp khác, phù hợp với bản chất đã thay đổi của đối tượng.

** Khả năng và hiện thực*

Khi đã nhận thức được bản chất và các mâu thuẫn vốn có của sự vật, hiện tượng, chủ thể nhận thức đã có thể phán đoán được sự vật, hiện tượng đó, do sự phát triển của những mâu thuẫn bên trong nó quy định sẽ biến đổi theo hướng nào, nghĩa là đã có thể nhận thức được đồng thời cả hiện thực và khả năng biến đổi của sự vật, hiện tượng đó. Biện chứng của sự liên hệ lẫn nhau giữa quá khứ, hiện tại và tương lai được phản ánh trong các phạm trù "hiện thực" và "khả năng". *Khả năng* là phạm trù triết học phản ánh thời kỳ hình thành đối tượng, khi nó mới chỉ tồn tại dưới dạng tiền đề hay với tư cách là xu hướng. Vì thế khả năng là tổng thể các tiền đề của sự biến đổi, sự hình thành của hiện thực mới, là cái có thể có, nhưng ngay lúc này còn chưa có. *Hiện thực* là phạm trù triết học phản ánh kết quả sự sinh thành, là sự thực hiện khả năng, và là cơ sở để định hình những khả năng mới.

Một cách đơn giản hơn, *khả năng* là cái hiện chưa xảy ra, nhưng nhất định sẽ xảy ra khi có điều kiện thích hợp.

Hiện thực là cái đang có, đang tồn tại, gồm tất cả các sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại khách quan trong thực tế và các hiện tượng chủ quan đang tồn tại trong ý thức, là sự thống nhất biện chứng của bản chất và các hiện tượng thể hiện bản chất đó. Theo nghĩa này, hiện thực khách quan và hiện thực chủ quan được dùng để phân biệt các hiện tượng vật chất với các hiện tượng tinh thần. Về thực chất, hiện thực là sự thống nhất giữa bản chất của đối tượng với vô vàn các hiện tượng của nó, tạo nên tính xác định động cho đối tượng trong một không gian, thời gian cụ thể.

Mối liên hệ giữa khả năng và hiện thực

Là những mặt đối lập, khả năng và hiện thực thống nhất biện chứng với nhau: Chúng loại trừ nhau theo những dấu hiệu căn bản nhất, nhưng không cô lập hoàn toàn với nhau. Sinh ra từ trong lòng hiện thực và đại diện cho tương lai ở thời hiện tại, khả năng làm bộc lộ hết tính tương đối của hiện thực. Thông qua tính tương đối đó mà hiện thực hóa sự liên tục của các quá trình biến đổi. Mọi đối tượng đều bắt đầu phát triển từ sự chín muồi các tiền đề sinh thành của nó. Hiện thực bao hàm trong mình số lớn các khả năng, nhưng không phải tất cả đều được hiện thực hóa. Sự hiện thực hóa từng khả năng đòi hỏi phải có các điều kiện tương ứng. Trong xã hội, sự hiện thực hóa một khả năng nào đó không tách rời hoạt động thực tiễn, mà hoạt động đó chỉ có thể thành công khi con người tính đến các khả năng vốn có ở hiện thực, ở các xu hướng biến đổi khách quan của nó. Mục đích, phương tiện và các

phương thức của hoạt động đó xét đến cùng cũng gắn với các hoàn cảnh khách quan tương ứng. Đồng thời chính hoạt động thực tiễn như là quá trình chuyển hóa mục đích (khả năng) thành sản phẩm của hoạt động (hiện thực) là sự thống nhất khả năng và hiện thực. Dĩ nhiên, mức độ tự do và hiệu quả của hoạt động đó không phải là vô hạn, mà cũng bị các quy luật khách quan quy định.

Các dạng khả năng

Hiện thực thường có nhiều mặt, nhiều xu hướng vận động, nhiều khả năng biến đổi. Chúng giữ vai trò không ngang nhau trong sự vận hành và phát triển hiện thực. Chẳng hạn, sự hiện thực hóa một số khả năng này quy định sự chuyển hóa đối tượng từ trạng thái này sang trạng thái khác vẫn trong khuôn khổ chính bản chất đó, sự hiện thực hóa những khả năng khác lại đòi hỏi sự biến đổi bản chất của đối tượng, biến nó thành khác. Trong quá trình thực hiện, một số khả năng đối tượng chuyển từ thấp đến cao, nhưng ở những khả năng khác thì lại hạ từ cao xuống thấp. Có khả năng liên quan đến sự biến đổi về chất, số khác lại liên quan đến sự biến đổi về lượng của đối tượng. Một số khả năng gắn với cái tất nhiên trong đối tượng, số khác lại gắn với cái ngẫu nhiên. Có khả năng được hiện thực hóa trong các điều kiện được tạo lập ở hiện tại, nhưng một số khác lại chờ các điều kiện đó được tạo ra ở tương lai xa;... Hoạt động thực tiễn của con người làm thay đổi hiện thực khách quan chính là thực hiện các khả năng nhất định bằng cách tạo ra những điều kiện tương ứng.

Có nhiều cơ sở phân loại khả năng. Có thể chia các khả năng thành hai nhóm phụ thuộc vào việc cái gì quy định chúng: các thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên hay ngẫu nhiên. Những khả năng bị quy định bởi những thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên của đối tượng được gọi là khả năng thực; còn những khả năng bị quy định bởi các thuộc tính và mối liên hệ ngẫu nhiên là khả năng hình thức. Trong những điều kiện thích hợp khả năng thực tất yếu được thực hiện, còn khả năng hình thức có thể được thực hiện cũng có thể không. Sự phân biệt khả năng thực và khả năng hình thức có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động thực tiễn: Khi đặt ra mục đích, xây dựng chương trình, thực hiện hành vi, con người cần phải xuất phát từ những khả năng thực. Những khả năng hình thức không thể làm cơ sở cho hoạt động có kế hoạch.

Các khả năng chỉ được hiện thực hóa khi có các điều kiện thích hợp. Căn cứ vào mối liên hệ với những điều kiện này như thế nào, khả năng được chia ra thành khả năng cụ thể và khả năng trừu tượng. Loại thứ nhất là những khả năng mà để thực hiện chúng hiện đã có đủ điều kiện, loại thứ hai là những khả năng mà ở thời hiện tại còn chưa có những điều kiện thực hiện, nhưng điều kiện có thể xuất hiện khi đối tượng đạt tới một trình độ phát triển nhất định. Để lập những kế hoạch trước mắt, xác định cách thức giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn đã chín muồi thì cần phải xuất phát từ khả năng cụ thể, không thể căn cứ vào các khả năng trừu tượng.

Có hai khả năng là: khả năng bản chất và khả năng chức năng. Khả năng bản chất là những khả năng mà việc thực hiện chúng làm biến đổi bản chất của đối tượng; còn khả năng chức năng là những khả năng gây ra sự biến đổi thuộc tính, trạng thái của đối tượng, mà vẫn không làm thay đổi bản chất. Nếu tính đến kết quả thực hiện khả năng dẫn đến việc chuyển từ thấp đến cao hay ngược lại, hoặc từ trạng thái này sang trạng thái khác ở cùng một trình độ phát triển thì có thể chia các khả năng ra thành khả năng tiến bộ, khả năng thoái bộ và khả năng đứng yên.

Căn cứ vào tính xác định chất hay lượng của đối tượng bị biến đổi do thực hiện khả năng gây ra mà chia ra thành khả năng chất hay khả năng lượng.

Việc khảo sát các khả năng thông qua quan hệ mâu thuẫn là cơ sở để chia các khả năng thành khả năng loại trừ và khả năng tương hợp. Loại thứ nhất là khả năng mà việc thực hiện nó khiến khả năng khác bị triệt tiêu, trở thành mất khả năng; loại thứ hai là khả năng mà việc chuyển hóa nó thành hiện thực không thủ tiêu khả năng khác. Vật chất chứa đựng vô hạn các khả năng, chứng tỏ tính vô cùng và sự phát triển không giới hạn của nó.

Trong tư duy về phát triển xã hội, khả năng bao giờ cũng là khả năng khách quan, nó không tự động trở thành hiện thực. Hiện thực xã hội tốt đẹp chỉ có thể sinh thành và trưởng thành nhờ hoạt động thực tiễn. Con người quyết định sự kết hợp tốt nhất cái khách quan với những nỗ lực chủ quan.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, khả năng và hiện thực tồn tại trong mối liên hệ không tách rời nhau và luôn chuyển hóa cho nhau; do hiện thực được chuẩn bị bằng khả năng còn khả năng hướng tới sự chuyển hóa thành hiện thực, nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực chứ không thể dựa vào khả năng. Tuy nhiên, vì khả năng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng trong tương lai nên khi đề ra kế hoạch, phải tính đến mọi khả năng để kế hoạch đó sát với thực tiễn. Nhiệm vụ của hoạt động nhận thức là phải xác định được khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng và tìm ra khả năng ấy trong chính bản thân nó, bởi khả năng nảy sinh vừa do sự tác động qua lại giữa các mặt bên trong, vừa do sự tác động qua lại giữa sự vật, hiện tượng với hoàn cảnh bên ngoài.

Thứ hai, phát triển là quá trình trong đó khả năng chuyển hóa thành hiện thực; còn hiện thực này trong quá trình phát triển của mình lại sinh ra các khả năng mới, trong điều kiện thích hợp các khả năng mới ấy lại chuyển hóa thành hiện thực, tạo thành quá trình vô tận; do vậy, sau khi đã xác định được các khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng thì mới tiến hành lựa chọn và thực hiện khả năng.

Thứ ba, trong quá trình thực hiện khả năng đã lựa chọn, cần chú ý trong một sự vật, hiện tượng có thể chứa nhiều khả năng khác nhau, do vậy cần tính đến mọi

khả năng để dự kiến các phương án thích hợp cho từng trường hợp có thể xảy ra.

Thứ tư, cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại một số khả năng và ngoài một số khả năng vốn có, thì khi có điều kiện mới bổ sung, ở sự vật, hiện tượng sẽ xuất hiện thêm một số khả năng mới dẫn đến sự xuất hiện một sự vật, hiện tượng mới, phức tạp hơn. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải lựa chọn khả năng trong số hiện có, trước hết phải chú ý đến khả năng gần, khả năng tất nhiên vì chúng dễ chuyển hóa thành hiện thực hơn.

Thứ năm, khả năng chỉ chuyển hóa thành hiện thực khi có đầy đủ các điều kiện cần thiết nên cần tạo ra các điều kiện đó để nó chuyển hóa thành hiện thực. Cần tránh sai lầm, hoặc tuyệt đối hóa vai trò của nhân tố chủ quan, hoặc xem thường vai trò ấy trong quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực.

c) Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

Quy luật là mối liên hệ phổ biến, khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu giữa các đối tượng và nhất định tác động khi có các điều kiện phù hợp. "Quy luật khách quan" vốn thuộc biện chứng của sự tồn tại khách quan khác với "quy luật khoa học" vốn là sự khái quát những liên hệ và quy luật khách quan được trình bày trong các lý thuyết khoa học bằng những phán đoán phổ biến. Do đó,

về nguyên tắc, các quy luật khoa học chỉ gần đúng với các quy luật khách quan. Sự thừa nhận tính khách quan của các quy luật tự nhiên và xã hội là nguyên tắc phương pháp luận quan trọng đối với sự phát triển tri thức khoa học. Khi nhận thức được các quy luật tự nhiên và xã hội, con người tích cực vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn, tức là nếu không thể "làm thay đổi" chúng, thì lại dựa trên chúng để làm thay đổi tự nhiên và xã hội. V.I. Lênin viết: "chừng nào chúng ta chưa biết được một quy luật của giới tự nhiên thì quy luật đó, trong khi tồn tại và tác động độc lập và ở ngoài nhận thức của ta, biến ta thành những nô lệ của "tính tất yếu mù quáng". Khi chúng ta đã biết được quy luật đó, quy luật tác động (như Mác đã nhắc lại hàng ngàn lần) *không lệ thuộc* vào ý chí của chúng ta và vào ý thức của chúng ta thì chúng ta trở thành người chủ của giới tự nhiên"[1]. Con người có thể nhờ một số quy luật để kiềm chế sự tác động của những quy luật khác. Chẳng hạn quy luật vạn vật hấp dẫn (do Newton phát hiện ra) đã tác động từ lâu trước khi có con người, trong quá trình hoạt động, con người vẫn tự phát dựa theo nó, nhưng khi đã biết, con người sẽ tổ chức hoạt động của mình phù hợp với sự tác động và có khi còn vô hiệu hóa sự tác động của nó... Do vậy, "khái niệm *quy luật* là **một** trong những giai đoạn của sự nhận thức của con người về *tính thống nhất* và về

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.228-229.

liên hệ, về sự phụ thuộc lẫn nhau và tính chỉnh thể của quá trình thế giới"[1].

Mọi quy luật đều thể hiện cái phổ biến vốn có ở các giai đoạn vận động, thể hiện sự thống nhất các đối tượng đa dạng. Do vậy, những mối liên hệ được phản ánh trong các quy luật cũng không mang tính chất đơn nhất. Mặt khác, điều đó không có nghĩa là những mối liên hệ phổ biến được phản ánh trong quy luật đã thâu tóm hết mọi đối tượng khách quan. Mức độ chung của các đối tượng là khác nhau, do vậy các quy luật cũng có mức độ phổ biến khác nhau và một cách tương đối có thể chia tất cả các quy luật thành ba nhóm: quy luật riêng, quy luật chung và quy luật phổ biến.

Những quy luật của phép biện chứng mang tính phổ biến, phản ánh những mối liên hệ phổ biến của tất cả các đối tượng hiện thực, đồng thời cũng phản ánh cả nội dung chung, thống nhất vốn có ở các quy luật nhóm thứ nhất và thứ hai. Chẳng hạn, trong thế giới khách quan có nhiều quy luật riêng phản ánh quan hệ giữa các thuộc tính đối lập nhau của đối tượng: quy luật tương tác các điện tích trái dấu, các hạt và phản hạt, hút và đẩy; đấu tranh sinh tồn trong cùng một loài và giữa các loài sinh vật; đấu tranh giai cấp trong xã hội... Nội dung của tất cả các quy luật đó bao gồm cái chung, lặp lại và được bao quát bởi quy luật biện chứng thống nhất và đấu tranh của các mặt

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.159-160.

đối lập có ý nghĩa phổ biến. Tương tự như vậy là quy luật phủ định của phủ định và quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại.

Việc nhận thức các quy luật khách quan, nhất là các quy luật phổ biến, có ý nghĩa thực tiễn to lớn, tạo điều kiện cho con người làm chủ tốt hơn tự nhiên và xã hội. Những quy luật phổ biến của phép biện chứng duy vật khái quát cách thức, nguyên nhân và khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, phản ánh bản chất biện chứng của thế giới khách quan vốn được con người rút ra từ trong lịch sử của giới tự nhiên và lịch sử của xã hội loài người. Các quy luật này định hướng việc nghiên cứu các quy luật đặc thù, mối liên hệ giữa chúng, từ đó tạo ra cơ sở khách quan cho mối liên hệ giữa triết học duy vật biện chứng với khoa học chuyên ngành.

** Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại*

Quy luật này chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích lũy những thay đổi về lượng đạt đến ngưỡng nhất định. Quy luật cũng chỉ ra tính chất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng diễn ra từ từ kết hợp với sự thay đổi nhảy vọt về chất làm cho sự vật, hiện tượng vừa tiến bước tuần tự, vừa có những bước đột phá vượt bậc. Ph. Ăngghen viết: "... trong giới tự nhiên, thì những sự biến đổi về chất - xảy ra một cách xác định

chặt chẽ đối với từng trường hợp cá biệt - chỉ có thể có được do thêm vào hay bớt đi một số lượng vật chất hay vận động"[1].

Nội dung quy luật được vạch ra thông qua việc làm rõ các khái niệm, phạm trù có liên quan.

Chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải là sự vật, hiện tượng khác (trả lời cho câu hỏi sự vật, hiện tượng đó là gì? Giúp phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác). Đặc điểm cơ bản của chất là nó thể hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng; nghĩa là khi nó chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó vẫn chưa thay đổi. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn, trong mỗi giai đoạn ấy nó lại có chất riêng. Như vậy, mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một chất mà có thể có nhiều chất.

Chất và sự vật có mối quan hệ chặt chẽ, không tách rời nhau. Trong hiện thực khách quan không thể tồn tại sự vật không có chất và không thể có chất nằm ngoài sự vật. Chất của sự vật được biểu hiện qua những thuộc tính của nó, nhưng không phải bất kỳ thuộc tính nào cũng biểu hiện chất của sự vật. Thuộc tính của sự vật có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Những thuộc tính cơ bản được

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd.* t.20, tr.511.

tổng hợp lại tạo thành chất của sự vật; quy định sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật, chỉ khi nào chúng thay đổi hay mất đi thì sự vật mới thay đổi hay mất đi. Nhưng thuộc tính của sự vật chỉ bộc lộ qua các mối liên hệ cụ thể với các sự vật khác. Bởi vậy, sự phân chia thuộc tính thành thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản cũng chỉ mang tính tương đối. Trong mối liên hệ cụ thể này, thuộc tính này là thuộc tính cơ bản thể hiện chất của sự vật, trong mối liên hệ cụ thể khác sẽ có thêm thuộc tính khác hay thuộc tính khác là thuộc tính cơ bản. Ví dụ: Trong mối quan hệ với động vật thì các thuộc tính có khả năng chế tạo, sử dụng công cụ, có tư duy là thuộc tính cơ bản của con người còn những thuộc tính khác không là thuộc tính cơ bản. Song trong quan hệ giữa những con người cụ thể với nhau thì những thuộc tính của con người về nhân dạng, về dấu vân tay,... lại trở thành thuộc tính cơ bản.

Chất của sự vật không những được quy định bởi chất của những yếu tố tạo thành mà còn bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành, nghĩa là bởi kết cấu của sự vật. Trong hiện thực các sự vật được tạo thành bởi các yếu tố như nhau, song chất của chúng lại khác. Ví dụ: Kim cương và than chì đều có cùng thành phần hóa học do các nguyên tố cácbon tạo nên nhưng do phương thức liên kết giữa các nguyên tử cácbon là khác nhau, vì thế chất của chúng hoàn toàn khác nhau. Kim cương rất cứng, còn than chì lại mềm. Trong một tập thể nhất định nếu phương thức liên kết giữa các cá nhân biến đổi thì tập thể đó có thể

trở nên vững mạnh, hoặc sẽ trở thành yếu kém, nghĩa là chất của tập thể biến đổi.

Từ đó có thể thấy sự thay đổi về chất của sự vật vừa phụ thuộc vào sự thay đổi các yếu tố cấu thành sự vật, vừa phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố ấy.

Lượng là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Lượng còn biểu hiện ở kích thước dài hay ngắn, số lượng lớn hay nhỏ, tổng số ít hay nhiều, trình độ cao hay thấp, tốc độ vận động nhanh hay chậm, màu sắc đậm hay nhạt... Đặc điểm cơ bản của lượng là tính khách quan vì nó là một dạng biểu hiện của vật chất, chiếm một vị trí nhất định trong không gian và tồn tại trong thời gian nhất định. Trong sự vật, hiện tượng có nhiều loại lượng khác nhau; có lượng là yếu tố quy định bên trong, có lượng chỉ thể hiện yếu tố bên ngoài của sự vật, hiện tượng; sự vật, hiện tượng càng phức tạp thì lượng của chúng cũng phức tạp theo. Trong tự nhiên và phần nhiều trong xã hội, lượng có thể đo, đếm được nhưng trong một số trường hợp của xã hội và nhất là trong tư duy, lượng khó đo được bằng số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng năng lực trừu tượng hóa. Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối, tùy theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu là chất;

cái là lượng trong mối quan hệ này, lại có thể là chất trong mối quan hệ khác.

Mối quan hệ giữa các khái niệm cấu thành quy luật chỉ ra rằng; mỗi sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng, chúng tác động biện chứng lẫn nhau theo cơ chế khi sự vật, hiện tượng đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ; nhưng cũng trong phạm vi độ đó, chất và lượng đã tác động lẫn nhau làm cho sự vật, hiện tượng dần biến đổi bắt đầu từ lượng. Quá trình thay đổi của lượng diễn ra theo xu hướng hoặc tăng hoặc giảm nhưng không lập tức dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng; chỉ khi nào lượng thay đổi đến giới hạn nhất định (đến độ) mới dẫn đến sự thay đổi về chất. Như vậy, sự thay đổi về lượng tạo điều kiện cho chất đổi và kết quả là sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới ra đời.

Các khái niệm độ, điểm nút, bước nhảy, xuất hiện trong quá trình tác động lẫn nhau giữa chất và lượng. *Độ* là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn là nó, chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác. Điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới, thời điểm mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy, gọi là điểm nút. Độ được giới hạn bởi hai điểm nút

và sự thay đổi về lượng đạt tới điểm nút trên sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Sự thống nhất giữa lượng mới với chất mới tạo ra độ mới và điểm nút mới. *Bước nhảy* là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng. Bước nhảy kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng, là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng.

Sự vật, hiện tượng mới xuất hiện là do bước nhảy được thực hiện; trong sự vật, hiện tượng đó lượng lại biến đổi, đến điểm nút mới, lại xảy ra bước nhảy mới. Cứ như thế, sự vận động của sự vật, hiện tượng diễn ra, lúc thì biến đổi tuần tự về lượng, lúc thì nhảy vọt về chất, tạo nên một đường dài thay thế nhau vô tận sự vật, hiện tượng cũ bằng sự vật, hiện tượng mới. Quy luật lượng đổi - chất đổi còn nói lên chiều ngược lại, nghĩa là khi chất mới đã khẳng định mình, nó tạo ra lượng mới phù hợp để có sự thống nhất mới giữa chất với lượng.

Như vậy, quy luật chỉ ra rằng quan hệ lượng - chất là quan hệ biện chứng. Những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại; chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt dễ biến đổi hơn. Lượng biến đổi, mâu thuẫn với chất cũ, phá vỡ độ cũ, chất mới hình thành với lượng mới; lượng mới lại tiếp tục biến đổi, đến độ nào đó lại phá vỡ chất cũ đang kìm hãm nó. Quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa lượng và chất tạo nên sự vận động

liên tục. Tùy vào sự vật, hiện tượng, tùy vào mâu thuẫn vốn có của chúng và vào điều kiện, trong đó diễn ra sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng mà có nhiều hình thức bước nhảy.

Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ. Bước nhảy toàn bộ làm cho tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố... của sự vật, hiện tượng thay đổi. Bước nhảy cục bộ chỉ làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận... của chúng. Sự phân biệt bước nhảy toàn bộ hay cục bộ chỉ có ý nghĩa tương đối, bởi chúng đều là kết quả của quá trình thay đổi về lượng.

Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, có bước nhảy *tức thời* và bước nhảy *dần dần*. Bước nhảy tức thời làm chất của sự vật, hiện tượng biến đổi mau chóng ở tất cả các bộ phận. Bước nhảy dần dần là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng cách tích lũy dần những yếu tố của chất mới và loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ, trong trường hợp này sự vật, hiện tượng biến đổi chậm hơn.

Có thể khái quát lại nội dung cơ bản của quy luật chuyển hóa những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại như sau: Mọi đối tượng đều là sự thống nhất của hai mặt đối lập chất và lượng, những sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất thông qua bước nhảy, chất mới ra đời tiếp tục tác động trở lại duy trì sự thay đổi của lượng.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; không được nôn nóng cũng như không được bảo thủ. Bước nhảy làm cho chất mới ra đời, thay thế chất cũ là hình thức tất yếu của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng; nhưng sự thay đổi về chất do thực hiện bước nhảy gây nên chỉ xảy ra khi lượng đã thay đổi đến giới hạn, tức là đến điểm nút, đến độ nên muốn tạo ra bước nhảy thì phải thực hiện quá trình tích lũy về lượng.

Thứ hai, khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng; tư tưởng nôn nóng thường biểu hiện ở chỗ không chú ý thỏa đáng đến sự tích lũy về lượng mà cho rằng sự phát triển của sự vật, hiện tượng chỉ là những bước nhảy liên tục; ngược lại, tư tưởng bảo thủ thường biểu hiện ở chỗ không dám thực hiện bước nhảy, coi sự phát triển chỉ là những thay đổi về lượng. Do vậy, cần khắc phục cả hai biểu hiện trên.

Thứ ba, sự tác động của quy luật này đòi hỏi phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy; tuy đều có tính khách quan, nhưng quy luật xã hội chỉ diễn ra thông qua hoạt động có ý thức của con người; do vậy, khi thực hiện bước nhảy trong lĩnh vực xã hội, tuy vẫn phải tuân theo điều kiện khách quan, nhưng cũng phải chú ý đến điều kiện chủ quan. Nói cách khác, trong hoạt động thực tiễn, không những cần xác định quy mô và

nhịp điệu bước nhảy một cách khách quan, khoa học, chống giáo điều, rập khuôn, mà còn phải có quyết tâm và nghị lực để thực hiện bước nhảy khi điều kiện đã chín muồi, chủ động nắm bắt thời cơ thực hiện kịp thời bước nhảy khi điều kiện cho phép, chuyển thay đổi mang tính tiến hóa sang thay đổi mang tính cách mạng.

Thứ tư, quy luật yêu cầu phải nhận thức được sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng; do đó, phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết đó trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật của chúng.

** Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập*

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập thể hiện bản chất, là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi quy luật đề cập tới vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật - vấn đề nguyên nhân, động lực của sự vận động, phát triển. Theo V.I. Lênin, "có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng,..."[1].

Nội dung của quy luật này cũng được làm sáng tỏ thông qua việc làm rõ các khái niệm, phạm trù liên quan.

Trong phép biện chứng duy vật, *mâu thuẫn biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.240.

cách vừa thống nhất, vừa đấu tranh; vừa đòi hỏi, vừa loại trừ, vừa chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Yếu tố tạo thành mâu thuẫn biện chứng là các mặt đối lập, các bộ phận, các thuộc tính... có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, nhưng cùng tồn tại khách quan trong mỗi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh lẫn nhau tạo nên trạng thái ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng. *Thống nhất* giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ giữa chúng và được thể hiện ở việc: *Thứ nhất*, các mặt đối lập cần đến nhau, nương tựa vào nhau, làm tiền đề cho nhau tồn tại, không có mặt này thì không có mặt kia; *Thứ hai*, các mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn; *thứ ba*, giữa các mặt đối lập có sự tương đồng, đồng nhất do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau. Do sự đồng nhất này mà trong nhiều trường hợp, khi mâu thuẫn xuất hiện và tác động ở điều kiện phù hợp, các mặt đối lập chuyển hóa vào nhau. Đồng nhất không tách rời với sự khác nhau, với sự đối lập, bởi mỗi sự vật, hiện tượng vừa là bản thân nó, vừa là sự vật, hiện tượng đối lập với nó nên trong đồng nhất đã bao hàm sự khác nhau, đối lập.

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa chúng và sự tác động đó cũng không tách rời sự

khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn. So với đấu tranh giữa các mặt đối lập thì thống nhất giữa chúng có tính tạm thời, tương đối, có điều kiện, nghĩa là sự thống nhất đó chỉ tồn tại trong trạng thái đứng im tương đối của sự vật, hiện tượng; còn đấu tranh có tính tuyệt đối, nghĩa là đấu tranh phá vỡ sự ổn định tương đối của chúng dẫn đến sự chuyển hóa về chất của chúng. Tính tuyệt đối của đấu tranh gắn với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra không ngừng của sự vật, hiện tượng. Về vấn đề này, khi chú ý nhiều hơn đến tính tuyệt đối của "đấu tranh", V.I. Lênin đã viết: "Sự phát triển là một cuộc "đấu tranh" giữa các mặt đối lập"[1].

Mâu thuẫn tồn tại khách quan trong mọi lĩnh vực của thế giới và vô cùng đa dạng. Sự đa dạng đó phụ thuộc vào đặc điểm của các mặt đối lập, vào điều kiện mà trong đó sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập triển khai, vào trình độ tổ chức của sự vật, hiện tượng mà trong đó mâu thuẫn tồn tại. Mỗi loại mâu thuẫn có đặc điểm riêng và có vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Căn cứ vào sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng, có mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản. *Mâu thuẫn cơ bản* tác động trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng; quy định bản chất, sự phát triển của chúng từ khi hình thành đến lúc tiêu vong.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.379.

Mâu thuẫn không cơ bản đặc trưng cho một phương diện nào đó, chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hay một số mặt của sự vật, hiện tượng và chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản.

Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong mỗi giai đoạn nhất định, có thể phân chia thành mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu. *Mâu thuẫn chủ yếu* luôn nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng, có tác dụng quy định đối với các mâu thuẫn khác trong cùng giai đoạn đó của quá trình phát triển. Giải quyết mâu thuẫn chủ yếu sẽ tạo điều kiện để giải quyết các mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn, còn sự phát triển, chuyển hóa của sự vật, hiện tượng từ hình thức này sang hình thức khác phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. *Mâu thuẫn thứ yếu* là mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu chỉ là tương đối, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể, có mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại.

Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập với một sự vật, hiện tượng, có mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài. *Mâu thuẫn bên trong* là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng... đối lập nằm trong chính mỗi sự vật, hiện tượng; có vai trò quy định trực tiếp quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Mâu thuẫn bên ngoài xuất hiện trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau; tuy cũng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của chúng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng. Các mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu đều là những mâu thuẫn giữa các mặt, các bộ phận, yếu tố bên trong cấu thành sự vật, hiện tượng nên có thể gọi chúng là mâu thuẫn bên trong. Song các đối tượng còn có những mối liên hệ và quan hệ với các đối tượng khác thuộc môi trường tồn tại của nó, những mâu thuẫn loại này được gọi là các mâu thuẫn bên ngoài. Tuy nhiên, sự phân chia này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi trong quan hệ này hoặc so với một số đối tượng này, nó là bên trong; nhưng trong quan hệ khác, so với một số đối tượng khác, nó lại là bên ngoài.

Căn cứ vào tính chất của lợi ích cơ bản là đối lập nhau trong mối quan hệ giữa các giai cấp ở một giai đoạn lịch sử nhất định, trong xã hội có mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng. *Mâu thuẫn đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hòa được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị... *Mâu thuẫn không đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản không đối lập nhau nên là mâu thuẫn cục bộ, tạm thời.

Nói về vai trò của mâu thuẫn đối với sự vận động và phát triển, Ph. Ăngghen nhấn mạnh, nguyên nhân chính

cũng là nguyên nhân cuối cùng tạo nên nguồn gốc của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là sự tác động (theo hướng phủ định, thống nhất) lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng. Có hai loại tác động dẫn đến vận động là tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng (bên ngoài) và sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập của cùng một sự vật, hiện tượng (bên trong); nhưng chỉ có sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập (bên trong) mới làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

Mối quan hệ giữa các khái niệm của quy luật chỉ ra rằng, mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là nguyên nhân, giải quyết mâu thuẫn đó là động lực của sự vận động, phát triển. Vì vậy, sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là tự thân. Khái quát lại, nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là: Mọi đối tượng đều bao gồm những mặt, những khuynh hướng, lực lượng... đối lập nhau tạo thành những mâu thuẫn trong chính nó; sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng; từ đó giải quyết mâu thuẫn phải tuân theo quy luật, điều kiện khách quan. Muốn phát hiện mâu thuẫn cần tìm ra thể thống nhất của các mặt đối lập

trong sự vật, hiện tượng; từ đó tìm ra phương hướng, giải pháp đúng cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Thứ hai, phân tích mâu thuẫn cần bắt đầu từ việc xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng loại mâu thuẫn; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng. Phải biết phân tích cụ thể một mâu thuẫn cụ thể và đề ra được phương pháp giải quyết mâu thuẫn đó.

Thứ ba, phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ, bởi giải quyết mâu thuẫn còn phụ thuộc vào điều kiện đã đủ và chín muồi hay chưa.

** Quy luật phủ định của phủ định*

Là một trong ba quy luật của phép biện chứng duy vật, quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng (đi lên), hình thức (xoáy ốc), kết quả (sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ) của sự phát triển của chúng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển; nghĩa là sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

Phủ định biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển. Phủ định biện chứng làm cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa

sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới. Phủ định biện chứng là tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là "mắt xích" trong "sợi dây chuyền" dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ.

Phủ định biện chứng có tính khách quan (sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do mâu thuẫn bên trong nó gây ra), tính kế thừa (loại bỏ các yếu tố không phù hợp và cải tạo các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ còn phù hợp để đưa vào sự vật, hiện tượng mới). Phủ định biện chứng còn có tính phổ biến (diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy); tính đa dạng, phong phú của phủ định biện chứng thể hiện ở nội dung, hình thức của nó. Đặc điểm cơ bản của phủ định biện chứng là sau một số (ít nhất là hai) lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển có tính chu kỳ theo đường xoáy ốc mà thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, trong đó giai đoạn sau vẫn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước. Với đặc điểm này, phủ định biện chứng không chỉ khắc phục hạn chế của sự vật, hiện tượng cũ; mà còn gắn chúng với sự vật, hiện tượng mới; gắn sự vật, hiện tượng được khẳng định với sự vật, hiện tượng bị phủ định. Vì vậy, phủ định biện chứng là vòng khâu tất yếu của sự liên hệ và sự phát triển.

Kế thừa biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự vật, hiện tượng mới ra đời vẫn giữ lại có chọn lọc và cải tạo yếu tố còn thích hợp để chuyển sang chúng; loại bỏ các yếu tố không còn thích hợp của sự vật, hiện tượng cũ

đang gây cản trở cho sự phát triển của sự vật, hiện tượng mới. Đặc điểm của kế thừa biện chứng là duy trì các yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định dưới dạng vượt bỏ, các yếu tố chọn giữ lại sẽ được cải tạo, biến đổi để phù hợp với sự vật, hiện tượng mới. Giá trị của sự kế thừa biện chứng chịu sự quy định bởi vai trò của yếu tố phù hợp được kế thừa; do vậy, việc giữ lại yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định làm cho sự vật, hiện tượng mới có chất giàu có hơn, phát triển cao hơn, tiến bộ hơn. Kế thừa biện chứng đối lập với *kế thừa siêu hình,* là việc đối tượng giữ lại nguyên si những gì bản thân nó đã có ở giai đoạn phát triển trước, không tự mình rũ bỏ những yếu tố đã tỏ ra lạc hậu hết thời, không còn phù hợp, thậm chí còn ngáng đường, ngăn cản sự phát triển tiếp theo của chính nó, của đối tượng mới.

Kế thừa biện chứng đảm bảo mối dây liên hệ thông suốt, bền chặt giữa đối tượng mới với đối tượng cũ, giữa nó với quá khứ của chính nó. Trong trường hợp này những yếu tố còn tỏ ra phù hợp với đối tượng mới từ đối tượng cũ nhưng vẫn cần phải chịu sự cải tạo mạnh mẽ cho phù hợp với bản chất mà đối tượng mới đang tạo lập và những yếu tố mới mà đối tượng mới đang ra sức xây dựng, bổ sung, là nội dung của khâu trung gian, của cái trung giới (Hegel), của bước chuyển, của sự quá độ từ cũ sang mới. Trong cái trung giới chứa đựng cả những yếu tố cũ, lỗi thời đang dần mất đi, và những yếu tố mới đang xuất hiện, đang trưởng thành và sẽ dần được khẳng định.

Do vậy, *đường xoáy ốc* là khái niệm dùng để chỉ sự vận động của những nội dung mang tính kế thừa có trong sự vật, hiện tượng mới nên không thể đi theo đường thẳng, mà diễn ra theo đường tròn không nằm trên một mặt phẳng tựa như đường xoáy ốc. Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng ở tính kế thừa qua khâu trung gian, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển. V.I. Lênin khẳng định: "Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn ("phủ định của phủ định"); sự phát triển có thể nói là theo đường trôn ốc chứ không theo đường thẳng"[1]. Như vậy, sự phát triển dường như lặp lại, nhưng trên cơ sở mới cao hơn là đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện trình độ phát triển cao hơn và sự nối tiếp nhau các vòng của đường xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao.

Quy luật phủ định của phủ định coi sự phát triển của sự vật, hiện tượng là do mâu thuẫn bên trong của chúng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành sự vật, hiện tượng đối lập với nó; phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.26, tr.65.

mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng cũ, nhưng cũng đã mang không ít nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó. Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do phủ định của phủ định) sẽ lại trở về sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào), nhưng về nội dung, không phải trở lại chúng giống y như cũ, mà chỉ dường như lặp lại chúng, bởi đã trên cơ sở cao hơn. Phủ định biện chứng chỉ là một giai đoạn trong quá trình phát triển vì chỉ thông qua phủ định của phủ định mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, và như vậy, phủ định của phủ định mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển, đồng thời lại tạo ra điểm xuất phát của chu kỳ phát triển tiếp theo. Số lượng các lần phủ định trong một chu kỳ phát triển có thể nhiều hơn hai, tùy theo tính chất của quá trình phát triển cụ thể, nhưng ít nhất cũng phải qua hai lần mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, hoàn thành được một chu kỳ phát triển. Mỗi lần phủ định biện chứng thực hiện xong sẽ mang thêm những yếu tố tích cực mới; do vậy, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng. Do có sự kế thừa nên phủ định biện chứng không phải phủ định sạch trơn, không loại bỏ tất cả các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ, mà là điều kiện cho sự phát triển, duy trì và gìn giữ, lặp lại một số yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng mới sau khi đã được chọn lọc, cải tạo cho phù hợp và do vậy, sự phát triển của các sự vật, hiện tượng có quỹ đạo tiến lên như đường xoáy ốc.

Tóm lại, quy luật phủ định của phủ định phản ánh mối liên hệ, sự kế thừa thông qua khâu trung gian giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do có kế thừa nên phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn mà là điều kiện cho sự phát triển, nó lưu giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm chủ yếu của cái ban đầu trên cơ sở mới cao hơn; do vậy, sự phát triển có tính chất tiến lên không hẳn theo đường thẳng, mà theo đường xoáy ốc.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, quy luật này chỉ ra khuynh hướng tiến lên của sự vận động của sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa tính tiến bộ và tính kế thừa của sự phát triển; sau khi đã trải qua các mắt xích chuyển hóa, có thể xác định được kết quả cuối cùng của sự phát triển.

Thứ hai, quy luật này giúp nhận thức đúng về xu hướng của sự phát triển, đó là quá trình diễn ra quanh co, phức tạp, không hề đều đặn thẳng tắp, không va vấp, không có những bước thụt lùi. Trái lại là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lý luận (V.I. Lênin).

Thứ ba, quy luật này giúp nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới ra đời phù hợp với quy luật phát triển, biểu hiện giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong tự nhiên, sự xuất hiện của sự vật, hiện tượng mới diễn ra tự phát; nhưng trong xã hội, sự xuất hiện mới gắn với nhận thức và hành động có ý thức của con người.

Thứ tư, tuy sự vật, hiện tượng mới thắng sự vật, hiện tượng cũ, nhưng trong thời gian nào đó, sự vật, hiện tượng

cũ còn mạnh hơn; vì vậy, cần ủng hộ sự vật, hiện tượng mới, tạo điều kiện cho nó phát triển hợp quy luật; biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của sự vật, hiện tượng cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng mới.

III- LÝ LUẬN NHẬN THỨC

1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

** Khái niệm lý luận nhận thức*

Lý luận nhận thức có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ, được ghép từ hai từ "Gnosis" (tri thức) và "Logos" (lời nói, học thuyết). Lý luận nhận thức là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức, những hình thức, các giai đoạn của nhận thức; con đường để đạt chân lý, tiêu chuẩn của chân lý, v.v.. Lý luận nhận thức là khía cạnh thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học; tức là, lý luận nhận thức phải giải quyết mối quan hệ của tri thức, của tư duy con người đối với hiện thực xung quanh, trả lời câu hỏi con người có thể nhận thức được thế giới hay không?

Khi triết học ra đời với đúng nghĩa của nó thì vấn đề lý luận nhận thức cũng được đặt ra. Trong lịch sử triết học, lý luận nhận thức đã được biểu hiện cụ thể thành những vấn đề phong phú khác nhau. Có thể thấy trong lịch sử triết học, xuất phát từ lập trường thế giới quan khác nhau, các trào lưu triết học khác nhau đã đưa ra các quan điểm khác nhau về vấn đề lý luận nhận thức.

** Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về nhận thức*

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan với các đại biểu như Béccơli cho chân lý là sự phù hợp giữa suy diễn về sự vật với chính bản thân sự vật trên thực tế. Berkeley phủ nhận chân lý khách quan, thừa nhận thượng đế là chủ thể nhận thức. Cũng như Berkeley, E. Makhơ coi sự vật chỉ là kết quả của sự phức hợp các cảm giác. E. Makhơ thực chất chỉ nhắc lại quan điểm của Berkeley "vật hay vật thể là những phức hợp cảm giác"[1]. Chính vì vậy, theo các nhà duy tâm chủ quan nhận thức không phải là sự phản ánh thế giới khách quan bởi con người mà chỉ là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người. Cũng với lẽ đó mà Phichtơ đã cho rằng, nhận thức có nghĩa là nhận thức các cảm giác của con người.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan với các đại biểu như Plato, Hegel không phủ nhận khả năng nhận thức của con người, nhưng lại giải thích một cách duy tâm, thần bí khả năng này của con người. Plato cho rằng, khả năng đó là khả năng của linh hồn vũ trụ. Hegel coi khả năng đó chính là khả năng của tinh thần thế giới. Đối với Platon, nhận thức chỉ là quá trình hồi tưởng lại, nhớ lại những gì mà linh hồn trước khi nhập vào thể xác con người đã có sẵn (các tri thức) ở thế giới ý niệm. Hegel cho rằng, nhận thức chính là quá trình tự ý thức (tự nhận thức) của tinh thần thế giới. Hegel đã vận dụng phép biện chứng cũng như nội dung phong phú của nhiều cặp phạm trù lôgích vào nhận thức luận. Hegel cũng là người đã phê phán

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.37.

quan điểm siêu hình, không thể biết trong nhận thức luận.

** Quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi*

Các *đại biểu của thuyết hoài nghi* đã nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, thậm chí có người (như Hium) đã nghi ngờ cả bản thân sự tồn tại khách quan của các sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, cũng có những đại biểu có quan điểm hoài nghi, nhưng đó là hoài nghi lành mạnh, chứa đựng các yếu tố tích cực đối với nhận thức khoa học. Chẳng hạn, tư tưởng nghi ngờ của Đêcáctơ đã góp phần tích cực vào việc chống tôn giáo, triết học kinh viện, mặc dù nguyên tắc "nghi ngờ", nguyên tắc xuất phát điểm trong nhận thức của ông, còn hạn chế, tạo kẽ hở cho chủ nghĩa duy tâm nảy sinh. Về thực chất, các nhà hoài nghi chủ nghĩa đã không hiểu được trên thực tế biện chứng của quá trình nhận thức.

** Quan điểm của thuyết không thể biết*

Những người theo thuyết không thể biết, điển hình là Cantơ cho rằng, về nguyên tắc con người, không thể nhận thức được bản chất thế giới. Chúng ta có hình ảnh về sự vật, nhưng đó chỉ là những biểu hiện bên ngoài của chúng chứ không phải là chính bản thân sự vật. Con người không thể nhận thức được "vật tự nó - Ding an sich", chỉ có thể nhận thức được các hiện tượng bên ngoài của sự vật.

** Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác*

Các đại biểu của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác nhìn chung đều công nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Họ đều coi thế giới khách quan là đối tượng của

nhận thức con người. Họ bảo vệ nguyên tắc nhận thức là phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người. Tuy nhiên, quan niệm của họ về phản ánh và nhận thức còn có những hạn chế.

Do tính chất siêu hình, chủ nghĩa duy vật trước C. Mác hiểu phản ánh chỉ là sự sao chép giản đơn. Vì thế, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác, còn mang tính siêu hình, máy móc. Theo nhận thức chỉ như một sự phản ánh thụ động, giản đơn, không có quá trình vận động, biến đổi, nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn, không phải là quá trình biện chứng.

Do tính chất trực quan, chủ nghĩa duy vật trước C. Mác hiểu sự phản ánh chỉ là sự tiếp nhận thụ động một chiều những tác động trực tiếp của sự vật lên giác quan của con người. Các nhà duy vật trước C. Mác chưa hiểu vai trò của thực tiễn trong nhận thức. Vì vậy, C. Mác đã viết: "Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay - kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoi-ơ-bắc - là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức *khách thể* hay hình thức *trực quan*, chứ không được nhận thức là *hoạt động cảm giác của con người*, là *thực tiễn*, không được nhận thức về mặt chủ quan"[1].

** Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng*

- Nguyên tắc thừa nhận sự vật khách quan tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức con người. Đây là nguyên tắc

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.9.

nền tảng của lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định các sự vật tồn tại khách quan, độc lập với ý thức, với cảm giác của con người và loài người nói chung, mặc dù người ta có thể chưa biết đến chúng. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, V.I. Lênin viết: "Chủ nghĩa duy vật nói chung thừa nhận rằng tồn tại thực tại khách quan (vật chất) là không phụ thuộc vào ý thức, cảm giác, kinh nghiệm, v.v., của loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử thừa nhận rằng tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức xã hội của loài người. Trong hai trường hợp đó, ý thức chỉ là phản ánh của tồn tại, nhiều lắm cũng chỉ là một phản ánh gần đúng (ăn khớp, chính xác một cách lý tưởng)"[1].

- *Cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh của thế giới khách quan.* Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, các cảm giác của chúng ta (và mọi tri thức) đều là sự phản ánh, đều là hình ảnh chủ quan của hiện thực khách quan: "Cảm giác là một hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan"[2]. Nhưng không phải sự phản ánh thụ động, cứng đờ của hiện thực khách quan giống như sự phản ánh vật lý của cái gương trong quan niệm của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác. Đó chính là quan niệm trực quan của chủ nghĩa duy vật siêu hình, không đánh giá đúng mức vai trò tích cực của chủ thể, của nhân cách và hoạt động thực tiễn của con người trong phản ánh.

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.404, 138.

- *Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung.* Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung, là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý. Tất nhiên, "... thực tiễn mà chúng ta dùng làm tiêu chuẩn trong lý luận về nhận thức, phải bao gồm cả thực tiễn của những sự quan sát, những sự phát hiện về thiên văn học..."[1]. Do vậy, "Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức"[2].

2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

a) Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

Triết học Mác - Lênin thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới và cho rằng thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức. Không phải ý thức của con người sản sinh ra thế giới mà thế giới vật chất tồn tại độc lập với con người, đó là nguồn gốc "duy nhất và cuối cùng" của nhận thức. Triết học Mác - Lênin *khẳng định khả năng nhận thức thế giới của con người.* V.I. Lênin đã chỉ rõ chỉ có những cái mà con người chưa biết chứ không có cái gì không thể biết: "Dứt khoát là không có và không thể có bất kỳ sự khác nhau nào về nguyên tắc giữa hiện tượng và vật tự nó. Chỉ có sự khác nhau giữa cái đã được nhận thức và cái chưa được nhận thức"[3].

1, 2, 3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.164, 167, 117.

Triết học Mác - Lênin cho rằng *nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người:* "Tri giác và biểu tượng của chúng ta là hình ảnh của các vật đó"[1]; "Cảm giác của chúng ta, ý thức của chúng ta chỉ là *hình ảnh* của thế giới bên ngoài; và dĩ nhiên là nếu không có cái bị phản ánh thì không thể có cái phản ánh, nhưng cái bị phản ánh tồn tại một cách độc lập với cái phản ánh"[2]. Điều này thể hiện quan niệm duy vật về nhận thức, chống lại quan niệm duy tâm về nhận thức. Nhưng bản chất của nhận thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo thế giới vật chất vào bộ óc con người. Đây là một quá trình phức tạp, quá trình nảy sinh và giải quyết mâu thuẫn chứ không phải quá trình máy móc giản đơn, thụ động và nhất thời: "Nhận thức là sự tiến gần mãi mãi và vô tận của tư duy đến khách thể. *Phản ánh* của giới tự nhiên trong tư tưởng con người phải được hiểu không phải một cách "chết cứng", "trừu tượng", *không phải không vận động,* **không mâu thuẫn**, mà là trong **quá trình** vĩnh viễn của vận động, của sự nảy sinh mâu thuẫn và sự giải quyết những mâu thuẫn đó"[3].

Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển, là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới biết nhiều hơn, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn. Đây là một quá trình, không phải nhận thức một lần là xong, mà có phát triển, bổ sung và hoàn thiện: "Trong lý luận nhận thức, cũng như trong tất cả những lĩnh vực khác của

---

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.126, 74.

3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.207-208.

khoa học, cần suy luận một cách biện chứng, nghĩa là đừng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất di bất dịch và có sẵn, mà phải phân tích xem *sự hiểu biết* nảy sinh ra từ *sự không hiểu biết* như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào"[1]. Trong quá trình nhận thức của con người luôn luôn nảy sinh quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận; nhận thức thông thường và nhận thức khoa học. Nhận thức kinh nghiệm là nhận thức dựa trên sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng hay các thí nghiệm, thực nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là những tri thức kinh nghiệm thông thường hoặc tri thức thực nghiệm khoa học. Nhận thức lý luận là nhận thức sự vật, hiện tượng một cách gián tiếp dựa trên các hình thức tư duy trừu tượng như khái niệm, phán đoán, suy luận để khái quát tính bản chất, quy luật, tính tất yếu của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức thông thường là nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp trong hoạt động hằng ngày của con người. Nhận thức khoa học là nhận thức được hình thành chủ động, tự giác của chủ thể nhằm phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, mang tính quy luật của đối tượng nghiên cứu.

Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Chủ thể nhận thức chính là con người. Nhưng đó là con

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.117.

người hiện thực, đang sống, đang hoạt động thực tiễn và đang nhận thức trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể nhất định, tức là con người đó phải thuộc về một giai cấp, một dân tộc nhất định, có ý thức, lợi ích, nhu cầu, cá tính, tình cảm, v.v.. Con người là chủ thể nhận thức cũng bị giới hạn bởi điều kiện lịch sử có tính chất lịch sử - xã hội. Chủ thể nhận thức trả lời câu hỏi: Ai nhận thức? còn khách thể nhận thức trả lời câu hỏi: Cái gì được nhận thức? Theo triết học Mác - Lênin, khách thể nhận thức không đồng nhất với toàn bộ hiện thực khách quan mà chỉ là một bộ phận, một lĩnh vực của hiện thực khách quan, nằm trong miền hoạt động nhận thức và trở thành đối tượng nhận thức của chủ thể nhận thức. Vì vậy, khách thể nhận thức không chỉ là thế giới vật chất mà có thể còn là tư duy, tâm lý, tư tưởng, tinh thần, tình cảm, v.v.. Khách thể nhận thức cũng có tính lịch sử - xã hội, cũng bị chế ước bởi điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Khách thể nhận thức luôn luôn thay đổi trong lịch sử cùng với sự phát triển của hoạt động thực tiễn cũng như sự mở rộng năng lực nhận thức của con người. Khách thể nhận thức cũng không đồng nhất với đối tượng nhận thức. Khách thể nhận thức rộng hơn đối tượng nhận thức.

Hoạt động thực tiễn của con người là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý: "Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới tính chân lý khách quan hay không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận, mà là một vấn đề thực tiễn"[1].

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.118.

Có thể thấy, nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.

b) Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

** Phạm trù thực tiễn*

Theo tiếng Hy Lạp cổ - thực tiễn là "Practica", có nghĩa đen là hoạt động tích cực. Các nhà triết học duy tâm cho hoạt động nhận thức, hoạt động của ý thức, hoạt động của tinh thần nói chung là hoạt động thực tiễn. Các nhà triết học tôn giáo thì cho hoạt động sáng tạo ra vũ trụ của thượng đế là hoạt động thực tiễn. Các nhà triết học duy vật trước triết học duy vật biện chứng có nhiều đóng góp cho quan điểm duy vật về nhận thức, nhưng chưa một đại biểu nào hiểu đúng được bản chất của thực tiễn cũng như vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Không phải ngẫu nhiên mà trong luận đề số 1 của *Luận cương về Phoiơbắc*, C. Mác viết: "Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay - kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc - là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức *khách thể* hay hình thức *trực quan*, chứ không được nhận thức là *hoạt động cảm giác của con người*, là *thực tiễn*"[1]. Chính vì vậy, cũng trong *Luận cương về Phoiơbắc*, C. Mác cũng khẳng định lại: "Điểm cao nhất mà chủ nghĩa duy vật *trực quan*, tức là chủ nghĩa duy vật không quan niệm tính cảm giác là hoạt động

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.9.

thực tiễn, vươn tới được là sự trực quan về những cá nhân riêng biệt trong "xã hội công dân""[1]. Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, *thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.*

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng thực tiễn gồm những đặc trưng sau:

Thứ nhất, thực tiễn không phải là toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất - cảm tính, như lời của C. Mác, đó là những hoạt động vật chất của con người cảm giác được; nghĩa là con người có thể quan sát trực quan được các hoạt động vật chất này. Hoạt động vật chất - cảm tính là những hoạt động mà con người phải sử dụng lực lượng vật chất, công cụ vật chất tác động vào các đối tượng vật chất để làm biến đổi chúng. Trên cơ sở đó, con người mới làm biến đổi được thế giới khách quan phục vụ cho mình.

Thứ hai, hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người; nghĩa là, thực tiễn là hoạt động chỉ diễn ra trong xã hội, với sự tham gia của đông đảo người trong xã hội. Trong hoạt động thực tiễn, con người truyền lại cho nhau những kinh nghiệm từ thế hệ này qua thế hệ khác. Cũng vì vậy, hoạt động thực tiễn luôn bị giới hạn bởi những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Đồng thời, thực tiễn có trải qua các giai đoạn lịch sử phát triển cụ thể của nó.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.12.

Thứ ba, thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người. Khác với hoạt động có tính bản năng, tự phát của động vật nhằm thích nghi thụ động với thế giới, con người bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, chủ động tác động cải tạo thế giới để thỏa mãn nhu cầu của mình, thích nghi một cách chủ động, tích cực với thế giới. Như vậy, nói tới thực tiễn là nói tới hoạt động có tính tự giác cao của con người, khác với hoạt động bản năng thụ động thích nghi của động vật.

Nếu cắt theo chiều dọc, thực tiễn bao gồm mục đích, phương tiện và kết quả. Mục đích được nảy sinh từ nhu cầu và lợi ích, nhu cầu xét đến cùng được nảy sinh từ điều kiện khách quan. Lợi ích chính là cái thỏa mãn nhu cầu. Để đạt mục đích, trong hoạt động thực tiễn của mình, con người phải lựa chọn phương tiện (công cụ) để thực hiện. Kết quả của hoạt động thực tiễn phụ thuộc vào nhiều nhân tố nhưng trước kết là phụ thuộc vào mục đích đặt ra và phương tiện mà con người sử dụng để thực hiện mục đích.

Dù xem xét theo chiều dọc hay chiều ngang thì thực tiễn là hoạt động thể hiện tính mục đích, tính tự giác cao của con người, chủ động tác động làm biến đổi tự nhiên, xã hội, phục vụ con người, khác với những hoạt động mang tính bản năng thụ động của động vật, nhằm thích nghi với hoàn cảnh. Hoạt động thực tiễn là hoạt động cơ bản, phổ biến của con người và xã hội loài người,

là phương thức cơ bản của mối quan hệ giữa con người với thế giới; nghĩa là con người quan hệ với thế giới bằng và thông qua hoạt động thực tiễn. Không có hoạt động thực tiễn thì bản thân con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển.

Thực tiễn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, ở những lĩnh vực khác nhau, nhưng gồm những hình thức cơ bản sau: hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học; trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là hình thức thực tiễn có sớm nhất, cơ bản nhất, quan trọng nhất, vì ngay từ khi con người mới xuất hiện trên trái đất đã phải tiến hành sản xuất vật chất dù là giản đơn để tồn tại. Sản xuất vật chất biểu thị mối quan hệ của con người với tự nhiên và là phương thức tồn tại cơ bản của con người và xã hội loài người. Không có sản xuất vật chất, con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển. Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự tồn tại của các hình thức thực tiễn khác cũng như tất cả các hoạt động sống khác của con người.

Hoạt động chính trị - xã hội là hoạt động thực tiễn thể hiện tính tự giác cao của con người nhằm biến đổi, cải tạo xã hội, phát triển các thiết chế xã hội, các quan hệ xã hội, v.v.. Hoạt động chính trị - xã hội bao gồm các hoạt động như đấu tranh giai cấp; đấu tranh giải phóng dân tộc; đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội; đấu tranh cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội, nhằm tạo ra môi trường xã hội dân chủ, lành mạnh, thuận lợi

cho con người phát triển. Thiếu hình thức hoạt động thực tiễn này, con người và xã hội loài người cũng không thể phát triển bình thường.

Hoạt động thực nghiệm khoa học là hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn, vì trong hoạt động thực nghiệm khoa học, con người chủ động tạo ra những điều kiện không có sẵn trong tự nhiên để tiến hành thực nghiệm khoa học theo mục đích mà mình đã đề ra. Trên cơ sở đó, vận dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất vật chất, vào cải tạo chính trị - xã hội, cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội. Ngày nay, khi cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão, "tri thức xã hội phổ biến [Wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*"[1] thì hình thức hoạt động thực tiễn này ngày càng đóng vai trò quan trọng.

Ba hình thức thực tiễn này có quan hệ biện chứng, tác động, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau; trong đó, sản xuất vật chất đóng vai trò quan trọng, quyết định hai hình thức thực tiễn kia. Tuy nhiên, hai hình thức thực tiễn kia có ảnh hưởng quan trọng tới sản xuất vật chất.

Như vậy, thực tiễn là cầu nối con người với tự nhiên, xã hội, nhưng đồng thời thực tiễn cũng tách con người khỏi thế giới tự nhiên, để "làm chủ" tự nhiên. Nói khác đi, thực tiễn "tách" con người khỏi tự nhiên là để khẳng định con người, nhưng muốn "tách" con người khỏi tự nhiên thì

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.46, ph. II, tr.372.

trước hết phải "nối" con người với tự nhiên. Cầu nối này chính là hoạt động thực tiễn.

** Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

Bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những quy luật để con người nhận thức. Chính thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người. Không có thực tiễn thì không có nhận thức, không có khoa học, không có lý luận, bởi lẽ tri thức của con người xét đến cùng là được nảy sinh từ thực tiễn.

Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức, vì thế nó luôn thúc đẩy cho sự ra đời của các ngành khoa học. Thực tiễn có tác dụng rèn luyện các giác quan của con người, làm cho chúng phát triển tinh tế hơn, hoàn thiện hơn, trên cơ sở đó giúp quá trình nhận thức của con người tốt hơn. Vì vậy, Ph. Ăngghen đã khẳng định: "chính việc *người ta biến đổi tự nhiên*... là cơ sở chủ yếu nhất và trực tiếp nhất của tư duy con người, và trí tuệ con người đã phát triển song song với việc người ta đã học cải biến tự nhiên"[1].

Hoạt động thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ, phương tiện, máy móc mới hỗ trợ con người trong quá trình nhận thức, chẳng hạn kính hiển vi, kính thiên văn, máy vi tính, v.v., đã mở rộng khả năng của các khí quan nhận thức của con người. Như vậy, thực tiễn chính là

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.720.

nền tảng, cơ sở để nhận thức của con người nảy sinh, tồn tại, phát triển. Không những vậy, thực tiễn còn là động lực thúc đẩy nhận thức phát triển.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Nhận thức của con người ngay từ khi mới xuất hiện trên trái đất đã bị quy định bởi những nhu cầu thực tiễn, bởi lẽ, muốn sống, muốn tồn tại, con người phải sản xuất và cải tạo xã hội. Chính nhu cầu sản xuất vật chất và cải tạo xã hội buộc con người phải nhận thức thế giới xung quanh. Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn chứ không phải để trang trí hay phục vụ cho những ý tưởng viển vông. Nếu không vì thực tiễn, nhận thức sẽ mất phương hướng, bế tắc. Mọi tri thức khoa học - kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý

Tri thức của con người là kết quả của quá trình nhận thức, tri thức đó có thể phản ánh đúng hoặc không đúng hiện thực. Không thể lấy tri thức để kiểm tra tri thức, cũng không thể lấy sự hiển nhiên, hay sự tán thành của số đông hoặc sự có lợi, có ích để kiểm tra sự đúng, sai của tri thức. Theo triết học Mác - Lênin, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý. Dựa vào thực tiễn, người ta có thể chứng minh, kiểm nghiệm chân lý bởi chỉ có thực tiễn mới có thể vật chất hóa được tri thức, hiện thực hóa được tư tưởng, qua đó mới khẳng định được chân lý hoặc phủ định một sai lầm nào đó.

Có nhiều hình thức thực tiễn khác nhau, do vậy cũng có nhiều hình thức kiểm tra chân lý khác nhau, có thể bằng thực nghiệm khoa học, có thể áp dụng lý luận xã hội vào quá trình cải biến xã hội, v.v.. Tuy nhiên thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý vừa có tính chất tuyệt đối, vừa có tính chất tương đối. Tính tuyệt đối của thực tiễn với tư cách là tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý. Trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, thực tiễn sẽ chứng minh được chân lý, bác bỏ được sai lầm. Tính tương đối của thực tiễn với tư cách là tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn có quá trình vận động, biến đổi, phát triển, do đó "không bao giờ có thể xác nhận hoặc bác bỏ *một cách hoàn toàn* một biểu tượng nào đó của con người, dù biểu tượng ấy là thế nào chăng nữa"[1]. Vì vậy, nếu xem xét thực tiễn trong không gian càng rộng, trong thời gian càng dài, trong chỉnh thể thì càng rõ đâu là chân lý, đâu là sai lầm. Triết học Mác - Lênin yêu cầu quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức và khẳng định: "con người chứng minh bằng *thực tiễn* của mình sự đúng đắn khách quan của những ý niệm, khái niệm, tri thức của mình, của khoa học của mình"[2].

Từ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, chúng ta nhận thấy cần phải quán triệt quan điểm thực tiễn trong

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.168.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.203.

nhận thức và hoạt động. Quan điểm thực tiễn yêu cầu nhận thức sự vật phải gắn với nhu cầu thực tiễn; phải lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra sự đúng sai của kết quả nhận thức; tăng cường tổng kết thực tiễn để rút ra những kết luận góp phần bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận.

c) Các giai đoạn của quá trình nhận thức

Các nhà triết học dù thuộc trường phái nào cũng đều thừa nhận quá trình nhận thức bao gồm nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Tuy nhiên, việc xác định vai trò, vị trí, mối quan hệ lẫn nhau giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính rất khác nhau. V.I. Lênin đã khái quát con đường biện chứng của quá trình nhận thức như sau: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, *và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn* - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức *chân lý*, của sự nhận thức thực tại khách quan"[1].

Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn nhận thức có những thuộc tính khác nhau, kế tiếp nhau, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức thống nhất của con người về thế giới. Thực tiễn ở đây vừa là cơ sở, động lực, mục đích của quá trình nhận thức, vừa là mắt khâu kiểm tra chân lý khách quan; vừa là yếu tố kết thúc một vòng khâu của sự nhận thức, vừa là điểm bắt đầu

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.179.

của vòng khâu mới của sự nhận thức. Cứ thế, sự nhận thức của con người là một quá trình không có điểm cuối.

- Nhận thức cảm tính

Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, gắn liền với thực tiễn. Ở giai đoạn này, nhận thức của con người phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan, được diễn ra dưới ba hình thức: cảm giác, tri giác và biểu tượng.

Cảm giác là hình thức đầu tiên, giản đơn nhất của quá trình nhận thức ở giai đoạn cảm tính, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên các giác quan của con người, đưa lại cho con người những thông tin trực tiếp, giản đơn nhất về một thuộc tính riêng lẻ của sự vật. Cảm giác chính là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Thế giới khách quan là nguồn gốc, nội dung khách quan của cảm giác, do đó là nguồn gốc của mọi hiểu biết của con người.

Tri giác cũng là một hình thức nhận thức của giai đoạn trực quan sinh động (nhận thức cảm tính). Tri giác là kết quả của sự tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người. Do đó, có thể nói, tri giác là tổng hợp của nhiều cảm giác. Vì vậy, tri giác cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn cảm giác. Nhưng tri giác vẫn là hình ảnh trực tiếp, cảm tính về sự vật. Từ tri giác, nhận thức chuyển lên hình thức cao hơn là biểu tượng.

Biểu tượng là hình thức cao nhất và phức tạp nhất của nhận thức cảm tính. Khác với cảm giác và tri giác, biểu tượng là hình ảnh sự vật được tái hiện trong óc, khi sự vật

không trực tiếp tác động vào giác quan của con người. Nhưng biểu tượng vẫn giống tri giác ở chỗ, là hình ảnh cảm tính về sự vật, mặc dù tương đối hoàn chỉnh. Do đó, biểu tượng chưa phải là hình thức của nhận thức lý tính, mà như là khâu trung gian chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính.

Ở giai đoạn nhận thức cảm tính, nhận thức chưa đem lại những hiểu biết sâu sắc, khái quát trong tính chỉnh thể về sự vật. Nhận thức cảm tính chưa phân biệt được cái riêng và cái chung, bản chất và hiện tượng, nguyên nhân và kết quả, v.v. của sự vật. Để hiểu được bản chất sự vật sâu sắc hơn, hoàn chỉnh hơn, nhận thức phải chuyển lên hình thức cao hơn là nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng).

- *Nhận thức lý tính*

Bắt nguồn từ trực quan sinh động, thông qua tư duy trừu tượng, con người phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát hơn, đầy đủ hơn dưới các hình thức: khái niệm, phán đoán và suy lý.

Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ. Chẳng hạn: ngôi nhà, Tổ quốc, dân tộc, v.v.. Khái niệm được hình thành trên cơ sở hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. Khái niệm là kết quả của sự tổng hợp, khái quát biện chứng những tài liệu thu nhận được trong hoạt động thực tiễn. Do đó, khái niệm "là chủ quan trong

tính trừu tượng của chúng, trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chỉnh thể, trong quá trình, trong kết cuộc, trong khuynh hướng, trong nguồn gốc"[1].

Hoạt động thực tiễn của con người ngày càng đa dạng, phong phú và luôn luôn vận động, phát triển, vì vậy, để phản ánh đúng thực tiễn khái niệm cũng phải luôn phát triển, biến đổi cho phù hợp. Mỗi khái niệm đều nằm trong mối liên hệ với các khái niệm khác và tham gia vào quá trình nhận thức tiếp theo của con người: "những khái niệm của con người không bất động, mà luôn luôn vận động, chuyển hóa từ cái nọ sang cái kia, tràn từ cái nọ sang cái kia; không như vậy, chúng không phản ánh đời sống sinh động"[2].

Phán đoán là hình thức liên hệ các khái niệm, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới trong ý thức con người. Phán đoán là một hình thức của tư duy trừu tượng, bằng cách liên kết các khái niệm lại để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật. Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một mệnh đề, bao gồm chủ từ, vị từ và hệ từ; trong đó, hệ từ đóng vai trò quan trọng nhất vì nó biểu thị mối quan hệ của sự vật được phản ánh. Ví dụ: Hà Nội là trung tâm chính trị của Việt Nam; trong đó, "Hà Nội" là chủ từ, "trung tâm chính trị của Việt Nam" là vị từ; "là" ở đây là hệ từ. Có ba loại phán đoán cơ bản là: phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến.

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.223-224, 267.

Suy lý (suy luận) cũng là một hình thức của tư duy trừu tượng, trong đó các phán đoán đã liên kết với nhau theo quy tắc: phán đoán cuối cùng (kết luận) được suy ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề. Có hai loại suy lý chính: quy nạp và diễn dịch. Quy nạp là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là những tri thức về riêng từng đối tượng người ta khái quát thành tri thức chung cho cả lớp đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến. Diễn dịch là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là tri thức chung về cả lớp đối tượng người ta rút ra kết luận là tri thức về riêng từng đối tượng hay bộ phận đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái chung đến cái ít chung hơn, đến cái đơn nhất (cái riêng). Trong quá trình nhận thức của con người, hai loại suy luận này có liên hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau. Suy lý là phương thức quan trọng để tư duy của con người đi từ cái đã biết đến cái chưa biết một cách gián tiếp, rút ngắn thời gian trong việc phát hiện tri thức mới. Tính chân thực của tri thức thu nhận được nhờ suy lý, phụ thuộc vào tính chân thực của các phán đoán tiền đề và sự tuân thủ chặt chẽ, đúng đắn các quy tắc lôgích của chủ thể suy lý.

Như vậy, nhận thức lý tính khác với nhận thức cảm tính ở chỗ, nó đã phản ánh, khái quát, trừu tượng, gián tiếp sự vật, hiện tượng trong tính tất yếu, chỉnh thể toàn diện. Vì vậy, nhận thức lý tính có thể phản ánh được mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật, phản ánh

sự vật, hiện tượng sâu sắc hơn nhận thức cảm tính; đồng thời nó luôn hàm chứa nguy cơ xa rời hiện thực. Do đó, nhận thức lý tính phải được gắn liền với thực tiễn và được kiểm tra bởi thực tiễn. Đây cũng là thực chất bước chuyển từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức của con người. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Ngược lại, nhờ có nhận thức lý tính mà con người mới đi sâu nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng. Trong thực tiễn, cần tránh cường điệu, tuyệt đối hóa vai trò của nhận thức cảm tính, hạ thấp và phủ nhận vai trò của nhận thức lý tính. Như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa duy cảm. Đồng thời, cần phải tránh cường điệu thái quá vai trò của nhận thức lý tính, của trí tuệ dẫn đến hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính, của cảm giác, rơi vào chủ nghĩa duy lý.

- Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn

Một vòng khâu của quá trình nhận thức được bắt đầu từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn; trong đó, thực tiễn vừa là cơ sở, vừa là khâu kết thúc và đồng thời có vai trò kiểm tra tính chân thực các kết quả nhận thức. Quá trình nhận thức thông qua các vòng khâu nhận thức này để ngày càng

tiến sâu hơn vào bản chất của các sự vật, hiện tượng. Kết thúc vòng khâu này cũng đồng thời là sự bắt đầu của một vòng khâu mới của sự nhận thức sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Cứ thế, nhận thức của con người là vô tận. Mỗi nấc thang mà con người đạt được trong quá trình nhận thức đều là kết quả của cả nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, được thực hiện trên cơ sở của hoạt động thực tiễn.

Vòng khâu của nhận thức từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, được lặp đi lặp lại nhưng sâu hơn về bản chất, cũng chính là quá trình giải quyết những mâu thuẫn không ngừng nảy sinh trong nhận thức, là mâu thuẫn giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm, v.v.. Cứ mỗi khi mâu thuẫn được giải quyết thì nhận thức của con người lại tiến gần tới chân lý hơn.

d) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về chân lý

** Quan niệm về chân lý*

Chân lý là một vấn đề được đề cập nhiều trong lịch sử triết học, tuy nhiên chưa có đại biểu triết học nào trước và ngoài triết học duy vật biện chứng có quan niệm hoàn chỉnh, đúng đắn về chân lý. Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Chân lý phải được hiểu như một quá trình, bởi lẽ bản thân sự vật có quá trình vận động, biến đổi, phát triển và sự nhận thức về

nó cũng phải được vận động, biến đổi, phát triển. Vì vậy, nhận thức chân lý cũng phải là một quá trình.

** Các tính chất của chân lý*

- Tính khách quan

Chân lý là tri thức chứ không phải bản thân hiện thực khách quan, nhưng tri thức đó phải phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm là đúng. Do đó, theo nghĩa đúng của từ này, chân lý bao giờ cũng là khách quan vì nội dung phản ánh của nó là khách quan, là phù hợp với khách thể của nhận thức. V.I. Lênin nhấn mạnh: "Thừa nhận chân lý khách quan, tức là chân lý không phụ thuộc vào con người và loài người"[1] chỉ phụ thuộc vào thực tại khách quan, không phụ thuộc vào tính đơn giản hay tính chặt chẽ của lôgích, không phụ thuộc vào lợi ích hay sự quy ước, v.v..

- Tính tương đối và tính tuyệt đối

Tính tương đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý đúng nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ, mới phản ánh đúng một mặt, một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan trong những điều kiện giới hạn xác định. Tương đối ở đây là do điều kiện lịch sử chế ước, chứ không phải phản ánh sai. Tính tuyệt đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý phản ánh đầy đủ, toàn diện hiện thực khách quan ở một giai đoạn lịch sử cụ thể xác định. Con người ngày càng tiến gần đến

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.155.

chân lý tuyệt đối chứ không thể đạt chân lý tuyệt đối một cách trọn vẹn, toàn diện theo nghĩa đen của từ. Nhận thức chân lý tuyệt đối phải thông qua một loạt các chân lý tương đối. V.I. Lênin nhấn mạnh: "... theo bản chất của nó, tư duy của con người có thể cung cấp và đang cung cấp cho chúng ta chân lý tuyệt đối mà chân lý này chỉ là tổng số những chân lý tương đối. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học lại đem thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lý tuyệt đối,..."[1]. Sự phân biệt giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý cũng chỉ là tương đối. Đường ranh giới này có thể vượt qua được. Trong hoạt động thực tiễn cần chống cả hai khuynh hướng; hoặc cường điệu, tuyệt đối hóa tính tuyệt đối, phủ nhận tính tương đối của chân lý; hoặc tuyệt đối hóa tính tương đối từ đó phủ nhận tính khách quan của chân lý.

- *Tính cụ thể của chân lý*

Không có chân lý trừu tượng, chung chung, chân lý luôn là cụ thể bởi lẽ, chân lý là tri thức phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Do đó, chân lý luôn phản ánh sự vật, hiện tượng ở trong một điều kiện cụ thể với những hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong một không gian và thời gian xác định. Thoát ly những điều kiện cụ thể này sẽ không phản ánh đúng đắn sự vật, hiện tượng. Vì chân lý luôn cụ thể, nên phải có quan điểm

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.158.

lịch sử cụ thể trong nhận thức và hành động. Nhận thức sự vật phải gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Chân lý là cụ thể nên bắt chủ thể nhận thức phải sáng tạo trong hoạt động thực tiễn.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về vật chất, ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận.

3. Nội dung hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật. Ý nghĩa phương pháp luận.

4. Nội dung các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Ý nghĩa phương pháp luận.

5. Nội dung các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. Ý nghĩa phương pháp luận.

6. Bản chất của nhận thức; vai trò của thực tiến đối với nhận thức; nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

Chương 3

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức về học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; vận dụng ý nghĩa phương pháp luận vào thực tiễn của Việt Nam.

- Giúp sinh viên nắm được những quan điểm cơ bản của triết học Mác - Lênin về giai cấp và đấu tranh giai cấp; về nhà nước và cách mạng xã hội; về dân tộc, quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại; ý nghĩa phương pháp luận trong nhận thức những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.

- Trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của triết học Mác - Lênin về con người, về ý thức xã hội; sự vận dụng vào cách mạng Việt Nam.

2. Về kỹ năng: Giúp sinh viên biết vận dụng những nguyên tắc phương pháp luận rút ra từ nội dung lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử vào phân tích sự nhận thức và vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

3. Về tư tưởng: Giúp cho sinh viên bồi dưỡng lập trường mácxít, củng cố niềm tin vào bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa duy vật lịch sử; tin tưởng vào đường lối quan điểm của Đảng; đấu tranh với các quan điểm thù địch, sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

B. NỘI DUNG

Lịch sử tư tưởng triết học trước C. Mác đã có những tư tưởng triết học xã hội có giá trị, làm tiền đề, điều kiện để triết học mácxít kế thừa, phát triển quan niệm duy vật lịch sử. Tuy nhiên, do hạn chế lịch sử và các nguyên nhân khác nhau, các nhà triết học duy tâm trước C. Mác đã đi tìm nguyên nhân của sự phát triển lịch sử ở tư tưởng; coi cá nhân anh hùng quyết định sự phát triển lịch sử. Từ đó, họ quy tính tích cực của con người vào hoạt động tinh thần và tìm biện pháp cải tạo xã hội ở lĩnh vực tinh thần. Đối với các nhà triết học duy vật trước C. Mác, khuyết điểm chung của họ là phương pháp tư duy siêu hình trong xem xét bản chất con người và xã hội. Họ quy bản chất con người vào bản tính tự nhiên, tộc loại của các cá nhân riêng biệt. Phương pháp tư duy siêu hình đã dẫn đến tuyệt đối hóa vai trò của hoàn cảnh địa lý trong sự phát triển xã hội hoặc áp dụng quy luật tự nhiên, quy luật sinh học một cách máy móc vào đời sống xã hội. Đặc biệt, trong khi xem xét bản chất con người và xã hội, các nhà triết học duy vật trước C. Mác đã thiếu tính thực tiễn, không xuất phát từ

thực tiễn, không hiểu vai trò hoạt động thực tiễn có tính cách mạng của con người.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã xuất phát từ tiền đề nghiên cứu về lịch sử xã hội là con người hiện thực, sống và hoạt động thực tiễn. "Những tiền đề xuất phát của chúng tôi không phải là những tiền đề tùy tiện, không phải là giáo điều; đó là những tiền đề hiện thực mà người ta có thể bỏ qua trong trí tưởng tượng thôi. Đó là những cá nhân hiện thực, hoạt động của họ và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ, những điều kiện mà họ thấy có sẵn cũng như những điều kiện do hoạt động của chính họ tạo ra..."[1]. Nghiên cứu về cuộc sống của con người hiện thực, các nhà kinh điển phát hiện ra phương thức tồn tại của con người chính là hoạt động thực tiễn của họ. Động lực thúc đẩy con người hoạt động trong tiến trình lịch sử là nhu cầu và lợi ích, trước hết là nhu cầu vật chất. Ph. Ăngghen nhấn mạnh rằng, "cái sự thật hiển nhiên... là trước hết con người cần phải ăn, uống, ở và mặc, nghĩa là phải *lao động*, trước khi có thể đấu tranh để giành quyền thống trị, trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học, v.v.."[2]. Nhưng "cá nhân là *thực thể xã hội*. Cho nên mọi biểu hiện sinh hoạt của nó... là biểu hiện và sự khẳng định của *sinh hoạt xã hội*"[3]. C. Mác và Ph. Ăngghen viết: "Xã hội - cho dù nó có hình thức gì đi nữa - là cái gì? Là sản phẩm của sự

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.28-29.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.19, tr.166.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.171.

tác động qua lại giữa những con người"[1]. Con người, bằng hoạt động của mình, đã làm nên lịch sử, tạo ra xã hội.

Lôgích lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen là đưa thực tiễn vào triết học, có quan niệm đúng đắn về thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với đời sống xã hội. Từ đó giải đáp được những bí ẩn, bế tắc của mọi lý luận triết học cũ. Đặc biệt, hai ông lý giải một cách khoa học trên lập trường duy vật biện chứng mối quan hệ giữa vật chất và ý thức; mối quan hệ giữa ý thức xã hội và tồn tại xã hội; luận giải được vai trò của sản xuất vật chất và chỉ ra những quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người, thực chất nó là những quy luật phản ánh hoạt động thực tiễn của con người trong lịch sử. Lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng triết học, chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ ra *những quy luật, những động lực* phát triển xã hội. Đây là một phát minh vĩ đại của C. Mác, đem lại một cuộc cách mạng trong triết học về xã hội.

I- HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là một nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, vạch ra những quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển xã hội, là phương pháp luận khoa học để nhận thức, cải tạo xã hội. Ngày nay, thế giới đang có những biến đổi to lớn, sâu sắc nhưng lý luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.27, tr.657.

giá trị khoa học và giá trị thời đại. Đây là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học chỉ đạo cho các chính đảng và nhà nước xã hội chủ nghĩa vận dụng sáng tạo trong xác định cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội; là cơ sở khoa học của việc xác định con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin bao gồm một hệ thống các quan điểm cơ bản: Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng của sự vận động, sự phát triển của xã hội; biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội; sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Hệ thống quan điểm lý luận khoa học này đã phản ánh bản chất và quy luật vận động, phát triển của lịch sử xã hội loài người.

1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

Để tồn tại và phát triển, con người phải tiến hành sản xuất. Đó là hoạt động đặc trưng riêng có của con người và xã hội loài người. *Sản xuất* là hoạt động không ngừng sáng tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Quá trình sản xuất diễn ra trong xã hội loài người chính là sự sản xuất xã hội - sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực. Ph. Ăngghen khẳng định: "Theo quan điểm duy vật về

lịch sử, nhân tố quyết định trong quá trình lịch sử *xét đến cùng* là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực. Cả tôi lẫn Mác chưa bao giờ khẳng định gì hơn thế. Còn nếu có ai đó xuyên tạc luận điểm này theo ý nghĩa nhân tố kinh tế là nhân tố quyết định *duy nhất*, thì người đó biến lời khẳng định này thành một câu trống rỗng, trừu tượng, vô nghĩa"[1].

Sự sản xuất xã hội, tức là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực, bao gồm ba phương diện không tách rời nhau là sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Mỗi phương diện có vị trí, vai trò khác nhau, trong đó sản xuất vật chất giữ vai trò là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, và xét đến cùng quyết định toàn bộ sự vận động, phát triển của đời sống xã hội. Cùng với sản xuất vật chất, con người tiến hành sản xuất tinh thần. Sản xuất tinh thần là hoạt động sáng tạo ra các giá trị tinh thần nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại, phát triển của con người và xã hội. Đồng thời, cùng với hai phương diện sản xuất cơ bản nói trên, xã hội còn phải sản xuất ra bản thân con người. Sự sản xuất ra bản thân con người ở phạm vi cá nhân, gia đình là việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái để duy trì nòi giống; ở phạm vi xã hội là sự tăng trưởng dân số, phát triển con người với tư cách là thực thể sinh học - xã hội.

Sản xuất vật chất là quá trình mà trong đó con người sử dụng công cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.37, tr.641.

để tạo ra của cải xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người. Vai trò của sản xuất vật chất được thể hiện, trước hết, *là tiền đề trực tiếp tạo ra tư liệu sinh hoạt của con người* nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người nói chung cũng như từng cá thể người nói riêng. C. Mác khẳng định: "Đứa trẻ nào cũng biết rằng bất kể dân tộc nào cũng sẽ diệt vong, nếu như nó ngừng lao động, không phải một năm, mà chỉ mấy tuần thôi"[1].

Sản xuất vật chất là tiền đề của mọi hoạt động lịch sử của con người. Hoạt động sản xuất vật chất là cơ sở hình thành nên quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người, từ đó hình thành nên các quan hệ xã hội khác - quan hệ giữa người với người về chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo... Sản xuất vật chất đã tạo ra các điều kiện, phương tiện bảo đảm cho hoạt động tinh thần của con người và duy trì, phát triển phương thức sản xuất tinh thần của xã hội. C. Mác chỉ rõ: "Việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp... tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta"[2]. Nhờ sự sản xuất ra của cải vật chất để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình, con người đồng thời sáng tạo ra toàn bộ đời sống vật chất và đời sống tinh thần của xã hội với tất cả sự phong phú, phức tạp của nó.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.32, tr.749.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.19, tr.500.

Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người. Nhờ hoạt động sản xuất vật chất mà con người hình thành nên ngôn ngữ, nhận thức, tư duy, tình cảm, đạo đức... Sản xuất vật chất là điều kiện cơ bản, quyết định nhất đối với sự hình thành, phát triển phẩm chất xã hội của con người. Ph. Ăngghen khẳng định rằng, trên một ý nghĩa cao nhất, "lao động đã sáng tạo ra bản thân con người"[1]. Như vậy, nhờ lao động sản xuất mà con người vừa tách khỏi tự nhiên, vừa hòa nhập với tự nhiên, cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần, đồng thời sáng tạo ra chính bản thân con người.

Nguyên lý về vai trò của sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Để nhận thức và cải tạo xã hội phải xuất phát từ đời sống sản xuất, từ nền sản xuất vật chất xã hội. Xét đến cùng, không thể dùng tinh thần để giải thích đời sống tinh thần; để phát triển xã hội phải bắt đầu từ phát triển đời sống kinh tế - vật chất.

2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

a) Phương thức sản xuất

Ở mỗi giai đoạn lịch sử con người tiến hành sản xuất theo một cách thức nhất định, tức là có một cách sinh

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.641.

sống, cách sản xuất riêng, đó là phương thức sản xuất. *Phương thức sản xuất* là cách thức con người tiến hành quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người. Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất với một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là các khái niệm chỉ hai mối quan hệ "song trùng" của nền sản xuất vật chất xã hội, đó là quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. "Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất"[1]. Do vậy, phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện đồng thời sự tác động giữa con người với tự nhiên và sự tác động giữa người với người để sáng tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu con người và xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

* *Lực lượng sản xuất* là sự kết hợp giữa *người lao động* với *tư liệu sản xuất*, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội. Về cấu trúc, lực lượng sản xuất được xem xét trên cả hai mặt, đó là mặt kinh tế - kỹ thuật (tư liệu sản xuất) và mặt kinh tế -

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.552.

xã hội (người lao động). Lực lượng sản xuất chính là sự kết hợp giữa "lao động sống" với "lao động vật hóa" tạo ra sức sản xuất, là toàn bộ những năng lực thực tiễn dùng trong sản xuất của xã hội ở các thời kỳ nhất định. Như vậy, lực lượng sản xuất là một hệ thống gồm các yếu tố (người lao động và tư liệu sản xuất) cùng mối quan hệ (phương thức kết hợp), tạo ra thuộc tính đặc biệt (sức sản xuất) để cải biến giới tự nhiên, sáng tạo ra của cải vật chất theo mục đích của con người. Đây là sự thể hiện năng lực thực tiễn cơ bản nhất - năng lực hoạt động sản xuất vật chất của con người.

Người lao động là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Người lao động là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất. Ngày nay, trong nền sản xuất xã hội, tỷ trọng lao động cơ bắp đang có xu thế giảm, trong đó lao động có trí tuệ và lao động trí tuệ ngày càng tăng lên.

Tư liệu sản xuất là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. *Đối tượng lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. *Tư liệu lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu sản xuất của con người.

Tư liệu lao động gồm công cụ lao động và phương tiện lao động. *Phương tiện lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất, cùng với công cụ lao động mà con người sử dụng để tác động lên đối tượng lao động trong quá trình sản xuất vật chất. *Công cụ lao động* là những phương tiện vật chất mà con người trực tiếp sử dụng để tác động vào đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng, tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu của con người và xã hội. Công cụ lao động là yếu tố vật chất "trung gian", "truyền dẫn" giữa người lao động và đối tượng lao động trong tiến hành sản xuất. Đây chính là "khí quan" của bộ óc, là tri thức được vật thể hóa do con người sáng tạo ra và được con người sử dụng làm phương tiện vật chất của quá trình sản xuất. Công cụ lao động giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động. Ngày nay, trong điều kiện cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển, công cụ lao động được tin học hóa, tự động hóa và trí tuệ hóa càng có vai trò đặc biệt quan trọng. Công cụ lao động là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi kinh tế - xã hội trong lịch sử; là thước đo trình độ tác động, cải biến tự nhiên của con người và tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau. Chính vì vậy, C. Mác khẳng định: "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào"[1].

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr.269.

Đặc trưng chủ yếu của lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa người lao động và công cụ lao động. Trong lực lượng sản xuất, người lao động là nhân tố hàng đầu giữ vai trò quyết định, bởi vì người lao động là chủ thể sáng tạo và sử dụng công cụ lao động. Suy đến cùng, các tư liệu sản xuất chỉ là sản phẩm lao động của con người, đồng thời giá trị và hiệu quả thực tế của các tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ sử dụng của người lao động. Hơn nữa, trong quá trình sản xuất, nếu như công cụ lao động bị hao phí và di chuyển dần giá trị vào sản phẩm, thì do bản chất sáng tạo của mình, trong quá trình lao động người lao động không chỉ sáng tạo ra giá trị đủ bù đắp hao phí lao động, mà còn sáng tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bỏ ra ban đầu. Người lao động là nguồn gốc của mọi sáng tạo trong sản xuất vật chất, nguồn gốc của sự phát triển sản xuất. Cùng với người lao động, công cụ lao động là yếu tố cơ bản, quan trọng không thể thiếu, đặc biệt, trình độ phát triển của công cụ lao động là nhân tố quyết định năng suất lao động xã hội. Lực lượng sản xuất là kết quả năng lực thực tiễn của con người, nhưng bản thân năng lực thực tiễn này bị quy định bởi những điều kiện khách quan mà trong đó con người sống và hoạt động. Vì vậy, lực lượng sản xuất luôn có tính khách quan. Tuy nhiên, quá trình phát triển lực lượng sản xuất là kết quả của sự thống nhất biện chứng giữa khách quan và chủ quan.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất là phát triển ở cả tính chất và trình độ. Tính chất của lực lượng sản xuất nói lên tính chất cá nhân hoặc tính chất xã hội hóa trong việc

sử dụng tư liệu sản xuất. Trình độ của lực lượng sản xuất là sự phát triển của người lao động và công cụ lao động. Trình độ của lực lượng sản xuất được thể hiện ở trình độ của công cụ lao động; trình độ tổ chức lao động xã hội; trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất; trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động và đặc biệt là trình độ phân công lao động xã hội. Trong thực tế, tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không tách rời nhau.

Nghiên cứu sự phát triển của lực lượng sản xuất trong lịch sử, C. Mác khẳng định: "Tri thức xã hội phổ biến [Wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*"[1]. Ngày nay, trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, *khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.* Khoa học sản xuất ra của cải đặc biệt, hàng hóa đặc biệt. Đó là những phát minh sáng chế, những bí mật công nghệ, trở thành nguyên nhân của mọi biến đổi trong lực lượng sản xuất. Hiện nay, khoảng cách từ phát minh, sáng chế đến ứng dụng vào sản xuất đã được rút ngắn làm cho năng suất lao động, của cải xã hội tăng nhanh. Khoa học kịp thời giải quyết những mâu thuẫn, những yêu cầu do sản xuất đặt ra; có khả năng phát triển "vượt trước" và thâm nhập vào tất cả các yếu tố của sản xuất, trở thành mắt khâu bên trong của quá trình sản xuất. Tri thức khoa học được kết tinh, "vật hóa" vào người lao động, người quản lý, công cụ lao động và đối tượng lao động.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.46, ph.II, tr.372.

Sự phát triển của khoa học đã kích thích sự phát triển năng lực làm chủ sản xuất của con người.

Trong thời đại ngày nay, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển, cả người lao động và công cụ lao động được trí tuệ hóa, nền kinh tế của nhiều quốc gia phát triển đang trở thành nền kinh tế tri thức. Đó là nền kinh tế mà trong đó sự sản sinh, phổ cập và sử dụng tri thức của con người đóng vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, từ đó tạo ra của cải vật chất và nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Đặc trưng của kinh tế tri thức là công nghệ cao, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất và trong đời sống xã hội. Lực lượng sản xuất phát triển trong mối quan hệ biện chứng với quan hệ sản xuất.

* *Quan hệ sản xuất* là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. Đây chính là một quan hệ vật chất quan trọng nhất - quan hệ kinh tế, trong các mối quan hệ vật chất giữa người với người. Quá trình sản xuất vật chất chính là tổng thể các yếu tố trong một quá trình thống nhất, gồm sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau, quan hệ về phân phối sản phẩm lao động. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc chiếm hữu, sử dụng các tư liệu sản xuất xã hội. Đây là quan hệ quy định địa vị kinh tế - xã hội của các tập đoàn người trong sản xuất, từ đó

quy định quan hệ quản lý và phân phối. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, cơ bản, trung tâm của quan hệ sản xuất, luôn có vai trò quyết định các quan hệ khác bởi vì, lực lượng xã hội nào nắm phương tiện vật chất chủ yếu của quá trình sản xuất thì sẽ quyết định việc quản lý quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm.

Quan hệ về tổ chức và quản lý sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc tổ chức sản xuất và phân công lao động. Quan hệ này có vai trò quyết định trực tiếp đến quy mô, tốc độ, hiệu quả của nền sản xuất; có khả năng đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Ngày nay, khoa học tổ chức quản lý sản xuất hiện đại có tầm quan trọng đặc biệt trong nâng cao hiệu quả quá trình sản xuất.

Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc phân phối sản phẩm lao động xã hội, nói lên cách thức và quy mô của cải vật chất mà các tập đoàn người được hưởng. Quan hệ này có vai trò đặc biệt quan trọng, kích thích trực tiếp lợi ích con người; là "chất xúc tác" kinh tế thúc đẩy tốc độ, nhịp điệu sản xuất, làm năng động hóa toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội. Hoặc ngược lại, có thể làm trì trệ, kìm hãm quá trình sản xuất.

Các mặt trong quan hệ sản xuất có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau; trong đó quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định bản chất và tính chất của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất hình thành một cách khách quan, là quan hệ đầu tiên, cơ bản chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội.

b) Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất quy định sự vận động, phát triển của các phương thức sản xuất trong lịch sử. *Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của một phương thức sản xuất có tác động biện chứng*, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất. C. Mác viết: "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ"[1]. Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, ngược lại, nếu không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là *quy luật cơ bản nhất* của sự vận động và phát triển xã hội.

** Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất*

Sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất bắt đầu từ sự biến đổi của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất là nội dung của quá trình sản xuất có tính năng động, cách mạng, thường xuyên vận động và phát triển;

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.14-15.

quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất, có tính ổn định tương đối. Trong sự vận động của mâu thuẫn biện chứng đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Cơ sở khách quan quy định sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất là do biện chứng giữa sản xuất và nhu cầu con người; do tính năng động và cách mạng của sự phát triển công cụ lao động; do vai trò của người lao động là chủ thể sáng tạo, là lực lượng sản xuất hàng đầu; do tính kế thừa khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất trong tiến trình lịch sử.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hỏi khách quan của nền sản xuất. Lực lượng sản xuất vận động, phát triển không ngừng sẽ mâu thuẫn với tính "đứng im" tương đối của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất từ chỗ là "hình thức phù hợp", "tạo địa bàn" phát triển của lực lượng sản xuất trở thành "xiềng xích" kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đòi hỏi tất yếu của nền sản xuất xã hội là phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã phát triển. C. Mác đã nêu tư tưởng về vai trò của sự phát triển lực lượng sản xuất đối với việc thay đổi các quan hệ xã hội: "Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ

xã hội của mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, các cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp"[1].

Lực lượng sản xuất quyết định sự ra đời của một kiểu quan hệ sản xuất mới trong lịch sử, quyết định nội dung và tính chất của quan hệ sản xuất. Bằng năng lực nhận thức và thực tiễn, con người phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình sản xuất phát triển đạt tới một nấc thang cao hơn.

** Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất*

Do quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính độc lập tương đối nên tác động mạnh mẽ trở lại đối với lực lượng sản xuất. Vai trò của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất được thực hiện thông qua sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hỏi khách quan của nền sản xuất. *Sự phù hợp* của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất là một trạng thái trong đó quan hệ sản xuất là "hình thức phát triển" của lực lượng sản xuất và "tạo địa bàn đầy đủ" cho lực lượng sản xuất phát triển[2]. Sự phù hợp bao gồm sự kết hợp đúng đắn giữa các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất; giữa các yếu tố cấu thành

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.187.
2. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.15.

quan hệ sản xuất; giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Sự phù hợp bao gồm cả việc tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất; tạo điều kiện hợp lý cho người lao động sáng tạo trong sản xuất và hưởng thụ thành quả vật chất, tinh thần của lao động.

Nếu quan hệ sản xuất "đi sau" hay "vượt trước" trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đều là không phù hợp. Sự phù hợp không có nghĩa là đồng nhất tuyệt đối mà chỉ là tương đối, trong đó chứa đựng cả sự khác biệt. Sự phù hợp diễn ra trong sự vận động và phát triển, là một quá trình thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất quy định mục đích, xu hướng phát triển của nền sản xuất xã hội; hình thành hệ thống động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; đem lại năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền sản xuất.

Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng, đó là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất thì nền sản xuất phát triển đúng hướng, quy mô sản xuất được mở rộng; những thành tựu khoa học và công nghệ được áp dụng nhanh chóng; người lao động nhiệt tình, hăng hái sản xuất, lợi ích của người lao động được đảm bảo và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Nếu quan hệ sản xuất không phù hợp sẽ kìm hãm, thậm chí phá hoại lực lượng

sản xuất. Tuy nhiên, sự kìm hãm đó chỉ diễn ra trong những giới hạn, với những điều kiện nhất định.

Trạng thái vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất diễn ra là từ phù hợp đến không phù hợp, rồi đến sự phù hợp mới ở trình độ cao hơn. C. Mác khẳng định: "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có... trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội"[1].

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất làm cho lịch sử xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất, từ phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và đang phát triển đến phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, do những điều kiện khách quan và chủ quan quy định, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.13, tr.15.

có những đặc điểm tác động riêng. Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi tất yếu phải thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu. Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa dần dần loại trừ đối kháng xã hội. Sự phù hợp không diễn ra "tự động", đòi hỏi trình độ tự giác cao trong nhận thức và vận dụng quy luật. Quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa có thể bị "biến dạng" do nhận thức và vận dụng không đúng quy luật.

** Ý nghĩa trong đời sống xã hội*

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động. Muốn xóa bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, không phải là kết quả của mệnh lệnh hành chính, của mọi sắc lệnh từ trên ban xuống, mà từ tính tất yếu kinh tế, yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, chống tùy tiện, chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

Nhận thức đúng đắn quy luật này có ý nghĩa rất quan trọng trong quán triệt, vận dụng quan điểm, đường lối, chính sách, là cơ sở khoa học để nhận thức sâu sắc sự đổi mới tư duy kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong quá trình cách mạng Việt Nam, đặc biệt trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước hiện nay, Đảng Cộng sản

Việt Nam luôn luôn quan tâm hàng đầu đến việc nhận thức và vận dụng đúng đắn, sáng tạo quy luật này đã đem lại hiệu quả to lớn trong thực tiễn. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát, là sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Mỗi xã hội trong lịch sử là một tổng thể các quan hệ xã hội, bao gồm quan hệ vật chất và quan hệ tinh thần nhất định. Sự liên hệ và tác động lẫn nhau giữa quan hệ vật chất với quan hệ tinh thần của xã hội được phản ánh trong quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Đây là quy luật cơ bản tác động ở mọi hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử.

a) Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

* *Cơ sở hạ tầng* là toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

Cơ sở hạ tầng được hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất vật chất của xã hội. Đây là toàn bộ các quan hệ sản xuất tồn tại trên thực tế mà trong quá trình vận động của nó hợp thành một cơ cấu kinh tế hiện thực. C. Mác chỉ rõ: "Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy

họp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó"[1]. Các quan hệ sản xuất là các quan hệ cơ bản, đầu tiên, chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội khác.

Cấu trúc của cơ sở hạ tầng bao gồm: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư, quan hệ sản xuất mầm mống. Mỗi quan hệ sản xuất có một vị trí, vai trò khác nhau; trong đó quan hệ sản xuất thống trị đặc trưng cho cơ sở hạ tầng của xã hội đó.

* *Kiến trúc thượng tầng* là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng xã hội với những thiết chế xã hội tương ứng cùng những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Cấu trúc của kiến trúc thượng tầng bao gồm toàn bộ những quan điểm tư tưởng về chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học... cùng những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể và tổ chức xã hội khác. Các yếu tố về quan điểm tư tưởng và thiết chế xã hội có quan hệ với nhau, cùng với những quan hệ nội tại trong các yếu tố đó hợp thành kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm và quy luật phát triển riêng. Các yếu tố của kiến trúc thượng tầng tồn tại trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau và

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.15.

đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh những cơ sở hạ tầng nhất định. Song, không phải tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều liên hệ như nhau đối với cơ sở hạ tầng của nó. Một số bộ phận như kiến trúc thượng tầng chính trị và pháp lý có mối liên hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng, còn các yếu tố khác như triết học, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, v.v. lại có liên hệ gián tiếp với cơ sở hạ tầng sinh ra nó.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, kiến trúc thượng tầng cũng mang tính chất đối kháng. Tính đối kháng của kiến trúc thượng tầng phản ánh tính đối kháng của cơ sở hạ tầng và được biểu hiện ở sự xung đột, sự đấu tranh về tư tưởng của các giai cấp đối kháng. Song, đặc trưng của kiến trúc thượng tầng là sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp thống trị. Thực tế cho thấy, trong kiến trúc thượng tầng của các xã hội có đối kháng giai cấp, ngoài bộ phận chủ yếu có vai trò là công cụ của giai cấp thống trị còn có những yếu tố, bộ phận đối lập với nó, đó là những tư tưởng, quan điểm và các tổ chức chính trị của giai cấp bị thống trị, bị bóc lột.

Bộ phận có quyền lực mạnh nhất trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp là nhà nước - công cụ quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị. Chính nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới trở thành một sức mạnh thống trị toàn bộ đời sống xã hội. Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm giữ chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng, cùng những thể chế của giai cấp ấy cũng giữ địa vị thống trị. Nó quy định và

tác động trực tiếp đến xu hướng của toàn bộ đời sống tinh thần xã hội và cả tính chất, đặc trưng cơ bản của toàn bộ kiến trúc thượng tầng.

b) Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là một *quy luật cơ bản* của sự vận động, phát triển lịch sử xã hội. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt cơ bản của xã hội gắn bó hữu cơ, có quan hệ biện chứng, trong đó cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, còn kiến trúc thượng tầng tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng. Thực chất là sự hình thành, vận động và phát triển của các quan điểm tư tưởng cùng với những thể chế chính trị - xã hội tương ứng xét đến cùng phụ thuộc vào quá trình sản xuất và tái sản xuất các quan hệ kinh tế.

** Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng*

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định *cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng,* bởi vì, quan hệ vật chất quyết định quan hệ tinh thần; tính tất yếu kinh tế xét đến cùng quyết định tính tất yếu chính trị - xã hội.

Trong đời sống hiện thực của xã hội, kiến trúc thượng tầng luôn được biểu hiện ra một cách phong phú, phức tạp và đôi khi dường như không trực tiếp gắn với cơ sở hạ tầng. Nhưng đó chỉ là những biểu hiện bề ngoài, còn trong thực tế tất cả những hiện tượng của kiến trúc

thượng tầng đều có nguyên nhân sâu xa trong những điều kiện kinh tế - vật chất của xã hội. Bất kỳ một hiện tượng nào thuộc kiến trúc thượng tầng, như chính trị, pháp luật, đảng phái, triết học, đạo đức, v.v. đều không thể giải thích được từ chính bản thân nó mà tất cả xét đến cùng phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định. Vì vậy, vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng thể hiện trước hết ở chỗ, cơ sở hạ tầng với tư cách là cơ cấu kinh tế hiện thực của xã hội sẽ quyết định kiểu kiến trúc thượng tầng của xã hội ấy. Cơ sở hạ tầng không chỉ sản sinh ra một kiểu kiến trúc thượng tầng tương ứng - tức là quyết định nguồn gốc, mà còn quyết định đến cơ cấu, tính chất và sự vận động, phát triển của kiến trúc thượng tầng.

Nếu cơ sở hạ tầng có đối kháng hay không đối kháng, thì kiến trúc thượng tầng của nó cũng có tính chất như vậy. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị trong đời sống chính trị, tinh thần của xã hội; mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế quyết định tính chất mâu thuẫn trong lĩnh vực tư tưởng của xã hội. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng như thế nào thì cơ cấu, tính chất của kiến trúc thượng tầng là như thế ấy.

Những biến đổi căn bản của cơ sở hạ tầng sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi căn bản trong kiến trúc thượng tầng. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế - xã hội, cũng như khi chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này sang một hình thái kinh tế - xã hội khác.

C. Mác khẳng định: "Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng"[1]. Nguyên nhân của những biến đổi đó xét cho cùng là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, sự phát triển của lực lượng sản xuất chỉ trực tiếp gây ra sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và đến lượt nó, sự biến đổi của cơ sở hạ tầng làm cho kiến trúc thượng tầng biến đổi một cách căn bản. Sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp trong quá trình chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời sang một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự biến đổi đó tất yếu phải thông qua đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội.

Sự thay đổi của cơ sở hạ tầng đưa tới sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng. Nhưng sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp, có những bộ phận của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh chóng cùng với sự thay đổi của cơ sở hạ tầng như chính trị, luật pháp, v.v.; có những nhân tố riêng lẻ của kiến trúc thượng tầng thay đổi chậm hơn như tôn giáo, nghệ thuật, v.v.. Cũng có những nhân tố nào đó của kiến trúc thượng tầng cũ vẫn được kế thừa để xây dựng kiến trúc thượng tầng mới.

** Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng*

Kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định nhưng có sự tác động trở lại to

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.13, tr.15.

lớn đối với kiến trúc thượng tầng. Bởi vì kiến trúc thượng tầng có tính độc lập tương đối so với cơ sở hạ tầng. Lĩnh vực ý thức, tinh thần khi ra đời, tồn tại thì có quy luật vận động nội tại của nó. Vai trò của kiến trúc thượng tầng chính là vai trò tích cực, tự giác của ý thức, tư tưởng. Vai trò của kiến trúc thượng tầng còn do sức mạnh vật chất của bộ máy tổ chức - thể chế luôn có tác động một cách mạnh mẽ trở lại cơ sở hạ tầng. Ph. Ăngghen khẳng định: "*Quan điểm tư tưởng,* đến lượt mình, nó tác động trở lại đến cơ sở hạ tầng kinh tế và có thể biến đổi cơ sở hạ tầng ấy trong những giới hạn nhất định"[1].

Kiến trúc thượng tầng củng cố, hoàn thiện và bảo vệ cơ sở hạ tầng sinh ra nó; ngăn chặn cơ sở hạ tầng mới, đấu tranh xóa bỏ tàn dư cơ sở hạ tầng cũ; định hướng, tổ chức, xây dựng chế độ kinh tế của kiến trúc thượng tầng. Thực chất vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò bảo vệ duy trì, củng cố lợi ích kinh tế của giai cấp thống trị xã hội. Mặt khác, kiến trúc thượng tầng trong các xã hội có giai cấp còn đảm bảo sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp giữ địa vị thống trị về kinh tế. Nếu giai cấp thống trị không xác lập được sự thống trị về chính trị và tư tưởng, cơ sở kinh tế của nó không thể đứng vững được.

Tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai chiều hướng. Kiến trúc thượng tầng

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.37, tr.680.

tác động cùng chiều với sự phát triển của cơ sở hạ tầng sẽ thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển và nếu tác động ngược chiều với sự phát triển của cơ sở hạ tầng, của cơ cấu kinh tế nó sẽ kìm hãm sự phát triển của cơ sở hạ tầng, của kinh tế. Nghĩa là, khi kiến trúc thượng tầng phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển. Và ngược lại, khi kiến trúc thượng tầng không phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế và đời sống xã hội.

Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng thì kiến trúc thượng tầng về chính trị có vai trò quan trọng nhất, trong đó nhà nước có vai trò tác động to lớn đối với cơ sở hạ tầng. Nhà nước là tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, không chỉ dựa trên hệ tư tưởng, mà còn dựa trên những hình thức nhất định của sự kiểm soát xã hội. Nhà nước sử dụng sức mạnh của bạo lực để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị và củng cố vững chắc địa vị của quan hệ sản xuất thống trị. Với ý nghĩa đó Ph. Ăngghen khẳng định: "Bạo lực (tức là quyền lực nhà nước) - cũng là một sức mạnh kinh tế"[1]. Và chỉ rõ, tác động ngược lại của quyền lực nhà nước đối với sự phát triển kinh tế theo hai chiều hướng cơ bản, nếu tác động cùng hướng với sự phát triển kinh tế sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh hơn; nếu tác động ngược lại hướng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.37, tr.683.

phát triển kinh tế sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế; và nó có thể ngăn cản một vài hướng phát triển nào đấy của nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển đó theo những hướng khác - trong trường hợp này theo Ph. Ăngghen, rốt cuộc nó cũng dẫn đến một trong hai trường hợp trên.

Tuy nhiên, trong thực tiễn của đời sống xã hội, không phải chỉ có quyền lực nhà nước mới có sự tác động to lớn đến cơ sở hạ tầng, mà các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật,... cũng đều tác động mạnh mẽ đến cơ sở hạ tầng bằng những hình thức khác nhau, với các cơ chế khác nhau. Ph. Ăngghen viết: "Sự phát triển của chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, v.v. đều dựa trên cơ sở sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế"[1]. Song thường thường những sự tác động đó phải thông qua nhà nước, pháp luật, các thể chế tương ứng và chỉ qua đó chúng mới phát huy được hiệu lực đối với cơ sở hạ tầng, cũng như đối với toàn xã hội.

Sự vận động của quy luật này dưới chủ nghĩa xã hội có những đặc điểm riêng. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa không hình thành tự phát trong lòng xã hội cũ. Để xác lập cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa thì đòi hỏi tất yếu là phải xóa bỏ cơ sở hạ tầng cũ thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự thiết lập

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.39, tr.271.

kiến trúc thượng tầng chính trị xã hội chủ nghĩa là tiền đề cho sự hình thành, phát triển của cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa. Kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa có mầm mống nảy sinh ngay từ cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và quần chúng lao động nhằm chống lại giai cấp thống trị bóc lột, lật đổ trật tự xã hội cũ. Song, sự hình thành và vai trò của nó được phát huy một cách đầy đủ, chủ yếu từ khi giai cấp vô sản giành được chính quyền. Kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể được củng cố, phát triển dựa trên cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa và trong chính sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, xây dựng và hoàn thiện kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa phải xuất phát từ những đòi hỏi khách quan của sự phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, phải tích cực, chủ động đấu tranh khắc phục mọi tàn dư tư tưởng lạc hậu của xã hội cũ và đánh bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc xây dựng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa phải được tiến hành từng bước với những hình thức, quy mô thích hợp. Cơ sở hạ tầng còn mang tính chất quá độ với một kết cấu kinh tế nhiều thành phần đan xen nhau của nhiều loại hình kinh tế - xã hội. Vì vậy, phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề có tính quy luật để phát triển cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, phải biết phát huy cao độ vai trò của kiến trúc thượng tầng trong phát triển

kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để xây dựng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa cần phải tránh khuynh hướng chủ quan duy ý chí, nôn nóng bất chấp các quy luật khách quan.

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa khi đã phát triển một cách đầy đủ và hoàn thiện sẽ có bản chất ưu việt, tốt đẹp nhất trong lịch sử. Cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa không còn mâu thuẫn đối kháng, trong kết cấu kinh tế không bao hàm sự đối lập về lợi ích căn bản. Đặc trưng của kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa là sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong toàn xã hội. Tính ưu việt của kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa được biểu hiện ở hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, là hệ tư tưởng tiến bộ và cách mạng nhất trong lịch sử. Nó còn được biểu hiện ở vai trò của nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa; ở sự phát triển các hình thái ý thức xã hội một cách phong phú, đa dạng chứa đựng đầy đủ các giá trị của chủ nghĩa xã hội.

** Ý nghĩa trong đời sống xã hội*

Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là cơ sở khoa học cho việc nhận thức một cách đúng đắn *mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị*. Kinh tế và chính trị tác động biện chứng, trong đó kinh tế quyết định chính trị, chính trị tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với kinh tế. Thực chất của vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò hoạt động tự giác, tích cực của các giai cấp, đảng phái vì lợi ích kinh tế

sống còn của mình. Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng trước hết và chủ yếu thông qua đường lối, chính sách của đảng, nhà nước. Chính vì vậy, V.I. Lênin cho rằng: "Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế... Chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế"[1].

Trong nhận thức và thực tiễn, nếu tách rời hoặc tuyệt đối hóa một yếu tố nào giữa kinh tế và chính trị đều là sai lầm. Tuyệt đối hóa kinh tế, hạ thấp hoặc phủ nhận yếu tố chính trị là rơi vào quan điểm duy vật tầm thường, duy vật kinh tế sẽ dẫn đến vô chính phủ, bất chấp kỷ cương, pháp luật và không tránh khỏi thất bại, đổ vỡ. Nếu tuyệt đối hóa về chính trị, hạ thấp hoặc phủ định vai trò của kinh tế sẽ dẫn đến duy tâm, duy ý chí, nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn và cũng không tránh khỏi thất bại.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến nhận thức và vận dụng quy luật này. Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện cả kinh tế và chính trị, trong đó đổi mới kinh tế là trung tâm, đồng thời đổi mới chính trị từng bước thận trọng vững chắc bằng những hình thức, bước đi thích hợp; giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới - ổn định - phát triển, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.42, tr.349.

4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

a) Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

Trên lập trường duy vật lịch sử, các nhà kinh điển mácxít khẳng định, những quan hệ vật chất của xã hội là quan hệ cơ bản quyết định các quan hệ xã hội khác và chỉ ra cấu trúc hiện thực của một xã hội cụ thể thông qua phạm trù hình thái kinh tế - xã hội.

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên quan hệ sản xuất đặc trưng ấy.

Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra kết cấu xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định bao gồm ba yếu tố cơ bản, phổ biến: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng); kiến trúc thượng tầng. *Lực lượng sản xuất* là nền tảng vật chất của xã hội, tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau, yếu tố xét đến cùng quyết định sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội. *Quan hệ sản xuất* là quan hệ khách quan, cơ bản, chi phối và quyết định mọi quan hệ xã hội, đồng thời là tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân biệt bản chất các chế độ xã hội khác nhau. *Kiến trúc thượng tầng* là sự thể hiện các mối quan hệ giữa người với người trong

lĩnh vực tinh thần, tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của đời sống xã hội.

Đây là sự trừu tượng hóa, khái quát hóa những mặt, những yếu tố chung nhất, phổ biến nhất của mọi xã hội ở bất kỳ giai đoạn lịch sử nào. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội không chỉ mang tính trừu tượng, mà còn mang tính cụ thể, cho phép xem xét xã hội ở từng quốc gia, dân tộc, trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể với các tiêu chí có thể xác định được với một quan hệ sản xuất đặc trưng, một trình độ phát triển lực lượng sản xuất nhất định và một kiểu kiến trúc thượng tầng tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của xã hội đó. Và như vậy đem lại nhận thức sâu sắc cho con người, đem lại tính cụ thể trong tư duy về lịch sử xã hội. Sau khi trừu tượng hóa từng mặt, từng yếu tố cơ bản của lịch sử xã hội, phạm trù hình thái kinh tế - xã hội đem lại sự nhận thức tổng hợp và sâu sắc về xã hội loài người ở từng giai đoạn lịch sử nhất định.

b) Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người

Ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng tác động biện chứng, tạo nên sự *vận động, phát triển của lịch sử xã hội*, thông qua sự tác động tổng hợp của hai quy luật cơ bản là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Sự vận động, phát triển của xã hội bắt đầu từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là sự biến đổi,

phát triển của công cụ sản xuất và sự phát triển về tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động. Mỗi sự phát triển của lực lượng sản xuất đều tạo ra khả năng, điều kiện và đặt ra yêu cầu khách quan cho sự biến đổi của quan hệ sản xuất. Sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là yêu cầu khách quan của nền sản xuất xã hội. Khi lực lượng sản xuất phát triển về chất, đòi hỏi phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới về chất. Sự phát triển về chất của quan hệ sản xuất tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất của cơ sở hạ tầng xã hội. Khi cơ sở hạ tầng xã hội biến đổi về chất dẫn đến sự biến đổi, phát triển căn bản (nhanh hay chậm, ít hoặc nhiều) của kiến trúc thượng tầng xã hội. Hình thái kinh tế - xã hội cũ mất đi, hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn ra đời. Cứ như vậy lịch sử xã hội loài người là một tiến trình nối tiếp nhau từ thấp đến cao của các hình thái kinh tế - xã hội: Cộng sản nguyên thủy - chiếm hữu nô lệ - phong kiến - tư bản chủ nghĩa - xã hội chủ nghĩa; trong đó, có sự thống nhất giữa quy luật chung cơ bản phổ biến với quy luật đặc thù và quy luật riêng của lịch sử, chính vì vậy, C. Mác cho rằng: "Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên"[1].

Tiến trình lịch sử xã hội loài người là kết quả của sự thống nhất giữa lôgích và lịch sử. Xu hướng cơ bản,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr.21.

xu hướng chung của sự vận động, phát triển của lịch sử loài người là do sự chi phối của quy luật khách quan (thống nhất giữa cái chung với cái đặc thù và cái riêng) xét đến cùng là sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lôgích của toàn bộ tiến trình lịch sử loài người là sự kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao. Đó là con đường tất yếu của tiến bộ lịch sử. Mặt khác, sự phát triển của xã hội loài người còn mang tính lịch sử. Các hình thái kinh tế - xã hội như những trạng thái khác nhau về chất trong tiến trình lịch sử, với những điều kiện về không gian, thời gian cụ thể, với các tiêu chí về sự phát triển của lực lượng sản xuất, kiểu quan hệ sản xuất, kiểu kiến trúc thượng tầng của mỗi xã hội cụ thể.

Sự thống nhất giữa lôgích và lịch sử trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người bao hàm cả *sự phát triển tuần tự* đối với lịch sử phát triển toàn thế giới và *sự phát triển "bỏ qua"* một hay vài hình thái kinh tế - xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể.

Sự phát triển phong phú, nhiều vẻ, đa dạng, phức tạp của các hình thái kinh tế - xã hội cụ thể của các giai đoạn xã hội, các quốc gia, dân tộc cụ thể; bao gồm cả những bước quanh co, thậm chí những bước thụt lùi lớn, khả năng rút ngắn, bỏ qua những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Theo V.I. Lênin: "Tính quy luật chung của sự phát triển lịch sử toàn thế giới đã không loại trừ mà trái lại, còn bao hàm một số giai đoạn phát triển mang những đặc điểm hoặc về hình thức, hoặc về trình tự

của sự phát triển đó"[1]. Bản chất của việc "bỏ qua" một hay vài hình thái kinh tế - xã hội, sự phát triển rút ngắn xã hội đó là rút ngắn các giai đoạn, bước đi của nền văn minh loài người mà cốt lõi là sự tăng trưởng nhảy vọt của lực lượng sản xuất.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh toàn bộ lịch sử xã hội loài người phát triển tuần tự qua tất cả các giai đoạn của các hình thái kinh tế - xã hội đã có. Nhưng do đặc điểm về lịch sử, về không gian, thời gian, về sự tác động của nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan, có những quốc gia phát triển tuần tự, nhưng có những quốc gia phát triển bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế - xã hội nào đó.

Do quy luật phát triển không đều, trên thế giới thường xuất hiện những trung tâm phát triển cao hơn, đồng thời bên cạnh đó còn có những vùng, những quốc gia, dân tộc ở trình độ phát triển thấp, thậm chí rất thấp. Do sự giao lưu, hợp tác quốc tế mà giữa các trung tâm, các khu vực, các quốc gia xuất hiện khả năng một số nước đi sau có thể rút ngắn tiến trình lịch sử. Quy luật kế thừa sự phát triển lịch sử luôn luôn cho phép các quốc gia, dân tộc có thể bỏ qua các giai đoạn phát triển không cần thiết để vươn tới trình độ tiên tiến của nhân loại. Tuy nhiên, việc phát triển bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế - xã hội, bên cạnh những điều kiện khách quan của thời đại, còn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của mỗi quốc gia, dân tộc.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.45, tr.431.

c) Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng

Lý luận hình thái kinh tế - xã hội ra đời đem lại một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về lịch sử xã hội. Đây là biểu hiện tập trung của quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội, bác bỏ quan niệm trừu tượng, duy vật tầm thường, duy tâm, phi lịch sử về xã hội trước đó, trở thành hòn đá tảng của khoa học xã hội, cơ sở phương pháp luận khoa học và cách mạng cho sự phân tích lịch sử xã hội. Lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã giải quyết một cách khoa học về vấn đề phân loại các chế độ xã hội và phân kỳ lịch sử, thay thế các quan niệm duy tâm, siêu hình trước đó đã thống trị trong khoa học xã hội. Chỉ ra động lực phát triển của lịch sử xã hội không phải do một lực lượng tinh thần hoặc lực lượng siêu nhiên thần bí nào cả, mà do hoạt động thực tiễn của con người, trước hết là thực tiễn sản xuất vật chất dưới sự tác động của các quy luật khách quan.

Muốn nhận thức và cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải nhận thức và tác động cả ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng. Xem nhẹ hoặc tuyệt đối hóa một yếu tố nào cũng sai lầm, xét đến cùng sự là bắt đầu từ việc xây dựng, phát triển lực lượng sản xuất.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học cho việc xác định con đường phát triển của Việt Nam đó là quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản

chủ nghĩa. Đây chính là sự lựa chọn duy nhất đúng đắn, có khả năng và điều kiện để thực hiện. Con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với tính quy luật của việc "bỏ qua" một hay vài hình thái kinh tế - xã hội trong sự phát triển lịch sử.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với quy luật phát triển rút ngắn trong lịch sử loài người. Bản chất của sự phát triển rút ngắn xã hội là rút ngắn các giai đoạn, các bước đi của nền văn minh loài người, cốt lõi là sự tăng trưởng nhảy vọt của lực lượng sản xuất. Qua quá trình tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra thực chất của việc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay: "Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ (hình thái kinh tế - xã hội) tư bản chủ nghĩa, bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu của tiến bộ kinh tế, xã hội mà nhân loại đã đạt được dưới chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là những thành tựu về kinh tế và khoa học công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại"[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.60, tr.23.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học trong quán triệt quan điểm đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mô hình, mục tiêu chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được xác định với các tiêu chí về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng. Đồng thời xác định các phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học và cách mạng trong đấu tranh bác bỏ những quan điểm thù địch, sai trái, phiến diện về xã hội. Phê phán thuyết kỹ trị, thuyết hội tụ đã tuyệt đối hóa yếu tố kinh tế - kỹ thuật, xóa nhòa sự khác nhau về bản chất của các chế độ xã hội nhằm chứng minh cho sự tồn tại vĩnh viễn của chế độ tư bản.

Trong thời đại ngày nay có nhiều học giả cũng suy tư về con đường và quy luật phát triển của xã hội loài người. Một số học giả phương Tây tìm cách bác bỏ học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác bằng cách đưa ra cách tiếp cận mới hoặc đặt ngược lại vấn đề mà C. Mác đã chứng minh. Điển hình là Fukuyama với học thuyết "sự kết thúc của lịch sử" và Huntington với học thuyết "sự va chạm của các nền văn minh".

Học giả người Mỹ Francis Fukuyama có chuyên luận "Sự kết thúc của lịch sử?" đăng trên tạp chí *Lợi ích quốc gia*[1]

---

1. Xem Francis Fukuyama: "The End of History?", *The National Interest*, 1989, No. 16, Summer, p.3-18.

(1989) và phát triển quan điểm này, ông đã viết và xuất bản cuốn sách *Sự kết thúc của lịch sử và con người cuối cùng*[1] (1992). F. Fukuyama cho rằng Liên Xô thất bại, Đông Âu thay đổi, Chiến tranh lạnh kết thúc, những điều đó chứng tỏ sự cáo chung của chủ nghĩa cộng sản và lịch sử phát triển của loài người chỉ còn một con đường duy nhất, đó là kinh tế thị trường và chính trị dân chủ của phương Tây. F. Fukuyama nói: "Những gì chúng ta đang chứng kiến không chỉ là sự cáo chung của Chiến tranh lạnh, hay sự trôi qua của một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, mà còn là sự cáo chung của lịch sử theo nghĩa rằng đó là điểm kết thúc trong cuộc tiến hóa tư tưởng của loài người và sự phổ quát hóa của dân chủ tự do phương Tây với tư cách là thể thức cuối cùng của sự cai trị con người"[2]. Quan điểm sự kết thúc của lịch sử có nguồn gốc từ cách hiểu của Fukuyama về Hegel: nếu Hegel cho rằng con người bị thúc đẩy bởi động lực dục vọng, khiến cho lịch sử tiến hóa không ngừng thì Fukuyama cho rằng

---

1. Xem Francis Fukuyama: *The End of History and the Last Man*, The Free Press, New York, 1992.

2. "What we may be witnessing is not just the end of the Cold War, or the passing of a particular period of postwar history, but the end of history as such: that is, the end point of mankind's ideological evolution and the universalization of Western liberal democracy as the final form of human government", Francis Fukuyama: "Sự kết thúc của lịch sử", *Sđd, Bản dịch* của Nguyễn Phú Lợi đăng trên nghiencuuquocte.net ngày 29/7/2013, tr.2.

lịch sử sẽ dừng ở giai đoạn tự do dân chủ, không còn bất cứ một giai đoạn nào khác cao hơn có thể thay thế. Fukuyama khẳng định chế độ tự do dân chủ kiểu phương Tây, mặc dù chưa phải là hoàn mỹ, song là điểm cuối cùng của sự phát triển hình thái ý thức con người, cũng là hình thức thống trị cuối cùng của nhân loại. Mặc dù được coi là tuyên ngôn thắng lợi của chủ nghĩa tư bản, song luận điểm này của Fukuyama đã bị phê phán trên toàn thế giới, trong đó có cả ở Mỹ, đặc biệt là sau sự kiện bộc lộ thực tế trái ngược lại với những tín điều của Fukuyama, như sự kiện khủng bố ngày 11/9 tại New York, sự kiện khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007 - 2008 hay phong trào chiếm phố Wall năm 2011,... Có không ít người phê phán luận điểm của Fukuyama, chỉ ra những thực tế chứng minh sự kết thúc của lịch sử là có thật, song lịch sử đó là lịch sử của chủ nghĩa tư bản, vì dù có tạo ra sức sản xuất như thế nào, dù có tự cải tạo mình như thế nào đi nữa thì chủ nghĩa tư bản vẫn mang trong mình bản chất bóc lột, xâm chiếm và bất bình đẳng.

Tác giả Samuel P. Huntington đã cho đăng bài "Sự va chạm của các nền văn minh?" trên tạp chí *Ngoại giao* của Mỹ như để phản hồi và bổ sung cho quan điểm của Fukuyama[1]. S. Huntington đã phát triển quan điểm của mình trong cuốn sách nổi tiếng *Sự va chạm của các*

1. Xem Samuel P. Huntington: "The Clash of Civilizations?", *Foreign Affairs*, 1993, Vol. 72, No. 3, Summer, p.22-49.

nền văn minh và sự tái lập trật tự thế giới[1] (1996). Các quan điểm chủ yếu của Huntington về sự xung đột các nền văn minh như sau: *Một là,* nguyên nhân căn bản của xung đột quốc tế trong thế giới tương lai không phải là kinh tế hay ý thức hệ, mà là văn hóa. Xung đột chủ yếu của chính trị toàn cầu là xung đột giữa các nước, các tập đoàn thuộc các nền văn minh khác nhau, biên giới của các nền văn minh cũng chính là giới tuyến của chiến tranh. *Hai là,* xung đột văn minh là hiểm họa hàng đầu đối với hòa bình thế giới, vì vậy, phải xây dựng thế giới trên nền tảng của văn minh. *Ba là,* trật tự thế giới mới sẽ được hình thành dựa trên văn hóa và văn minh, và lần đầu tiên kết cấu thế giới xuất hiện đa cực, đa văn minh như vậy. *Bốn là,* xung đột văn minh thế giới sẽ chủ yếu là giữa 7 nền văn minh[2], trong đó văn minh Islam giáo và văn minh Nho giáo có sức uy hiếp lớn nhất đối với văn minh phương Tây. Vì luận cứ của Huntington không đầy đủ, không toàn diện nên bất cứ quan điểm nào của Huntington cũng đều có thể phản đối từ các phương diện

---

1. Samuel P. Huntington: *The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order,* 2005, bản tiếng Việt: *Sự va chạm của các nền văn minh và sự tái lập trật tự thế giới,* Nguyễn Phương Sửu, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Phương Nam, Lưu Ánh Tuyết dịch, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005.

2. Theo Huntington, thế giới hiện đại có các nền văn minh chủ yếu sau: văn minh Ấn Độ, văn minh Islam giáo, văn minh Nhật Bản, văn minh Chính thống giáo, văn minh Trung Hoa (Nho giáo), văn minh Mỹ Latinh và văn minh phương Tây.

lý luận, lịch sử và thực tiễn khác nhau. Huntington đã quá đề cao yếu tố văn minh trong khi nói đến xu hướng vận động của xã hội, đặc biệt trong xã hội hiện đại mà xem nhẹ các yếu tố khác cũng vô cùng quan trọng là kinh tế, chính trị và quân sự. Ngoài ra, bản thân xung đột không chỉ tồn tại giữa các nền văn minh, mà còn có xung đột giữa các quốc gia trong một nền văn minh, thậm chí trong một quốc gia mà mức độ không hề thua kém sự xung đột giữa các nền văn minh. Nhà Đông phương học nổi tiếng Edward Said còn phê phán Huntington mạnh hơn nữa, rằng mục đích của Huntington không phải là để nhận thức và hòa giải các nền văn minh khác biệt, mà để duy trì, mở rộng Chiến tranh lạnh. Nhiều học giả trên thế giới cũng phê phán Huntington và Fukuyama chỉ đứng trên lập trường của chủ nghĩa tư bản để bảo vệ quyền lợi của các nước tư bản phát triển.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội cũng là cơ sở lý luận khoa học để phê phán quan điểm tuyệt đối hóa cách tiếp cận xã hội bằng các nền văn minh của Alvin Toffler. Toffler đã chia lịch sử thành ba "làn sóng", tức là ba nền văn minh lần lượt kế tiếp nhau: nông nghiệp, công nghiệp và sau công nghiệp (còn gọi là văn minh tin học, văn minh trí tuệ). Cách tiếp cận nền văn minh đã cập nhật được sự phát triển của khoa học - công nghệ, của trí tuệ và có giá trị nhất định. Nhưng một số người đòi dùng cách tiếp cận này để thay thế cách tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội là sai lầm. Tức là tuyệt đối hóa yếu tố lực lượng sản xuất, xem nhẹ yếu tố quan hệ sản xuất và kiến trúc

thượng tầng, không thấy được nguồn gốc, động lực của sự phát triển lịch sử xã hội.

Ngày nay thực tiễn xã hội và sự phát triển của nhận thức khoa học đã bổ sung, phát triển mới các quan niệm lịch sử xã hội, song lý luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị, là quan niệm duy nhất khoa học và cách mạng để phân tích lịch sử và nhận thức các vấn đề xã hội, là cơ sở nền tảng lý luận cho chủ nghĩa xã hội khoa học.

Nghiên cứu lý luận hình thái kinh tế - xã hội có ý nghĩa rất quan trọng đối với nâng cao nhận thức về bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, quán triệt sâu sắc đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng chủ nghĩa xã hội, củng cố niềm tin, lý tưởng cách mạng, kiên định con đường chủ nghĩa xã hội. Đây cũng là cơ sở khoa học và cách mạng trong cuộc đấu tranh tư tưởng chống lại các quan điểm phiến diện, sai lầm, phản động hòng phủ nhận mục tiêu, lý tưởng, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

II- GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp là một trong những nội dung căn bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin, kết quả tất nhiên của sự vận dụng và mở rộng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào xem xét lĩnh vực xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác

đã luận giải một cách khoa học vấn đề giai cấp. Trong thư gửi G. Vâyđơmayơ ngày 5/3/1852, C. Mác đã khái quát lý luận về giai cấp của mình rất ngắn gọn, khoa học và đầy đủ như sau: "Cái mới mà tôi đã làm là chứng minh rằng: 1) *sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất*, 2) *đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản*, 3) bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới *thủ tiêu mọi giai cấp* và tiến tới *xã hội không có giai cấp*"[1].

Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp đã và đang là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để các đảng cộng sản và giai cấp công nhân trên thế giới xác định đường lối chiến lược, sách lược trong cuộc đấu tranh thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của mình.

a) Giai cấp

** Định nghĩa*

Trong lịch sử, phần lớn các nhà triết học, xã hội học trước C. Mác, đặc biệt là các nhà triết học và xã hội học tư sản đều thừa nhận sự tồn tại thực tế của các giai cấp. Song, do hạn chế về nhiều mặt, đặc biệt là hạn chế về nhận thức, về lập trường giai cấp, họ đã không thể lý giải một cách khoa học về hiện tượng phức tạp này của lịch sử. Theo họ, giai cấp là tập hợp những người có cùng một chức năng xã hội, cùng một lối sống hoặc mức sống, cùng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.28, tr.662.

một địa vị và uy tín xã hội, v.v.. Các lý thuyết đó dựa trên những tiêu chuẩn lựa chọn một cách chủ quan để thay thế cho những đặc trưng khách quan của giai cấp. Về thực chất, họ tránh đụng đến các vấn đề cơ bản, đặc biệt là vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, mưu toan làm mờ sự khác biệt giai cấp và đối kháng giai cấp nhằm biện hộ cho sự tồn tại của các giai cấp thống trị, bóc lột.

C. Mác nghiên cứu về giai cấp từ việc phân tích kết cấu phương thức sản xuất với cách tiếp cận khoa học: lấy lý luận về hình thái kinh tế - xã hội làm cơ sở nghiên cứu xã hội. C. Mác đã đi tìm cái gốc của cơ cấu xã hội, cơ cấu giai cấp đó là kinh tế. Theo C. Mác, sự phân chia xã hội thành giai cấp là kết quả tất nhiên của sự phát triển lịch sử xã hội. Quan hệ giai cấp chính là biểu hiện về mặt xã hội của những quan hệ sản xuất, trong đó tập đoàn người này có thể bóc lột lao động của tập đoàn người khác. Vì vậy, chỉ có thể hiểu đúng vấn đề giai cấp khi gắn nó với đời sống kinh tế, với nền sản xuất vật chất xã hội.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen, trong tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại*, V.I. Lênin đã đưa ra một định nghĩa khoa học về giai cấp: "Được gọi là giai cấp, là những tập đoàn người to lớn, khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, về quan hệ của họ đối với những tư liệu sản xuất (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận), về vai trò của họ

trong tổ chức lao động xã hội, và do đó khác nhau về cách thức hưởng thụ phần của cải xã hội ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà một tập đoàn có thể chiếm đoạt lao động của các tập đoàn khác, do địa vị khác nhau của họ trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định"[1].

Định nghĩa của V.I. Lênin đã chỉ ra các đặc trưng cơ bản của giai cấp, sau đây:

Trước hết, *giai cấp là những tập đoàn người có địa vị kinh tế - xã hội khác nhau.* Giai cấp là những tập đoàn người đông đảo, không phải là những cá nhân riêng lẻ, mà những tập đoàn này khác nhau về địa vị kinh tế - xã hội, tức là *khác nhau về vị trí, vai trò trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử.* Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp do toàn bộ các điều kiện tồn tại kinh tế - vật chất của xã hội quy định, do vậy mang tính khách quan, mặc dù giai cấp đó hoặc mỗi thành viên của giai cấp có ý thức được hay không. Mỗi cá nhân khi sinh ra không tự lựa chọn cho mình địa vị kinh tế - xã hội được. Địa vị của các giai cấp là do phương thức sản xuất nhất định sinh ra và quy định. Địa vị của mỗi giai cấp trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định nói lên giai cấp đó là giai cấp thống trị hay giai cấp bị thống trị. Trong một hệ thống

---

1. В. И. Ленин: *Полное собрание сочинений, t.39,* Издание пятое, Изд. Политической литературы, Москва, c.15. (V.I. Lênin: *Toàn tập,* t.39, xuất bản lần thứ 5, Mátxcơva, 1970. Bản tiếng Nga. Người dịch: Hồ Sĩ Quý).

sản xuất xã hội nhất định thường tồn tại cả phương thức sản xuất thống trị, phương thức sản xuất tàn dư và phương thức sản xuất mầm mống. Địa vị kinh tế - xã hội của một giai cấp là do giai cấp ấy đại diện cho phương thức sản xuất nào trong hệ thống sản xuất xã hội đó quy định. Giai cấp thống trị và giai cấp bị trị trong xã hội chiếm hữu nô lệ là chủ nô và nô lệ; trong xã hội phong kiến là địa chủ và nông dân; trong xã hội tư bản chủ nghĩa là tư sản và vô sản. Đó là những giai cấp đại diện cho bản chất của phương thức sản xuất thống trị ở từng giai đoạn lịch sử. Sự vận động, phát triển của các phương thức sản xuất có thể làm cho địa vị kinh tế - xã hội của mỗi giai cấp cũng biến đổi theo sự biến đổi của vai trò các phương thức sản xuất trong xã hội. Ví dụ khi hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa trong một xã hội đã phát triển thì giai cấp địa chủ đại diện cho phương thức sản xuất phong kiến (tàn dư) sẽ không còn là giai cấp thống trị nữa.

Phương thức sản xuất xã hội là cơ sở hiện thực đưa tới sự ra đời của các giai cấp. Tuy nhiên, không phải bất cứ phương thức sản xuất nào trong lịch sử cũng sản sinh ra giai cấp, mà chỉ có những phương thức sản xuất chứa đựng những điều kiện vật chất tạo ra sự đối lập về lợi ích giữa các tập đoàn người mới sản sinh ra giai cấp. Trong lịch sử xã hội loài người, các phương thức sản xuất chứa đựng những điều kiện vật chất cho sự tồn tại các giai cấp đối kháng là phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Dấu hiệu chủ yếu quy định địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp là các mối quan hệ kinh tế - vật chất giữa các tập đoàn người trong phương thức sản xuất. Các mối quan hệ kinh tế - vật chất cơ bản giữa người với người trong phương thức sản xuất là quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất; quan hệ tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ phân phối của cải xã hội. Các mối quan hệ chủ yếu này đã quy định địa vị kinh tế - xã hội khác nhau của các tập đoàn người. Đây chính là các dấu hiệu khách quan chủ yếu quyết định địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp trong xã hội, hình thành nên giai cấp thống trị và giai cấp bị trị.

Các giai cấp khác nhau về vai trò của họ trong các mối quan hệ kinh tế - vật chất cơ bản. Quan hệ sở hữu quy định giai cấp nào nắm quyền sở hữu (định đoạt) và giai cấp nào không có quyền sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu. Quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất quy định giai cấp nào có quyền quản lý (tổ chức, điều hành, phân công lao động...) và giai cấp nào không có quyền tổ chức, quản lý sản xuất. Quan hệ phân phối của cải xã hội quy định phương thức hưởng thụ (sản phẩm, địa tô, giá trị thặng dư...) và quy mô hưởng thụ (nhiều hoặc ít) của cải xã hội của các giai cấp. Trong những quan hệ trên, quan hệ đối với tư liệu sản xuất là quan hệ cơ bản và chủ yếu nhất quyết định trực tiếp đến địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp, bởi vì, giai cấp nào nắm giữ tư liệu sản xuất tức là nắm được phương tiện vật chất chủ yếu của nền sản xuất xã hội và theo đó sẽ nắm giữ luôn vai trò chi phối

trong tổ chức quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm lao động, giai cấp đó trở thành giai cấp thống trị, bóc lột. Các giai cấp khác do không có tư liệu sản xuất, buộc phải phụ thuộc vào giai cấp có tư liệu sản xuất và trở thành các giai cấp bị thống trị, bị bóc lột. Quan hệ sản xuất vật chất không chỉ quy định vai trò của các tập đoàn người trong lĩnh vực kinh tế, mà còn là cơ sở chủ yếu quy định vai trò của họ trong các lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội của đời sống xã hội.

Thực chất của quan hệ giai cấp là tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác do đối lập về địa vị trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định. Trong xã hội, các quan hệ giữa các tập đoàn người trong sản xuất, đặc biệt là quan hệ sở hữu, thường được nhà nước của giai cấp thống trị thể chế hóa thành luật pháp, được ra sức bảo vệ bằng một hệ thống kiến trúc thượng tầng chính trị - pháp lý. Giai cấp nào thống trị về kinh tế, giai cấp đó cũng giữ luôn vai trò thống trị trên các lĩnh vực khác của đời sống xã hội và trở thành giai cấp thống trị xã hội. Thực chất của quan hệ giai cấp là tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác do đối lập về địa vị trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định, tức là *quan hệ giữa bóc lột và bị bóc lột.* Sự đối lập về lợi ích cơ bản giữa các giai cấp là nguyên nhân căn bản của mọi xung đột xã hội từ khi lịch sử xã hội loài người có sự phân chia thành các giai cấp cho đến ngày nay. Do vậy, các giai cấp từ chỗ khác nhau về vị trí, vai trò trong hệ thống sản xuất, dẫn đến khác nhau về vị trí, vai trò trong chế độ

kinh tế - xã hội. Ví dụ, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản do khác nhau về vị trí, vai trò trong hệ thống sản xuất xã hội, dẫn đến đối lập nhau về địa vị trong chế độ kinh tế - xã hội, trở thành hai giai cấp thống trị - bị trị.

Định nghĩa giai cấp của V.I. Lênin cho thấy, *giai cấp là một phạm trù kinh tế - xã hội có tính lịch sử*, sự tồn tại của nó gắn với những hệ thống sản xuất xã hội dựa trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Sự xuất hiện và tồn tại của giai cấp xét đến cùng là do nguyên nhân kinh tế. Tuy nhiên, không được biến định nghĩa giai cấp thành một phạm trù kinh tế đơn thuần. Chỉ có thể xem xét các giai cấp trong hệ thống những mối quan hệ xã hội đa dạng, phức tạp và không ngừng vận động, biến đổi mới có thể nhận thức một cách đầy đủ và sâu sắc sự khác biệt của các giai cấp về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tâm lý, đạo đức, lối sống... Song cơ sở khoa học để xem xét các mối quan hệ đó, theo V.I. Lênin, không thể có gì khác hơn là phân tích chế độ kinh tế đã sản sinh ra các giai cấp đó và địa vị cụ thể của mỗi giai cấp trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định.

Định nghĩa giai cấp của V.I. Lênin mang bản chất cách mạng và khoa học, có giá trị to lớn về lý luận và thực tiễn. Đây là cơ sở để nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò, bản chất của các giai cấp trong lịch sử; đồng thời trang bị cho giai cấp vô sản cơ sở lý luận khoa học để nhận thức được vai trò lịch sử của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh xóa bỏ giai cấp và xây dựng xã hội mới.

** Nguồn gốc của giai cấp*

Giai cấp là một hiện tượng xã hội xuất hiện lâu dài trong lịch sử gắn với những điều kiện sản xuất vật chất nhất định của xã hội. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chứng minh được rằng, *nguồn gốc* của sự xuất hiện và mất đi của những giai cấp cụ thể và của xã hội có giai cấp đều dựa trên tính tất yếu kinh tế, "gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất".

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, do lực lượng sản xuất chưa phát triển, nên năng suất lao động còn rất thấp kém. Vì vậy, làm chung, hưởng chung trở thành phương thức chủ yếu để duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội cộng sản nguyên thủy. Điều kiện sản xuất lúc bấy giờ không cho phép và không thể có sự phân chia xã hội thành giai cấp được. Ph. Ăngghen chỉ rõ, trong xã hội cộng sản nguyên thủy tất cả đều bình đẳng và tự do, chưa có nô lệ và thường thường còn chưa có sự nô dịch những bộ lạc khác.

Cuối xã hội nguyên thủy, lực lượng sản xuất phát triển lên một trình độ mới do con người biết sử dụng công cụ sản xuất bằng kim loại và do thường xuyên cải tiến công cụ sản xuất, v.v.. Sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến năng suất lao động tăng lên và xuất hiện "của dư" trong xã hội. Sự xuất hiện "của dư" không chỉ tạo khả năng cho những người này chiếm đoạt lao động của những người khác, mà còn là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới phân công lao động xã hội phát triển. Sự phát triển của

phân công lao động xã hội làm cho hoạt động trao đổi sản phẩm trở thành tất yếu, thường xuyên và phổ biến. Đến lượt mình, sự phát triển của phân công lao động và trao đổi lại là những nhân tố kích thích mạnh mẽ sự phát triển của sản xuất vật chất xã hội. Tình trạng sản xuất lúc bấy giờ cho thấy, sản xuất cộng đồng nguyên thủy không còn phù hợp nữa, sản xuất gia đình cá thể trở thành hình thức sản xuất có hiệu quả hơn. Các gia đình có tài sản riêng ngày càng nhiều, trong công xã xuất hiện sự chênh lệch về tài sản. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất dần dần được hình thành thay thế cho chế độ công hữu nguyên thủy về tư liệu sản xuất. Trong điều kiện ấy, những người có chức, có quyền trong thị tộc, bộ lạc lợi dụng địa vị của mình chiếm đoạt tài sản của công xã làm của riêng. Sự phát triển tiếp theo của sản xuất vật chất từng bước phân hóa xã hội thành những tập đoàn người có sự đối lập về địa vị kinh tế - xã hội và giai cấp xuất hiện. Sự xuất hiện xã hội có giai cấp cũng là một bước tiến của lịch sử gắn liền với sự phát triển của sản xuất vật chất.

Nghiên cứu sự tan rã của các thị tộc, bộ lạc trong xã hội cộng sản nguyên thủy, Ph. Ăngghen đi đến kết luận: "Trong những điều kiện lịch sử lúc đó, sự phân công xã hội lớn đầu tiên, do tăng năng suất lao động, tức là tăng của cải và do mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất, nhất định phải đưa đến chế độ nô lệ. Từ sự phân công xã hội lớn lần đầu tiên, đã nảy sinh ra sự phân chia lớn đầu tiên trong xã hội thành hai giai cấp: chủ nô và nô lệ,

kẻ bóc lột và người bị bóc lột"[1]. Sự ra đời và mất đi của một hệ thống giai cấp này hay hệ thống giai cấp khác không phải do nguyên nhân chính trị hay tư tưởng mà là nguyên nhân kinh tế.

Như vậy, *nguyên nhân sâu xa* của sự xuất hiện giai cấp là sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, xuất hiện "của dư", tạo khả năng khách quan, tiền đề cho tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác. *Nguyên nhân trực tiếp* đưa tới sự ra đời của giai cấp là xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở trực tiếp của sự hình thành các giai cấp. Và chừng nào, ở đâu còn tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thì ở đó còn có sự tồn tại của các giai cấp và đấu tranh giai cấp. Giai cấp chỉ mất đi khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hoàn toàn bị xóa bỏ.

Theo các nhà kinh điển mácxít, *con đường* hình thành giai cấp rất phức tạp: Những người có chức, có quyền lợi dụng quyền lực để chiếm đoạt tài sản công làm của riêng; tù binh bắt được trong chiến tranh được sử dụng làm nô lệ để sản xuất; các tầng lớp xã hội tự do trao đổi, bị phân hóa thành các giai cấp khác nhau... Từ xã hội cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ là cả một bước quá độ lâu dài từ chế độ công hữu sang chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; từ chưa có giai cấp sang có giai cấp. *Điều kiện* góp phần đẩy nhanh quá trình phân hóa giai cấp là các cuộc

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.240.

chiến tranh, những thủ đoạn cướp bóc, những hành vi bạo lực trong xã hội... Xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã, xã hội chiếm hữu nô lệ là xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử ra đời, xuất hiện khoảng 3 - 5 nghìn năm trước.

** Kết cấu xã hội - giai cấp*

Kết cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp và mối quan hệ giữa các giai cấp, tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Kết cấu xã hội - giai cấp trước hết do trình độ phát triển của phương thức sản xuất xã hội quy định. Trong xã hội có giai cấp, kết cấu xã hội - giai cấp thường rất đa dạng do tính đa dạng của chế độ kinh tế và cơ cấu kinh tế quy định.

Trong một kết cấu xã hội - giai cấp bao giờ cũng gồm hai giai cấp cơ bản và những giai cấp không cơ bản, hoặc các tầng lớp xã hội trung gian. Giai cấp cơ bản là giai cấp gắn với phương thức sản xuất thống trị, là sản phẩm của những phương thức sản xuất thống trị nhất định. Đó là giai cấp chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ; giai cấp địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến; giai cấp tư sản và vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Những giai cấp không cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất tàn dư, hoặc mầm mống trong xã hội. Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất tàn dư, như nô lệ trong buổi đầu xã hội phong kiến; địa chủ và nông nô trong buổi đầu xã hội tư bản... Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất mầm mống, như tiểu chủ, tiểu thương, tư sản, vô sản trong giai đoạn cuối xã hội phong kiến... Thông thường các

giai cấp do phương thức sản xuất tàn dư của xã hội sản sinh ra, sẽ tàn lụi dần cùng với sự phát triển của xã hội; các giai cấp do phương thức sản xuất mầm mống sản sinh ra chính là mặt phủ định xã hội cũ. Trong quá trình phát triển của lịch sử, các giai cấp cơ bản và không cơ bản có thể có sự chuyển hóa do sự phát triển và thay thế nhau của các phương thức sản xuất.

Trong xã hội có giai cấp, ngoài những giai cấp cơ bản và không cơ bản còn có các tầng lớp và nhóm xã hội nhất định (như tầng lớp trí thức, nhân sĩ, giới tu hành...). Mặc dù các tầng lớp, nhóm xã hội không có địa vị kinh tế độc lập, song nó có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội nói chung và tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể mà nó có thể phục vụ cho giai cấp này, hoặc giai cấp khác. Các tầng lớp xã hội này luôn bị phân hóa dưới tác động của sự vận động nền sản xuất vật chất xã hội.

Kết cấu xã hội - giai cấp luôn có sự vận động và biến đổi không ngừng. Sự vận động, biến đổi đó diễn ra không chỉ khi xã hội có sự chuyển biến các phương thức sản xuất, mà cả trong quá trình phát triển của mỗi phương thức sản xuất.

Phân tích kết cấu xã hội - giai cấp và khuynh hướng vận động, phát triển của nó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cả về lý luận và thực tiễn trong điều kiện hiện nay. Phân tích khoa học kết cấu xã hội - giai cấp giúp cho chính đảng của giai cấp vô sản xác định đúng các mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu của xã hội; nhận thức đúng địa vị, vai trò và thái độ chính trị của mỗi giai cấp. Trên cơ sở đó để

xác định đối tượng và lực lượng cách mạng; nhiệm vụ và giai cấp lãnh đạo cách mạng, v.v..

b) Đấu tranh giai cấp

** Tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp*

Tổng kết thực tiễn lịch sử một cách sâu rộng, trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng về xã hội, C. Mác và Ph. Ăngghen khẳng định: "Lịch sử tất cả các xã hội tồn tại từ trước đến ngày nay chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp. Người tự do và người nô lệ, quý tộc và bình dân, chúa đất và nông nô, thợ cả phường hội và thợ bạn, nói tóm lại, những kẻ áp bức và những người bị áp bức, luôn luôn đối kháng với nhau, đã tiến hành một cuộc đấu tranh không ngừng, lúc công khai, lúc ngấm ngầm, một cuộc đấu tranh bao giờ cũng kết thúc hoặc bằng một cuộc cải tạo cách mạng toàn bộ xã hội, hoặc bằng sự diệt vong của hai giai cấp đấu tranh với nhau"[1]. (Ph. Ăngghen chú thích cho lần xuất bản bằng tiếng Anh năm 1888 là *toàn bộ lịch sử thành văn cho tới nay*).

Kế thừa và phát triển tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen trong điều kiện mới của lịch sử, V.I. Lênin chỉ rõ: "*Đấu tranh giai cấp* là gì? Đấu tranh gia cấp là đấu tranh của bộ phận nhân dân này chống một bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.596-597.

những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản"[1].

Như vậy, các nhà kinh điển đã chỉ ra tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp.

Đấu tranh giai cấp là tất yếu, do sự đối lập về lợi ích căn bản không thể điều hòa được giữa các giai cấp. Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là quy luật tất yếu của xã hội. Tính tất yếu của đấu tranh giai cấp xuất phát từ tính tất yếu kinh tế, nguyên nhân là do sự đối kháng về lợi ích cơ bản giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị. Đấu tranh giai cấp là một hiện tượng lịch sử khách quan, không phải do một lý thuyết xã hội nào tạo ra, cũng không phải do ý muốn chủ quan của một lực lượng xã hội hay một cá nhân nào nghĩ ra. Ở đâu và khi nào còn áp bức, bóc lột, thì ở đó và khi đó còn đấu tranh giai cấp chống lại áp bức, bóc lột. Thực tiễn lịch sử của xã hội loài người đã và đang chứng minh điều đó.

Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của các tập đoàn người to lớn có lợi ích căn bản đối lập nhau trong một phương thức sản xuất xã hội nhất định.

Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp chủ yếu và trước hết là cuộc đấu tranh của hai giai cấp cơ bản đại diện cho phương thức sản xuất thống trị trong xã hội (nô lệ và chủ nô, nông dân và địa chủ, vô sản và tư sản). Đó là các giai cấp có lợi ích căn bản đối lập nhau.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.7, tr.237-238.

Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp cơ bản trong một xã hội là những cuộc đấu tranh giai cấp điển hình, đặc trưng cho chế độ xã hội đó. Về cơ bản các giai cấp, tầng lớp xã hội còn lại đều có lợi ích ít, nhiều gắn với việc đánh đổ giai cấp thống trị bóc lột. Song do lợi ích giữa các tập đoàn là hết sức khác nhau, nên thái độ của các giai cấp tham gia vào cuộc đấu tranh chung không giống nhau. Chỉ có giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới và quần chúng cùng khổ là lực lượng tham gia đông đảo, tích cực nhất. Cuộc đấu tranh của các giai cấp cơ bản là trục chính thu hút các giai cấp không cơ bản và các tầng lớp trung gian trong xã hội tham gia.

Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột nhằm lật đổ ách thống trị của chúng.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, thực chất đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột do sự đối lập về lợi ích không thể dung hòa trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định.

Các giai cấp bị trị, bị bóc lột không chỉ bị chiếm đoạt kết quả lao động mà còn bị áp bức về chính trị, xã hội và tinh thần. Giai cấp thống trị, bóc lột bao giờ cũng ra sức bảo vệ địa vị giai cấp cùng với những đặc quyền, đặc lợi của mình bằng quyền lực chính trị và bộ máy nhà nước. Đấu tranh giai cấp để giải quyết mâu thuẫn không thể dung hòa giữa các giai cấp tất yếu dẫn đến cách mạng xã hội nhằm lật đổ ách thống trị của giai cấp áp bức, bóc lột.

Đây là điểm khác nhau căn bản giữa quan điểm của những người cách mạng với những người cơ hội chủ nghĩa. Cách mạng xã hội là phương thức tất yếu để lật đổ ách thống trị của giai cấp thống trị bóc lột, xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới và mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Mục đích cao nhất mà một cuộc đấu tranh giai cấp cần đạt được không phải là đánh đổ một giai cấp cụ thể, mà là giải phóng lực lượng sản xuất khỏi sự kìm hãm của những quan hệ sản xuất đã lỗi thời, tạo điều kiện để đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất và phát triển xã hội.

Đấu tranh giai cấp không phải là hiện tượng vĩnh viễn trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa các giai cấp trong lịch sử tất yếu phát triển đến cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đây là cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản đứng lên giành chính quyền, thiết lập nền chuyên chính của mình và thông qua nền chuyên chính đó tiến hành cải tạo triệt để xã hội cũ, tiến tới xóa bỏ mọi đối kháng giai cấp, xây dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong đấu tranh giai cấp, *liên minh giai cấp* là tất yếu. Liên minh giai cấp là sự liên kết giữa những giai cấp này để chống lại những giai cấp khác. Liên minh giai cấp là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng để tập hợp và phát triển lực lượng trong các cuộc đấu tranh giai cấp. Cơ sở của liên minh giai cấp là sự thống nhất về lợi ích cơ bản. Liên minh giai cấp có tính chiến lược lâu dài khi các giai cấp

có lợi ích căn bản thống nhất với nhau. Ngược lại, sẽ là sách lược tạm thời khi dựa trên cơ sở sự thống nhất về những lợi ích trước mắt không cơ bản. Đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp luôn gắn bó hữu cơ với nhau. Đó là hai mặt của một quá trình để tạo nên sức mạnh nhằm giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh giai cấp.

** Vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội có giai cấp*

Trong xã hội có giai cấp, *đấu tranh giai cấp là động lực trực tiếp, quan trọng của lịch sử.* C. Mác và Ph. Ăngghen luôn nhấn mạnh vai trò của đấu tranh giai cấp, đặc biệt là cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Hai ông khẳng định: "Trong gần 40 năm chúng ta đưa lên hàng đầu cuộc đấu tranh giai cấp, coi đó là động lực trực tiếp của lịch sử, và đặc biệt là cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản với tính cách là đòn bẩy mạnh mẽ của cuộc cách mạng xã hội ngày nay"[1].

Sự phát triển của xã hội là kết quả của sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Khi lực lượng sản xuất có sự phát triển cả về tính chất và trình độ, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu, đòi hỏi phải phá bỏ quan hệ sản xuất cũ. Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn này được biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa các giai cấp cơ bản có lợi ích đối lập nhau trong một phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất lỗi thời khi trở thành xiềng xích trói buộc sự

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.34, tr.564.

phát triển của lực lượng sản xuất không tự động mất đi, nó được các giai cấp thống trị, phản động ra sức bảo vệ bằng bạo lực, bằng kiến trúc thượng tầng chính trị, bằng pháp luật và tư tưởng, v.v.. Trong các giai cấp bị bóc lột, bị thống trị tất yếu có một giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất phát triển. Lợi ích căn bản của họ đòi hỏi phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, "tạo địa bàn phát triển" cho lực lượng sản xuất. Đấu tranh giai cấp đạt tới đỉnh cao thường dẫn đến cách mạng xã hội. Thông qua cách mạng xã hội mà quan hệ sản xuất cũ được xóa bỏ, quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được xác lập. Khi cơ sở kinh tế mới đã hình thành, phát triển thì kiến trúc thượng tầng mới sớm hay muộn cũng ra đời, phát triển theo, xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, tiến bộ hơn.

Vai trò là động lực của đấu tranh giai cấp còn được thể hiện trong những thời kỳ tiến hóa xã hội. Ngay trong phạm vi vận động của một hình thái kinh tế - xã hội, đấu tranh giai cấp thường xuyên tác động thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Thực tiễn cho thấy, sự phát triển của kinh tế, chính trị, văn hóa và ngay cả tư tưởng, lý luận của xã hội, v.v. đều là sản phẩm ít hoặc nhiều mang dấu ấn của cuộc đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp không những cải tạo xã hội, xóa bỏ các lực lượng xã hội phản động, mà còn cải tạo bản thân các giai cấp cách mạng. Thông qua thực tiễn đấu tranh giai cấp,

giai cấp cách mạng có sự trưởng thành về mọi mặt, phải tự nâng mình lên đáp ứng được yêu cầu của lịch sử.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp. Song vai trò là động lực của các cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử không giống nhau. Vai trò của đấu tranh giai cấp đến mức độ nào đó phụ thuộc vào quy mô, tính chất của các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà mỗi cuộc đấu tranh giai cấp phải giải quyết. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản là cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Do tính chất, quy mô rộng lớn và triệt để của các nhiệm vụ mà nó phải giải quyết, vì vậy đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là "đòn bẩy vĩ đại nhất" trong lịch sử xã hội có giai cấp.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội, nhưng không phải là động lực sâu xa và động lực duy nhất mà *là một động lực trực tiếp và quan trọng*. Vì vậy, trong đấu tranh cách mạng cần phải xác định hệ thống các động lực của xã hội, có nghệ thuật sử dụng những động lực đó để giải phóng giai cấp và thúc đẩy xã hội phát triển.

Thực tế lịch sử cho thấy, cuộc đấu tranh của giai cấp nô lệ chống lại giai cấp chủ nô đã dẫn tới sự sụp đổ của chế độ chiếm hữu nô lệ; cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản liên minh với các giai cấp khác đã dẫn tới cách mạng tư sản, chấm dứt thời trung cổ kéo dài hàng nghìn năm; cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân liên minh với giai cấp nông dân và các lực lượng tiến bộ chống lại giai cấp tư sản là "đòn bẩy vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội hiện đại". Thành quả chủ yếu mà cuộc đấu tranh đó đã đạt được là

sự ra đời của xã hội cộng sản chủ nghĩa - xã hội tiến đến xóa bỏ hoàn toàn áp bức, bóc lột trong lịch sử.

Trong thời đại ngày nay, những nguyên nhân của việc phân chia xã hội thành giai cấp và đấu tranh giai cấp vẫn còn tồn tại. Mặc dù chủ nghĩa xã hội hiện nay tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng "các mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn rất gay gắt"[1]; trong đó mâu thuẫn cơ bản, có tính chất xuyên suốt là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản; mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Vì vậy, đấu tranh giai cấp vẫn là quy luật tất yếu của thời đại hiện nay. Do sự biến động hết sức nhanh chóng và phức tạp của tình hình thế giới nên cuộc đấu tranh giai cấp trong thời đại ngày nay có những đặc điểm mới so với giai đoạn trước đây.

Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trên thế giới hiện nay gắn bó chặt chẽ với các cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; trong đó, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản vẫn là động lực trực tiếp và quan trọng nhất của thời đại hiện nay. Sự vận động tổng hợp của các mâu thuẫn khách quan và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, cùng nhân dân lao động trên toàn thế giới sẽ quyết định số phận của chủ nghĩa tư bản. Mặc dù cuộc đấu tranh đó diễn ra hết sức gay go, quyết liệt, lâu dài, nhưng cuối cùng loài người nhất định sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.65, tr.181.

c) Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

** Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền*

Đấu tranh giai cấp trong lịch sử tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản - cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chia thành hai giai đoạn cơ bản: giai đoạn trước khi giành chính quyền và giai đoạn sau khi giành chính quyền. Tổng kết thực tiễn cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa giành được chính quyền, C. Mác và Ph. Ăngghen đã khái quát và chỉ ra ba hình thức đấu tranh cơ bản, đó là đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng.

Đấu tranh kinh tế là một trong những hình thức cơ bản trong đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đấu tranh kinh tế có nhiệm vụ trước mắt là bảo vệ những lợi ích hằng ngày của công nhân như tăng lương, rút ngắn thời gian lao động, cải thiện điều kiện sống, v.v.. Đấu tranh kinh tế bao gồm nhiều hình thức đa dạng và có vai trò rất quan trọng nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế của giai cấp vô sản. Nếu không có đấu tranh kinh tế thì không thể giành và bảo vệ được những quyền lợi hằng ngày của công nhân; không hạn chế được sự bóc lột của giai cấp tư sản và sẽ làm cho giai cấp vô sản nhanh chóng trở thành đám đông nghèo nàn, kiệt quệ. Ngoài ra, đấu tranh kinh tế còn có tác dụng tập hợp lực lượng, giác ngộ quần chúng trong cuộc đấu tranh giai cấp nói chung. Tuy nhiên, đấu tranh kinh tế chỉ hạn chế chứ không thể xóa bỏ được sự bóc lột của giai cấp

tư sản, không thể đạt được mục đích cuối cùng là xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa.

Đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất của giai cấp vô sản. Mục tiêu của đấu tranh chính trị là đánh đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, phản động, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản. Đấu tranh chính trị có nhiều hình thức cụ thể và trình độ khác nhau. Thực tiễn cách mạng cho thấy, khi chưa có điều kiện tiến lên đánh đổ chính quyền của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản sử dụng nhiều hình thức đấu tranh như: tham gia nghị viện tư sản và dùng nghị viện làm phương tiện để tố cáo chính sách của nhà nước tư sản; tổ chức các cuộc míttinh, biểu tình, bãi công chính trị, v.v.. Những hình thức đấu tranh này có ý nghĩa hết sức to lớn, nhằm nâng cao giác ngộ và bảo vệ lợi ích giai cấp, phát triển lực lượng cách mạng, v.v.. Tuy nhiên, muốn giải quyết được mâu thuẫn cơ bản của xã hội, theo quy luật chung, giai cấp vô sản phải sử dụng bạo lực cách mạng để đập tan nhà nước của giai cấp tư sản, thiết lập quyền lực chính trị của mình đối với toàn bộ xã hội. Trên cơ sở đó mà tổ chức cải tạo xã hội cũ và xây dựng thành công xã hội mới. Đây là hình thức đấu tranh cao nhất, quyết định nhất và có tính chất gay go, quyết liệt. Để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh, giai cấp vô sản tất yếu phải tổ chức ra chính đảng của mình. Đảng là đội tiền phong của giai cấp có nhiệm vụ đề ra đường lối chiến lược, sách lược, tổ chức lực lượng, nắm bắt tình thế, thời cơ, xác định các hình thức đấu tranh phù hợp để giành thắng lợi.

Đấu tranh tư tưởng có mục đích đập tan hệ tư tưởng của giai cấp tư sản, khắc phục những ảnh hưởng của tư tưởng, tâm lý, tập quán lạc hậu trong phong trào cách mạng; vũ trang cho họ hệ tư tưởng cách mạng và khoa học của giai cấp công nhân, đó là chủ nghĩa Mác - Lênin. Ngoài ra, đấu tranh tư tưởng còn nhằm giáo dục quần chúng nhân dân lao động thấm nhuần đường lối chiến lược, sách lược cách mạng của đảng, biến đường lối cách mạng của đảng thành hành động cách mạng. Đấu tranh chống các trào lưu tư tưởng lệch lạc, hữu khuynh, tả khuynh trong phong trào cách mạng, bảo vệ của chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối, chủ trương, chính sách của đảng. Đấu tranh tư tưởng được diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú, cả công khai, cả bí mật, như: tuyên truyền cổ động, đấu tranh trên lĩnh vực báo chí, đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, v.v..

Ba hình thức đấu tranh cơ bản của giai cấp vô sản có quan hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau, nhưng có vai trò không ngang bằng nhau. Trong thực tế, các hình thức đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng được sử dụng đan xen nhau. Chúng vừa là tiền đề, vừa là cơ sở của nhau, thống nhất với nhau, bổ trợ lẫn nhau và đều dẫn tới mục tiêu cao nhất; trong đó, đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất, có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của giai cấp vô sản. Nhưng việc sử dụng các hình thức đấu tranh nào, ở những giai đoạn cụ thể nào của cuộc đấu tranh là do điều kiện lịch sử

cụ thể, do tương quan lực lượng giữa các giai cấp quy định. Vì vậy, để đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng của cuộc đấu tranh, giai cấp vô sản phải xác định và sử dụng đúng các hình thức đấu tranh cho phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể của cuộc cách mạng.

** Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*

Do đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chi phối mà *đấu tranh giai cấp là tất yếu.* Sau khi giành được chính quyền, mục tiêu cuối cùng của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội vẫn chưa hoàn thành. Thời kỳ này, giai cấp tư sản tuy bị đánh đổ về mặt chính quyền, song chúng vẫn còn lực lượng, tiềm lực về kinh tế, chính trị và tư tưởng. Được sự giúp đỡ của chủ nghĩa tư bản và các thế lực thù địch quốc tế, chúng luôn tìm cách chống phá sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản để khôi phục lại thiên đường đã mất. Trong thời kỳ quá độ, cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột vẫn tồn tại. Nền sản xuất nhỏ và kinh tế nhiều thành phần còn chứa đựng cơ sở khách quan để tồn tại và nảy sinh các giai cấp bóc lột. Mặt khác, những tư tưởng, tâm lý và tập quán của giai cấp bóc lột, của xã hội cũ chưa bị quét sạch. Những tàn dư đó không tự động mất đi, chúng chỉ có thể bị thủ tiêu thông qua cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền được diễn ra trong *điều kiện mới*

với những thuận lợi rất cơ bản, song cũng có không ít các khó khăn, thách thức đặt ra. Trong thời kỳ quá độ, cơ cấu và địa vị các giai cấp có sự biến đổi căn bản, tạo ra so sánh lực lượng có lợi cho giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản từ địa vị giai cấp bị thống trị, bị bóc lột, trở thành giai cấp lãnh đạo xã hội; trong tiến trình của cách mạng có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp nông dân được giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột, trở thành lực lượng lao động cơ bản xây dựng xã hội mới. Tầng lớp trí thức mới được hình thành và có sự phát triển nhanh chóng, ngày càng có những đóng góp to lớn vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức được củng cố vững chắc, trở thành nền tảng của chế độ xã hội mới. Các lực lượng phản cách mạng ngày càng bị thu hẹp và phân hóa, tiến tới bị xóa bỏ hoàn toàn. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi rất cơ bản trên, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ còn diễn ra trong điều kiện có không ít các khó khăn. Các khó khăn nổi lên trong thời kỳ này là: kinh nghiệm quản lý xã hội về mọi mặt của giai cấp vô sản còn nhiều hạn chế; giai cấp tư sản và các thế lực thù địch bằng nhiều âm mưu và thủ đoạn chống phá sự nghiệp cách mạng; các tàn dư về tư tưởng, tập quán, tâm lý của xã hội cũ và của giai cấp thống trị, bóc lột còn nhiều, v.v.. Vì vậy, tính chất của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ này là hết sức gay go, quyết liệt và phức tạp.

Khác với cuộc đấu tranh giai cấp trước khi giành được chính quyền, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội *có nội dung mới*. Mục tiêu của nó là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, v.v.. Về thực chất, đây là cuộc đấu tranh "ai thắng ai" giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Để thực hiện thắng lợi cuộc đấu tranh đó, giai cấp vô sản đồng thời phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng đã giành được và cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực. Hai nhiệm vụ này có quan hệ chặt chẽ với nhau, làm tiền đề cho nhau; trong đó, thực hiện nhiệm vụ thứ nhất là trọng yếu và không thể thiếu được, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ này tạo ra điều kiện thuận lợi để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ này có vai trò đặc biệt quan trọng trong thời kỳ đầu khi mới giành được chính quyền, hoặc trong tình huống đất nước bị đe dọa và có khả năng xảy ra chiến tranh. Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ cơ bản và chủ yếu nhất, có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi hoàn toàn của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản, bởi vì, theo V.I. Lênin, phân tích đến cùng thì năng suất lao động là cái quan trọng nhất, căn bản nhất cho sự thắng lợi của trật tự xã hội mới. Mặt khác, có xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội mới tạo ra sức mạnh hiện thực để bảo vệ vững chắc thành quả của sự nghiệp cách mạng. Đây cũng là nhiệm vụ phức tạp, khó khăn và lâu dài nhất trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Cuộc đấu tranh giai cấp của vô sản giai cấp diễn ra trong những điều kiện mới, với nội dung mới, với những *hình thức mới*. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức đa dạng, phong phú, như "có đổ máu và không có đổ máu"; bằng bạo lực và hòa bình; bằng quân sự và kinh tế; bằng giáo dục và hành chính, v.v.. Sử dụng hình thức nào do tình hình kinh tế, chính trị - xã hội của mỗi nước, mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể quy định.

Hình thức mới của đấu tranh giai cấp còn được biểu hiện ở việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của sự nghiệp cách mạng. Về kinh tế, đó là xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Về chính trị, là xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hệ thống chính trị và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Về tư tưởng và văn hóa, là xác lập vai trò thống trị của hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin, xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, giai cấp vô sản còn phải đấu tranh làm thất bại các âm mưu "diễn biến hòa bình" của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch; bảo vệ vững chắc hệ tư tưởng vô sản và đấu tranh kiên quyết với các quan điểm tư tưởng sai lầm, phản động của giai cấp tư sản và chủ nghĩa cơ hội.

** Đặc điểm đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay *đấu tranh giai cấp là tất yếu*, tính tất yếu của nó

do chính các đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ quy định.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội chưa hoàn thành. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là quá độ gián tiếp từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp, tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong thời kỳ này còn cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột và mâu thuẫn giai cấp vẫn tồn tại. Với đặc điểm nền kinh tế sản xuất nhỏ là phổ biến và bản thân trong quá trình phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường đòi hỏi tất yếu phải đấu tranh chống lại khuynh hướng tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực phát triển của đất nước.

Hiện nay, các thế lực phản động trong nước đang bằng nhiều âm mưu và thủ đoạn chống phá sự nghiệp cách mạng của đất nước. Chúng đang ra sức tập hợp lực lượng, lôi kéo các phần tử bất mãn với chế độ, lợi dụng chiêu bài dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo... để chống phá sự nghiệp cách mạng. Để thực hiện các mưu đồ phản động đó, chúng đang tìm mọi cách câu kết với chủ nghĩa đế quốc, ráo riết thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình" hòng xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, những tàn dư về tư tưởng, tâm lý và tập quán lạc hậu của giai cấp phong kiến, tư sản, của chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới, v.v. còn tồn tại. Mặt khác, còn có các tư tưởng, tâm lý lạc hậu nảy sinh chính trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, đó là những tiêu cực do mặt trái của kinh tế thị trường sinh ra. Tất cả những yếu tố và tàn dư lạc hậu đó không tự động mất đi, mà chỉ có thể thông qua cuộc đấu tranh giai cấp mới loại bỏ được nó. Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra gay go, phức tạp trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay được diễn ra trong *điều kiện mới* với những thuận lợi rất cơ bản song cũng có không ít các khó khăn. Cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế - xã hội, cơ cấu xã hội - giai cấp, địa vị của các giai cấp trong xã hội có biến đổi căn bản, tạo ra so sánh lực lượng có lợi cho sự nghiệp cách mạng. Giai cấp công nhân Việt Nam trở thành giai cấp lãnh đạo sự nghiệp cách mạng và có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Khối liên minh giai cấp mới công nhân - nông dân - trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam được củng cố vững chắc và trở thành nền tảng của chế độ xã hội mới. Dù bối cảnh quốc tế hiện nay hết sức phức tạp, song vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn được giữ vững và tăng cường. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục được củng cố, hoàn thiện và trở thành công cụ chính trị mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh

giai cấp của giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Sự nghiệp đổi mới đất nước trong 35 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục phát triển. Những thành quả của sự nghiệp cách mạng và các tiền đề kinh tế - vật chất đã tạo dựng được là cơ sở để thực hiện thắng lợi mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại; xu hướng toàn cầu hóa; hội nhập và hợp tác quốc tế, khu vực phát triển đang tạo ra cho cách mạng Việt Nam cả thời cơ, vận hội và cả các thách thức trên con đường phát triển của mình.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi cơ bản trên, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng Việt Nam còn gặp không ít khó khăn. Các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình", gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền" hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở Việt Nam. Sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới và sự điều chỉnh để thích nghi của chủ nghĩa tư bản hiện đại và sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn đã có tác động không nhỏ đến cuộc đấu tranh giai cấp. Vì vậy, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một nhiệm vụ trọng đại, nhưng cũng rất khó khăn, phức tạp và lâu dài.

Nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay là thực hiện thắng lợi mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Về thực chất đây là cuộc đấu tranh

giữa các nhân tố thúc đẩy đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với các nhân tố tác động nhằm cản trở đất nước theo mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu trên nhân dân Việt Nam phải thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ chiến lược trên của cách mạng Việt Nam có quan hệ thống nhất với nhau. Bảo vệ vững chắc Tổ quốc mới tạo ra được môi trường và điều kiện thuận lợi để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, có tạo lập đầy đủ cơ sở kinh tế - vật chất, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội mới có điều kiện để nâng cao sức mạnh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Trong điều kiện hiện nay, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chính quyền nhân dân là nhiệm vụ trọng yếu của sự nghiệp cách mạng. Phát triển kinh tế, tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ trung tâm, xuyên suốt của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra hằng ngày, hằng giờ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, với các nội dung cụ thể khác nhau, nhằm giải quyết nhiều mâu thuẫn của quá trình vận động đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được diễn ra với *nhiều hình thức đa dạng, phong phú,* đòi hỏi phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức, biện pháp linh hoạt; bằng hành chính và giáo dục; cải tạo và xây dựng; sử dụng các kinh tế trung gian, quá độ;... tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Để thực hiện thắng lợi nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam đặt ra đòi hỏi khách quan là phải giải quyết tốt các phương hướng và nhiệm vụ cụ thể của sự nghiệp cách mạng hiện nay, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội đất nước.

Như vậy, cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam diễn ra trong điều kiện mới, có nội dung và hình thức mới với tính chất phức tạp, khó khăn và lâu dài. Đối với đội ngũ cán bộ và nhân dân, cần thấu triệt sâu sắc quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc hiện nay; nhận thức rõ đặc điểm đấu tranh giai cấp ở Việt Nam và

các âm mưu chống phá của kẻ thù. Trong tình hình mới, cần giáo dục nâng cao lập trường giai cấp và tinh thần cảnh giác cách mạng cho đội ngũ cán bộ và nhân dân.

2. Dân tộc

a) Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc

Con người mang bản chất xã hội nên tồn tại và phát triển trong những hình thức cộng đồng người nhất định. *Hình thức cộng đồng người* là cách thức tổ chức xã hội của con người trong những thời kỳ lịch sử xã hội khác nhau. Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho đến nay là lịch sử phát triển của các hình thức cộng đồng người từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc. Trong các hình thức đó, dân tộc là hình thức cộng đồng người cao nhất, và phổ biến nhất của xã hội loài người hiện nay.

** Thị tộc*

Ngay từ khi mới thoát khỏi giới động vật, con người đã sống thành tập đoàn, đó là những "bầy người nguyên thủy". Khi tiến đến một trình độ cao hơn, những "bầy người" đó phát triển thành thị tộc. Ph. Ăngghen chỉ rõ: "thị tộc (trong chừng mực những tài liệu hiện có cho phép chúng ta phán đoán) là một thiết chế chung cho tất cả các dân dã man, cho tận đến khi họ bước vào thời đại văn minh, và thậm chí còn sau hơn nữa"[1]. Thị tộc vừa là thiết chế xã hội đầu tiên, vừa là hình thức cộng đồng người sớm nhất của loài người.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.130.

Thị tộc có những đặc điểm cơ bản: Các thành viên trong thị tộc đều tiến hành lao động chung, vai trò của các thành viên phụ thuộc vào vị trí của họ trong nền sản xuất nguyên thủy. Các thành viên của thị tộc có cùng một tổ tiên và nói chung một thứ tiếng; có những thói quen và tín ngưỡng chung; có một số yếu tố chung của nền văn hóa nguyên thủy. Mỗi thị tộc có một tên gọi riêng. Về tổ chức xã hội, thị tộc bầu ra tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự để điều hành công việc chung của thị tộc. Quyền lực của tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự được thực hiện dựa trên cơ sở của uy tín, đạo đức cá nhân của họ. Tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự là do các thành viên của thị tộc bầu ra và họ có thể bị bãi miễn nếu không thực hiện được vai trò của mình. Mọi thành viên trong thị tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

** Bộ lạc*

Bộ lạc là cộng đồng bao gồm những thị tộc có quan hệ cùng huyết thống hoặc các thị tộc có quan hệ hôn nhân liên kết với nhau. Bộ lạc là hình thức cộng đồng người phát triển từ thị tộc và do sự liên kết của nhiều thị tộc có cùng huyết thống tạo thành. Ph. Ăngghen viết: "một thị tộc đã được coi là một đơn vị cơ sở của xã hội, thì toàn bộ chế độ thị tộc, bào tộc và bộ lạc đều phát triển từ đơn vị ấy với một sự tất yếu hầu như không thể ngăn cản nổi - bởi vì đó là điều hoàn toàn tự nhiên"[1].

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.146-147.

Bộ lạc có những đặc điểm cơ bản sau: Cơ sở kinh tế của bộ lạc là chế độ công hữu về đất đai và công cụ sản xuất. Các thành viên trong bộ lạc đều tiến hành lao động chung, quan hệ giữa các thành viên trong lĩnh vực sản xuất vật chất là bình đẳng. Cũng như thị tộc, mỗi bộ lạc có tên gọi riêng; các thành viên nói chung một thứ tiếng; có những tập quán và tín ngưỡng chung. Song lãnh thổ của bộ lạc có sự ổn định hơn so với thị tộc. Về tổ chức xã hội, đứng đầu bộ lạc là một hội đồng gồm những tù trưởng của các thị tộc tham gia bộ lạc và có một vị thủ lĩnh tối cao. Mọi vấn đề quan trọng trong bộ lạc đều được bàn bạc và thông qua trong hội đồng này. Trong quá trình phát triển, một bộ lạc có thể được tách ra thành các bộ lạc khác nhau, hoặc là có sự hợp nhất giữa nhiều bộ lạc thành liên minh các bộ lạc.

** Bộ tộc*

Bộ tộc là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp. Các bộ tộc được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc sống trên một lãnh thổ nhất định. Nếu như thị tộc và bộ lạc chỉ bao gồm hầu hết những người có cùng huyết thống thì bộ tộc là sự liên kết của nhiều bộ lạc không cùng huyết thống. Ph. Ăngghen chỉ rõ: "Do việc mua bán ruộng đất, do sự phát triển hơn nữa của phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa thương nghiệp và hàng hải, và những thành viên của các thị tộc, bào tộc và bộ lạc chẳng bao lâu đã phải sống lẫn lộn với nhau; và lãnh thổ của bào tộc và bộ lạc

đã phải thu nhận những người tuy cùng là đồng bào, nhưng lại không thuộc các tập đoàn ấy, tức là những người lạ xét về nơi ở"[1].

Bộ tộc hình thành cùng với chế độ chiếm hữu nô lệ; trong những xã hội bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ thì bộ tộc hình thành cùng với chế độ phong kiến. Sự hình thành và phát triển của bộ tộc phức tạp hơn thị tộc và bộ lạc. Ở những nước khác nhau, những thời đại khác nhau, bộ tộc có những nét đặc thù riêng. Là một hình thức cộng đồng người trong lịch sử, bộ tộc có những đặc trưng chủ yếu sau: Mỗi bộ tộc có tên gọi riêng; có lãnh thổ riêng, mang tính ổn định; có một ngôn ngữ thống nhất. Nhưng vì mối liên hệ cộng đồng chưa phát triển nên tiếng nói chung đó còn chưa thực sự vững chắc. Bên cạnh tiếng nói chung, thổ ngữ của các bộ lạc vẫn được sử dụng rộng rãi. Trong bộ tộc đã xuất hiện những yếu tố chung về tâm lý, văn hóa. Về tổ chức xã hội, việc điều hành công việc xã hội thuộc về nhà nước. Nhà nước là công cụ do giai cấp thống trị tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho giai cấp đó.

Với sự ra đời của bộ tộc, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có một hình thức cộng đồng người được hình thành không theo huyết thống mà dựa trên những mối liên hệ về kinh tế, lãnh thổ và văn hóa, mặc dù những mối liên hệ đó còn chưa thực sự phát triển.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.166.

b) Dân tộc - hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay

** Khái niệm dân tộc*

Dân tộc là hình thức cộng đồng người phát triển cao nhất từ trước đến nay. Khái niệm *dân tộc* được sử dụng theo hai nghĩa: Theo nghĩa rộng (nation) dùng để chỉ *quốc gia* - các quốc gia, dân tộc trên thế giới (như Việt Nam, Campuchia, Anh, Pháp...). Theo nghĩa hẹp (ethnie, ethnic group) dùng để chỉ *cộng đồng tộc người* - các dân tộc đa số và thiểu số trong một quốc gia (dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Mông, Vân Kiều, Êđê, Khmer...), trong đó, cộng đồng tộc người là yếu tố cấu thành quốc gia, dân tộc.

Mặc dù C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin chưa đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về dân tộc, nhưng đã nêu ra những đặc trưng cơ bản của dân tộc, phân tích một cách khoa học quy luật hình thành, phát triển của dân tộc và chỉ rõ lập trường của giai cấp vô sản đối với vấn đề dân tộc. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen cho rằng, giai cấp tư sản đã ngày càng xóa bỏ tình trạng phân tán về tư liệu sản xuất, tài sản, dân cư và đã tạo nên những "dân tộc *thống nhất*, có một chính phủ *thống nhất*, một luật pháp *thống nhất*, một lợi ích dân tộc *thống nhất* mang tính giai cấp và một hàng rào thuế quan *thống nhất*"[1]. J. Stalin đã có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển lý luận về vấn đề dân tộc: "Dân tộc là một khối cộng đồng người ổn định

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.603.

được thành lập trong lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về tiếng nói, lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế và tâm lý, biểu hiện trong cộng đồng văn hóa"[1]. Như vậy, có thể thấy rằng, các nhà kinh điển nói về dân tộc với nghĩa là quốc gia, dân tộc và nhấn mạnh những yếu tố *thống nhất*, ổn định trong các cộng đồng dân tộc.

Từ quan điểm của các nhà kinh điển, có thể khái quát: *Dân tộc là một cộng đồng người ổn định, được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ, một ngôn ngữ, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tính cách bền vững, với một nhà nước và pháp luật thống nhất.*

* Đặc trưng của dân tộc

- *Dân tộc là một cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất.*

Dân tộc là hình thức cộng đồng người phát triển cao nhất cho đến nay sau bộ tộc và được hình thành ổn định. Lãnh thổ là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, nơi mà các cộng đồng người được hình thành một cách ổn định trong lịch sử. Mỗi dân tộc có một lãnh thổ riêng thống nhất, không bị chia cắt do được hình thành lâu dài và trải qua nhiều thử thách trong lịch sử. Đồng thời tính thống nhất của lãnh thổ còn được củng cố bằng sự thống nhất của các yếu tố kinh tế, chính trị khác. Lãnh thổ thuộc chủ quyền của mỗi quốc gia, dân tộc và được xác định bằng biên giới quốc gia. Không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia. Nếu như trong bộ tộc, lãnh thổ còn bị

---

1. J. Stalin: *Toàn tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, t.2, tr.357.

chia cắt bởi các lãnh chúa,... thì lãnh thổ của dân tộc không còn sự chia cắt ấy và ổn định hơn nhiều. Cộng đồng lãnh thổ là đặc trưng quan trọng không thể thiếu của dân tộc. Mỗi quốc gia, dân tộc đều có một lãnh thổ xác định và vùng lãnh thổ này được xem là mảnh đất thiêng liêng mà các thành viên của dân tộc phải có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ. Hiện nay, lãnh thổ của một dân tộc được hiểu không phải chỉ là đất liền mà còn bao hàm cả vùng biển, vùng trời, hải đảo và thềm lục địa..., được thể chế hóa bằng luật pháp quốc gia và quốc tế. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia bao giờ cũng là vấn đề thiêng liêng của mỗi dân tộc.

- Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là đặc trưng cơ bản của dân tộc. Ngôn ngữ vừa là công cụ giao tiếp kết nối các thành viên trong cộng đồng dân tộc, vừa là một phương tiện giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Mỗi thành viên của một dân tộc có thể dùng nhiều ngôn ngữ để giao tiếp. Mỗi cộng đồng tộc người có thể có ngôn ngữ riêng. Song, ở mỗi quốc gia, dân tộc đều có một ngôn ngữ thống nhất để sử dụng chung cho tất cả các cộng đồng tộc người trong quốc gia, dân tộc đó. Tính thống nhất trong ngôn ngữ của dân tộc thể hiện ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển. Thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc. Ngày nay, khi giao lưu, hội nhập quốc tế được mở rộng, ngôn ngữ của một quốc gia có thể được nhiều nước sử dụng nhưng ngôn ngữ đó vẫn được xác định (tiếng mẹ đẻ) là ngôn ngữ chính của dân tộc đã sản sinh ra nó.

- Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về kinh tế.

Khoa học đã chứng minh rằng, từ cộng đồng thị tộc phát triển lên các hình thức bộ lạc và bộ tộc, yếu tố liên kết giữa các thành viên của cộng đồng trên cơ sở huyết thống dần dần bị suy giảm, vai trò của nhân tố kinh tế ngày càng được tăng cường. Với dân tộc, vai trò của nhân tố kinh tế được biểu hiện ra thật sự mạnh mẽ. Kinh tế chính là một phương thức sinh sống của dân cư gắn các tộc người thành cộng đồng dân tộc. Tuy nhiên, khi dân tộc, quốc gia hình thành thì kinh tế được hiểu là một nền kinh tế thống nhất của một quốc gia có tính độc lập, tự chủ.

Ph. Ăngghen đã chứng minh rằng, tác nhân cơ bản dẫn tới việc chuyển từ hình thức cộng đồng trước dân tộc sang dân tộc là tác nhân kinh tế. Những mối liên hệ kinh tế thường xuyên và mạnh mẽ, đặc biệt là mối liên hệ thị trường đã làm tăng tính thống nhất, ổn định, bền vững của cộng đồng người đông đảo sống trên một lãnh thổ rộng lớn. Dân tộc có tính điển hình là dân tộc tư sản, dân tộc này bao gồm các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Các giai cấp và tầng lớp xã hội này có quan hệ kinh tế chặt chẽ trong một hệ thống kinh tế thống nhất hình thành trên địa bàn dân tộc, đó là hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trong thế giới hiện đại, có sự hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, nhưng mỗi quốc gia, dân tộc vẫn có một nền kinh tế độc lập, không phụ thuộc và lệ thuộc vào quốc gia khác. Vấn đề chủ quyền kinh tế quốc gia là vấn đề các nước đều quan tâm hiện nay.

- Dân tộc là một cộng đồng bền vững về văn hóa, tâm lý và tính cách.

Văn hóa là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng, được coi là "bộ gen", là "căn cước" của mỗi cộng đồng dân tộc. Văn hóa dân tộc mang nhiều sắc thái của các cộng đồng tộc người, sắc tộc, các địa phương,... nhưng vẫn là nền văn hóa thống nhất có những đặc trưng chung và ổn định. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hóa dân tộc. Mỗi dân tộc có một nền văn hóa độc đáo của mình, tạo nên bản sắc văn hóa của dân tộc. Bên cạnh những yếu tố văn hóa khác nhau của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội trong cộng đồng dân tộc, v.v. thì các thành viên của cộng đồng đều tham gia sinh hoạt văn hóa chung của dân tộc. Đặc trưng văn hóa của dân tộc thể hiện ở phong tục, tập quán, tín ngưỡng và các sinh hoạt văn hóa khác của các thành viên trong cộng đồng dân tộc ấy. Do có quá trình hình thành và phát triển lâu dài, nên văn hóa dân tộc không dễ bị đồng hóa.

Xã hội càng phát triển, giao lưu văn hóa càng mạnh và nhu cầu văn hóa càng cao thì càng có sự hòa đồng về văn hóa, nhưng hầu hết các dân tộc vẫn giữ được sắc thái văn hóa riêng của mình. Hơn nữa, văn hóa còn là nền tảng tinh thần, là động lực của sự phát triển, là một công cụ bảo vệ độc lập và chủ quyền của mỗi quốc gia. Lịch sử các cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc luôn gắn liền với cuộc đấu tranh giữ gìn bản sắc văn hóa, chống lại nguy cơ bị đồng hóa về văn hóa. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, các quốc gia, dân tộc hiện đại đều ý thức

được rằng, muốn bảo vệ và phát triển văn hóa dân tộc thì phải hội nhập nhưng không được "hòa tan".

Mỗi dân tộc còn có tâm lý, tính cách riêng và được biểu hiện thông qua sinh hoạt vật chất và tinh thần của dân tộc ấy, đặc biệt qua các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, đời sống văn hóa. Đây là một đặc trưng quan trọng của mỗi dân tộc. Yếu tố này được tạo nên bởi những nét đặc thù của một cộng đồng; là sự hội tụ của gần như tất cả các yếu tố sinh học và xã hội của các tộc người; trở thành tâm thức của mỗi người trong cộng đồng dân tộc đến mức cho dù phải rời xa lãnh thổ của dân tộc để sống trong một cộng đồng hoàn toàn khác nhưng đặc trưng văn hóa, tính cách vẫn được lưu giữ lâu dài.

- *Dân tộc là một cộng đồng người có một nhà nước và pháp luật thống nhất.*

Đây là một đặc trưng của dân tộc - quốc gia để phân biệt với dân tộc theo nghĩa là các dân tộc - tộc người (đa số hay thiểu số). Chính C. Mác và Ph. Ăngghen ngay từ thời kỳ đầu đã chú ý đến yếu tố này và phân tích trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Từ động lực phát triển kinh tế, với vai trò tích cực của giai cấp tư sản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản hình thành, các quốc gia, dân tộc đã hình thành ở hầu hết châu Âu. Do yêu cầu của thị trường và lưu thông hàng hóa phát triển, giai cấp tư sản đã xóa bỏ sự phân tán, sự "cát cứ" về kinh tế và chính trị, hình thành những quan hệ "liên minh" về lợi ích, kết quả là hình thành "một chính phủ thống nhất", "một luật pháp thống nhất", "một thuế quan thống nhất"... Do vậy, nhà nước

và pháp luật thống nhất là một đặc trưng của dân tộc và ngày nay đây cũng là một quan niệm phổ biến trên thế giới. Dân tộc - quốc gia - nhà nước là thống nhất không thể tách rời. Dân tộc nào cũng có một nhà nước nhất định và nhà nước nào cũng của một dân tộc nhất định.

Những đặc trưng của dân tộc đã cho thấy, dân tộc hoàn toàn khác với các hình thức cộng đồng người đã hình thành từ trước khi xã hội có giai cấp như thị tộc, bộ lạc. Đồng thời, dân tộc cũng khác với bộ tộc, một hình thức cộng đồng khá phổ biến ở phương Tây trước khi dân tộc hình thành. Dân tộc có thể từ một bộ tộc phát triển lên và cũng có thể do nhiều bộ tộc hợp lại. Tuy nhiên, các mối liên hệ giữa các thành viên trong bộ tộc còn lỏng lẻo, yếu ớt, còn các mối liên hệ trong cộng đồng dân tộc ổn định và bền vững hơn. Tính cộng đồng bền vững này tạo nên sức mạnh của mỗi dân tộc và đảm bảo cho một dân tộc có thể tồn tại, phát triển trong những điều kiện lịch sử khác nhau, kể cả trong điều kiện có giặc ngoại xâm hoặc có sự giao lưu quốc tế mở rộng. Tổng hòa các đặc trưng cơ bản về lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa, tâm lý, tính cách, nhà nước và pháp luật thống nhất làm cho cộng đồng dân tộc là hình thức phát triển nhất và bền vững hơn bất cứ hình thức cộng đồng nào trong lịch sử. Trong tương lai, dân tộc sẽ tồn tại lâu dài, kể cả sau khi các giai cấp không còn trong lịch sử.

** Quá trình hình thành các dân tộc ở châu Âu và đặc thù sự hình thành dân tộc ở châu Á*

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, dân tộc là hình thức cộng đồng người gắn liền với xã hội có giai cấp,

có nhà nước và các thể chế chính trị. Lịch sử cho thấy, dân tộc có thể được hình thành từ một bộ tộc phát triển lên, song đa số trường hợp được hình thành trên cơ sở nhiều bộ tộc và tộc người hợp nhất lại.

C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ rõ, ở châu Âu dân tộc hình thành theo hai phương thức chủ yếu gắn liền với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Phương thức thứ nhất, dân tộc hình thành từ nhiều bộ tộc khác nhau trong một quốc gia. Quá trình hình thành dân tộc ở đây vừa là một quá trình thống nhất lãnh thổ, thống nhất thị trường; đồng thời, cũng là một quá trình đồng hóa các bộ tộc khác nhau thành một dân tộc duy nhất, một quốc gia, dân tộc độc lập, như ở các nước Đức, Italia, Pháp, v.v.. Phương thức thứ hai, do điều kiện chế độ phong kiến chưa bị thủ tiêu, chủ nghĩa tư bản phát triển còn yếu, dân tộc được hình thành từ một bộ tộc. Ở đây không có quá trình đồng hóa các bộ tộc mà chỉ có quá trình thống nhất các lãnh thổ phong kiến thành lập một quốc gia gồm nhiều dân tộc, trong đó mỗi dân tộc hình thành từ một bộ tộc riêng, như trường hợp ở các nước Nga, Áo, Hunggari, v.v..

Quá trình hình thành, phát triển dân tộc diễn ra hết sức lâu dài, đa dạng và phức tạp. Ở các nước châu Âu, sự hình thành và phát triển của dân tộc trải qua các thời kỳ chính: gắn liền với cuộc cách mạng tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo; gắn liền với phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc giải phóng dân tộc; và thời kỳ các dân tộc xã hội chủ nghĩa ra đời. Sự hình thành các dân tộc trong

lịch sử trên thế giới còn tùy điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, khu vực. Sự hình thành các quốc gia, dân tộc ở phương Đông có tính đặc thù riêng. Thực tiễn lịch sử cho thấy, ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam... dân tộc được hình thành rất sớm, không gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Tính đặc thù của sự hình thành dân tộc Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam được hình thành rất sớm trong lịch sử gắn liền với nhu cầu dựng nước và giữ nước, với quá trình đấu tranh chống ngoại xâm và cải tạo thiên nhiên, bảo vệ nền văn hóa dân tộc, điều này tạo nên nét độc đáo trong sự cố kết của cộng đồng dân tộc. Lịch sử đã chứng minh rằng, từ hàng nghìn năm trước trên lãnh thổ Việt Nam đã có một cộng đồng mang đầy đủ các đặc trưng của một dân tộc. Dân tộc Việt Nam đã có một ngôn ngữ, một lãnh thổ, một nền kinh tế thống nhất; một nhà nước, luật pháp và một nền văn hóa thống nhất. Khoa học lịch sử đã khẳng định, quá trình hình thành dân tộc Việt Nam được bắt đầu từ khi nước Đại Việt giành được độc lập (cách đây trên 1.000 năm) cho đến thời Lý - Trần.

3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

a) Quan hệ giai cấp - dân tộc

Dân tộc và giai cấp là những phạm trù chỉ các quan hệ xã hội khác nhau, có vai trò lịch sử khác nhau đối với sự phát triển của xã hội. Trong lịch sử nhân loại, giai cấp có trước dân tộc hàng nghìn năm. Khi giai cấp mất đi, dân tộc vẫn còn tồn tại lâu dài. Trong một dân tộc có nhiều

giai cấp và ngược lại một giai cấp có thể tồn tại trong nhiều dân tộc.

** Giai cấp quyết định dân tộc*

Sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội là nguyên nhân xét đến cùng quyết định sự hình thành, phát triển của các hình thức cộng đồng người trong lịch sử. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là động lực mạnh mẽ nhất của quá trình thay thế hình thức cộng đồng bộ tộc bằng hình thức cộng đồng dân tộc. Trong quá trình đó, giai cấp tư sản đóng vai trò chính trong việc thúc đẩy sự hình thành dân tộc tư sản.

Quan hệ giai cấp *quyết định khuynh hướng phát triển và tính chất của dân tộc.* Trong một thời đại lịch sử, mỗi dân tộc đều do một giai cấp đại diện. Giai cấp đó quy định tính chất dân tộc. Giai cấp thống trị trong xã hội cũng là giai cấp thống trị đối với dân tộc. Những giai cấp đang lên trong lịch sử, đại biểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội cũng là giai cấp đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc. Giai cấp đó có khả năng nắm ngọn cờ dân tộc để tập hợp đông đảo các giai cấp, các tầng lớp khác nhau trong dân tộc đấu tranh chống giai cấp thống trị phản động, hoặc chống ách áp bức của các dân tộc khác.

Khi giai cấp thống trị đã trở thành lỗi thời, phản động, lợi ích giai cấp của nó mâu thuẫn gay gắt với lợi ích dân tộc, chúng sẵn sàng từ bỏ lợi ích dân tộc để bảo vệ lợi ích giai cấp. Lúc ấy, giai cấp thống trị bóc lột trở thành lực lượng kìm hãm sự phát triển của xã hội và của dân tộc. Yêu cầu tất yếu phải làm cách mạng xã hội lật đổ giai cấp

thống trị, phản động để giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, ở các nước châu Âu từ thế kỷ XV, XVI giai cấp tư sản là lực lượng đại diện cho phương thức sản xuất mới (phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa), là giai cấp tiến bộ và cách mạng. Lợi ích của giai cấp tư sản lúc đó phù hợp với lợi ích của các giai cấp có lợi ích gắn liền với việc thủ tiêu chế độ phong kiến. Giai cấp tư sản trở thành giai cấp lãnh đạo phong trào cách mạng tư sản, thủ tiêu chế độ phong kiến và đưa tới sự hình thành các quốc gia, dân tộc tư sản. Khi giai cấp tư sản trở thành lực lượng thống trị xã hội đã duy trì quan hệ áp bức dân tộc và trở nên đối lập với lợi ích dân tộc. Để tiếp tục tìm kiếm lợi nhuận, giai cấp tư sản đã tiến hành xâm lược các dân tộc khác. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những mâu thuẫn và bất bình đẳng dân tộc sâu sắc; đồng thời, là cội nguồn chủ yếu của áp bức dân tộc. Áp bức giai cấp là nguyên nhân căn bản của áp bức dân tộc. Vì vậy, đánh đổ giai cấp tư sản không những chỉ vì lợi ích của giai cấp vô sản và nhân dân lao động mà còn vì lợi ích của dân tộc. Chính vì vậy, chủ nghĩa Mác khẳng định, muốn xóa bỏ triệt để ách áp bức dân tộc thì phải xóa bỏ nguồn gốc của nó là chế độ người bóc lột người. Chính chủ nghĩa tư bản đã tạo ra tiền đề để thực hiện điều đó.

Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, dân tộc chỉ có thể được giải phóng triệt để khi đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và thực hiện

thắng lợi các mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và chỉ khi đó vấn đề dân tộc, cùng vấn đề giai cấp mới được giải quyết một cách triệt để.

** Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề giai cấp*

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, dân tộc có vai trò quan trọng đối với vấn đề giai cấp. Sự hình thành dân tộc mở ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giai cấp. Sự hình thành các dân tộc tư sản đã mở ra một không gian rộng lớn cho sự phát triển của giai cấp và đấu tranh giai cấp. Đi kèm với sự phát triển của giai cấp tư sản là sự lớn mạnh của giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản đã tận dụng được những điều kiện thuận lợi do dân tộc mang lại để tập hợp lực lượng đấu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, trong cuộc đấu tranh của mình, "Trước hết, giai cấp vô sản mỗi nước phải thanh toán xong giai cấp tư sản nước mình đã"[1] và "giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc..."[2].

** Đấu tranh giải phóng dân tộc là điều kiện, tiền đề cho đấu tranh giải phóng giai cấp.*

Thực tiễn lịch sử khẳng định, trong điều kiện chưa có độc lập dân tộc thì giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới muốn trở thành "giai cấp dân tộc" phải đi đầu

---

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.611, 623-624.

trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, phải thực hiện trước tiên nhiệm vụ khôi phục độc lập dân tộc.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc có vai trò hết sức to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động. V.I. Lênin đưa ra khẩu hiệu kêu gọi giai cấp vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại để chống lại chủ nghĩa tư bản. Đồng thời, đánh giá đúng đắn vai trò có ý nghĩa thời đại của cách mạng giải phóng dân tộc, chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong nắm ngọn cờ dân tộc để lãnh đạo quần chúng làm cách mạng. V.I. Lênin chỉ rõ, nhiệm vụ của giai cấp công nhân ở các nước tư bản, đế quốc là phải ra sức ủng hộ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Muốn đưa phong trào cách mạng tiến lên, giai cấp công nhân mỗi nước và chính đảng của nó phải tự mình chứng tỏ là người đại biểu chân chính của dân tộc, phải kết hợp chặt chẽ lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc; đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc.

Từ những năm 20 của thế kỷ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ một chân lý là ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, sự nghiệp giải phóng giai cấp phải được bắt đầu từ sự nghiệp giải phóng dân tộc bởi vì, một khi dân tộc đã bị kẻ thù xâm lược thì giai cấp công nhân và nhân dân lao động cũng trở thành nô lệ cho các thế lực thống trị, bóc lột ngoại bang. Vì vậy, con đường giải phóng giai cấp ở các nước này tất yếu phải đi từ giải phóng dân tộc và phải gắn lợi ích dân tộc với lợi ích giai cấp. Đối với cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định:

"Muốn cứu nước, giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản"[1]. Người chỉ rõ, cách mạng giải phóng dân tộc không phải là nhân tố bị động, phụ thuộc một chiều vào cách mạng vô sản ở các nước chính quốc; ngược lại, nếu đảng của giai cấp công nhân có đường lối đúng đắn, biết phát huy nhân tố bên trong và điều kiện quốc tế bên ngoài, nắm vững thời cơ thì cách mạng ở nước thuộc địa có thể thành công trước cách mạng ở chính quốc.

Trong thời đại ngày nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đem lại; xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa tăng nhanh làm cho quan hệ giao lưu, hiểu biết giữa các dân tộc xích lại gần nhau hơn. Đó là một trong những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc hiện nay. Một trong những đặc điểm chủ yếu của thời đại ngày nay là đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc gắn bó chặt chẽ với nhau.

b) Quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại

Nhân loại là khái niệm dùng để chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất. Nhân loại được hình thành trên cơ sở của việc thiết lập những quan hệ giữa các thành viên, những tập đoàn và những cộng đồng trở thành một thể thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất đó là bản chất

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.603.

người của từng cá thể và của cả cộng đồng, bản chất đó quy định lợi ích chung và quy luật phát triển chung của cả cộng đồng nhân loại.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, cộng đồng nhân loại chưa hình thành rõ nét và vấn đề nhân loại chưa được thực sự đặt ra bởi vì, trong xã hội cộng sản nguyên thủy, con người mới tách khỏi giới động vật; trình độ phát triển về mọi mặt, đặc biệt là trình độ của sản xuất vật chất còn rất lạc hậu nên các cộng đồng người sống biệt lập nhau và không tạo lập được các mối liên hệ rộng rãi. Chỉ đến giai đoạn phát triển nhất định của văn minh, con người mới bắt đầu có sự nhận thức đầy đủ hơn về chính mình, về quan hệ của mình với cộng đồng và về vận mệnh của loài người.

Thời cổ đại, một số nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô đã coi giai cấp nô lệ chỉ là "công cụ biết nói". Chế độ đẳng cấp cực đoan, chế độ phân biệt chủng tộc... trong lịch sử cho thấy, đã có những tập đoàn người đặc quyền, đặc lợi không muốn thừa nhận sự thống nhất trên cơ sở bản chất người của một bộ phận cộng đồng nhân loại.

Đối lập với những quan điểm trên, nhiều nhà tư tưởng tiến bộ thuộc các thời đại khác nhau xem nhân loại như một cộng đồng có chung vận mệnh, bản chất; xem sự tồn tại của các cá nhân cũng như các cộng đồng, tập đoàn người... không thể tách rời khỏi vận mệnh nhân loại. Một số nhà tư tưởng thời kỳ phục hưng và thời đại cách mạng tư sản đã đề cao vấn đề nhân loại, đề cao quyền con người. Vì vậy, sự tự ý thức của nhân loại đã có một bước

phát triển lớn. Tuy nhiên, quan niệm của họ còn trừu tượng và phiến diện, chưa thấy được tính lịch sử và tính giai cấp của vấn đề nhân loại.

Quan niệm về tính thống nhất toàn nhân loại của chủ nghĩa duy vật lịch sử không dừng lại ở bản chất tộc loại trừu tượng của con người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ ra bản chất xã hội của con người và loài người, coi đó là tiêu chí cơ bản để phân biệt loài người với loài vật và là cơ sở của sự thống nhất cộng đồng nhân loại. Con người là sinh vật có bản chất xã hội, do đó nhân loại là cộng đồng của những thực thể có bản chất xã hội. Cộng đồng đó không ngừng vận động, phát triển theo trình độ phát triển của những năng lực bản chất người.

Nền văn minh của nhân loại có được như ngày nay là thành quả hoạt động sáng tạo trong nhiều thiên niên kỷ của cả loài người. Lợi ích nhân loại là cái đảm bảo xét đến cùng cho lợi ích của cả loài người, vì vậy, bảo vệ lợi ích của nhân loại là trách nhiệm của mỗi cá nhân, tập đoàn và các cộng đồng xã hội.

Giai cấp, dân tộc và nhân loại có mối quan hệ biện chứng với nhau. Là những cộng đồng và tập đoàn người tồn tại và phát triển không tách rời nhân loại, nên giai cấp, dân tộc và nhân loại luôn có tác động ảnh hưởng lẫn nhau. Quan hệ biện chứng giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại được thể hiện trên các nội dung cơ bản sau:

Trong xã hội có giai cấp, lợi ích nhân loại không tách rời với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và bị chi phối bởi lợi ích giai cấp và dân tộc. Trong xã hội có giai cấp,

mỗi giai đoạn lịch sử nhất định tất yếu hình thành các quan hệ giai cấp, dân tộc. Giai cấp thống trị trong phương thức sản xuất còn phù hợp với quy luật vận động của lịch sử không những là đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc, mà còn có vai trò to lớn thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh nhân loại. Ngược lại, khi giai cấp thống trị dân tộc trở nên lỗi thời, phản động, thì lợi ích của nó về căn bản mâu thuẫn với lợi ích chung của dân tộc và lợi ích toàn nhân loại.

Trong xã hội phong kiến, giai cấp tư sản là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới, phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử. Lúc đó lợi ích của giai cấp tư sản phù hợp với lợi ích của dân tộc và nhân loại, có đóng góp tích cực trong việc hình thành dân tộc và thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng nhân loại.

Sau khi trở thành giai cấp thống trị xã hội, giai cấp tư sản nhanh chóng củng cố quyền lực để duy trì áp bức giai cấp và áp bức dân tộc. Hiện nay, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đang đặt nhân loại đứng trước nhiều vấn đề toàn cầu cấp bách, như ô nhiễm môi trường sống, cạn kiệt tài nguyên, đói nghèo, bệnh tật, khủng bố, v.v.. Giai cấp tư sản thực sự là trở lực chính của tiến bộ xã hội hiện nay. Giai cấp công nhân là giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích căn bản của dân tộc và nhân loại hiện nay, do vậy muốn giải phóng mình giai cấp công nhân phải đồng thời giải phóng dân tộc và giải phóng toàn nhân loại. Đó không chỉ là sự nghiệp giải phóng một giai cấp, mà còn là sự nghiệp giải phóng xã hội, giải phóng con người nói chung.

Tuy nhiên, vấn đề nhân loại không phải bị chi phối một cách thụ động bởi vấn đề dân tộc và giai cấp, mà có vai trò tác động trở lại rất quan trọng. Trước hết, *sự tồn tại của nhân loại là tiền đề, là điều kiện tất yếu, thường xuyên của sự tồn tại dân tộc và giai cấp.* Sự phát triển của thế giới, trước hết là sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội nói chung đã tạo ra những tiền đề quan trọng cho con người cải tạo tự nhiên và xã hội, phục vụ cho cuộc sống của mình.

Tác động của nhân loại đến dân tộc và giai cấp còn thể hiện ở chỗ, *sự phát triển về mọi mặt của nhân loại tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giai cấp.* Lịch sử đã khẳng định, sự phát triển của nhân loại qua mỗi giai đoạn đã từng bước tác động to lớn đến phong trào giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc. Sự phát triển đó tạo ra những điều kiện thuận lợi về vật chất và tinh thần cho cuộc đấu tranh của các giai cấp tiến bộ, cách mạng để lật đổ ách thống trị của các giai cấp thống trị, phản động.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, và toàn cầu hóa hiện nay đang làm gay gắt thêm những vấn đề toàn cầu của thời đại. Việc giải quyết tốt các vấn đề toàn cầu của thời đại sẽ tạo ra tiền đề và điều kiện góp phần giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp hiện nay.

Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại

trong thời đại ngày nay. Đây còn là cơ sở lý luận để đấu tranh, phê phán các quan điểm sai lầm của các học giả tư sản và chủ nghĩa cơ hội về vấn đề này.

Trong sự nghiệp cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và lợi ích nhân loại. Ngày nay, sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước Việt Nam chính là đóng góp quan trọng vào phong trào cách mạng thế giới và tiến bộ xã hội trong thời đại hiện nay. Để thực hiện được mục tiêu của cách mạng Việt Nam là *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*, cần phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại. Vận dụng sáng tạo lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp, về mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, đưa sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đến thắng lợi, góp phần tích cực vào thực hiện tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

III- NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

1. Nhà nước

Nhà nước là một hiện tượng xã hội, tồn tại trong các xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp. Do nhận thức, lợi ích giai cấp khác nhau, phương pháp tiếp cận khác nhau nên trong lịch sử tư tưởng của nhân loại đã có nhiều cách hiểu khác nhau về nhà nước xoay quanh những vấn đề cơ bản như: nguồn gốc, bản chất, chức năng

của nhà nước, cách phân loại các kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử,...

Có hai quan điểm chính là quan điểm ngoài mácxít và quan điểm mácxít về nhà nước. Nhìn chung, các quan điểm ngoài mácxít, do hạn chế về mặt lịch sử, hoặc do trình độ nhận thức, do bị chi phối bởi lợi ích giai cấp đã giải thích không đúng, không đầy đủ, không đạt được tính khách quan, khoa học về nhà nước, không thấy được nhà nước là một hiện tượng lịch sử, mang bản chất giai cấp, là bộ máy thống trị của giai cấp thống trị trong xã hội có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Quan điểm về nhà nước trong lịch sử được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin kế thừa, bổ sung và phát triển trên cơ sở vận dụng quan điểm duy vật biện chứng vào việc xem xét các hiện tượng lịch sử xã hội, đạt được giá trị khách quan, khoa học.

a) Nguồn gốc của nhà nước

Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Ph. Ăngghen cho rằng, nhà nước là một phạm trù lịch sử: "Nhà nước là sản phẩm của một xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định"[1] khi "xã hội đó đã bị phân thành những mặt đối lập không thể điều hòa mà xã hội đó bất lực không sao loại bỏ được"[2].

Trong xã hội nguyên thủy, với sự tồn tại của cộng đồng thị tộc, bộ lạc, chưa có nhà nước với tư cách là cơ quan

---

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.252.

quyền lực của giai cấp, duy trì sự thống trị của giai cấp, đối lập với nhân dân. Xã hội tồn tại theo thể chế tự quản. "Đến một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định, giai đoạn tất nhiên phải gắn liền với sự phân chia xã hội thành giai cấp thì sự phân chia đó làm cho nhà nước trở thành một tất yếu"[1].

Vào giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy, trong xã hội xuất hiện chế độ tư hữu; sự bất bình đẳng, sự phân hóa giai cấp diễn ra phổ biến; xuất hiện giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị. Quan hệ áp bức bóc lột dần dần thay cho quan hệ bình đẳng giữa người với người, nền dân chủ công xã bị thay bằng nền độc tài. Điều đó dẫn đến những mâu thuẫn giai cấp gay gắt, không thể điều hòa được. Các cuộc đấu tranh nổi dậy của giai cấp bị trị chống lại giai cấp thống trị diễn ra thường xuyên. Để bảo vệ địa vị thống trị và quyền lợi của mình, giai cấp thống trị sử dụng công cụ bạo lực để đàn áp sự nổi dậy đấu tranh của giai cấp bị trị. Cuộc đấu tranh giai cấp đầu tiên mang tính quyết liệt giữa hai giai cấp nô lệ và giai cấp chủ nô thời cổ đại dẫn đến sự ra đời của nhà nước.

Ph. Ăngghen cho rằng: "muốn cho những mặt đối lập đó, những giai cấp có quyền lợi kinh tế mâu thuẫn nhau đó, không đi đến chỗ tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội trong một cuộc đấu tranh vô ích, thì cần phải có một lực lượng cần thiết, một lực lượng rõ ràng là đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.257.

sự xung đột đó nằm trong vòng "trật tự". Và lực lượng đó, nảy sinh ra từ xã hội, nhưng lại đứng trên xã hội và ngày càng tách rời khỏi xã hội, chính là nhà nước"[1].

Nhà nước ra đời đáp ứng yêu cầu duy trì trật tự và thống trị xã hội của giai cấp thống trị, để cho cuộc đấu tranh giai cấp không đi đến chỗ tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội, để duy trì xã hội trong vòng "trật tự". V.I. Lênin cho rằng, khi trong xã hội xuất hiện "biểu hiện của mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hòa được"[2] thì nhà nước ra đời; rằng "bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hòa được, thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại: sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hòa được"[3].

Như vậy, có thể khẳng định, nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là do sự *phát triển của lực lượng sản xuất* dẫn đến sự *dư thừa* tương đối của cải, xuất hiện *chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và về của cải*; còn nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự xuất hiện nhà nước là do *mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được.*

Nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan để "làm dịu" sự xung đột giai cấp, duy trì trật tự xã hội trong vòng "trật tự" mà ở đó, địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị được đảm bảo.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.252-253.

2, 3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.33, tr.9.

b) Bản chất của nhà nước

Nhà nước ra đời trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Nhà nước chỉ ra đời và tồn tại trong xã hội có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp. Do vậy, nhà nước không phải là cái gì trừu tượng không hiểu được, chẳng hạn, coi nhà nước là "sự thực hiện ý niệm"[1] hoặc "là sự ngự trị của thượng đế trên trái đất"[2], là "lĩnh vực ở đó chân lý và chính nghĩa vĩnh cửu được thực hiện hoặc phải được thực hiện"[3]. Theo Ph. Ăngghen, nhà nước "chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác, điều đó, trong chế độ cộng hòa dân chủ cũng hoàn toàn giống như trong chế độ quân chủ"[4].

Trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*, một lần nữa V.I. Lênin khẳng định lại quan điểm của C. Mác về nhà nước: "Theo Mác, nhà nước là một cơ quan *thống trị* giai cấp, là một cơ quan *áp bức* của một giai cấp này đối với một giai cấp khác; đó là sự kiến lập một "trật tự", trật tự này hợp pháp hóa và củng cố sự áp bức kia bằng cách làm dịu xung đột giai cấp"[5].

Thông thường, giai cấp thống trị có quyền lực kinh tế trong xã hội là giai cấp lập ra và sử dụng nhà nước như là công cụ để duy trì trật tự xã hội, bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp mình. Ph. Ăngghen cho rằng: "Vì nhà nước nảy sinh ra từ nhu cầu phải kiềm chế những sự đối lập

---

1, 2, 3, 4. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.22, tr.290.

5. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.33, tr.10.

giai cấp; vì nhà nước đồng thời cũng nảy sinh ra giữa cuộc xung đột của các giai cấp ấy, cho nên theo lệ thường, nhà nước là nhà nước của giai cấp có thế lực nhất, của cái giai cấp thống trị về mặt kinh tế và nhờ có nhà nước mà cũng trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị và do đó có thêm được những phương tiện mới để đàn áp và bóc lột giai cấp bị áp bức"[1].

Như vậy, *về bản chất, nhà nước là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.*

Nhà nước là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Không có nhà nước đứng trên hoặc đứng ngoài giai cấp. Tuy nhiên, cũng có trường hợp nhà nước có thể là sản phẩm của sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa một số giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Hoặc cũng có khi nhà nước giữ một mức độ độc lập đối với hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giai cấp đạt tới mức cân bằng nhất định. Ph. Ăngghen chỉ rõ: "Tuy nhiên, cũng có trường hợp ngoại lệ là có những thời kỳ trong đó những giai cấp đang đấu tranh lẫn nhau lại gần đạt được một thế bình quân khiến cho chính quyền nhà nước, tựa hồ một kẻ trung gian giữa các bên, lại tạm thời có được một mức độ độc lập nào đó đối với cả hai giai cấp"[2].

Nhà nước dù có tồn tại dưới hình thức nào thì cũng phản ánh và mang bản chất giai cấp. Để phân biệt nhà nước

---

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.255.

với các tổ chức xã hội khác cần phải nhận biết các đặc trưng của nhà nước.

c) Đặc trưng cơ bản của nhà nước

Trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*, V.I. Lênin nhắc lại quan điểm của Ph. Ăngghen rằng, nhà nước thường có ba đặc trưng cơ bản:

Một là, nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định: "so với tổ chức huyết tộc trước kia (thị tộc hay bộ tộc) thì đặc trưng thứ nhất của nhà nước là ở chỗ nó phân chia thần dân trong quốc gia theo sự phân chia lãnh thổ"[1].

Nếu như cộng đồng thị tộc, bộ lạc được hình thành trên cơ sở quan hệ huyết thống thì cư dân trong cộng đồng nhà nước không chỉ tồn tại quan hệ huyết thống mà còn tồn tại trên cơ sở quan hệ ngoài huyết thống. Đó là quan hệ kinh tế, quan hệ xã hội, quan hệ chính trị,... giữa các thành phần cư dân trong một phạm vi lãnh thổ nhất định. Hình thành biên giới quốc gia giữa các nhà nước với tư cách là một quốc gia - dân tộc. Trong cộng đồng nhà nước (quốc gia - dân tộc) có thể tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp, thành phần xã hội. Có những nhà nước (quốc gia - dân tộc) ngày nay, ngoài giai cấp, tầng lớp xã hội vẫn còn tồn tại cộng đồng thị tộc, bộ lạc, bộ tộc. Về nguyên tắc, quyền lực nhà nước có hiệu lực với tất cả thành viên, tổ chức

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.33, tr.11.

tồn tại trong phạm vi biên giới quốc gia. Việc xuất nhập cảnh do nhà nước quản lý.

Hai là, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên. Trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*, V.I. Lênin cho rằng, các cơ quan quyền lực giúp nhà nước thực hiện chức năng trấn áp sự phản kháng của các giai cấp khác là: "Những đội vũ trang đặc biệt, trong tay có những nhà tù, v.v."[1], "đội vũ trang đặc biệt" ngoài quân đội nhà nghề còn có cảnh sát vũ trang, và những cơ quan cưỡng bức, những cơ quan hành chính thực hiện chức năng cai trị,... để buộc người khác phải phục tùng ý chí của giai cấp cầm quyền là "những công cụ vũ lực chủ yếu của quyền lực nhà nước"[2].

Nhà nước quản lý xã hội dựa vào pháp luật là chủ yếu. Bằng hệ thống pháp luật nhà nước sử dụng phương thức "cưỡng bức" mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội phải thực hiện các chính sách theo hướng có lợi cho giai cấp thống trị. Bộ máy chính quyền từ trung ương đến cơ sở là công cụ triển khai thực hiện những chính sách của nhà nước. Bộ máy này được nhà nước trả lương từ các nguồn thu trong ngân sách, do đó thường trung thành với giai cấp thống trị. Quyền lực nhà nước không thuộc về nhân dân mà thuộc về giai cấp thống trị, ngày càng xa rời nhân dân, đối lập với nhân dân.

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.33, tr.12.

Ba là, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

V.I. Lênin cho rằng, "muốn duy trì quyền lực xã hội đặc biệt, đặt lên trên xã hội, thì phải có thuế và quốc trái"[1]. Ph. Ăngghen viết: "Để duy trì quyền lực công cộng đó, cần phải có sự đóng góp của công dân, đó là *thuế má*"[2]; "nắm được quyền lực công cộng và quyền thu thuế, bọn quan lại, với tư cách là những cơ quan của xã hội, được đặt *lên trên* xã hội"[3].

Như vậy, để duy trì sự thống trị của mình, giai cấp thống trị trước hết phải đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước. Muốn bộ máy nhà nước hoạt động thì phải có nguồn tài chính. Nguồn tài chính được nhà nước huy động chủ yếu là do thu thuế, sau đó là quốc trái thu được do sự cưỡng bức hoặc do sự tự nguyện của công dân.

d) Chức năng cơ bản của nhà nước

Về bản chất, nhà nước là công cụ thống trị của giai cấp thống trị, song để duy trì xã hội trong vòng "trật tự", nhà nước đồng thời phải thực hiện nhiều chức năng như: chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội, chức năng đối nội và chức năng đối ngoại,...

* *Chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội*

Chức năng thống trị chính trị của nhà nước chịu sự quy định bởi tính giai cấp của nhà nước. Là công cụ

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.33, tr.15.

2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.254.

thống trị giai cấp, nhà nước thường xuyên sử dụng bộ máy quyền lực để duy trì sự thống trị đó thông qua hệ thống chính sách và pháp luật. Bộ máy quyền lực của nhà nước từ trung ương đến cơ sở, nhân danh nhà nước duy trì trật tự xã hội, đàn áp mọi sự phản kháng của giai cấp bị trị, các lực lượng chống đối nhằm bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp thống trị.

Chức năng xã hội của nhà nước được biểu hiện ở chỗ, nhà nước nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội như: thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường,... để duy trì sự ổn định của xã hội trong "trật tự" theo quan điểm của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, theo Ph. Ăngghen, nhà nước là đại biểu chính thức của toàn xã hội chỉ trong chừng mực nó là nhà nước của bản thân giai cấp đại diện cho toàn xã hội trong thời đại tương ứng.

Mối quan hệ giữa chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước: Do bản chất giai cấp, nhà nước bao giờ cũng đặt chức năng thống trị chính trị của mình lên hàng đầu. Giai cấp thống trị sử dụng nhà nước như một công cụ thống trị để duy trì quyền thống trị của mình, bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp mình. Chính vì vậy, chức năng thống trị chính trị của nhà nước giữ vai trò quyết định, chi phối và định hướng chức năng xã hội của nhà nước.

Tuy nhiên, để duy trì trật tự xã hội, nhà nước của giai cấp thống trị còn phải thực hiện chức năng xã hội của mình. Ph. Ăngghen cho rằng: "chức năng xã hội là cơ sở

của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó"[1]. Do vậy, chức năng xã hội của nhà nước có vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại của nhà nước. Nếu chính quyền nhà nước nào không chú ý tới chức năng xã hội thì sớm muộn sẽ sụp đổ. Ph. Ăngghen đã chứng minh điều đó rằng, những chính quyền chuyên chế đã xuất hiện và suy vong ở Ba Tư, Ấn Độ thời cổ đại là do không chú ý tới việc "tưới nước cho các thung lũng" để đảm bảo nền sản xuất nông nghiệp.

Như vậy, giữa chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Một nhà nước tồn tại lâu dài khi giai cấp thống trị giải quyết ổn thỏa lợi ích của giai cấp và lợi ích của toàn xã hội trong những hoàn cảnh và điều kiện cụ thể.

* *Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại*

Để thực hiện vai trò của mình đối với giai cấp thống trị và với toàn xã hội, nhà nước còn thực hiện chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

Chức năng đối nội của nhà nước là sự thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như: chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, giáo dục,... Chức năng đối nội được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, y tế, giáo dục,... của mỗi quốc gia, dân tộc nhằm đáp ứng và giải quyết những nhu cầu chung của toàn xã hội. Chức năng đối nội

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.253.

được nhà nước thực hiện một cách thường xuyên, liên tục thông qua lăng kính giai cấp của giai cấp thống trị.

Chức năng đối ngoại của nhà nước là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác dưới danh nghĩa là quốc gia, dân tộc, nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, y tế, giáo dục,... của mình. Trong xã hội hiện đại, chính sách đối ngoại của nhà nước được các quốc gia coi trọng, xem đó như là điều kiện cho sự phát triển của mình. Các nhà nước không chỉ quan hệ với nhau mà còn quan hệ với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ,...

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước là hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ và tác động lẫn nhau nhằm thực hiện đường lối đối nội và đường lối đối ngoại của giai cấp cầm quyền. Trong mối quan hệ này, chức năng đối nội của nhà nước giữ vai trò chủ yếu, vì, nhà nước trước hết, nếu không muốn bị sụp đổ thì phải duy trì được trật tự xã hội, phải giải quyết những công việc xã hội, để xã hội tồn tại trong vòng trật tự nhất có thể, theo quan điểm của giai cấp thống trị. Có làm tốt chức năng đối nội thì nhà nước mới có điều kiện để thực hiện tốt chức năng đối ngoại.

Khi chức năng đối ngoại được thực hiện tốt thì chức năng đối nội lại càng có điều kiện thực hiện, vị thế và vai trò của thể chế nhà nước ngày càng cao, các vấn đề kinh tế - xã hội được đảm bảo, quốc phòng - an ninh được giữ vững, văn hóa, giáo dục, khoa học, y tế cộng đồng,...

phát triển. Trong xã hội hiện đại, nhà nước nào giữ được sự ổn định chính trị - xã hội thì các nhà đầu tư nước ngoài mới dám đầu tư, thực hiện các dự án lớn, kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ,... mới có điều kiện phát triển.

Sự phân định các chức năng của nhà nước chỉ có ý nghĩa tương đối. Vì trong chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội cũng bao hàm chức năng đối nội và chức năng đối ngoại. Trong chức năng đối nội và chức năng đối ngoại cũng bao hàm chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước.

đ) Các kiểu và hình thức nhà nước

Nhà nước tồn tại rất phong phú và đa dạng, để dễ nhận biết, cần phải phân loại thành kiểu và hình thức của nhà nước.

Căn cứ vào tính chất giai cấp của nhà nước có thể phân biệt các *kiểu nhà nước*, vì nhà nước là công cụ thống trị của giai cấp thống trị, chỉ giai cấp thống trị mới có trong tay bộ máy nhà nước. Trong lịch sử xã hội có giai cấp, chỉ có giai cấp chủ nô, giai cấp địa chủ, phong kiến, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã từng có nhà nước, lấy nhà nước làm công cụ thống trị giai cấp của mình. Do đó, đã từng tồn tại bốn kiểu nhà nước trong lịch sử: nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước vô sản.

Các kiểu nhà nước trên cơ bản giống nhau ở chỗ: đều là công cụ thống trị của giai cấp thống trị. Tuy nhiên,

nhà nước vô sản có sự khác biệt căn bản với nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản ở chỗ: nó là nhà nước đặc biệt, nhà nước của số đông thống trị số ít. Giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và các tầng lớp nhân dân lao động khác, duy trì sự thống trị của mình đối với giai cấp địa chủ, phong kiến, giai cấp tư sản phản động và các phần tử chống đối ở trong và ngoài nước đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt triệt để trong cuộc cách mạng vô sản.

Hình thức nhà nước là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước thực chất là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước chịu sự quy định của bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tính chất và trình độ phát triển của kinh tế - xã hội, bởi cơ cấu giai cấp, tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội, bởi đặc điểm lịch sử, văn hóa xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo,... của mỗi quốc gia - dân tộc.

Trong *kiểu nhà nước chủ nô quý tộc* thời đại chiếm hữu nô lệ ở phương Tây từng tồn tại nhiều hình thức nhà nước khác nhau như: *nhà nước quân chủ chủ nô, nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô*. Nhà nước thành bang Xpác ở Hy Lạp thời cổ đại là điển hình của hình thức nhà nước quân chủ chủ nô. Ở đó, quyền lực nhà nước nằm trong tay hoàng đế. Ngôi hoàng đế theo truyền thống cha truyền, con nối. Nhà nước thành bang Aten là điển hình của hình thức nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô.

Quyền lực nhà nước thuộc về Hội đồng trưởng lão. Hội đồng này còn được gọi là Hội đồng chấp chính quan, do cư dân Aten bầu ra theo hình thức bỏ phiếu tín nhiệm. Các thành viên trong Hội đồng trưởng lão có thể bị bãi miễn nếu không còn đủ tín nhiệm.

Dù là nhà nước dân chủ chủ nô hay quân chủ chủ nô thì về bản chất đều là công cụ thống trị của giai cấp chủ nô đối với giai cấp nô lệ và các tầng lớp cư dân khác trong xã hội. Trong tác phẩm *Bàn về nhà nước,* V.I. Lênin cho rằng: "người ta đã phân biệt chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa, chính thể quý tộc và chính thể dân chủ. Chính thể quân chủ, tức là chính quyền của một người; trong chính thể cộng hòa, thì không một quyền lực nào là không phải do bầu cử mà có; chính thể quý tộc, tức là chính thể của một thiểu số tương đối nhỏ hẹp; chính thể dân chủ, tức là chính quyền của nhân dân... Mặc dù có khác nhau như thế, nhưng nhà nước, trong thời đại chế độ nô lệ, dù là quân chủ hay cộng hòa quý tộc hay cộng hòa dân chủ, đều là nhà nước chủ nô"[1].

Thời trung cổ, giai cấp địa chủ, phong kiến nắm trong tay quyền thống trị xã hội. Nhà nước tồn tại dưới hai hình thức cơ bản là *nhà nước phong kiến tập quyền* và *nhà nước phong kiến phân quyền.* Trong hình thức nhà nước phong kiến tập quyền thì quyền lực tập trung trong tay chính quyền trung ương, đứng đầu là vua, hoàng đế. Vua, hoàng đế có quyền lực tuyệt đối. Khẩu dụ của vua được coi

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.39, tr.86.

ngang bằng với pháp luật. Nhà nước phong kiến phân quyền là hình thức nhà nước mà ở đó, quyền lực bị phân tán bởi nhiều thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương khác nhau. Chính quyền trung ương chỉ tồn tại trên danh nghĩa, hình thức. Thực tế, vua, hoàng đế chỉ là bù nhìn, không có thực quyền.

Về bản chất, dù tồn tại dưới hình thức phân quyền hay tập quyền thì nhà nước phong kiến vẫn là công cụ thống trị và là nhà nước của giai cấp địa chủ, phong kiến.

Trong xã hội tư bản tồn tại nhiều hình thức nhà nước như: *chế độ cộng hòa, chế độ cộng hòa đại nghị, chế độ cộng hòa tổng thống, chế độ cộng hòa thủ tướng, chế độ quân chủ lập hiến, nhà nước liên bang*... Các hình thức nhà nước này dù có khác nhau về hình thức do chế độ bầu cử, chế độ một hay hai viện, nhiệm kỳ và quyền lực của tổng thống, thủ tướng, sự phân chia quyền lực giữa tổng thống, thủ tướng và nội các chính phủ,... song về bản chất đều là nhà nước tư sản, là công cụ thống trị của giai cấp tư sản đối với các giai cấp, các tầng lớp khác trong xã hội.

Trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*, V.I. Lênin viết: "Những hình thức của các nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một: chung quy lại thì tất cả những hình thức nhà nước ấy, vô luận thế nào, cũng tất nhiên phải là nền *chuyên chính tư sản*"[1].

Trong các hình thức nhà nước tư sản, các tập đoàn tư bản, thông qua tổ chức đảng chính trị, thực hiện quyền

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.33, tr.44.

lãnh đạo của mình, bảo vệ địa vị thống trị và quyền lợi của giai cấp, tập đoàn mình. Các hình thức nhà nước tư sản đều đề cao quyền tự do, dân chủ của mọi người. Tuy nhiên, cần chú ý rằng, về bản chất, nhà nước tư sản nào cũng là công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản, được luật pháp tư sản bảo vệ, thực chất chỉ là nền dân chủ của số ít những người có quyền, có tiền và địa vị, thế lực trong xã hội, là nền dân chủ có giới hạn.

Kiểu nhà nước vô sản là kiểu nhà nước "đặc biệt", là nhà nước của số đông thống trị số ít. Trong kiểu nhà nước vô sản, giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và nhân dân lao động, sau khi tiến hành đấu tranh cách mạng giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp địa chủ, phong kiến và chính quyền đô hộ như ở Trung Quốc, Việt Nam, hoặc từ tay giai cấp tư sản như ở nước Nga năm 1917, thiết lập nền chuyên chính của mình. Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, C. Mác cho rằng: "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*"[1].

Nhà nước vô sản (nền chuyên chính của giai cấp vô sản) có chức năng cơ bản là xây dựng một trật tự xã hội mới, thủ tiêu chế độ người bóc lột người, đập tan sự phản kháng

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.19, tr.47.

của các thế lực phản động đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, vẫn ngoan cố chống lại chính quyền do giai cấp vô sản lãnh đạo. Kiểu nhà nước vô sản tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau với các tên gọi như: Công xã Pari ở Pháp năm 1871, Xôviết ở Nga năm 1917, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết,... Tuy khác nhau về tên gọi, nhưng thực chất đó là nhà nước do giai cấp vô sản lãnh đạo, liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ, đại diện và bảo vệ quyền lợi của giai cấp và của toàn thể nhân dân lao động; trong đó, nhân dân lao động thực sự làm chủ xã hội, thực hiện quyền dân chủ vô sản, dân chủ kiểu mới, dân chủ của số đông, có nhiệm vụ tiếp tục cuộc cách mạng vô sản, thực hiện mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện sứ mệnh của mình, giai cấp vô sản phải thực hiện chức năng tổ chức xây dựng và chức năng trấn áp.

Chức năng tổ chức, xây dựng một trật tự kinh tế mới, một trật tự xã hội mới có vai trò quyết định tới sự tồn tại của nhà nước vô sản.

Chức năng trấn áp sự phản kháng của các lực lượng chống đối không vì thế mà bị xem nhẹ, ngược lại, có vai trò hết sức quan trọng, nó là điều kiện để nhà nước vô sản giữ vững nền chuyên chính của mình. Trong lịch sử, các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đã để mất chính quyền của giai cấp vô sản vào tay các lực lượng chính trị khác trong xã hội.

Cùng với việc tổ chức, xây dựng và trấn áp, nhà nước vô sản phải thực hiện nguyên tắc dân chủ của nền dân chủ vô sản. V.I. Lênin cho rằng, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của chuyên chính vô sản là "phát triển dân chủ *đến cùng*, tìm ra những *hình thức* của sự phát triển ấy, đem thí nghiệm những hình thức ấy trong *thực tiễn*, v.v.."[1].

Phát triển và hoàn thiện nền dân chủ vô sản cũng có nghĩa là phát triển hoàn thiện nhà nước vô sản. Theo quan điểm mácxít, đến một lúc nào đó, khi nhà nước vô sản đã hoàn thành chức năng của nó, khi nền kinh tế và trình độ phát triển xã hội đến giai đoạn cao, "giai đoạn cộng sản chủ nghĩa", xã hội tồn tại trong một trật tự mới theo nguyên tắc "tự giác", thì lúc đó nhà nước "tự tiêu vong".

Trong lịch sử Việt Nam đã từng tồn tại hình thức nhà nước phong kiến trung ương tập quyền và nhà nước phong kiến phân quyền từ thế kỷ X đến nửa sau thế kỷ XIX. Khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ nước ta từ năm 1884 đến năm 1945, tồn tại nhà nước thuộc địa nửa phong kiến. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, chấm dứt sự tồn tại của nhà nước thuộc địa nửa phong kiến, mở ra một trang sử mới của sự phát triển nhà nước.

Hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Văn kiện Đại hội XII của Đảng nhấn mạnh một số đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đó là:

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.33, tr.97.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đặt dưới quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tồn tại theo nguyên tắc: "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ"[1]. Bản chất của hình thức nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Về bản chất, "Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức"[2].

Đến Đại hội XIII, Đảng ta tiếp tục khẳng định: "bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; đổi mới phương thức vận hành của Nhà nước theo hướng hoàn thiện thể chế, phát huy dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân; hoàn thiện mô hình tổ chức của Nhà nước, phân công, phối hợp giữa các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, coi trọng kiểm soát quyền lực nhà nước; giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, quan hệ giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân"[3].

Việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng tâm của quá trình

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.18, 171.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII,* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.I, tr.100.

đổi mới hệ thống chính trị. Sự hình thành và từng bước hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với tư cách là một yếu tố của kiến trúc thượng tầng, phản ánh sự phù hợp với cơ sở hạ tầng, có tác động tích cực tới sự phát triển tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoạt động trên tinh thần kết hợp giữa thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền, đồng thời coi trọng nền tảng đạo đức xã hội. Để hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới thể chế, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng tinh giản bộ máy; "Xây dựng nhà nước kiến tạo, chính phủ liêm chính, hành động, phục vụ; nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch"[1].

Xây dựng và từng bước tiến tới hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là góp phần thực hiện mục tiêu của Đảng Cộng sản Việt Nam: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2. Cách mạng xã hội

a) Nguồn gốc của cách mạng xã hội

Cách mạng xã hội là một hiện tượng lịch sử, có nguồn gốc sâu xa từ mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiến bộ

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd*, t.II, tr.147.

đòi hỏi được giải phóng, phát triển với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu, đang là trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong Lời tựa tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, C. Mác viết: "Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội"[1]. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện dưới dạng xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị, đại diện cho lực lượng sản xuất mới, tiến bộ với giai cấp thống trị, đại diện cho quan hệ sản xuất đã lạc hậu so với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất. Khi mâu thuẫn đó trở nên gay gắt, quyết liệt, đòi hỏi phải được giải quyết, thì sẽ nổ ra cách mạng xã hội.

Khi cách mạng xã hội nổ ra thì chế độ xã hội cũ bị xóa bỏ. C. Mác cho rằng: "mỗi một cuộc cách mạng đều phá hủy *xã hội cũ*, và vì thế nó mang *tính chất xã hội*. Mỗi cuộc cách mạng đều lật đổ *chính quyền cũ*, và bởi vậy nó có tính cách *chính trị*"[2].

Như vậy, trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cách mạng xã hội. Trong lịch sử xã hội có hai cuộc cách mạng xã hội mang tính

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.15.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.616.

điển hình, có quy mô rộng lớn và tính chất triệt để, đó là cách mạng tư sản và cách mạng vô sản.

Tuy nhiên, trong lịch sử nhân loại không phải chỉ trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp mới có cách mạng xã hội. Theo Ph. Ăngghen, trong xã hội cộng sản nguyên thủy cũng đã diễn ra cách mạng xã hội. Sự chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy sang hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ là một bước phát triển nhảy vọt làm thay đổi về chất mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là một cuộc cách mạng xã hội thật sự, thậm chí, theo Ph. Ăngghen, sự thay thế chế độ mẫu quyền bằng chế độ phụ quyền cũng là một cuộc cách mạng - "một trong những cuộc cách mạng triệt để nhất mà nhân loại đã trải qua"[1].

b) Bản chất của cách mạng xã hội

Cách mạng là khái niệm chỉ sự thay đổi căn bản về chất của một sự vật, hiện tượng nào đó trong thế giới. Từ đó có thể hiểu, *cách mạng xã hội* là sự thay đổi căn bản về chất toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo học thuyết hình thái kinh - tế xã hội của C. Mác thì cách mạng xã hội là sự thay đổi có tính chất căn bản về chất của một hình thái kinh tế - xã hội, là bước chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này lên một hình thái kinh tế - xã hội mới tiến bộ hơn.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.92.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp, là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiến bộ hơn.

Cách mạng xã hội khác với *tiến hóa xã hội*. Nếu cách mạng xã hội được thực hiện là do bước nhảy đột biến, làm thay đổi về chất, thay đổi toàn bộ đời sống xã hội thì tiến hóa xã hội là sự thay đổi dần dần, thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố, từng lĩnh vực của đời sống xã hội. Giữa cách mạng xã hội và tiến hóa xã hội có mối liên hệ hữu cơ với nhau trong sự phát triển của xã hội. Tiến hóa xã hội tạo ra tiền đề cho cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội là cơ sở để tiếp tục có những tiến hóa xã hội trong giai đoạn phát triển sau của xã hội.

Cách mạng xã hội có sự khác nhau với *cải cách xã hội*. Cải cách xã hội chỉ tạo nên những thay đổi bộ phận, lĩnh vực riêng lẻ của đời sống xã hội. Cải cách xã hội là kết quả đấu tranh của các lực lượng xã hội tiến bộ. Nhiều khi cải cách xã hội là bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội. Khi các cuộc cải cách xã hội được thực hiện thành công ở những mức độ khác nhau, chúng đều tạo ra sự phát triển xã hội theo hướng tiến bộ. Không phải cuộc cải cách xã hội nào cũng được thực hiện, do nhiều lý do chủ quan hoặc khách quan.

Cũng cần chú ý rằng: "khái niệm cải cách đối lập với khái niệm cách mạng; nếu quên sự đối lập đó, quên cái ranh giới phân biệt hai khái niệm đó, thì sẽ luôn luôn mắc những sai lầm hết sức nghiêm trọng trong tất cả

những lập luận về vấn đề lịch sử. Nhưng sự đối lập đó không phải là tuyệt đối, cái ranh giới đó không phải là cứng nhắc, đó là một ranh giới sinh động, linh hoạt mà ta phải biết xác định theo từng trường hợp cụ thể"[1].

Trong phong trào công nhân quốc tế đã từng có khuynh hướng tả khuynh, khi chỉ coi trọng cách mạng xã hội mà coi thường cải cách xã hội và khuynh hướng hữu khuynh, chỉ coi trọng cải cách xã hội, sợ cách mạng xã hội nổ ra sẽ có nhiều tổn thất. Hai khuynh hướng này đều bị V.I. Lênin phê phán, xem đó là chủ nghĩa xét lại hoặc là chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân thế giới.

V.I. Lênin kịch liệt phê phán chủ nghĩa cải lương - một trào lưu chính trị phản động ở châu Âu khá thịnh hành vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Chủ nghĩa cải lương chủ trương từ bỏ đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội, tuyệt đối hóa việc giành chính quyền bằng đấu tranh nghị trường.

Cách mạng xã hội cũng khác với đảo chính. *Đảo chính* là phương thức tiến hành của một nhóm người với mục đích giành chính quyền, song không làm thay đổi căn bản chế độ xã hội. Đảo chính không phải là phong trào cách mạng. Nó thường được thực hiện bằng bạo lực, lật đổ của các phe, nhóm có khuynh hướng chính trị đối lập với chính quyền đương thời. Đảo chính chỉ có ý nghĩa cách mạng khi nó thực sự là một bộ phận của phong trào cách mạng.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.199.

Tính chất của cách mạng xã hội: Tính chất của mỗi cuộc cách mạng xã hội chịu sự quy định bởi mâu thuẫn cơ bản, bởi nhiệm vụ chính trị mà cuộc cách mạng đó phải giải quyết, như lật đổ chế độ xã hội nào? Xóa bỏ quan hệ sản xuất nào? Thiết lập chính quyền thống trị cho giai cấp nào? Thiết lập trật tự xã hội theo nguyên tắc nào?

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam mang tính chất là cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới vì mục đích của nó là đánh đổ sự thống trị của chính quyền thực dân, phong kiến, giải phóng dân tộc; đồng thời giải phóng giai cấp, do Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo, thiết lập nền chuyên chính vô sản.

Nói đến bản chất của cách mạng xã hội cũng cần phải nói tới lực lượng cách mạng xã hội. *Lực lượng cách mạng xã hội* là những giai cấp, tầng lớp người có lợi ích gắn bó với cách mạng, tham gia vào các phong trào cách mạng, thực hiện mục đích của cách mạng. Lực lượng của cách mạng xã hội chịu sự quy định của tính chất, điều kiện lịch sử của cách mạng.

Cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở châu Âu vào thế kỷ XVII - XVIII do giai cấp tư sản lãnh đạo với sự tham gia đông đảo của giai cấp tư sản, tiểu tư sản, nông dân, tầng lớp thị dân, tầng lớp trí thức tiến bộ. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, lực lượng cách mạng là giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động khác. Trong lực lượng cách mạng,

giai cấp giữ vai trò quyết định thành công của cách mạng, được xem là động lực của cách mạng xã hội.

Động lực của cách mạng xã hội là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng, có tính tự giác, tích cực, chủ động, kiên quyết, triệt để cách mạng, có khả năng lôi cuốn, tập hợp các giai cấp, tầng lớp khác tham gia phong trào cách mạng.

Mỗi cuộc cách mạng xã hội đều có mục đích là đánh đổ giai cấp thống trị để giành lấy chính quyền. Để làm được điều đó cần xác định rõ đối tượng của cách mạng xã hội là giai cấp nào?

Đối tượng của cách mạng xã hội là những giai cấp và những lực lượng đối lập cần phải đánh đổ của cách mạng. Trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam, đối tượng của cách mạng là chính quyền thực dân và phong kiến. Để cách mạng xã hội đi đến thành công, cần thiết phải có giai cấp lãnh đạo cách mạng.

Giai cấp lãnh đạo cách mạng xã hội là giai cấp có hệ tư tưởng tiến bộ, đại diện cho phương thức sản xuất tiến bộ, cho xu hướng phát triển của xã hội.

Các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu vào thế kỷ XVII - XVIII do giai cấp tư sản lãnh đạo, vì giai cấp tư sản lúc đó có hệ tư tưởng tiến bộ, chủ trương tự do, bình đẳng, bác ái, đấu tranh chống lại hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến là thần học Kitô giáo, chống chế độ phong kiến. Giai cấp tư sản là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiến bộ hơn so với phương thức sản xuất phong kiến đã tỏ ra lạc hậu, lỗi thời.

Cách mạng xã hội diễn ra rất phong phú, đa dạng. Điều đó phụ thuộc vào điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cuộc cách mạng.

Điều kiện khách quan của cách mạng xã hội là điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội, chính trị bên ngoài tác động đến, là tiền đề diễn ra các cuộc cách mạng xã hội.

Khi trong một hình thái kinh tế - xã hội, hai yếu tố của phương thức sản xuất là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mâu thuẫn gay gắt với nhau, cản trở sự phát triển của phương thức sản xuất, cản trở sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội. Điều đó tất yếu sẽ dẫn đến sự bùng nổ của cách mạng xã hội. Bên cạnh điều kiện kinh tế, các cuộc cách mạng xã hội nổ ra còn do điều kiện chính trị - xã hội.

Trong xã hội, khi khủng hoảng kinh tế diễn ra, mâu thuẫn xã hội biểu hiện tập trung ở mâu thuẫn giai cấp sẽ dẫn đến khủng hoảng chính trị. Lúc đó xuất hiện tình thế cách mạng.

Trong tác phẩm *Sự phá sản của Quốc tế II,* V.I. Lênin chỉ rõ ba dấu hiệu của tình thế cách mạng: "1) Các giai cấp thống trị không thể nào duy trì được nền thống trị của mình dưới một hình thức bất di bất dịch; sự khủng hoảng nào đó của "tầng lớp trên", tức là khủng hoảng chính trị của giai cấp thống trị, nó tạo ra một chỗ hở mở đường cho nỗi bất bình và lòng phẫn nộ của các giai cấp bị áp bức. Muốn cho cách mạng nổ ra, mà chỉ có tình trạng "tầng lớp dưới không muốn" sống như trước, thì thường thường là không đủ, mà cần phải có tình trạng "tầng lớp trên

cũng không thể nào" sống như cũ được nữa. 2) Nỗi cùng khổ và quẫn bách của giai cấp bị áp bức trở nên nặng nề hơn mức bình thường. 3) Do những nguyên nhân nói trên, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt, những quần chúng này trong thời kỳ "hòa bình" phải nhẫn nhục chịu để cho người ta cướp bóc, nhưng đến thời kỳ bão táp thì họ bị toàn bộ cuộc khủng hoảng *cũng như bị ngay cả bản thân "tầng lớp trên"* đẩy đến chỗ phải có một hành động lịch sử độc lập"[1].

Như vậy, *tình thế cách mạng* là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển đến đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp dẫn tới những đảo lộn sâu sắc trong nền tảng kinh tế - xã hội của nhà nước đương thời, khiến cho việc thay thế thể chế chính trị đó bằng một thể chế chính trị khác, tiến bộ hơn như là một yêu cầu khách quan không thể đảo ngược.

Tình thế cách mạng là một trạng thái đặc biệt của điều kiện khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của các giai cấp, tập đoàn, đảng phái chính trị riêng biệt. Không có tình thế cách mạng thì cách mạng xã hội không thể nổ ra được.

Lệnh tổng khởi nghĩa trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam được đưa ra trong thời điểm nạn đói làm chết hơn 2.000.000 người, sự đảo chính của phátxít Nhật đối với Pháp, sự đầu hàng Đồng minh của quân đội Nhật ở Đông Dương là tình thế cách mạng để khởi nghĩa giành thắng lợi.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.26, tr.268.

Để cách mạng xã hội nổ ra thì bên cạnh điều kiện khách quan còn có những nhân tố chủ quan.

Nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội bao gồm ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của lực lượng cách mạng vào mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng, là năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp lãnh đạo cách mạng. Khi có điều kiện khách quan chín muồi, thì nhân tố chủ quan có vai trò quyết định thành bại của cách mạng. Tuy nhiên, như V.I. Lênin chỉ rõ: "... Không phải tình thế cách mạng nào cũng làm nổ ra cách mạng, mà chỉ có trong trường hợp là cùng với tất cả những thay đổi khách quan nói trên, lại còn có thêm một thay đổi chủ quan, tức là: *giai cấp* cách mạng có khả năng phát động những hành động cách mạng có tính chất quần chúng, khá *mạnh mẽ* để đập tan (hoặc lật đổ) chính phủ cũ là chính phủ, ngay cả trong thời kỳ có những cuộc khủng hoảng, cũng sẽ không bao giờ "đổ" nếu không đẩy cho nó "ngã""[1].

Ở Việt Nam, trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nếu không có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, không xây dựng Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân và Đội Cứu quốc quân, không phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ ngày 19/8 đến ngày 2/9/1945 thì dù có điều kiện khách quan chín muồi, cách mạng cũng khó có thể diễn ra và giành thắng lợi.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.26, tr.269.

Để cách mạng xã hội nổ ra thành công, giai cấp lãnh đạo phải biết chọn đúng thời cơ cách mạng.

Thời cơ cách mạng là thời điểm đặc biệt khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan đã chín muồi. Đó là lúc thuận lợi nhất có thể bùng nổ cách mạng, có ý nghĩa quyết định đối với thành công của cách mạng. Ngày 9/3/1945, khi Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương xác định thời cơ giành chính quyền đã đến và ngày 12/3/1945, Đảng ra Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước: "Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta"[1].

Vấn đề chọn đúng thời cơ cách mạng là vấn đề liên quan đến sự thành bại của cách mạng. Nếu bỏ lỡ thời cơ thì cách mạng có thể không nổ ra, hoặc nếu nổ ra cũng bị thất bại.

c) Phương pháp cách mạng

Mục tiêu của cách mạng xã hội là giành chính quyền bằng cách đập tan (xóa bỏ) chính quyền đã lỗi thời, phản động, cản trở sự phát triển của xã hội, thiết lập một trật tự xã hội mới tiến bộ hơn. Để thực hiện được mục tiêu cách mạng cần có phương pháp cách mạng phù hợp.

Phương pháp cách mạng bạo lực là hình thức cách mạng khá phổ biến. Cách mạng bạo lực là hình thức

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.596.

tiến hành cách mạng thông qua bạo lực để giành chính quyền, là hành động của lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp lãnh đạo cách mạng vượt qua giới hạn luật pháp của giai cấp thống trị hiện thời, xác lập chính quyền nhà nước của giai cấp cách mạng.

Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị không bao giờ tự nguyện từ bỏ địa vị thống trị của mình dù nó đã lạc hậu, lỗi thời. Nếu chỉ có các hoạt động đấu tranh hợp pháp thì không đủ để lực lượng cách mạng giành chính quyền. Vì vậy, chính quyền thường chỉ có thể giành được bằng hình thức chiến tranh cách mạng, thông qua bạo lực cách mạng. Trong các tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen đều khẳng định rằng, để giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp tư sản thì phải tiến hành cách mạng bạo lực. V.I. Lênin cũng cho rằng: "nhà nước tư sản bị thay thế bởi nhà nước vô sản (chuyên chính vô sản) *không thể* bằng con đường "tiêu vong" được, mà chỉ có thể, theo quy luật chung, bằng một cuộc cách mạng bạo lực thôi"[1]. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, bạo lực chỉ là công cụ, phương tiện để lực lượng cách mạng giành lấy chính quyền nhà nước từ tay giai cấp thống trị.

Phương pháp hòa bình cũng là một phương pháp để giành chính quyền, là phương pháp đấu tranh không dùng bạo lực cách mạng để giành chính quyền trong điều kiện cho phép. Phương pháp hòa bình là phương pháp

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.33, tr.27.

đấu tranh nghị trường, thông qua chế độ dân chủ, bằng bầu cử để giành đa số ghế trong nghị viện và trong chính phủ. Phương pháp hòa bình chỉ có thể xảy ra khi có đủ các điều kiện: *Một là*, giai cấp thống trị không còn bộ máy bạo lực đáng kể hoặc còn bộ máy bạo lực, nhưng chúng đã mất hết ý chí chống lại lực lượng cách mạng; *hai là*, lực lượng cách mạng phát triển mạnh, áp đảo kẻ thù.

Phương pháp hòa bình rất có lợi, ít gây thương vong về con người và thiệt hại về vật chất nhưng điều kiện để giành chính quyền bằng phương pháp hòa bình ít khi xảy ra. Tuy nhiên, cần chú ý quan điểm "quá độ hòa bình" thực chất là quan điểm phủ định bạo lực cách mạng của bọn cơ hội chủ nghĩa theo hướng hữu khuynh.

Hiện nay, ở Việt Nam, các thế lực thù địch, phản động đẩy mạnh thực hiện chiến lược "diễn biến hòa bình", lợi dụng các vấn đề "dân chủ", "nhân quyền", dân tộc, tôn giáo và những yếu kém, sơ hở, mất cảnh giác của ta để xuyên tạc, bóp méo tình hình; cổ súy cho lối sống hưởng thụ, thực dụng, ích kỷ, cá nhân chủ nghĩa; đồng thời, cấu kết với các phần tử cơ hội và bất mãn chính trị hoạt động ráo riết, chống phá cách mạng ngày càng tinh vi, nguy hiểm hơn. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí. Điều này làm giảm sút vai trò lãnh đạo của Đảng, suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, là nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và của chế độ; vì vậy cần phải nhận diện những biểu hiện và

kiên quyết đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi có hiệu quả tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ[1].

d) Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay

Hiện nay, xã hội đã có nhiều đổi khác so với những năm 70 của thế kỷ XX. Xã hội hiện đại bị chi phối bởi đặc điểm của thời đại: cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, nền kinh tế tri thức ở các nước phát triển, xu hướng đối thoại thay cho xu hướng đối đầu, những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại phần nào "làm dịu" mâu thuẫn giai cấp. Sự xung đột về giai cấp vẫn còn, song không gay gắt, quyết liệt như trước, thay vào đó là sự xung đột về sắc tộc, tôn giáo, về kinh tế giữa các quốc gia, khu vực. Cùng với đó là sự ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, nạn đói và bệnh tật ở nhiều nước,... cũng là những nguyên nhân tạo ra sự bất ổn trong thế giới đương đại.

Trong xã hội hiện đại tiềm ẩn khả năng những biến động xã hội theo chiều hướng tiến bộ dưới hình thức cải tổ, cải cách, đổi mới như ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và những hình thức hợp tác mới trên cơ sở các lực lượng xã hội có thể chấp nhận được ở các nước theo các xu hướng chính trị khác nhau hiện nay.

---

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.22-24.

Vì lợi ích chung của toàn thế giới, các nước có chế độ xã hội và chính trị khác nhau vẫn có thể thông qua các tổ chức quốc tế để đối thoại, hòa giải những tranh chấp về kinh tế, lãnh thổ, lãnh hải, tài nguyên thiên nhiên... và những bất đồng khác. Xu hướng đối thoại, hòa giải đang là xu hướng chủ đạo hiện nay. Các cuộc chiến tranh dưới màu sắc dân tộc, tôn giáo, hay dưới chiêu bài "nhân đạo" chống vũ khí hóa học, vũ khí sinh học,... đang bị các thế lực tiến bộ lên án, phản đối.

Xu hướng giữ vững độc lập, tự chủ của quốc gia, dân tộc, không phụ thuộc và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đấu tranh cho dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội đang diễn ra mạnh mẽ, ngày càng tỏ ra chiếm ưu thế.

Các quốc gia, dân tộc sẽ đi tới một xã hội dân chủ, tự do, công bằng, văn minh theo cách đi của mình thông qua các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ,... Và do đó, dù không có các cuộc cách mạng xã hội điển hình như đã từng diễn ra trong lịch sử, thì xã hội hiện đại sẽ phát triển theo hướng thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố, lĩnh vực trong đời sống xã hội. Thay đổi trước hết về lực lượng sản xuất rồi đến quan hệ sản xuất, từ đó dẫn đến thay đổi cơ cấu kinh tế xã hội, tức là cơ sở hạ tầng, và do đó, thay đổi các yếu tố của kiến trúc thượng tầng xã hội, dẫn đến thay đổi toàn bộ xã hội.

Trong thời đại ngày nay, theo nguyên lý về sự phát triển của triết học Mác - Lênin khó có thể để bùng nổ

những cuộc cách mạng xã hội điển hình như cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII - XVIII, Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917,... Cách mạng xã hội sẽ diễn ra dưới hình thức chuyển hóa, thay đổi dần dần từng yếu tố, bộ phận, lĩnh vực của đời sống xã hội. Xã hội sau sẽ phát triển tiến bộ hơn xã hội trước. Việt Nam đang hướng tới mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

IV- Ý THỨC XÃ HỘI

Đời sống xã hội có hai lĩnh vực quan trọng là lĩnh vực vật chất và lĩnh vực tinh thần, đó cũng chính là hai lĩnh vực tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Vì vậy, cùng với việc phân tích các quy luật của sự phát triển xã hội, các quan hệ kinh tế và các quan hệ chính trị - xã hội thì không thể không chú trọng đến mặt quan trọng khác của đời sống xã hội là ý thức xã hội. Trong triết học Mác - Lênin, khái niệm ý thức xã hội gắn liền với khái niệm tồn tại xã hội.

1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

a) Khái niệm tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Tồn tại xã hội của con người là thực tại xã hội khách quan, là một kiểu vật chất xã hội, là các quan hệ xã hội vật chất được ý thức xã hội phản ánh. Trong các quan hệ xã hội vật chất ấy thì

quan hệ giữa con người với giới tự nhiên và quan hệ giữa con người với con người là những quan hệ cơ bản nhất.

b) Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố cơ bản là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số, v.v.; trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất. Trong *Lời tựa* của tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, C. Mác viết: "Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ"[1]. Với khẳng định này, C. Mác đã khắc phục triệt để chủ nghĩa duy tâm, xây dựng quan điểm duy vật lịch sử về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, về vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Tương tự như vậy, trước đó trong *Hệ tư tưởng Đức*, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đi đến kết luận rằng, toàn bộ gốc rễ của sự phát triển xã hội loài người, kể cả ý thức của con người, đều nằm trong và bị quy định bởi sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, nghĩa là "không phải ý thức quyết định đời sống mà chính đời sống quyết định ý thức"[2], "do đó ngay từ đầu, ý thức đã là một sản phẩm xã hội, và vẫn là như vậy

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.15.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.38.

chừng nào con người còn tồn tại"[1]. Đây chính là điểm cốt lõi của *nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.*

Tồn tại xã hội không chỉ quyết định sự hình thành của ý thức xã hội mà còn quyết định cả nội dung và hình thức biểu hiện của nó. Mỗi yếu tố của tồn tại xã hội có thể được các hình thái ý thức xã hội khác nhau phản ánh từ các góc độ khác nhau theo những cách thức khác nhau. Tuy nhiên, đến lượt mình, các hình thái ý thức này cũng sẽ tác động, ảnh hưởng ngược trở lại tồn tại xã hội. *Đó chính là tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.*

2. Khái niệm, kết cấu, tính giai cấp, các hình thái của ý thức xã hội

a) Khái niệm ý thức xã hội

Cùng với phạm trù tồn tại xã hội, ý thức xã hội là phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử được vận dụng để giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trong lĩnh vực xã hội. Nếu "ý thức... không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức"[2] thì ý thức xã hội chính là xã hội tự nhận thức về mình, về sự tồn tại xã hội của mình và về hiện thực xung quanh mình. Nói cách khác, ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, là bộ phận hợp thành của văn hóa tinh thần của xã hội. Văn hóa tinh thần của xã hội mang nặng dấu ấn đặc trưng của hình thái kinh tế - xã hội, của các giai cấp đã tạo ra nó.

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.43, 37.

b) Kết cấu của ý thức xã hội

Ý thức xã hội bao gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội. Trong hệ tư tưởng xã hội, quan trọng nhất là các quan điểm, các học thuyết và các tư tưởng. Trong tâm lý xã hội có tình cảm, tâm trạng, truyền thống,... nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội ở những giai đoạn phát triển nhất định. V.I. Lênin viết: "Ý thức xã hội *phản ánh* tồn tại xã hội, đó là học thuyết của Mác"[1]. Tuy nhiên, sự phản ánh này không phải là sự phản ánh thụ động, bất động mà là một quá trình biện chứng phức tạp, là kết quả của mối quan hệ hoạt động, tích cực của con người đối với hiện thực.

Ý thức xã hội mặc dù có mối quan hệ hữu cơ, biện chứng với ý thức cá nhân, cùng phản ánh tồn tại xã hội, song giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân vẫn có sự khác nhau tương đối vì chúng thuộc hai trình độ khác nhau.

Ý thức cá nhân chính là thế giới tinh thần của các cá nhân riêng lẻ và cụ thể. Ý thức của các cá nhân khác nhau được quy định bởi những đặc điểm của cuộc sống riêng, của việc giáo dục và điều kiện hình thành nhân cách riêng của cá nhân. Dù ít dù nhiều, ý thức của các cá nhân khác nhau đều phản ánh tồn tại xã hội ở các mức độ khác nhau, song không phải bao giờ nó cũng đại diện cho quan điểm chung, phổ biến của một cộng đồng người,

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.400.

của một tập đoàn xã hội hay của một thời đại xã hội nhất định nào đó.

Về mặt hình thức, ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội dưới nhiều hình thức khác nhau. Sự đa dạng các hình thái ý thức xã hội là do tính nhiều mặt, nhiều vẻ và đa dạng của đời sống xã hội quy định; chúng phản ánh xã hội theo những cách thức khác nhau. Tùy thuộc vào góc độ xem xét, người ta thường chia ý thức xã hội thành ý thức xã hội thông thường, ý thức lý luận, tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

Ý thức xã hội thông thường hay *ý thức thường ngày* là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong các hoạt động trực tiếp hằng ngày nhưng chưa được hệ thống hóa, chưa được tổng hợp và khái quát hóa.

Ý thức lý luận hay *ý thức khoa học* là những tư tưởng, những quan điểm được tổng hợp, được hệ thống hóa và khái quát hóa thành các học thuyết xã hội dưới dạng các khái niệm, các phạm trù và các quy luật.

Ý thức xã hội thông thường phản ánh một cách sinh động và trực tiếp các mặt khác nhau của cuộc sống hằng ngày của con người. Ý thức xã hội thông thường tuy ở trình độ thấp hơn ý thức lý luận nhưng lại phong phú hơn ý thức lý luận. Chính những tri thức kinh nghiệm phong phú của ý thức thông thường là chất liệu, là cơ sở và tiền đề quan trọng cho sự hình thành ý thức lý luận.

Ý thức lý luận hay là ý thức khoa học có khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách sâu sắc, chính xác,

bao quát và vạch ra được những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất yếu mang tính quy luật của các sự vật và các quá trình xã hội. Đồng thời, ý thức khoa học có khả năng phản ánh vượt trước hiện thực.

Tâm lý xã hội là ý thức xã hội thể hiện trong ý thức cá nhân. Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, thói quen, nếp sống, nếp nghĩ, phong tục, tập quán, ước muốn, v.v. của một người, một tập đoàn người, một bộ phận xã hội hay của toàn thể xã hội hình thành dưới tác động trực tiếp của cuộc sống hằng ngày của họ và phản ánh cuộc sống đó.

Tâm lý xã hội cũng phản ánh một cách trực tiếp và tự phát những điều kiện sinh hoạt hằng ngày của con người, cho nên nó chỉ ghi lại những gì dễ thấy, những gì nằm trên bề mặt của tồn tại xã hội. Do vậy, khác với ý thức lý luận, tâm lý xã hội chưa đủ khả năng để vạch ra những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất yếu mang tính quy luật của các sự vật và các quá trình xã hội. Mặc dù vậy, cần coi trọng vai trò của tâm lý xã hội trong việc phát triển ý thức xã hội, nhất là việc sớm nắm bắt những dư luận xã hội thể hiện trạng thái tâm lý và nhu cầu xã hội đa dạng của nhân dân trong những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau.

Hệ tư tưởng là giai đoạn phát triển cao hơn của ý thức xã hội, là sự nhận thức lý luận về tồn tại xã hội. Hệ tư tưởng có khả năng đi sâu vào bản chất của mọi mối quan hệ xã hội; là kết quả của sự tổng kết, sự khái quát hóa các kinh nghiệm xã hội để hình thành nên những quan điểm,

những tư tưởng về chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, v.v..

Trong lịch sử nhân loại đã và đang tồn tại cả hệ tư tưởng khoa học và hệ tư tưởng không khoa học. Nếu hệ tư tưởng không khoa học phản ánh các quan hệ vật chất một cách hư ảo, sai lầm hoặc xuyên tạc thì ngược lại, hệ tư tưởng khoa học phản ánh các quan hệ, các quá trình và hiện tượng xã hội một cách khách quan, chính xác. Cả hai loại hệ tư tưởng này đều có ảnh hưởng đối với sự phát triển của khoa học. Chẳng hạn, hệ tư tưởng không khoa học, nhất là triết học, đã từng kìm hãm sự phát triển của khoa học tự nhiên trong suốt hàng chục thế kỷ thời trung cổ ở châu Âu.

Mặc dù tâm lý xã hội và hệ tư tưởng thuộc hai trình độ khác nhau của ý thức xã hội nhưng chúng có mối liên hệ qua lại và tác động qua lại lẫn nhau. Nếu tâm lý xã hội có thể thúc đẩy hoặc cản trở sự hình thành và sự tiếp nhận một hệ tư tưởng nào đó; có thể giảm bớt sự xơ cứng hoặc công thức cứng nhắc của hệ tư tưởng, thì trái lại, hệ tư tưởng khoa học có thể bổ sung, làm gia tăng hàm lượng trí tuệ cho tâm lý xã hội, góp phần thúc đẩy tâm lý xã hội phát triển theo chiều hướng tích cực.

c) Tính giai cấp của ý thức xã hội

Trong những xã hội có giai cấp, các giai cấp khác nhau có điều kiện vật chất khác nhau, có lợi ích và địa vị xã hội khác nhau thì ý thức xã hội của các giai cấp đó cũng khác nhau.

Tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện cả ở tâm lý xã hội lẫn ở hệ tư tưởng. Nếu ở trình độ tâm lý xã hội, mỗi giai cấp xã hội đều có tình cảm, tâm trạng, thói quen, thiện cảm hay ác cảm riêng thì ở trình độ hệ tư tưởng tính giai cấp thể hiện rõ rệt và sâu sắc hơn nhiều. Ở trình độ này sự đối lập giữa các hệ tư tưởng của những giai cấp khác nhau thường không dung hòa nhau. Và khi đó, hệ tư tưởng thống trị trong xã hội là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị. Về điều này C. Mác và Ph. Ăngghen viết: "Trong mọi thời đại, những tư tưởng của giai cấp thống trị là những tư tưởng thống trị. Điều đó có nghĩa là giai cấp nào là lực lượng *vật chất* thống trị trong xã hội thì cũng là lực lượng *tinh thần* thống trị trong xã hội. Giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả những tư liệu sản xuất tinh thần"[1].

Hệ tư tưởng của giai cấp thống trị trong các xã hội có giai cấp đối kháng bao giờ cũng bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị, của chế độ người bóc lột người. Trái lại, hệ tư tưởng của giai cấp bị trị bao giờ cũng bảo vệ quyền lợi của những người bị bóc lột, của đông đảo quần chúng nhân dân bị áp bức nhằm lật đổ chế độ người bóc lột người đó.

Tuy nhiên, khi khẳng định tính giai cấp của ý thức xã hội thì quan niệm duy vật về lịch sử cũng cho rằng, ý thức của các giai cấp trong xã hội có sự tác động qua lại với nhau. Không chỉ giai cấp bị thống trị chịu ảnh hưởng

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.66.

tư tưởng của giai cấp thống trị mà giai cấp thống trị cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp bị thống trị. Điều này thường xảy ra trong giai đoạn phong trào cách mạng của giai cấp bị thống trị lên cao. Khi đó những người tiến bộ trong giai cấp thống trị, nhất là những trí thức, sẽ từ bỏ giai cấp xuất thân để chuyển sang hàng ngũ của giai cấp cách mạng. Lịch sử cho thấy, không ít những người trong số trí thức đó đã trở thành nhà tư tưởng của giai cấp cách mạng.

d) Các hình thái ý thức xã hội

Các hình thái ý thức xã hội thể hiện các phương thức nắm bắt khác nhau về mặt tinh thần đối với hiện thực xã hội, bởi vậy, ý thức xã hội tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau. Những hình thái chủ yếu của ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức thẩm mỹ (hay ý thức nghệ thuật), ý thức tôn giáo, ý thức lý luận (hay ý thức khoa học), ý thức triết học. Sự phong phú của các hình thái ý thức xã hội phản ánh sự phong phú của đời sống xã hội.

** Ý thức chính trị*

Hình thái ý thức chính trị phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ chính trị cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia và thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước. Hình thái ý thức chính trị xuất hiện trong những xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó thể hiện trực tiếp và rõ nhất lợi ích giai cấp.

Ý thức chính trị, nhất là hệ tư tưởng chính trị, có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội, bởi vì, hệ tư tưởng chính trị thể hiện trong cương lĩnh chính trị, trong đường lối và các chính sách của đảng chính trị, pháp luật của nhà nước, đồng thời cũng là công cụ thống trị xã hội của giai cấp thống trị. Hệ tư tưởng chính trị tiến bộ sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các mặt của đời sống xã hội; ngược lại, hệ tư tưởng chính trị lạc hậu, phản động sẽ kìm hãm, thậm chí kéo lùi sự phát triển đó.

Hệ tư tưởng chính trị giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội và xâm nhập vào tất cả các hình thái ý thức xã hội khác.

Trong thời đại hiện nay, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là hệ tư tưởng tiến bộ, cách mạng và khoa học đang dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ người bóc lột người, tiến tới xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn chế độ tư bản chủ nghĩa.

** Ý thức pháp quyền*

Ý thức pháp quyền có mối liên hệ chặt chẽ với ý thức chính trị. Hình thái ý thức pháp quyền cũng phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ pháp luật. Ph. Ăngghen viết rằng, ý thức "pháp quyền của người ta bắt nguồn từ những điều kiện sinh hoạt kinh tế của người ta"[1]. Giống như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền gần gũi với cơ sở kinh tế của xã hội hơn các hình thái ý thức xã hội khác. Cũng giống như ý thức chính trị,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.379.

ý thức pháp quyền ra đời trong xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó cũng mang tính giai cấp. Do pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị thể hiện thành luật lệ cho nên trong xã hội có giai cấp đối kháng thì thái độ và quan điểm của các giai cấp khác nhau đối với pháp luật cũng khác nhau.

Trong xã hội có giai cấp, ý thức pháp quyền là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà nước, của các tổ chức xã hội và của công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội.

Hệ tư tưởng pháp quyền tư sản coi pháp luật tư sản là biểu hiện cao nhất về quyền tự nhiên của con người. Song, sự thật là việc ra đời của các luật lệ tư sản cốt là để bảo vệ chế độ tư bản và trật tự của xã hội tư bản. Pháp luật và hệ tư tưởng pháp quyền xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng tư tưởng của giai cấp công nhân là chủ nghĩa Mác - Lênin, phản ánh lợi ích của toàn thể nhân dân, bảo vệ nhà nước của dân, do dân và vì dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc đẩy mạnh và tăng cường công tác giáo dục ý thức pháp luật cho toàn dân là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và lâu dài của cả hệ thống chính trị.

** Ý thức đạo đức*

Ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, tốt, xấu, lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, công bằng, hạnh phúc, v.v. và về những quy tắc đánh giá,

những chuẩn mực điều chỉnh hành vi cùng cách ứng xử giữa các cá nhân với nhau và giữa các cá nhân với xã hội.

Lần đầu tiên chủ nghĩa Mác chỉ ra nguồn gốc hiện thực của sự ra đời các tư tưởng và nguyên tắc, tính lịch sử, tính giai cấp, vị trí và vai trò của đạo đức và ý thức đạo đức trong sự phát triển xã hội. Ph. Ăngghen viết: "Con người dù tự giác hay không tự giác, rút cuộc đều rút ra những quan niệm đạo đức của mình từ những quan hệ thực tiễn đang làm cơ sở cho vị trí giai cấp của mình, tức là từ những quan hệ kinh tế trong đó người ta sản xuất và trao đổi"[1]. Khi xã hội xuất hiện giai cấp thì ý thức đạo đức hình thành và phát triển như một hình thái ý thức xã hội riêng.

Sự phát triển của hình thái ý thức đạo đức không tách rời sự phát triển của xã hội, phản ánh tồn tại xã hội dưới dạng các quy tắc điều chỉnh hành vi của con người. Sự tự ý thức của con người về lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, danh dự, v.v. nói lên sức mạnh của đạo đức, đồng thời cũng là biểu hiện bản chất xã hội của con người. Với ý nghĩa đó, sự phát triển của ý thức đạo đức là nhân tố biểu hiện sự tiến bộ của xã hội.

Ý thức đạo đức bao gồm hệ thống những tri thức về giá trị và định hướng giá trị đạo đức; những tình cảm và lý tưởng đạo đức, trong đó tình cảm đạo đức là yếu tố quan trọng nhất, bởi vì, nếu không có tình cảm đạo đức thì tất cả những khái niệm, những phạm trù và tri thức đạo đức

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.136.

thu nhận được bằng con đường lý tính không thể chuyển hóa thành hành vi đạo đức.

Trong các xã hội có giai cấp, những nội dung chủ yếu của đạo đức mang tính giai cấp. Ph. Ăngghen viết: "Xét cho đến cùng, mọi học thuyết về đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình hình kinh tế của xã hội lúc bấy giờ. Và vì cho tới nay xã hội đã vận động trong những sự đối lập giai cấp, cho nên đạo đức cũng luôn luôn là đạo đức của giai cấp: hoặc là nó biện hộ cho sự thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị, hoặc là, khi giai cấp bị trị trở nên khá mạnh thì nó tiêu biểu cho sự nổi dậy chống lại sự thống trị nói trên và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức"[1]. Giai cấp nào trong xã hội đang đi lên thì giai cấp đó sẽ đại diện cho xu hướng đạo đức tiến bộ trong xã hội. Ngược lại, giai cấp đang đi xuống, lụi tàn hoặc phản động đại diện cho xu hướng đạo đức suy thoái.

Tuy nhiên, từ xưa đến nay, trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, ở các hệ thống đạo đức khác nhau, vẫn có *những yếu tố chung mang tính toàn nhân loại*. Đó là những quy tắc ứng xử nhằm điều chỉnh hành vi của con người, nhằm duy trì trật tự xã hội hiện hành và các sinh hoạt thường ngày của con người trong cộng đồng xã hội. Những quy tắc chung mang tính toàn nhân loại này đã từng tồn tại từ rất lâu, và chắc chắn sẽ còn tồn tại lâu dài cùng với sự tồn tại của con người suốt trong lịch sử nhân loại.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.137.

Hiện nay, chúng ta đang sống trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn cầu hóa, cho nên con người chịu sự tác động và ảnh hưởng không nhỏ của nhiều loại đạo đức khác nhau. Bên cạnh việc kế thừa và duy trì các giá trị tốt đẹp của đạo đức truyền thống của dân tộc, chúng ta cũng đang phải đối mặt với không ít những yếu tố tiêu cực, đối lập với các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, đó là thói ích kỷ, tính thực dụng, lòng tham lam, tất cả vì đồng tiền, không trung thực, thiếu lý tưởng, sống gấp,... Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ giáo dục các giá trị đạo đức lành mạnh, tiến bộ là nhiệm vụ hết sức quan trọng, nhất là đối với thế hệ trẻ.

** Ý thức nghệ thuật hay ý thức thẩm mỹ*

Ý thức nghệ thuật hay ý thức thẩm mỹ hình thành rất sớm, từ trước khi xã hội có sự phân chia giai cấp, cùng với sự ra đời của các hình thái nghệ thuật.

Giống như các hình thái ý thức xã hội khác, ý thức thẩm mỹ phản ánh tồn tại xã hội. Tuy nhiên, nếu khoa học và triết học phản ánh thế giới bằng khái niệm, bằng phạm trù và quy luật, thì nghệ thuật phản ánh thế giới bằng hình tượng nghệ thuật. Hình tượng nghệ thuật là sự nhận thức, sự lĩnh hội cái chung trong cái riêng; là sự nhận thức cái bản chất trong các hiện tượng, cái phổ biến trong cái cá biệt nhưng mang tính điển hình.

Nghệ thuật không phải bao giờ cũng phản ánh hiện thực xã hội một cách trực tiếp, về điều này C. Mác viết: "Đối với nghệ thuật, người ta biết rằng những thời kỳ

hưng thịnh nhất định của nó hoàn toàn không tương ứng với sự phát triển chung của xã hội, do đó cũng không tương ứng với sự phát triển của cơ sở vật chất của xã hội, cơ sở này dường như cấu thành cái xương sống của tổ chức xã hội"[1].

Nghệ thuật chân chính gắn với cuộc sống của nhân dân và các hình tượng nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ cao đáp ứng những nhu cầu thẩm mỹ lành mạnh, đa dạng của nhiều thế hệ. Chúng có tác động tích cực đến sự trải nghiệm, xúc cảm, tình cảm, lý trí, là nhân tố kích thích mạnh mẽ hoạt động của con người và qua đó thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Nghệ thuật và những giá trị nghệ thuật cao đó còn có tác dụng giáo dục các thế hệ tương lai, góp phần hình thành ở họ thế giới quan và vốn văn hóa tiên tiến.

Trong xã hội có phân chia giai cấp thì nghệ thuật mang tính giai cấp và chịu sự chi phối của các quan điểm chính trị, của các quan hệ kinh tế. Tuy nhiên, cũng như hình thái ý thức đạo đức, nghệ thuật và ý thức thẩm mỹ vẫn có những yếu tố mang tính toàn nhân loại, do vậy nhiều nền nghệ thuật, nhiều tác phẩm nghệ thuật, nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, của các tác giả thuộc các giai cấp và các dân tộc khác nhau đã trở thành những giá trị văn hóa chung tiêu biểu, trường tồn và vô giá của nhân loại. Nghệ thuật tiến bộ đồng thời vừa phục vụ cho dân tộc mình, vừa phục

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.12, tr.889.

vụ cho cả nhân loại; vừa phục vụ cho thế hệ hiện tại lẫn cho cả các thế hệ tương lai.

** Ý thức tôn giáo*

Các nhà duy vật trước C. Mác mặc dù đã tìm nhiều cách khác nhau để giải thích nguồn gốc ra đời và bản chất của tôn giáo nhưng tất cả đều sai lầm. Đối với C. Mác và Ph. Ăngghen, tôn giáo có trước triết học; nó là một hình thái ý thức xã hội trực tiếp thể hiện thế giới quan của con người. Khác với tất cả các hình thái ý thức xã hội khác, tôn giáo là *sự phản ánh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người.

C. Mác viết: "Trình độ phát triển thấp kém của những sức sản xuất của lao động và tính chất hạn chế tương ứng của các quan hệ của con người trong khuôn khổ quá trình sản xuất ra đời sống vật chất, tức là tính chất hạn chế của tất cả các mối quan hệ giữa người ta với nhau và với thiên nhiên... đã phản ánh vào trong những tôn giáo cổ đại, thần thánh hóa thiên nhiên, và vào trong tín ngưỡng của nhân dân"[1]. Tương tự như vậy, Ph. Ăngghen chỉ rõ: "Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hằng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế"[2].

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr.125-126.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.437.

Theo C. Mác và Ph. Ăngghen, cần phải tìm nguồn gốc của tôn giáo cả trong quan hệ của con người với tự nhiên lẫn trong các quan hệ xã hội của con người. Như vậy, những sức mạnh của tự nhiên và các lực lượng xã hội hiện thực được thần bí hóa chính là nguồn gốc thật sự của tôn giáo. Sự sợ hãi trước sức mạnh của tự nhiên, sự bất lực trước các thế lực xã hội đã tạo ra thần linh.

C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin nhấn mạnh nguồn gốc xã hội của tôn giáo: "Trong các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay, những nguồn gốc ấy của tôn giáo chủ yếu là những nguồn gốc *xã hội*... "Sự sợ hãi đã tạo ra thần linh". Sợ hãi trước thế lực mù quáng của tư bản, - mù quáng vì quần chúng nhân dân không thể đoán trước được nó, - là thế lực bất cứ lúc nào trong đời sống của người vô sản và người tiểu chủ, cũng đe dọa đem lại cho họ và đang đem lại cho họ sự phá sản "đột ngột", "bất ngờ", "ngẫu nhiên", làm cho họ phải diệt vong, biến họ thành một người ăn xin, một kẻ bần cùng, một gái điếm, và dồn họ vào cảnh chết đói, đó chính là *nguồn gốc* sâu xa của tôn giáo hiện đại mà người duy vật phải chú ý đến trước hết và trên hết, nếu người ấy không muốn cứ mãi mãi là một người duy vật sơ đẳng"[1].

Khi quần chúng lao động bị áp bức, bị bóc lột, bị dồn đến bước đường cùng, không tìm ra lối thoát dưới trần gian thì họ đi tìm lối thoát đó ở thế giới bên kia, V.I. Lênin viết: "Sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.17, tr.515-516.

tranh chống bọn bóc lột tất nhiên đẻ ra lòng tin vào một cuộc đời tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia, cũng giống y như sự bất lực của người dã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên đẻ ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ, vào những phép mầu, v.v.."[1].

Tôn giáo với tư cách là một hình thái ý thức xã hội gồm có tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo. *Tâm lý tôn giáo* là toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng của quần chúng về tín ngưỡng tôn giáo. *Hệ tư tưởng tôn giáo* là hệ thống giáo lý được các nhà thần học và các chức sắc giáo sĩ tôn giáo tạo dựng và truyền bá trong xã hội. Tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo có quan hệ chặt chẽ với nhau. Tâm lý tôn giáo tạo cơ sở cho hệ tư tưởng tôn giáo dễ dàng xâm nhập vào quần chúng.

Chức năng chủ yếu của ý thức tôn giáo là chức năng đền bù hư ảo. Chức năng này làm cho tôn giáo có sức sống lâu dài trong xã hội, gây ra ảo tưởng về sự đền bù ở thế giới bên kia những gì mà con người không thể đạt được trong cuộc sống hiện thực mà con người đang sống. Vì vậy, hình thái ý thức xã hội này mang tính chất tiêu cực, cản trở sự nhận thức đúng đắn của con người về thế giới, về xã hội, về bản thân mình để rồi luôn luôn bị các giai cấp thống trị lợi dụng. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, muốn xóa bỏ tôn giáo thì phải xóa bỏ nguồn gốc xã hội của nó; đồng thời phải nâng cao năng lực nhận thức, trình độ học vấn của con người.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.12, tr.169-170.

** Ý thức lý luận hay ý thức khoa học*

Khoa học hình thành và phát triển ở một giai đoạn nhất định của sự phát triển xã hội, của nhu cầu sản xuất xã hội và sự phát triển năng lực tư duy của con người. Khoa học là sự khái quát cao nhất của thực tiễn, là phương thức nắm bắt tất cả các hiện tượng của hiện thực, cung cấp những tri thức chân thực về bản chất các hiện tượng, các quá trình, các quy luật của tự nhiên và của xã hội. Vì vậy, khoa học và tôn giáo là những hiện tượng đối lập với nhau về bản chất. Tôn giáo thù địch với lý trí con người, trong khi đó khoa học lại là sản phẩm cao nhất của lý trí và là sức mạnh của con người. Nếu ý thức tôn giáo là *sự phản ánh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người thì ý thức khoa học phản ánh hiện thực một cách *chân thực* và *chính xác* dựa vào sự thật và lý trí của con người. Khác với tất cả các hình thái ý thức xã hội khác, ý thức khoa học phản ánh sự vận động và sự phát triển của giới tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy con người bằng tư duy lôgích, thông qua hệ thống các khái niệm, các phạm trù, các quy luật và các lý thuyết.

Nếu ý thức tôn giáo hướng con người vào thế giới những ảo tưởng, siêu tự nhiên thì, trái lại, ý thức khoa học có nhiệm vụ cao cả là hướng con người vào việc biến đổi hiện thực, cải tạo thế giới nhằm phục vụ cho nhu cầu cuộc sống nhiều mặt và ngày càng tốt hơn, cao hơn của con người. Cùng với sự phát triển của lịch sử nhân loại, vai trò của khoa học ngày càng tăng lên, đặc biệt là trong giai đoạn

hiện nay khi tri thức khoa học, cả tri thức về tự nhiên lẫn tri thức về xã hội và về con người, đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khi nhân loại bước vào thời đại phát triển mạnh mẽ của công nghệ kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo. Cùng với đó, khoa học đang góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu của thời đại, ngăn chặn những tác động xấu do sự vô ý thức và sự tham lam của con người trong quá trình phát triển kinh tế.

** Ý thức triết học*

Hình thức đặc biệt và cao nhất của tri thức cũng như của ý thức xã hội là triết học. Nếu như các ngành khoa học riêng lẻ nghiên cứu thế giới từ các khía cạnh, từ những mặt nhất định của thế giới đó thì triết học, nhất là triết học Mác - Lênin, cung cấp cho con người tri thức về thế giới như một chỉnh thể thông qua việc tổng kết toàn bộ lịch sử phát triển của khoa học và của chính bản thân triết học. Vì vậy, khi đánh giá mối liên hệ của tinh thần với triết học, Hegel khẳng định rằng, "xét từ góc độ của tinh thần chúng ta có thể gọi triết học chính là cái cần thiết nhất"[1].

Đặc biệt, với C. Mác thì "vì *mọi triết học chân chính đều là tinh hoa về mặt tinh thần của thời đại mình* (T.G nhấn mạnh), nên nhất định sẽ có thời kỳ mà triết học, không chỉ về bên trong, theo nội dung của nó, mà cả về bên ngoài, theo sự biểu hiện của nó, sẽ tiếp xúc và tác động qua lại tới thế giới hiện thực của thời đại của mình.

---

1. Hegel: *Toàn tập*, Mátxcơva, 1932, t. IX, tr.52 (tiếng Nga).

Lúc đó, triết học sẽ không còn là một hệ thống nhất định đối với các hệ thống nhất định khác, nó trở thành triết học nói chung đối với thế giới, trở thành triết học của thế giới hiện đại. Những biểu hiện bên ngoài chứng minh rằng ***triết học đã có ý nghĩa khiến cho nó trở thành linh hồn sống của văn hóa***... (T.G nhấn mạnh)"[1].

Đồng thời, với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học nói chung và nhất là triết học duy vật biện chứng nói riêng có sứ mệnh trở thành thế giới quan, mà cơ sở và hạt nhân của thế giới quan chính là tri thức. Chính thế giới quan đó giúp con người trả lời cho các câu hỏi được nhân loại từ xưa đến nay thường xuyên đặt ra cho mình. Chẳng hạn, thế giới xung quanh ta là gì? Thế giới ấy có điểm bắt đầu và điểm kết thúc hay không? Sức mạnh nào chi phối sự tồn tại và biến đổi đó? Con người là gì, sinh ra từ đâu và có quan hệ như thế nào với thế giới ấy? Cuộc sống của con người có ý nghĩa gì? Con người có vị trí nào trong thế giới đó?, v.v.. Như vậy, thế giới quan triết học bao hàm trong nó cả nhân sinh quan. Trong thời đại hiện nay, thế giới quan khoa học chân chính nhất chính là thế giới quan triết học duy vật biện chứng. Triết học duy vật biện chứng có vai trò to lớn để nhận thức đúng đắn ý nghĩa và vai trò của các hình thái ý thức xã hội khác; để xác định đúng vị trí của những hình thái ấy trong cuộc sống của xã hội, để nhận thức tính quy luật cùng những đặc điểm, sự phát triển của chúng.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.157.

3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Quan điểm duy vật lịch sử khẳng định rằng, ý thức xã hội và tồn tại xã hội có mối quan hệ biện chứng; rằng, các hình thái ý thức xã hội không phải là những yếu tố thụ động; trái lại, mỗi hình thái ý thức xã hội đều có sự tác động ngược trở lại tồn tại xã hội, trước hết là tác động trở lại cơ sở kinh tế. Đồng thời, các hình thái ý thức xã hội cũng tác động lẫn nhau theo những cách thức khác nhau. Tồn tại xã hội nào thì có ý thức xã hội ấy. Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm, xu hướng vận động, sự biến đổi và sự phát triển của các hình thái ý thức xã hội. Nếu xã hội còn tồn tại sự phân chia giai cấp thì ý thức xã hội nhất định cũng mang tính giai cấp. Khi tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất thay đổi thì những tư tưởng, quan điểm về chính trị, pháp luật, triết học và cả quan điểm thẩm mỹ lẫn đạo đức dù sớm hay muộn cũng sẽ có những sự thay đổi nhất định. Tuy nhiên, ý thức xã hội không phải là yếu tố hoàn toàn thụ động hoặc tiêu cực. Mặc dù chịu sự quy định và chi phối của tồn tại xã hội nhưng ý thức xã hội không những có tính độc lập tương đối, có thể tác động trở lại mạnh mẽ đối với tồn tại xã hội, mà đặc biệt ý thức xã hội còn có thể vượt trước tồn tại xã hội, thậm chí có thể vượt trước rất xa tồn tại xã hội.

Các hình thái ý thức xã hội có đặc điểm chung là mặc dù bị tồn tại xã hội quy định, song đều có *tính độc lập tương đối*.

Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở những điểm sau đây:

** Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội*

Lịch sử xã hội loài người cho thấy, nhiều khi xã hội cũ đã mất đi rất lâu, song ý thức xã hội do xã hội đó sản sinh ra vẫn tiếp tục tồn tại. Điều này biểu hiện rõ nhất ở các khía cạnh khác nhau của tâm lý xã hội như truyền thống, thói quen và nhất là tập quán. V.I. Lênin cho rằng: "sức mạnh của tập quán ở hàng triệu và hàng chục triệu người là một sức mạnh ghê gớm nhất"[1]. Còn Ph. Ăngghen khi nói rằng, "chúng ta đau khổ không những vì những người đang sống mà còn vì những người đã chết nữa. Người chết nắm lấy người sống"[2] cũng là theo nghĩa này.

Những nguyên nhân làm cho ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội là do:

Trước hết, do tác động mạnh mẽ và nhiều mặt trong hoạt động thực tiễn của con người nên tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh hơn khả năng phản ánh của ý thức xã hội.

Thứ hai, do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống và do cả tính bảo thủ của hình thái ý thức xã hội. Hơn nữa, những điều kiện tồn tại xã hội mới cũng chưa đủ để làm cho những thói quen, tập quán và truyền thống cũ hoàn toàn mất đi.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.41, tr.34.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.22, tr.650.

Thứ ba, ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của những tập đoàn người, của các giai cấp nào đó trong xã hội. Các tập đoàn hay giai cấp lạc hậu thường níu kéo, bám chặt vào những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ và duy trì quyền lợi ích kỷ của họ, để chống lại các lực lượng tiến bộ trong xã hội.

Vì vậy, muốn xây dựng xã hội mới nhất định phải từng bước xóa bỏ được những tàn dư, những tư tưởng và ý thức xã hội cũ song song với việc bồi đắp, xây dựng và phát triển ý thức xã hội mới. Tuy nhiên, khi thực hiện những nhiệm vụ này thì không được nóng vội, không được dùng các biện pháp hành chính như đã từng xảy ra ở các nước xã hội chủ nghĩa.

** Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội*

Triết học Mác - Lênin thừa nhận rằng, ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội nhưng cũng có thể vượt trước tồn tại xã hội. Thực tế, trong những điều kiện nhất định, nhiều tư tưởng khoa học và triết học có thể vượt trước tồn tại xã hội của thời đại rất xa. Sở dĩ ý thức xã hội có khả năng đó là do nó phản ánh đúng những mối liên hệ lôgích, khách quan, tất yếu, bản chất của tồn tại xã hội. Lịch sử đã cho thấy nhiều dự báo của các nhà tư tưởng lớn phải sau một thời gian, có thể ngắn hoặc rất dài, mới được thực tiễn xác nhận. Nhiều dự báo của C. Mác đang trở thành sự thật trong thời đại chúng ta đã hoàn toàn khẳng định điều đó. Chẳng hạn, dự báo tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đang được thực tiễn của cuộc cách mạng chuyển đổi công nghệ số, thời đại trí tuệ

nhân tạo hay cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, thời đại kinh tế tri thức xác nhận. Đặc biệt, khi đánh giá rằng, xã hội tư bản "hoàn toàn không phải là một khối kết tinh vững chắc, mà là một cơ thể có khả năng biến đổi và luôn luôn ở trong quá trình biến đổi"[1] thì chính C. Mác đã chỉ ra các quy luật vận động tất yếu của xã hội và cũng đã dự báo về sự thay thế không thể tránh khỏi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng phương thức sản xuất cao hơn - phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Vì vậy, trong thời đại chúng ta, chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn đang là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho sự nhận thức, cho công cuộc cải tạo hiện thực.

** Ý thức xã hội có tính kế thừa*

Tiến trình phát triển đời sống tinh thần của xã hội loài người cho thấy rằng, các quan điểm lý luận, các tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng dựa vào những tiền đề đã có từ các giai đoạn lịch sử trước đó. Chính C. Mác và Ph. Ăngghen cũng đã thừa nhận rằng: "ngay cả chủ nghĩa cộng sản phát triển cũng *trực tiếp* bắt nguồn từ *chủ nghĩa duy vật Pháp*"[2]. Và, "nếu trước đó không có triết học Đức, đặc biệt là triết học Hegel, thì sẽ không bao giờ có chủ nghĩa xã hội khoa học Đức, chủ nghĩa xã hội duy nhất khoa học tồn tại từ trước đến nay"[3]. Vì vậy, hoàn toàn hợp quy luật rằng, chủ nghĩa Mác không chỉ

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.22.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.200.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.698.

đã tiếp thu tất cả những gì là tinh hoa trong lịch sử văn minh nhân loại mà còn kế thừa trực tiếp từ nền triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Trong sự phát triển của mình, ý thức xã hội có tính kế thừa nên không thể giải thích một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào trình độ, hiện trạng phát triển kinh tế và các quan hệ kinh tế - xã hội. Chẳng hạn, trình độ phát triển kinh tế của nước Pháp vào thế kỷ XVIII kém xa nước Anh nhưng tư tưởng lý luận của nước Pháp tiên tiến hơn nước Anh nhiều. Tương tự như vậy, kinh tế nước Đức vào đầu thế kỷ XIX kém xa nước Anh và nước Pháp, nhưng nền triết học của nước Đức thì vượt xa hai nước kia. Điều đó chứng tỏ rằng, sự phát triển của ý thức xã hội không phải bao giờ cũng song hành với sự phát triển kinh tế và các quan hệ kinh tế.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, trong các xã hội có giai cấp thì các giai cấp khác nhau sẽ kế thừa những di sản khác nhau của những giai đoạn trước. Giai cấp tiến bộ đang lên sẽ chọn kế thừa những tư tưởng tiến bộ của thời đại trước; trái lại, giai cấp lỗi thời, đi xuống bao giờ cũng chọn tiếp thu những tư tưởng và lý thuyết bảo thủ, phản tiến bộ để cố gắng tìm cách duy trì sự thống trị của mình. Điển hình về mặt này là giai cấp tư sản vào nửa sau thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã phục hồi và truyền bá chủ nghĩa Kant mới và chủ nghĩa Thomas mới để chống lại phong trào cách mạng đang lên của giai cấp vô sản, để chống lại chủ nghĩa Mác vốn là cơ sở của phong trào ấy.

Quan điểm của triết học Mác - Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng văn hóa tinh thần của dân tộc ta hiện nay.

** Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội*

Các hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội theo những cách khác nhau, có vai trò khác nhau trong xã hội và trong đời sống của con người. Tuy nhiên, ở các thời đại lịch sử khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau dù vai trò của các hình thái ý thức xã hội không giống nhau nhưng chúng vẫn có sự tác động qua lại với nhau.

Nếu ở thời Hy Lạp cổ đại, vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên, ý thức triết học và ý thức nghệ thuật có vai trò đặc biệt to lớn; ở các nước Tây Âu thời trung cổ, ý thức tôn giáo tác động rất mạnh và chi phối các hình thái ý thức khác như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức triết học, ý thức đạo đức, ý thức nghệ thuật thì ở nước Pháp nửa sau thế kỷ XVIII và ở nước Đức cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, triết học và văn học đóng vai trò quan trọng nhất trong việc truyền bá các tư tưởng chính trị và pháp quyền, là vũ khí tư tưởng và lý luận trong cuộc đấu tranh chính trị chống lại các thế lực cầm quyền của các lực lượng xã hội tiến bộ. Trong các tác phẩm văn học, nghệ thuật nổi tiếng thời kỳ này thấm đượm sâu sắc các tư tưởng và suy tư triết học về thế giới và về con người. Tuy nhiên, từ sau thời kỳ trung cổ và phong kiến, nhất là trong thế giới đương đại, ý thức chính trị ngày càng đóng vai trò quan trọng và chi phối mạnh mẽ các hình thái ý thức khác.

** Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội*

Tồn tại xã hội chịu sự tác động trở lại của ý thức xã hội là một biểu hiện khác của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

Ph. Ăngghen viết: "Sự phát triển của chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, v.v. đều dựa trên cơ sở sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế. Vấn đề hoàn toàn không phải là chỉ có hoàn cảnh kinh tế mới là *nguyên nhân, chỉ* có nó là *tích cực*, còn tất cả những cái còn lại đều chỉ là hậu quả thụ động"[1].

Quan niệm duy vật về lịch sử thừa nhận biểu hiện này về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối lập hoàn toàn cả với chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối hóa vai trò của ý thức xã hội lẫn chủ nghĩa duy vật tầm thường chỉ coi trọng vai trò của kinh tế, còn phủ nhận hoàn toàn vai trò tích cực của ý thức xã hội. Ý thức xã hội cũng có vai trò nhất định. Về điều này Ph. Ăngghen viết: "Những tiền đề và điều kiện kinh tế, rốt cục giữ vai trò quyết định. Nhưng những điều kiện chính trị, v.v., ngay cả những truyền thống tồn tại trong đầu óc con người cũng đóng một vai trò nhất định, tuy không phải là vai trò quyết định"[2].

Sự tác động trở lại đối với tồn tại xã hội của các hình thái ý thức xã hội mạnh hay yếu còn phụ thuộc vào

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.39, tr.271.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.37, tr.642.

những điều kiện lịch sử cụ thể, vào các quan hệ kinh tế vốn là cơ sở hình thành các hình thái ý thức xã hội; vào trình độ phản ánh và sức lan tỏa của ý thức đối với các nhu cầu khác nhau của sự phát triển xã hội; đặc biệt là vào vai trò lịch sử của giai cấp đại diện cho ngọn cờ tư tưởng đó. Vì vậy, cần phân biệt ý thức xã hội tiến bộ với ý thức xã hội lạc hậu, cản trở sự tiến bộ xã hội.

V- TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

1. Con người và bản chất con người

a) Con người là thực thể sinh học - xã hội

Theo C. Mác, con người là một sinh vật có tính xã hội ở trình độ phát triển cao nhất của giới tự nhiên và của lịch sử xã hội, là chủ thể của lịch sử, sáng tạo nên tất cả các thành tựu của văn minh và văn hóa. Về phương diện sinh học, con người là một thực thể sinh vật, là sản phẩm của giới tự nhiên, là một động vật xã hội. "Bản thân cái sự kiện là con người từ loài động vật mà ra, cũng đã quyết định việc con người không bao giờ hoàn toàn thoát ly khỏi những đặc tính vốn có của con vật"[1]. Điều đó có nghĩa rằng con người cũng như mọi động vật khác phải tìm kiếm thức ăn, nước uống, phải "đấu tranh sinh tồn" để tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, không được tuyệt đối hóa điều đó, không phải đặc tính sinh học, bản năng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.146.

sinh học, sự sinh tồn thể xác là cái duy nhất tạo nên bản chất của con người, mà con người còn là một thực thể xã hội. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, khi xem xét con người, không thể tách rời hai phương diện sinh học và xã hội của con người thành những phương diện biệt lập, duy nhất, quyết định phương diện kia.

Không chỉ là một thực thể sinh học, mà con người cũng còn là một bộ phận của giới tự nhiên. "Giới tự nhiên... là *thân thể vô cơ* của con người,... đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên"[1]. Về phương diện thực thể sinh học, con người còn phải phục tùng các quy luật của giới tự nhiên, các quy luật sinh học như di truyền, tiến hóa sinh học và các quá trình sinh học của giới tự nhiên. Con người là một bộ phận đặc biệt, quan trọng của giới tự nhiên, nhưng lại có thể biến đổi giới tự nhiên và chính bản thân mình, dựa trên các quy luật khách quan. Đây chính là điểm khác biệt đặc biệt, rất quan trọng giữa con người và các thực thể sinh học khác. Về mặt thể xác, con người sống bằng những sản phẩm tự nhiên, dù là dưới hình thức thực phẩm, nhiên liệu, áo quần, nhà ở[2], v.v.. Bằng hoạt động thực tiễn con người trở thành một bộ phận của giới tự nhiên có quan hệ với giới tự nhiên, thống nhất với giới tự nhiên, bởi giới tự nhiên là "thân thể vô cơ của con người". Vì thế con người phải dựa vào giới tự nhiên, gắn bó

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.135.
2. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.135-137.

với giới tự nhiên, hòa hợp với giới tự nhiên mới có thể tồn tại và phát triển. Quan điểm này là nền tảng lý luận và phương pháp luận rất quan trọng, có tính thời sự trong bối cảnh khủng hoảng sinh thái và yêu cầu phát triển bền vững hiện nay.

Con người còn là một thực thể xã hội có các hoạt động xã hội. Hoạt động xã hội quan trọng nhất của con người là lao động sản xuất. "Người là giống vật duy nhất có thể bằng lao động mà thoát khỏi trạng thái thuần túy là loài vật"[1]. Nếu các động vật khác phải sống dựa hoàn toàn vào các sản phẩm của tự nhiên, dựa vào bản năng thì con người lại sống bằng lao động sản xuất, bằng việc cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra các vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nhờ có lao động sản xuất mà về mặt sinh học con người có thể trở thành thực thể xã hội, thành chủ thể của "lịch sử có tính tự nhiên", có lý tính, có "bản năng xã hội". Lao động đã góp phần cải tạo bản năng sinh học của con người, làm cho con người trở thành con người đúng nghĩa của nó. Lao động là điều kiện tiên quyết, cần thiết và chủ yếu quyết định sự hình thành và phát triển của con người cả về phương diện sinh học lẫn phương diện xã hội.

Trong hoạt động, con người không chỉ có các quan hệ lẫn nhau trong sản xuất, mà còn có hàng loạt các quan hệ xã hội khác. Những quan hệ đó ngày càng phát triển phong phú, đa dạng, thể hiện những tác động qua lại

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.673.

giữa họ với nhau. Xã hội, xét đến cùng, là sản phẩm của sự tác động qua lại lẫn nhau giữa những con người. Tính xã hội của con người chỉ có trong xã hội loài người, con người không thể tách khỏi xã hội và đó là điểm cơ bản làm cho con người khác với các động vật khác. Hoạt động của con người gắn liền với các quan hệ xã hội không chỉ phục vụ cho con người mà còn cho xã hội, khác với hoạt động của con vật chỉ phục vụ cho nhu cầu bản năng sinh học trực tiếp của nó. Hoạt động và giao tiếp của con người đã sinh ra ý thức người. Tư duy, ý thức của con người chỉ có thể phát triển trong lao động và giao tiếp xã hội với nhau. Cũng nhờ có lao động và giao tiếp xã hội mà ngôn ngữ xuất hiện và phát triển. Ngôn ngữ và tư duy của con người thể hiện tập trung và nổi trội tính xã hội của con người, là một trong những biểu hiện rõ nhất phương diện con người là một thực thể xã hội. Chính vì vậy, khác với con vật, con người chỉ có thể tồn tại và phát triển trong xã hội loài người.

b) Con người khác biệt với con vật ngay từ khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình

"Có thể phân biệt con người với súc vật, bằng ý thức, bằng tôn giáo, nói chung bằng bất cứ cái gì cũng được. Bản thân con người bắt đầu bằng tự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu *sản xuất ra* những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức cơ thể của con người quy định. Sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của

mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình"[1].

"Điểm khác biệt căn bản giữa xã hội loài người với xã hội loài vật là ở chỗ: loài vượn may mắn lắm chỉ *hái lượm* trong khi con người lại *sản xuất*. Chỉ riêng sự khác biệt duy nhất nhưng cơ bản ấy cũng khiến ta không thể chuyển - nếu không kèm theo những điều kiện tương ứng - các quy luật của các xã hội loài vật sang xã hội loài người"[2].

Các nhà tư tưởng trước C. Mác cũng đã có những ý kiến khác nhau về sự khác biệt giữa con người và các động vật khác với tư cách là những dấu hiệu về nội hàm của khái niệm con người. Chẳng hạn, Aristoteles đã cho rằng con người là một động vật chính trị. Nhưng quan niệm của triết học Mác - Lênin về sự khác biệt giữa con người và các động vật khác thể hiện tính chất duy vật nhất quán: xác định sự khác biệt đó dựa trên nền tảng của sản xuất vật chất. Lao động, tức là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt của mình, tạo ra con người và xã hội, thúc đẩy con người và xã hội phát triển. Đây là điểm khác biệt rất căn bản, chi phối các đặc điểm khác biệt khác giữa con người với các động vật khác. Quan niệm này được Ph. Ăngghen làm sáng rõ trong tác phẩm *Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người*[3].

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.29.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.34, tr.241.
3. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.641-823.

c) Con người là sản phẩm của lịch sử và của chính bản thân con người

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin phê phán quan niệm của Feuerbach đã xem xét con người tách khỏi điều kiện lịch sử cụ thể và hoạt động thực tiễn của họ, xem xét con người chỉ như là đối tượng cảm tính, trừu tượng, không có hoạt động thực tiễn. Feuerbach đã không nhìn thấy những quan hệ hiện thực, sống động giữa người với người trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong sản xuất. Do vậy, Feuerbach đã tuyệt đối hóa tình yêu giữa người với người. Hơn nữa, đó cũng không phải là tình yêu hiện thực mà là tình yêu đã được lý tưởng hóa. Phê phán quan niệm sai lầm của Feuerbach và của các nhà tư tưởng khác về con người, kế thừa các quan niệm tiến bộ trong lịch sử tư tưởng nhân loại và dựa vào những thành tựu của khoa học, chủ nghĩa Mác khẳng định con người vừa là sản phẩm của sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên, vừa là sản phẩm của lịch sử xã hội loài người và của chính bản thân con người. C. Mác đã khẳng định trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* rằng, tiền đề của lý luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử là những con người hiện thực đang hoạt động, lao động sản xuất và làm ra lịch sử của chính mình, làm cho họ trở thành những con người như đang tồn tại. Cần lưu ý rằng con người là sản phẩm của lịch sử và của bản thân con người, nhưng con người, khác với các động vật khác, không thụ động để lịch sử làm mình thay đổi, mà con người còn là chủ thể của lịch sử.

d) Con người vừa là chủ thể của lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử

Con người vừa là sản phẩm của lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội, nhưng đồng thời, lại là chủ thể của lịch sử bởi lao động và sáng tạo là thuộc tính xã hội tối cao của con người. Con người và động vật đều có lịch sử của mình, nhưng lịch sử con người khác với lịch sử động vật. Lịch sử của động vật "là lịch sử nguồn gốc của chúng và sự phát triển dần dần của chúng cho tới trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra và trong chừng mực mà chúng có tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu"[1]. Hoạt động lịch sử đầu tiên khiến con người tách khỏi các động vật khác, có ý nghĩa sáng tạo chân chính là hoạt động chế tạo công cụ lao động, hoạt động lao động sản xuất. Nhờ chế tạo công cụ lao động mà con người tách khỏi loài vật, tách khỏi tự nhiên trở thành chủ thể hoạt động thực tiễn xã hội. Chính ở thời điểm đó con người bắt đầu làm ra lịch sử của mình. "Sáng tạo ra lịch sử" là bản chất của con người, nhưng con người không thể sáng tạo ra lịch sử theo ý muốn tùy tiện của mình, mà phải dựa vào những điều kiện do quá khứ,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.476.

do thế hệ trước để lại trong những hoàn cảnh mới. Con người, một mặt, phải tiếp tục các hoạt động trên các tiền đề, điều kiện cũ của thế hệ trước để lại; mặt khác, lại phải tiến hành các hoạt động mới của mình để cải biến những điều kiện cũ. Lịch sử sản xuất ra con người như thế nào thì tương ứng, con người cũng sáng tạo ra lịch sử như thế ấy. Từ khi con người tạo ra lịch sử cho đến nay con người luôn là chủ thể của lịch sử, nhưng cũng luôn là sản phẩm của lịch sử.

Con người tồn tại và phát triển luôn luôn ở trong một hệ thống môi trường xác định. Đó là toàn bộ điều kiện tự nhiên và xã hội, cả điều kiện vật chất lẫn tinh thần, có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của con người và xã hội. Đó là những điều kiện cần thiết, tất yếu, không thể thiếu đối với sự tồn tại và phát triển của con người. Một mặt, con người là một bộ phận của giới tự nhiên, để tồn tại và phát triển phải quan hệ với giới tự nhiên, phải phụ thuộc vào giới tự nhiên, thu nhận và sử dụng các nguồn lực của tự nhiên để cải biến chúng cho phù hợp với nhu cầu của chính mình. Mặt khác, là một bộ phận của tự nhiên, con người cũng phải tuân theo các quy luật của tự nhiên, tuân theo các quá trình tự nhiên như cơ học, vật lý, hóa học, đặc biệt là các quá trình y học, sinh học, tâm sinh lý khác nhau. Về phương diện sinh thể hay sinh học, con người là một tiểu vũ trụ có cấu trúc phức tạp, là một hệ thống mở, biến đổi và phát triển không ngừng, thay đổi và thích nghi khá nhanh chóng so với các động vật khác trước những biến đổi của môi trường.

Con người vừa tiếp nhận, thích nghi, hòa nhịp với giới tự nhiên, nhưng cũng bằng cách đó cải biến giới tự nhiên để thích ứng và biến đổi chính mình.

Con người cũng tồn tại trong môi trường xã hội. Chính nhờ môi trường xã hội mà con người trở thành một thực thể xã hội và mang bản chất xã hội. Con người là sản phẩm của hoàn cảnh, của môi trường, trong đó có môi trường xã hội. Môi trường xã hội cũng là điều kiện và tiền đề để con người có thể thực hiện quan hệ với giới tự nhiên ở quy mô rộng lớn và hữu hiệu hơn. Về thực chất, môi trường xã hội cũng là một bộ phận của tự nhiên với những đặc thù riêng. So với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội có ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến con người, sự tác động của môi trường tự nhiên đến từng cá nhân con người thường phải thông qua môi trường xã hội và chịu ảnh hưởng sâu sắc của các nhân tố xã hội. Môi trường xã hội cũng như mỗi cá nhân con người thường xuyên phải có quan hệ với môi trường tự nhiên và tồn tại trong mối quan hệ tác động qua lại, chi phối và quy định lẫn nhau.

Do sự phát triển của công nghiệp, của cách mạng khoa học và công nghệ, nhiều loại môi trường khác đã và đang được phát hiện. Đó là những môi trường, như môi trường thông tin, kiến thức, môi trường từ tính, môi trường điện, môi trường hấp dẫn, môi trường sinh học, v.v.. Nhưng cần lưu ý rằng, có những môi trường trong số đó mới được phát hiện và đang được nghiên cứu, nên còn có nhiều ý kiến, quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Môi trường

sinh học, môi trường cận tâm lý, môi trường tương tác yếu đang được nghiên cứu trong khoa học tự nhiên là những môi trường như vậy. Tuy nhiên, dù chưa được nhận thức đầy đủ, mới được phát hiện hay còn có những ý kiến, quan niệm khác nhau, thì chúng đều hoặc là thuộc về môi trường tự nhiên, hoặc là thuộc về môi trường xã hội. Tính chất, phạm vi, vai trò và tác động của chúng đến con người là khác nhau, không giống hoàn toàn như môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Chúng là những hiện tượng, quá trình cụ thể của tự nhiên hoặc xã hội, có tác động, ảnh hưởng ở một khía cạnh hẹp, cụ thể và xác định ở phương diện tự nhiên hoặc xã hội.

đ) Bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội

Trong sinh hoạt xã hội, khi hoạt động ở những điều kiện lịch sử nhất định con người có quan hệ với nhau để tồn tại và phát triển. "Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội"[1]. Bản chất của con người luôn được hình thành và thể hiện ở những con người hiện thực, cụ thể trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Các quan hệ xã hội tạo nên bản chất của con người, nhưng không phải là sự kết hợp giản đơn hoặc là tổng cộng chúng lại với nhau mà là sự tổng hòa chúng; mỗi quan hệ xã hội có vị trí, vai trò khác nhau, có tác động qua lại, không tách rời nhau. Các quan hệ xã hội có nhiều loại: quan hệ quá khứ, quan hệ hiện tại, quan hệ

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.3. tr.11.

vật chất, quan hệ tinh thần, quan hệ trực tiếp, quan hệ gián tiếp, quan hệ tất nhiên hoặc ngẫu nhiên, quan hệ bản chất hoặc hiện tượng, quan hệ kinh tế, quan hệ phi kinh tế, v.v.. Tất cả các quan hệ đó đều góp phần hình thành nên bản chất của con người. Các quan hệ xã hội thay đổi thì ít hoặc nhiều, sớm hoặc muộn, bản chất con người cũng sẽ thay đổi theo. Trong các quan hệ xã hội cụ thể, xác định, con người mới có thể bộc lộ được bản chất thực sự của mình, và cũng trong những quan hệ xã hội đó thì bản chất người của con người mới được phát triển. Các quan hệ xã hội khi đã hình thành thì có vai trò chi phối và quyết định các phương diện khác của đời sống con người khiến cho con người không còn thuần túy là một động vật mà là một động vật xã hội. Con người "bẩm sinh đã là sinh vật có tính xã hội"[1]. Khía cạnh thực thể sinh vật là tiền đề trên đó thực thể xã hội tồn tại, phát triển và chi phối.

2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

a) Thực chất của hiện tượng tha hóa con người là lao động của con người bị tha hóa

Theo C. Mác, thực chất của lao động bị tha hóa là quá trình lao động và sản phẩm của lao động từ chỗ để phục vụ con người, để phát triển con người đã bị biến thành

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.2, tr.200.

lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người[1]. Người lao động chỉ hành động với tư cách là con người khi thực hiện các chức năng sinh học như ăn, ngủ, sinh con,...; còn khi lao động, tức là khi thực hiện chức năng cao quý của con người thì họ lại chỉ như là con vật.

Theo quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, hiện tượng tha hóa của con người là một hiện tượng lịch sử đặc thù, chỉ diễn ra trong xã hội có phân chia giai cấp. Nguyên nhân gây nên hiện tượng tha hóa con người là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nhưng tha hóa con người được đẩy lên cao nhất trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Chế độ đó đã tạo ra sự phân hóa xã hội về việc chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất khiến đại đa số người lao động trở thành vô sản, một số ít trở thành tư sản, chiếm hữu toàn bộ các tư liệu sản xuất của xã hội. Vì vậy, những người vô sản buộc phải làm thuê cho các nhà tư sản, phải để các nhà tư sản bóc lột mình và sự tha hóa lao động bắt đầu từ đó. Lao động bị tha hóa là nội dung chính yếu, là nguyên nhân, là thực chất của sự tha hóa của con người.

Con người bị tha hóa là con người bị đánh mất mình trong lao động, tức là trong hoạt động đặc trưng, bản chất của con người. Lao động là hoạt động sáng tạo của con người, là đặc trưng chỉ có ở con người chứ không có ở con vật, là hoạt động người, nhưng khi hoạt động lại trở thành hoạt động của con vật. Lao động bị cưỡng bức,

---

1. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.126-146.

bị ép buộc bởi điều kiện xã hội. Con người lao động không phải để sáng tạo, không phải để phát triển các phẩm chất người mà chỉ là để đảm bảo sự tồn tại của thể xác họ. Điều đó có nghĩa rằng họ đang thực hiện chức năng của con vật. Khi họ ăn uống, sinh con thì họ lại là con người vì họ được tự do. Tính chất trái ngược trong chức năng như vậy là biểu hiện đầu tiên của sự tha hóa của con người.

Trong hoạt động lao động, con người là chủ thể trong quan hệ với tư liệu sản xuất. Nhưng vì trong chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa thì người lao động phải phụ thuộc vào các tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất là do con người tạo ra. Như vậy, con người bị lệ thuộc vào sản phẩm do chính mình tạo ra. Mặt khác, để có tư liệu sinh hoạt, người lao động buộc phải lao động cho các chủ tư bản, sản phẩm của họ làm ra trở nên xa lạ với chính mình và được chủ sở hữu dùng để trói buộc họ, bắt họ lệ thuộc nhiều hơn vào chủ sở hữu và vào các vật phẩm lao động. Lao động bị tha hóa đã làm đảo lộn quan hệ xã hội của người lao động. Các đồ vật đã trở thành xa lạ, trở thành công cụ thống trị, trói buộc con người. Quan hệ giữa người lao động với chủ sở hữu tư liệu sản xuất cũng bị đảo lộn. Đúng ra đó phải là quan hệ giữa người với người, nhưng trong thực tế nó lại được thực hiện thông qua số vật phẩm do người lao động tạo ra và số tiền công mà người lao động được trả. Quan hệ giữa người và người đã bị thay thế bằng quan hệ giữa người và vật. Đó là biểu hiện thứ hai của tha hóa.

Khi lao động bị tha hóa, con người trở nên què quặt, phiến diện, khuyết thiếu trên nhiều phương diện khác nhau. Sự tha hóa nói trên tất yếu làm cho con người phát triển không thể toàn diện, không thể đầy đủ, và không thể phát huy được sức mạnh bản chất người. Người lao động ngày càng bị bần cùng hóa, sự phân cực xã hội ngày càng lớn. Sản xuất, công nghiệp, khoa học và công nghệ càng phát triển, lợi nhuận của các chủ sở hữu tư liệu sản xuất càng lớn, người lao động ngày càng bị máy móc thay thế. Quá trình lao động ngày càng trở thành quá trình thực hiện các thao tác giản đơn do dây chuyền công nghệ, kỹ thuật quy định, người lao động càng bị đẩy ra khỏi quá trình sản xuất trực tiếp thì lao động càng bị tha hóa, người công nhân trở thành một bộ phận của máy móc và ngày càng phụ thuộc vào nó, lao động càng trở nên "dã man"[1]. Trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, và toàn cầu hóa hiện nay, khía cạnh này của sự tha hóa lao động ngày càng thể hiện tập trung và rõ nét khiến cho sự phân cực giàu - nghèo trong xã hội hiện đại ngày càng doãng rộng theo chiều tỷ lệ thuận với sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ và toàn cầu hóa.

Tha hóa con người là thuộc tính vốn có của các nền sản xuất dựa trên chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, nhưng nó được đẩy lên ở mức cao nhất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong nền sản xuất đó, sự tha hóa của

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.42, tr.131.

lao động còn được tạo nên bởi sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội: Sự tha hóa của nền chính trị vì thiểu số ích kỷ, sự tha hóa các tư tưởng của tầng lớp thống trị, sự tha hóa của các thiết chế xã hội khác. Chính vì vậy, việc khắc phục sự tha hóa không chỉ gắn liền với việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa mà còn gắn liền với việc khắc phục sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội. Đó là một quá trình lâu dài, phức tạp để giải phóng con người, giải phóng lao động.

b) "Vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức"[1]

Đây là một trong những tư tưởng căn bản, cốt lõi của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin về con người. Giải phóng con người được các nhà kinh điển triển khai trong nhiều nội dung lý luận và trên nhiều phương diện khác nhau. Đấu tranh giai cấp để thay thế chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để giải phóng con người về phương diện chính trị là nội dung quan trọng hàng đầu. Khắc phục sự tha hóa của con người và của lao động của họ, biến lao động sáng tạo trở thành chức năng thực sự của con người là nội dung có ý nghĩa then chốt. Điều kiện và tiền đề để giải phóng triệt để con người là xóa bỏ giai cấp, xóa bỏ chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.11-12.

sản xuất và sức sản xuất phát triển ở trình độ rất cao. Đó là quá trình lịch sử lâu dài[1].

"Xã hội không thể nào giải phóng cho mình được, nếu không giải phóng cho mỗi cá nhân riêng biệt"[2]. Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, việc giải phóng những con người cụ thể là để đi đến giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và tiến tới giải phóng toàn thể nhân loại. Việc giải phóng con người được quan niệm một cách toàn diện, đầy đủ, ở tất cả các nội dung và phương diện của con người, cộng đồng, xã hội và nhân loại với tư cách là các chủ thể ở các cấp độ khác nhau. Mục tiêu cuối cùng trong tư tưởng về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin là giải phóng con người trên tất cả các nội dung và các phương diện: lao động, chính trị, kinh tế, xã hội, năng lực, con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại, v.v..

Tư tưởng về giải phóng con người trong triết học Mác - Lênin hoàn toàn khác với các tư tưởng giải phóng con người của các học thuyết khác đã và đang tồn tại trong lịch sử. Tôn giáo quan niệm giải phóng con người là sự giải thoát khỏi cuộc sống tạm, khỏi bể khổ cuộc đời để lên cõi niết bàn hoặc lên thiên đường ở kiếp sau. Một số học thuyết triết học duy vật cũng đã đề xuất tư tưởng giải phóng

---

1. Xem thêm các tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăngghen: *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844, Gia đình thần thánh, Hệ tư tưởng Đức, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Chống Đuyrinh.*

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.406.

con người bằng một vài phương tiện nào đó trong đời sống xã hội: pháp luật, đạo đức, chính trị. Tính chất phiến diện, hạn hẹp, siêu hình trong nhận thức về con người, về các quan hệ xã hội và do những hạn chế về điều kiện lịch sử đã khiến cho những quan điểm đó sa vào lập trường duy tâm, siêu hình.

"*Bất kỳ* sự giải phóng nào cũng bao hàm ở chỗ là nó *trả* thế giới con người, những quan hệ của con người về với *bản thân con người*"[1], "là sự xóa bỏ một cách tích cực mọi sự tha hóa"[2]. Tư tưởng đó thể hiện chính xác thực chất của sự giải phóng con người, thể hiện lập trường duy vật biện chứng, khách quan, khoa học trong việc nhận thức nguồn gốc, bản chất và đời sống của con người và phương thức giải phóng con người.

c) "Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"[3].

Khi chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu, lao động không còn bị tha hóa, con người được giải phóng, khi đó xã hội là sự liên hiệp của các cá nhân, con người bắt đầu được phát triển tự do. Con người là sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội, cá nhân với giai cấp, dân tộc và nhân loại, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội. Do vậy, sự phát triển tự do của mỗi người tất yếu

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.557.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.168.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.628.

là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Dĩ nhiên, điều đó cũng có nghĩa là sự phát triển tự do của mọi người, sự phát triển của xã hội là tiền đề cho sự phát triển của mỗi cá nhân trong đó. Sự phát triển tự do của mỗi người chỉ có thể đạt được khi con người thoát khỏi sự tha hóa, thoát khỏi sự nô dịch do chế độ tư hữu các tư liệu sản xuất bị thủ tiêu triệt để, khi sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay không còn, khi con người không còn bị trói buộc bởi sự phân công lao động xã hội.

Những tư tưởng về con người trong triết học của chủ nghĩa Mác được đề cập trên đây là những tư tưởng cơ bản, đóng vai trò là "kim chỉ nam", là cơ sở lý luận khoa học, định hướng cho các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa và tư tưởng trong gần hai thế kỷ qua. Những tư tưởng đó còn là tiền đề lý luận và phương pháp luận đúng đắn cho sự phát triển của khoa học xã hội. Ngày nay, những tư tưởng đó vẫn tiếp tục là cơ sở, tiền đề cho các quan điểm, lý luận về con người và về xã hội, cho các khoa học hiện đại về con người nói chung.

Lý luận về con người của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là lý luận duy vật biện chứng triệt để mang tính khoa học và cách mạng, góp phần tạo nên cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Lý luận đó ngày càng được khẳng định tính đúng đắn, khoa học trong bối cảnh hiện nay và vẫn tiếp tục là "kim chỉ nam" cho hành động, là nền tảng lý luận cho việc nghiên cứu, giải phóng và phát triển con người trong hiện thực.

3. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về quan hệ cá nhân và xã hội, về vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

a) Quan hệ giữa cá nhân và xã hội

Con người, xét về thực thể sinh học lẫn thực thể xã hội, vừa mang bản chất loài lẫn tính đặc thù cá thể; vừa là một vũ trụ thu nhỏ, riêng biệt, độc đáo, lại vừa mang đặc điểm chung, phổ biến của loài. Sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng trong con người khiến cho nó ở đỉnh cao của sự phát triển, trở thành "trung tâm" của vũ trụ, "con người là hoa của đất". Ở động vật, sự thống nhất giữa cái chung của loài và cái riêng của cá thể, dù ở trình độ cao thì cũng chỉ ở phương diện sinh vật. Trong khi đó, ở con người sự thống nhất ấy không chỉ ở trình độ cao nhất về phương diện sinh vật mà cả ở phương diện xã hội.

Con người là một hệ thống chỉnh thể thống nhất cá thể - loài, mang cả những thuộc tính cá thể, đơn nhất, lẫn những thuộc tính chung, phổ biến của loài; bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội; là đại diện cho loài, cho xã hội, cho nhân loại, cho lịch sử loài người. Trong con người, do vậy, luôn có những cái chung toàn nhân loại, như các giá trị chung, nhu cầu chung, lợi ích chung, v.v.. Con người cũng là đại biểu của một xã hội cụ thể, một thời kỳ lịch sử xác định, có tính đặc thù, với các quan hệ xã hội xác định. Các quan hệ xã hội kết tinh trong mỗi con người luôn là quan hệ xã hội cụ thể của một thời đại, một gia đình,

một nhóm xã hội, một cộng đồng, một tập đoàn, một giai cấp, một quốc gia - dân tộc xác định. Trong mỗi người còn có cả những cái riêng, cái đơn nhất, đặc thù của cá thể, cá nhân từ kinh nghiệm, tâm lý, trí tuệ, v.v. do những điều kiện sống, do đặc điểm sinh học quy định. Nhờ đó, mỗi con người là một cá thể, cá nhân riêng biệt, khác biệt nhau.

Cá nhân và xã hội không tách rời nhau. Xã hội do các cá nhân cụ thể hợp thành, mỗi cá nhân là một phần tử của xã hội sống và hoạt động trong xã hội đó. Khi mới sinh ra, chưa có ý thức, chưa có các quan hệ xã hội thì con người mới chỉ là cá thể. Chỉ khi cá thể đó giao tiếp xã hội, có những quan hệ xã hội xác định, có ý thức mới trở thành cá nhân. Cá nhân không thể tách rời xã hội. Quan hệ cá nhân - xã hội là tất yếu, là tiền đề, điều kiện tồn tại và phát triển của cả cá nhân lẫn xã hội. Đương nhiên, quan hệ ấy phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào trình độ phát triển xã hội và của từng cá nhân, đặc biệt là phụ thuộc vào bản chất của xã hội. Quan hệ cá nhân - xã hội là khác nhau trong xã hội có phân chia giai cấp và xã hội không phân chia giai cấp. Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội là một phạm trù lịch sử, phụ thuộc vào từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

Sự thống nhất cá nhân và xã hội còn thể hiện ở một góc độ khác trong quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại. Quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại chỉ tồn tại trong xã hội có phân chia giai cấp, do vậy nó có tính lịch sử. Mỗi con người cá nhân trong xã hội có giai cấp đều mang tính giai cấp do nó luôn là

thành viên của một giai cấp, tầng lớp xã hội xác định. Trong các quan hệ xã hội mà con người sống và hoạt động luôn có quan hệ giai cấp và các quan hệ đó luôn đóng vai trò quyết định, chi phối các hành vi và hoạt động của nó, đặc biệt, quy định lợi ích và hoạt động thực hiện các lợi ích ấy. Mặt khác, mỗi cá nhân, dù thuộc về giai cấp nào cũng đều mang tính nhân loại. Nhân loại là cộng đồng người phổ biến rộng rãi nhất, được hình thành trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Tính nhân loại được thể hiện trong các giá trị chung toàn nhân loại, trong những quy tắc, chuẩn mực chung xuất hiện trên nền tảng lợi ích chung, từ bản chất người của các cá nhân tạo nên cộng đồng nhân loại.

Tính giai cấp và tính nhân loại trong mỗi con người vừa thống nhất vừa khác biệt, thậm chí mâu thuẫn nhau. Tính nhân loại là vĩnh hằng, là nền tảng của cuộc sống ở mọi con người, dù khác biệt màu da, quốc tịch, giai cấp, tộc người, hay giới tính, độ tuổi, học vấn, v.v.. Chỉ khi nào không còn tồn tại nhân loại thì khi đó tính nhân loại mới mất đi. Nhưng, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau lại tồn tại các giai cấp khác nhau. Các giai cấp và quan hệ của chúng biến đổi thường xuyên do các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội luôn thay đổi. Con người với tư cách là những chủ thể xã hội luôn có những hoạt động để cải biến điều kiện khách quan tạo nên những điều kiện sinh hoạt thuận lợi hơn cho mình. Chính điều đó đã làm cho các điều kiện sinh sống của con người luôn biến đổi, các lực lượng sản xuất luôn phát triển, xã hội luôn thay đổi

theo chiều hướng tiến bộ. Nhưng, trong các giai cấp đang đấu tranh với nhau, có giai cấp đại diện cho sự phát triển tiến bộ, có giai cấp lại là lực lượng cản trở sự phát triển tiến bộ ấy. Tính giai cấp trong những con người đại biểu cho giai cấp đang cản trở sự phát triển ấy tất nhiên mâu thuẫn với tính nhân loại.

Mỗi con người đều sinh ra, lớn lên trong một cộng đồng quốc gia, dân tộc xác định. Do những điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị khác nhau nên trong mỗi cộng đồng quốc gia, dân tộc cũng hình thành những giá trị, phẩm chất, đặc điểm đặc thù của mình. Con người tất yếu mang trong mình những điểm đặc thù đó, dù họ muốn hay không, dù ý thức được điều đó hay không. Do vậy, trong mỗi con người cá nhân luôn luôn mang trong mình cả những cái riêng biệt với tư cách là cá nhân, vừa mang trong mình cả những cái đặc thù của quốc gia, dân tộc, vừa mang cả tính giai cấp lẫn tính nhân loại. Với tư cách là chủ thể hoạt động sự gắn kết, tác động biện chứng lẫn nhau giữa các phương diện, khía cạnh đó trong mỗi con người là luôn biến động, biện chứng, khách quan, tất yếu. Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, tính giai cấp và tính dân tộc mang tính lịch sử sẽ mất dần theo sự phát triển và tiến bộ của xã hội. Nhưng tính nhân loại và cá nhân sẽ là vĩnh viễn. Trong khi lịch sử nhân loại chưa đạt đến trình độ phát triển đó thì sự thống nhất giữa tính cá nhân, tính giai cấp, tính dân tộc và tính nhân loại là mục tiêu, yêu cầu và tiêu chuẩn của tiến bộ xã hội. Giải quyết đúng đắn, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh

khách quan mối quan hệ con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại luôn là đòi hỏi của hoạt động thực tiễn.

Các quan điểm trên đây về con người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải luôn chú ý giải quyết đúng đắn mối quan hệ xã hội - cá nhân, phải tránh khuynh hướng đề cao quá mức (mặt/cái) cá nhân hoặc (mặt/cái) xã hội. Nếu đặt cá nhân lên trên xã hội, chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đem cá nhân đối lập với xã hội, hoặc ngược lại, chỉ đề cao xã hội mà bỏ quên cá nhân, không nhận thức đúng sự phát triển của xã hội là sự kết hợp hoạt động của các cá nhân, thì đều sai lầm và có thể dẫn đến những hệ lụy khó lường cho cả xã hội lẫn cá nhân.

Hơn nữa, trong đời sống xã hội khi xem xét con người phải đặt trong tổng thể các quan hệ xã hội, bởi trong tính hiện thực, bản chất của con người là tổng thể các quan hệ xã hội. Điều này cũng gắn liền với nguyên tắc lịch sử - cụ thể và nguyên tắc toàn diện. Sẽ là sai lầm nếu chỉ nhìn vào một mặt/khía cạnh/phương diện của một con người để đánh giá bản chất của người đó. Xem xét một con người phải đặt con người đó trong tổng thể các quan hệ của chính người đó.

b) Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

Đây là một trong những nội dung quan trọng của triết học Mác. Nội dung này được triết học Mác luận giải

một cách khoa học trên cơ sở quán triệt sâu sắc chủ nghĩa duy vật biện chứng và toàn bộ các nội dung khác của chủ nghĩa duy vật lịch sử, là sự vận dụng nhất quán chủ nghĩa duy vật và phương pháp biện chứng duy vật vào lý luận về vai trò của con người trong tiến trình lịch sử.

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, vấn đề này đã được đề cập theo các lập trường tư tưởng khác nhau. Các tôn giáo đều cho rằng lịch sử vận động của xã hội là do Thượng đế, Chúa trời sắp đặt, các cá nhân buộc phải tuân thủ ý chí tối cao. Số phận con người, sự hoạt động của họ là do các thần linh, Thượng đế, Đấng Tối cao quyết định. Các trào lưu duy tâm cho rằng lịch sử xã hội là do các bậc vua chúa, các vĩ nhân, những người đặc biệt có tài cao, sức lớn điều khiển, còn quần chúng nhân dân chỉ là những đám đông ô hợp, chịu sự điều khiển của các bậc vua chúa, các vĩ nhân, của những người đặc biệt đó. Họ chỉ là phương tiện, "con rối" trong tay của những người này. Các nhà duy vật trước C. Mác thường phủ nhận vai trò của Thượng đế, thần linh, Đấng Tối cao và khẳng định rằng sự biến đổi của xã hội là do một nhân tố xã hội xác định nào đó quyết định, như đạo đức, tình yêu thương, những người có đầu óc phê phán hoặc sớm nhận thức được chân lý. Nhưng, do những nguyên nhân khác nhau, họ cũng đã rơi vào duy tâm khi tuyệt đối hóa vai trò của các nhân tố đó.

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, xã hội biến đổi nhờ hoạt động của toàn thể quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của các tổ chức hoặc cá nhân nhằm thực hiện

một mục đích nào đó. Mối quan hệ giữa vai trò của quần chúng nhân dân với cá nhân chính là quan hệ giữa vai trò của nhân dân lao động với cá nhân lãnh tụ/vĩ nhân. *Một mặt*, quan hệ này thể hiện một phần nội dung quan hệ giữa cá nhân và xã hội. *Mặt khác*, lại chứa đựng những nội dung mới, khác biệt, bởi trong quan hệ này chính là quan hệ với những cá nhân đặc biệt, cá nhân lãnh tụ/vĩ nhân.

Quần chúng nhân dân là thuật ngữ chỉ tập hợp đông đảo những con người hoạt động trong một không gian và thời gian xác định, bao gồm nhiều thành phần, tầng lớp xã hội và giai cấp đang hoạt động trong một xã hội xác định. Đó có thể là toàn bộ quần chúng nhân dân của một quốc gia, một khu vực lãnh thổ xác định. Họ có chung lợi ích cơ bản liên hiệp với nhau, chịu sự lãnh đạo của một tổ chức, một đảng phái, cá nhân xác định để thực hiện những mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa hay xã hội xác định của một thời kỳ lịch sử nhất định. Nội hàm của khái niệm quần chúng nhân dân bao gồm: Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần là lực lượng căn bản, chủ chốt; toàn thể dân cư đang chống lại những kẻ áp bức, bóc lột thống trị và đối kháng với nhân dân; những người đang có các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần vào sự biến đổi xã hội. Với nội dung đó quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử thay đổi tùy thuộc vào điều kiện lịch sử, xã hội cụ thể của các quốc gia, khu vực.

Cá nhân chính là con người cụ thể đang hoạt động trong một xã hội xác định thể hiện tính đơn nhất với tư cách

là cá thể về phương diện sinh học, với tư cách là nhân cách về phương diện xã hội. Khác với khái niệm con người dùng để chỉ tính phổ biến về bản chất người trong mỗi cá nhân, khái niệm cá nhân nhấn mạnh tính đặc thù riêng biệt của mỗi cá thể về phương diện xã hội. Cá nhân là một chỉnh thể vừa mang tính đơn nhất, cá biệt, riêng biệt lại vừa có tính phổ biến, có đời sống riêng, có nguyện vọng, nhu cầu và lợi ích riêng. Nhưng cá nhân cũng bao hàm tính chung, phổ biến, chứa đựng các quan hệ xã hội và những nhận thức chung giúp cho việc thực hiện các chức năng xã hội và cá nhân trong cuộc đời của họ và mang tính chất lịch sử - cụ thể của đời sống của họ. Do đó, cá nhân bao giờ cũng mang bản chất xã hội, yếu tố xã hội là đặc trưng căn bản để tạo nên cá nhân do cá nhân luôn phải sống và hoạt động trong các nhóm khác nhau, các cộng đồng và các tập đoàn xã hội có tính lịch sử.

Trong số các cá nhân ở những thời kỳ lịch sử nhất định, trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, xác định xuất hiện những cá nhân kiệt xuất, trở thành những người lãnh đạo quần chúng nhân dân nhằm thực hiện một mục tiêu xác định. Đó là những lãnh tụ hay vĩ nhân. Ngoài các phẩm chất cá nhân lãnh tụ/vĩ nhân là những cá nhân kiệt xuất, xuất hiện trong phong trào quần chúng nhân dân, nhận thức được một cách đúng đắn, nhanh nhạy, kịp thời những yêu cầu, các quy luật, những vấn đề căn bản nhất của một lĩnh vực hoạt động nhất định của đời sống xã hội hoặc là kinh tế, hoặc là chính trị, hoặc là văn hóa, khoa học, nghệ thuật, v.v.. Họ dám quên mình

vì lợi ích của quần chúng nhân dân, có năng lực nhận thức và tổ chức hoạt động thực tiễn. Lãnh tụ còn là người có những phẩm chất xã hội, như được quần chúng nhân dân tín nhiệm, gắn bó mật thiết với nhân dân, có khả năng tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất nhận thức, ý chí và hành động của nhân dân, có năng lực tổ chức quần chúng nhân dân thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà thời đại đặt ra.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã luận giải và luận chứng một cách đúng đắn mối quan hệ giữa vai trò của lãnh tụ và vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển xã hội. Quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính, là động lực phát triển của lịch sử. Vai trò đó của quần chúng nhân dân được thể hiện ở các nội dung sau đây:

- Yếu tố căn bản và quyết định của lực lượng sản xuất là quần chúng nhân dân lao động. Đó là yếu tố động lực nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, làm cho phương thức sản xuất vận động và phát triển, thúc đẩy xã hội phát triển. Đó là lực lượng cơ bản của xã hội sản xuất ra toàn bộ của cải vật chất, là tiền đề và cơ sở cho sự tồn tại, vận động và phát triển của mọi xã hội, trong mọi thời kỳ lịch sử.

- Trong mọi cuộc cách mạng xã hội cũng như ở các giai đoạn biến động của xã hội, quần chúng nhân dân luôn là lực lượng chủ yếu, cơ bản và quyết định mọi thắng lợi của các cuộc cách mạng và những chuyển biến của đời sống xã hội. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân.

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, bắt đầu từ sự phát triển của các lực lượng sản xuất, đến một giai đoạn phát triển nhất định nó mâu thuẫn với các quan hệ sản xuất, làm xuất hiện các cuộc cách mạng xã hội. Như vậy, nguyên nhân của mọi cuộc cách mạng bắt đầu từ hoạt động sản xuất vật chất của quần chúng nhân dân. Họ thực sự là chủ thể, lực lượng căn bản và chủ chốt, là động lực cơ bản của mọi quá trình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, và của mọi cuộc cách mạng xã hội.

- Toàn bộ các giá trị văn hóa, tinh thần và đời sống tinh thần nói chung đều do quần chúng nhân dân sáng tạo ra. Những sáng tạo trực tiếp của quần chúng nhân dân trong lĩnh vực này là điều kiện, tiền đề, là nguồn lực thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, tinh thần. Hoạt động phong phú, đa dạng của quần chúng nhân dân trong thực tiễn là nguồn mạch cảm hứng vô tận, là chất liệu không bao giờ cạn kiệt, là nguồn tài nguyên bất tận cho mọi sáng tạo tinh thần. Quần chúng nhân dân cũng là người gạn lọc, lưu giữ, truyền bá và phổ biến các giá trị tinh thần làm cho nó được bảo tồn vĩnh viễn.

Tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử khác nhau mà vai trò của quần chúng nhân dân cũng được thể hiện khác nhau. Xã hội càng công bằng, dân chủ, tự do, bình đẳng thì càng phát huy được vai trò của cá nhân và của quần chúng nhân dân nói chung.

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ đóng vai trò hết sức to lớn, vô cùng quan trọng. Khi lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần phải giải quyết thì từ trong

quần chúng nhân dân sẽ xuất hiện những lãnh tụ để giải quyết những nhiệm vụ đó của lịch sử. Mọi phong trào đều sẽ thất bại nếu chưa tìm ra cho mình được những lãnh tụ xứng đáng. "Trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo ra được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiền phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào"[1].

Lãnh tụ hay cá nhân kiệt xuất phải nhận thức đúng đắn được các quy luật khách quan của đời sống xã hội, hiểu biết sâu sắc các xu thế phát triển của quốc gia, dân tộc, của thời đại và của phong trào; phải có kế hoạch, chương trình, biện pháp và chiến lược hoạt động cho phong trào quần chúng nhân dân và cho bản thân phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể; đồng thời lãnh tụ cũng phải thuyết phục được quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của họ, tập hợp và tổ chức lực lượng để thực hiện thành công các kế hoạch, chương trình, chiến lược và các mục tiêu đã được xác định. Hoạt động của lãnh tụ có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của phong trào quần chúng nhân dân, từ đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển xã hội. Hoạt động của lãnh tụ sẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội, nếu họ hành động theo các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, và ngược lại, sẽ kìm hãm sự phát triển xã hội hoặc tạo nên những sự vận động quanh co, phức tạp cho xã hội.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.473.

Lãnh tụ cũng có vai trò to lớn đối với sự tồn tại, hoạt động của các tổ chức quần chúng nhân dân mà họ là những người tổ chức hoặc sáng lập và điều hành. Các lãnh tụ gắn với những thời đại lịch sử nhất định và những phong trào cụ thể, do vậy, họ chỉ có thể hoàn thành được những nhiệm vụ của thời đại và phong trào đó.

Quan hệ giữa lãnh tụ với quần chúng nhân dân là quan hệ thống nhất, biện chứng thể hiện trên các nội dung sau đây:

- Mục đích và lợi ích của quần chúng nhân dân và lãnh tụ là thống nhất. Đó là điểm then chốt và căn bản quyết định sự thành bại của phong trào và sự xuất hiện của lãnh tụ. Lợi ích của họ có thể biểu hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau, nhưng lợi ích luôn là cầu nối, liên kết, là mắt xích quyết định, là động lực để quần chúng nhân dân và lãnh tụ có thể kết thành khối xã hội thống nhất về ý chí và hành động. Tuy nhiên, lợi ích của họ luôn vận động, biến đổi không ngừng phụ thuộc vào địa vị lịch sử, bối cảnh khách quan mà phong trào quần chúng nhân dân và lãnh tụ của họ đang tồn tại, hoạt động trong đó, phụ thuộc vào năng lực nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan để thực hiện các lợi ích đó.

- Quần chúng nhân dân và phong trào của họ tạo nên các lãnh tụ, những điều kiện, tiền đề khách quan để các lãnh tụ xuất hiện và hoàn thành các nhiệm vụ mà lịch sử đặt ra cho họ. Lãnh tụ là sản phẩm của thời đại, của cộng đồng, của phong trào. Sự xuất hiện của họ và khả năng giải quyết được các nhiệm vụ của lịch sử nhanh

hoặc chậm, nhiều hoặc ít sẽ thúc đẩy sự vận động, phát triển của phong trào quần chúng nhân dân.

- Trong mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân, đồng thời đánh giá cao vai trò của lãnh tụ. Quần chúng nhân dân là lực lượng đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của lịch sử xã hội, là động lực của sự phát triển đó. Lãnh tụ là người dẫn dắt, định hướng cho phong trào, thúc đẩy phong trào phát triển, do đó thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Lãnh tụ có vai trò quan trọng, nhưng không thể tuyệt đối hóa vai trò của họ dẫn đến tệ sùng bái cá nhân, thần thánh hóa lãnh tụ, coi nhẹ quần chúng nhân dân, hạn chế việc phát huy tính năng động, sáng tạo của quần chúng nhân dân, phải chống lại tệ sùng bái cá nhân. Ngược lại, việc tuyệt đối hóa vai trò của quần chúng nhân dân, xem nhẹ vai trò của các cá nhân và lãnh tụ sẽ dẫn đến hạn chế, xem thường các sáng kiến cá nhân, những sáng tạo của quần chúng nhân dân, không phát huy được sức mạnh sáng tạo của họ. Quần chúng nhân dân luôn là người thầy vĩ đại của các cá nhân, lãnh tụ.

Kết hợp hài hòa, hợp lý, khoa học vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong từng điều kiện cụ thể xác định sẽ tạo sức mạnh tổng hợp thúc đẩy phong trào và sự vận động, phát triển của cộng đồng, xã hội nói chung.

4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

Lý luận về con người của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng lý luận cho việc phát huy vai trò của con người trong cách mạng và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Chủ tịch Hồ Chí Minh, do yêu cầu khách quan của sự phát triển lịch sử - xã hội Việt Nam, tiếp thu văn hóa và các giá trị truyền thống của dân tộc, gia đình, tinh hoa văn hóa của nhân loại, trong đó có lý luận về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin, đã vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về con người phù hợp với điều kiện lịch sử xã hội Việt Nam hiện đại.

Theo Hồ Chí Minh: "Chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người"[1]. Quan niệm về con người của Hồ Chí Minh rõ ràng đã được cụ thể hóa, bao hàm cả cá nhân, cộng đồng, giai cấp, dân tộc, nhân loại.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người bao hàm nhiều nội dung khác nhau, trong đó có các nội dung cơ bản là: tư tưởng về giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, tư tưởng về con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, tư tưởng về phát triển con người toàn diện.

Giải phóng nhân dân lao động gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, bởi ở Việt Nam quyền lợi của

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.6, tr.130.

nhân dân lao động thống nhất với quyền lợi của giai cấp và dân tộc. Đấu tranh giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp vô sản và giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản không phải chỉ để giải phóng bản thân giai cấp vô sản, mà còn để giải phóng giai cấp nông dân và toàn thể dân tộc khỏi ách áp bức, bóc lột. Chỉ bằng cách đó, và duy nhất bằng cách đó, thì việc giải phóng giai cấp vô sản mới có thể thực hiện được triệt để và đảm bảo thắng lợi hoàn toàn. Công cuộc giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc chỉ có thể thắng lợi và thắng lợi hoàn toàn, triệt để bằng việc thực hiện cách mạng vô sản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Sự nghiệp giải phóng đó chỉ được hoàn thành khi các giai cấp bị bóc lột, các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên phạm vi toàn thế giới thoát khỏi ách áp bức, nô lệ.

Do bối cảnh lịch sử của quốc gia, dân tộc, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh tư tưởng giành độc lập, tự do cho quốc gia, dân tộc. Độc lập, tự do là quyền bất khả xâm phạm của quốc gia, dân tộc, là tư tưởng được Hồ Chí Minh kế thừa từ *Tuyên ngôn độc lập* của nước Mỹ và xem đây là tư tưởng bất hủ, phải được áp dụng cho mọi quốc gia, dân tộc. Tư tưởng ấy là điểm xuất phát cho các tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và nhân dân lao động và cũng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh. Tháng 7/1945, khi đang chuẩn bị điều kiện để tiến hành cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Hồ Chí Minh đã căn dặn: "Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới,

dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập"[1]. "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"[2]. Việc giành lại độc lập, tự do dân tộc và bảo vệ nền độc lập và tự do ấy là mục tiêu, sự nghiệp suốt đời của Hồ Chí Minh và của cả dân tộc Việt Nam. "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem hết tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy"[3]. Dân tộc Việt Nam "thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"[4].

Hồ Chí Minh cũng khẳng định tư tưởng giải phóng dân tộc phải được chính các dân tộc bị áp bức, bóc lột thực hiện: "Người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ"[5]. Quan điểm này không chỉ được thể hiện trong lĩnh vực lý luận mà còn được đưa vào thực tiễn vận động tuyên truyền trong quần chúng cách mạng:

---

1. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr.224.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.113.

3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.3, 534.

5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.513.

"*Hỡi anh em ở các thuộc địa*... chúng tôi xin nói với anh em rằng, công cuộc giải phóng anh em chỉ có thể thực hiện được bằng sự nỗ lực của bản thân anh em"[1]. Đây là một quan điểm thể hiện lập trường duy vật, khoa học và biện chứng, là sự vận dụng trung thành và sáng tạo tư tưởng về giải phóng con người, giải phóng giai cấp và nhân loại của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Quan điểm này đã được Hồ Chí Minh quán triệt trong toàn bộ cuộc đời hoạt động của mình, và được Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục sử dụng trong thực tiễn, được thực tiễn chứng minh là hoàn toàn đúng đắn.

Hồ Chí Minh khẳng định: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành"[2]. Điều đó có nghĩa rằng theo Hồ Chí Minh, độc lập, tự do mới chỉ là điều kiện cần, điều kiện đủ là phải xây dựng một chế độ xã hội mới. "Tất cả những người lao động trên thế giới đều có một mục đích chung là thoát khỏi ách áp bức bóc lột, được sống sung sướng tự do, tức là thực hiện chế độ cộng sản"[3]. "Nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì"[4]. Đây chính là thực chất của tư tưởng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, được Hồ Chí Minh phát triển

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2. tr.137-138.

2, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.187, 64.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.8, tr.254.

từ lý luận về giải phóng con người của chủ nghĩa Mác - Lênin vận dụng vào thực tiễn Việt Nam.

Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh rằng sự nghiệp cách mạng, thành quả cách mạng đều là của dân, do dân và vì dân. "Nước ta là một nước dân chủ, mọi công việc đều vì lợi ích của dân mà làm"[1].

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, con người, nhân dân lao động không chỉ là mục tiêu của sự nghiệp cách mạng mà còn là động lực của cách mạng: "Vô luận việc gì, đều do *người* làm ra, và từ *nhỏ* đến *to*, từ *gần* đến *xa*, đều thế cả"[2]. "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có những con người xã hội chủ nghĩa"[3]. "Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể xây dựng được với sự giác ngộ đầy đủ và lao động sáng tạo của hàng chục triệu người"[4]. Con người ở Hồ Chí Minh cũng là nhân dân. Vì vậy, "Công việc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân*. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là *công việc của dân*. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương *do dân cử ra*. Đoàn thể từ Trung ương đến xã *do dân tổ chức nên*. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở nơi dân*"[5]. Đây chính là tư tưởng được kế thừa từ trong truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng lấy dân làm gốc đã được các triều đại phong kiến trong lịch sử sử dụng đặc biệt thành công

---

1, 5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.397, 232.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.281.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.542.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.93.

trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc, chiến thắng các thế lực ngoại xâm lớn mạnh hơn nhiều lần.

Phát triển con người toàn diện là một nội dung quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về con người. "Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người"[1]. Con người toàn diện là con người có cả đức và tài (vừa hồng vừa chuyên), trong đó đức là gốc. Đức là đạo đức, nhưng đó không phải là đạo đức thủ cựu, mà là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, đó không phải là đạo đức vì danh vọng cá nhân mà là vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người. Yêu cầu cơ bản của đạo đức đó là trung với nước, hiếu với dân, yêu thương con người, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, có tinh thần quốc tế vô sản. Tài hay chuyên là năng lực của con người đáp ứng được các nhiệm vụ được giao, được thể hiện qua việc không ngừng học tập, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật và lý luận[2].

Để con người phát triển toàn diện thì phải tu dưỡng, rèn luyện trong hoạt động thực tiễn, kết hợp giáo dục và tự giáo dục. "Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố"[3]. Giáo dục là công việc của toàn xã hội, có vai trò đặc biệt quan trọng, nhất là đối với thế hệ trẻ. Xã hội cần những con người như thế nào thì thông qua giáo dục, con người như thế đó sẽ được đào tạo và xuất hiện. Giáo dục gắn liền với tự giáo dục. Đó là quá trình

---

1, 3. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.528, 612.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.8, tr.295.

tự cải tạo, tự thực hiện cách mạng trong chính bản thân mỗi người. Đó là quá trình khó khăn, phức tạp của cuộc cách mạng trong chính bản thân mình cũng khó khăn giống như cách mạng ngoài xã hội. Không thể thực hiện được cách mạng ngoài xã hội nếu không thực hiện được cuộc cách mạng trong bản thân mình và ngược lại.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và phát triển con người là sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam trong bối cảnh mới của thời đại. Tư tưởng đó đã và đang là "kim chỉ nam", là nền tảng lý luận cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách về con người và phát triển con người, cho việc điều hành và quản lý đời sống xã hội. Con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển, là nội dung cốt lõi, là tư tưởng căn bản trong chiến lược phát triển con người của nước ta hiện nay. Điều này cũng phù hợp với xu hướng chung của tư tưởng tiến bộ của nhân loại, đã được Liên hợp quốc chính thức vận dụng ở quy mô toàn cầu.

Con người vừa là mục tiêu, vừa là nguồn gốc, động lực của sự phát triển xã hội. Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định con người là chủ thể lịch sử xã hội. Quan điểm đó đã được cụ thể hóa trong tư tưởng Hồ Chí Minh và tiếp tục được Đảng Cộng sản Việt Nam cụ thể hóa vào sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay trong quan điểm xem con người vừa là mục tiêu, vừa là nguồn gốc, động lực của sự phát triển xã hội. Quan điểm đó nhấn mạnh vai trò chủ thể tích cực, tự giác, sáng tạo của con người, xem đó là nguồn gốc,

động lực của sự phát triển xã hội hiện đại. Phát huy vai trò của con người chính là phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo đó trong quá trình hoạt động, bằng việc phát huy tối đa các đặc trưng về phẩm chất, năng lực của chính họ, khắc phục và giảm thiểu những khiếm khuyết, hạn chế trên các phương diện khác nhau của con người. Phát huy vai trò con người được thực hiện trong cả hoạt động nhận thức lẫn hoạt động thực tiễn, hoạt động vật chất và hoạt động tinh thần, bao gồm cả năng lực nhận thức, tư duy, hành động lẫn các phẩm chất chính trị đạo đức, v.v..

Việc phát huy vai trò con người ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay đã được Đảng ta chú trọng nhấn mạnh trong các kỳ đại hội Đảng, trong các văn kiện của Ban Chấp hành Trung ương, trong các chủ trương, chính sách, quản lý và điều hành sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung. *Một mặt*, Đảng ta nhấn mạnh việc đấu tranh không khoan nhượng chống thoái hóa, biến chất, suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, chống lại những thói hư tật xấu, những đặc tính tiêu cực của con người Việt Nam đang cản trở sự phát triển của chính con người và xã hội. *Mặt khác*, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nhấn mạnh đến việc xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước hiện nay với những đức tính sau đây:

"- Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.

- Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực"[1].

Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tiếp tục nhấn mạnh và bổ sung: "Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân, thiện, mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học... hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; đề cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước"[2].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.57, tr.306.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI,* Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2014, tr.46-47.

"Chăm lo xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc... xây dựng con người có thế giới quan khoa học, hướng tới chân - thiện - mỹ. Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam... Xây dựng và phát huy lối sống "Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người""[1]. Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi phải đặt con người vào vị trí trung tâm, xem đó vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển và cũng chỉ bằng cách đó thì sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay mới có thể thực hiện thành công được. Độc lập, tự do và hạnh phúc của con người, sự phát triển toàn diện của con người là nội dung cốt lõi, mục tiêu chủ yếu, cao nhất và bao trùm nhất của công cuộc đổi mới nói riêng và sự nghiệp giải phóng con người nói chung. Mục tiêu của công cuộc đổi mới và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay là dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, là sự thể hiện tập trung mục tiêu giải phóng con người.

Việc phát huy vai trò của con người để thực hiện mục tiêu giải phóng con người, xem con người vừa là mục tiêu,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, Sđd*, tr.49-50.

vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới được Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội từ kinh tế đến chính trị, từ giáo dục và đào tạo đến khoa học và công nghệ, từ lĩnh vực xã hội đến lĩnh vực văn hóa. Bài học lịch sử của cách mạng Việt Nam là mọi sự thắng lợi đều phải dựa trên nền tảng phát huy vai trò của con người. Để phát huy mạnh mẽ vai trò của con người trong giai đoạn cách mạng hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp khác nhau: kết hợp giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần; coi trọng phát huy vai trò động lực chính trị, tinh thần và đạo đức; chú trọng tuyên truyền giáo dục, động viên kịp thời các hiện tượng tích cực của con người trong xã hội; thực thi các chính sách kinh tế - xã hội hướng đến con người và vì con người; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ. Con người được đặt ở vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế và xã hội, coi trọng nhu cầu và lợi ích chính đáng của con người, đề cao sự tu dưỡng, tự rèn luyện, thông qua hoạt động thực tiễn để đào tạo, bồi dưỡng con người, thực hành phê bình và tự phê bình thường xuyên, chống chủ nghĩa cá nhân, tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Sự thành công của công cuộc đổi mới nói riêng và sự phát triển đất nước nói chung phụ thuộc rất lớn vào việc phát huy vai trò của con người, nhất là khi cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang diễn ra như vũ bão, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

đang bắt đầu, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra với những diễn biến bất thường, khó lường.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nội dung cơ bản của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; ý nghĩa phương pháp luận đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

2. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về giai cấp và đấu tranh giai cấp; ý nghĩa phương pháp luận trong nhận thức thực tiễn đấu tranh giai cấp ở Việt Nam và trên thế giới.

3. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về nhà nước; sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong xây dựng Nhà nước Việt Nam.

4. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về cách mạng xã hội, phương pháp cách mạng xã hội. Sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng Việt Nam.

5. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về dân tộc; quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại; ý nghĩa phương pháp luận đối với cách mạng Việt Nam.

6. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về con người; ý nghĩa trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

7. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về ý thức xã hội. Ý nghĩa trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập* (trọn bộ 50 tập), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập* (trọn bộ 55 tập), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập* (trọn bộ 15 tập), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* 69 tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI,* Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2014.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII,* Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII,* 2 tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.

9. *Bách khoa toàn thư triết học*, Nxb. Từ điển Xôviết, in lần thứ 2, Mátxcơva, 1989 (tiếng Nga).
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Triết học* 3 quyển, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2014.
12. Davidovich V.E.: *Dưới lăng kính triết học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
13. Eagleton, Terry: *Tại sao Marx đúng*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2012.
14. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tổng tập hồi ký*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006.
15. Hawking S.: *Lược sử thời gian*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2000.
16. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình cao cấp lý luận chính trị - Triết học Mác - Lênin*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2018.
17. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia: *Giáo trình Triết học Mác - Lênin* (Tái bản có sửa chữa, bổ sung), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
18. Huxley, Sir Julian; Dr. J. Bronowski; Sir Gerald Barry; James Fisher: *Tư tưởng loài người qua các thời đại*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004.

19. Morin, Edgar: *Bảy tri thức tất yếu cho nền giáo dục tương lai,* Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.
20. Lê Hữu Nghĩa: *Lịch sử và lôgíc,* Nxb. Sách giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội, 1987.
21. Trần Văn Phòng (Chủ biên): *Giáo trình Triết học* (Dùng cho cao học không chuyên ngành triết học), Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2015.
22. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục Chính trị: *Triết học Mác - Lênin - Phần I, Chủ nghĩa duy vật biện chứng* (Dùng cho đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội - bậc đại học), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008.
23. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục Chính trị: *Triết học Mác - Lênin - Phần II, Chủ nghĩa duy vật lịch sử* (Dùng cho đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội - bậc đại học), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008.
24. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục Chính trị: *Lịch sử triết học* (Giáo trình bậc đại học dùng cho đối tượng đào tạo cán bộ chính trị quân đội), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003.
25. Hồ Sĩ Quý (Chủ biên): *Con người và phát triển con người trong quan niệm của C. Mác và Ph. Ăngghen,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
26. Séptulin A.P.: *Phương pháp nhận thức biện chứng,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1989.

27. Séptulin A.P.: *Bàn về mối liên hệ lẫn nhau của các phạm trù trong triết học mácxít*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961.
28. Nguyễn Phú Trọng (Chủ biên): *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
29. Viện Nghiên cứu con người: *Một số kết quả nghiên cứu chủ yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.
30. Viện Triết học: *Triết học phương Tây hiện đại, Từ điển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
31. Viện Triết học, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: *Lịch sử phép biện chứng* (6 tập), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà xuất bản 7

Chương 1
KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC
VÀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN 11

A. Mục tiêu 11
B. Nội dung 12
I- Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 11
II- Triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội 48
C. Câu hỏi ôn tập 116

Chương 2
CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG 117

A. Mục tiêu 117
B. Nội dung 118
I- Vật chất và ý thức 118
II- Phép biện chứng duy vật 182
III- Lý luận nhận thức 257
C. Câu hỏi ôn tập 283

Chương 3

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ 284

A. Mục tiêu 284

B. Nội dung 285

I- Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 287

II- Giai cấp và dân tộc 329

III- Nhà nước và cách mạng xã hội 384

IV- Ý thức xã hội 419

V- Triết học về con người 447

C. Câu hỏi ôn tập 489

Tài liệu tham khảo 490

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN
Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ThS. PHẠM THỊ THINH

Biên tập nội dung: ThS. HOÀNG THỊ THU HƯỜNG
ThS. ĐỖ PHƯƠNG MAI
NGUYỄN MAI THẢO NHUNG
Trình bày bìa: ĐẶNG THU CHỈNH
Chế bản vi tính: NGUYỄN QUỲNH LAN
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: PHƯƠNG MAI - THẢO NHUNG

In 15.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Nhà in Sự thật.
Số 201 Đường Cầu Diễn, tổ dân phố 15, Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 673-2021/CXBIPH/28-02/CTQG.
Quyết định xuất bản: 390-QĐ/NXBCTQG ngày 17/6/2021.
Mã số ISBN: 978-604-57-6594-4.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2021.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn
Sách điện tử: www.stbook.vn, www.thuviencoso.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Bộ giáo trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn gồm 10 cuốn:

* **GIÁO TRÌNH TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**
(Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)
* **GIÁO TRÌNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN**
(Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)
* **GIÁO TRÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**
(Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)
* **GIÁO TRÌNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**
(Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)
* **GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**
(Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)
* **GIÁO TRÌNH TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**
(Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị)
* **GIÁO TRÌNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN**
(Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị)
* **GIÁO TRÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**
(Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị)
* **GIÁO TRÌNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**
(Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị)
* **GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**
(Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị)

ISBN 978-604-57-6594-4
9 786045 765944
8935279133284

MÃ ĐỊNH DANH
TỪNG CUỐN SÁCH

Giá: 100.000đ